

LÊ QUÝ ĐÔN

VĂN ĐÀI
LOẠI NGỮ

TẬP III



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721
- KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc
thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 3

Quyển 8 & 9 (Trọn bộ)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 8

8 — SĨ QUY

KINH Thư chép : *Học cổ nhập quan* 學古入官, nghĩa là :
Học theo người xưa rồi mới ra làm quan.

Lời truyền (1) nói : *Học ưu tác sĩ* 學優則士, nghĩa là :
Học giỏi rồi ra làm quan.

Sách Tá Truyền chép : *Học nhi hậu nhập chính* 學而後
入正, nghĩa là : Học rồi sau mới vào chính trường.

Này, biết được nhiều lời nói và việc làm của người đời trước
hể ứng vào tâm thì được phần chính đáng, ứng vào việc thì hợp
với lẽ thích nghi, thế mới gọi là học.

Những câu cách ngôn của những hiền triết đời trước tự nhiên
đã không còn sót ý nghĩa, tôi cứ mặc cho ngòi bút ghi chép những
việc lặt vặt để nhờ đây mà sửa mình và dùng luôn vào việc dạy
dỗ trong gia đình.

(1) Truyền, lời giải rõ nghĩa của kinh su.

Trong sách *Luận Ngữ*, Khổng Tử đối với những câu hỏi về chính trị đều tùy theo tư chất từng học trò mà giải đáp.

Những lời nói của những bậc hiền triết đời trước nếu mình lãnh hội học được một câu thì đã thành tựu được tài năng vô hạn, nếu đem dùng vào một ấp [1b] thì đã làm được khá nhiều công hiệu.

Sinh ra một ngàn năm sau đã may mắn được thấy toàn vẹn những lời nói của thánh nhân.

Thế mà lòng nghĩ miệng đọc trái nhau, hiểu biết và việc thi hành khác nhau, sự nghiệp và danh vọng lại không có gì đáng kể, thì đúng là bảo rằng nhiều cũng chẳng làm gì.

Bậc thánh nhân lập ngôn (1) vốn từ chỗ thiện cận mà suy đến chỗ thực tiễn (thực hành, thực dụng) thì thấy tình vi thân thúy.

Như ở sách *Luận Ngữ*, Khổng Tử bảo Tử Trương rằng :
“1.- Mình có điều hay thì chớ chuyên giữ một mình. 2.- Dạy bảo người kém cỏi thì chớ biếng lười. 3.- Việc gì đã qua thì chớ nhắc lại. 4.- Nói lầm lỡ thì chớ suy dẫn bào chữa. 5.- Điều bất thiện thì chớ làm cho trót. 6.- Làm việc thì chớ dãn dề.

Người quân tử vào làm quan mà đầy đủ sáu điều ấy thì bản thân được an toàn, danh dự được đưa đến mà việc chính trị được nghe theo”.

“1.- Lầm lỗi về những điều ấy thì tù tội do đó mà sinh ra. 2.- Cự tuyệt lời can gián là chận ngăn việc lo nghĩ. 3.- Khinh mạn dễ dàng là thất lễ. 4.- Biếng nhác là thời giờ [2a] bị chậm trễ. 5.- Xa xỉ là tiền của không đủ. 6.- Chuyên giữ một mình là việc không thành.

(1) *Lập ngôn*, viết sách nói ra được điều trọng yếu mà lý lẽ vững chắc đang truyền tụng, bản thân đã mất mà lời nói vẫn mãi lưu truyền.

Người quân tử vào làm quan mà trừ bỏ được sáu điều này thì bản thân được an toàn, danh dự được đưa đến mà việc chính trị được nghe theo”.

Lời nói này rất đúng với sự thật, sĩ phu từ xưa đến nay đi làm quan thì hành việc chính trị đã thành đạt thì chưa từng đã không theo sáu điều trên, đã đổ vỡ thì chưa từng đã không theo sáu điều dưới.

Như thế, lại không đáng xem xét hay sao ?

Theo sách *Gia Ngữ*, Khổng Tử làm quan Tư khấu (1) ở nước Lỗ, khi xử đoán việc kiện thưa đều cho mọi người bàn nghị và hỏi rằng : “Ông cho là thế nào ? Ngài nghĩ ra sao ?” — Mọi người đều được giải bày. Như thế rồi sau Khổng Tử mới nói : “Phải theo lời của vị này mới đúng”.

Thánh nhân còn tham vấn mọi người, khiến mọi người đều được nói ra hết sở kiến của mình, rồi sau mới chiết trung mà xử đoán.

Việc này đáng cho đời sau bắt chước theo.

Người đời sau theo đuổi việc chính trị lại [2b] có thể lấy ý mình mà độc đoán không chăm chước với dư luận hay sao ?

Khổng Miệt và Ninh Tử Tiện đều làm quan, Khổng Tử đến Khổng Miệt mà hỏi :

— Từ khi ngươi làm quan, ngươi được điều gì và mất điều gì ?

Khổng Miệt đáp :

— Tôi chưa được điều gì cả mà đã mất hết ba điều :

(1) *Tư khấu*, chức quan coi giữ việc hình án, thưa kiện, như chức Thẩm phán ngày nay.

1.- Việc vua cứ nối tiếp nhau (1) khiến mình học mà không được thực tập. Đó là học không được rõ ràng.

2.- Bổng lộc ít ỏi, cháo không cung cấp đến thân thích, thì tình cốt nhục càng thưa dần.

3.- Công việc phần nhiều cấp bách mà không được đi điều tang, đi thăm viếng người bệnh hoạn, thì đạo bằng hữu thiếu sót.

Nghe mấy lời này, Không Tử không vui bèn đi đến Ninh Tử Tiệm và hỏi những điều như đã hỏi Khổng Miệt. Ninh Tử Tiệm thưa :

— Từ lúc làm quan đến nay không có mất điều gì cả mà lại được ba điều :

1.- Trước đã đọc mà nay được thực hành, thì học càng được rõ ràng.

2.- Bổng lộc cung cấp đến thân thích, thì tình cốt nhục càng mật thiết.

3.- Tuy có [3a] việc công mà vẫn đi điều tang đi thăm viếng người bệnh hoạn được thì tình bằng hữu càng đầy đặn.

Nghe mấy lời này, Khổng Tử than thở mà khen rằng : “Thật là người quân tử !”.

Cùng làm quan như nhau mà hai người có quan niệm khổ và vui khác nhau, có thú vị được và mất không giống nhau.

Xét việc khen và chê của bậc thánh nhân của chúng ta, người quân tử hẳn đã có điều tự xử.

Bậc thánh nhân rất cận nhân tình.

Thấy Tử Cống chuộc người ở các nước chư hầu, từ chối không nhận tiền chuộc khi người ta trả cho.

(1) Nguyên văn : *Vương sự nh ược tập*. Sách chú chữ *tập* là trước sau cứ nối nhau.

Khổng Tử nói : “Người nước Lỗ sẽ không có ai đi chuộc người nữa !”

Thầy Tử Lộ cứu người chết chìm, nhận lễ tạ ơn của người.

Khổng Tử bảo : “Nước Lỗ sẽ còn cứu người chết chìm nữa !”

Phàm những việc ấy đều là đạo trung dung, bởi vì khiến cho hạng người tầm thường đều có thể cố gắng mà theo kịp được.

Khổng Tử nhiếp chính (1), thầy Tử Sản (2) làm quan coi việc chính, lúc mới đầu bị nhân dân chê bai, rồi về sau được nhân dân ca tụng.

Tuy là đời cuối cùng, [3b] việc chê khen trong một lúc không đáng vội tin, về lâu về dài mới biết là đúng.

Muốn xét đến chỗ người ta chê bai Khổng Tử và Tử Sản như thế nào, thì nên thấy là hai nước (nước Lỗ mà Khổng Tử nhiếp chính và nước Trịnh mà Tử Sản làm đại phu) đã có những tập quán chống chất hàng trăm năm, thế mà một sớm đã tể chính bằng kỷ cương và đã noi theo pháp độ, thì việc ồn ào chê bai ấy là cái thế tất phải đến.

Nhưng cũng vì lẽ nhân dân không được phóng túng và thấy bất tiện đối với chính mình mà họ nói lên như thế, chỗ vốn thật không có gì khác.

Cho nên những lời không thật ấy (3) đã khó làm cho vua nghi hoặc, mà lòng vua cũng chẳng lay chuyển, cho nên đã dùng hai vị ấy đến tận cùng.

Chính trị nhân đức của thánh hiền như không khí êm hòa, như gió xuân mát mẻ, lòng dạ của thánh hiền như thanh thiên bạch nhật.

(1) *Nhiếp chính*, cầm quyền chính thay vua còn bé.

(2) *Tử Sản*, tức Công Tôn Kiều, làm quan đại phu nước Trịnh đời Xuân Thu, tự là Tử Sản, học rộng, nghe nhiều.

(3) *Phù ngôn*, lời không thật.

Thánh hiền đặt pháp luật ở nơi này mà nhân dân biết sợ ở chốn kia.

Tuy miệng họ bàn tán sôi nổi mà họ vẫn lấm lét vâng theo như việc trách phạt sắp đến sau lưng vậy. Đó là phong hóa đã khiến đến như thế. Cho nên không quá một năm mà tất cả đều ca tụng.

Người đời sau, đạo đức và danh vọng chưa đáng tin, tác dụng chưa được khéo, nếu không riêng mối lợi cho [4a] mình thì cũng dồn mối lợi cho nước, nếu không lấy hình phạt nghiêm khắc để trị dân thì cũng bày kế để dụ dân, thì cả nước đều chê bai cũng là đáng lảm, dẫu trải qua năm dài thì há có ai ca tụng ?

Cho nên người làm việc chính nghe nhân dân chê bai thì phải trách ở mình chứ không nên lấy việc thánh hiền còn bị chê bai mà tự giải thích.

Càng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra thì vua Văn, vua Vũ nhà Chu không làm (1).

Cho nên khi mọi công việc đông áng đã xong xuôi thì tế trúa (2) để người trong nước vui chơi như điên cuồng.

Mở dây cung ra mãi mà không căng dây cung lên, vua Văn, vua Vũ nhà Chu cũng không làm.

Cho nên sau khi yến ẩm vui chơi thì lo cát cở tranh mà lợp nhà.

Phải thấu đạt nhân tình mới có thể nói đến việc chính trị.

Thấy Tử Sản hỏi : “Định yên nước nhà tất nhiên trước hết

(1) Đoạn này lấy ở thiên *Tạp Kỳ* trong kinh Lễ, xin dịch ra như sau : Càng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra, vua Văn, vua Vũ nhà Chu không làm. Mở dây cung mãi ra mà không căng dây cung lên, vua Văn, vua Vũ nhà Chu cũng không làm. Một lần căng dây cung lên thì một lần mở dây cung ra, ấy là cái đạo trị dân của vua Văn, vua Vũ. Ý nói trị dân có gấp, có hoãn, có lảm, có nghỉ.

(2) *Trúa*, lễ cúng tế vạn vật vào tháng chạp.

phải được lòng những đại gia tộc”.

Mạnh Tử nói : “Làm chính trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia tộc là được” (1).

Hai lời nói trên đều cùng một ý.

Chu Tử nói : “Nếu như không có việc lợi hại lớn thì không cần phải bàn nghị sửa đổi (2). [4b] Còn những đại gia tộc thì nên khoan dung (3) cho họ”.

Sách *Lễ Kỳ* chép : Việc công không được bàn nghị riêng. Ở tại quan thì nói việc quan, ở tại phủ thì nói việc phủ, ở tại kho thì nói việc kho, ở tại triều thì nói việc triều, rất là cẩn thận, chẳng những giữ chức vụ của mình trong phạm vi không được phép phạm ra ngoài, cũng để khỏi tiết lộ việc bí mật và tránh cái tệ gian xảo.

Khổng Tử nói : “Làm chức lại vận dụng pháp chế chỉ có một đường lối mà thôi, lo làm điều nhân từ khoan thứ thì trông được cây đức, làm điều nghiêm khắc bạo ngược thì trông được cây oán.”

Này, muốn trồng cây đức há đâu là tha kẻ có tội và làm ơn cho kẻ gian dối ?

Họ mắc vào vòng pháp luật mà ta không có lòng bao dung hay sao ? Ta nên chậm chậm suy cứu, tỉnh tã xem xét tìm lỗi sống cho họ, nếu không được rồi sau mới can cứ theo pháp luật mà luận tội họ. Tỉnh thương xót trắc ẩn đối với họ trần lộ ra ở lời nói khiến họ thẹn thùng hối cải [5a] cảm phục mà không oán viên chức giữ pháp luật.

-
- (1) Ở thiên *Ly Lâu Thượng*, trong sách *Mạnh Tử*, trọn lời nói của Mạnh Tử như sau : “*Vì chính bất nan, bất đắc tội u cụ thất. Cụ thất chi sở mô, nhất quốc mô chi. Nhất quốc chi sở mô, thiên hạ mô chi. Có phải nhiên đức giáo, đặt hồ tứ hải*, nghĩa là : Làm chính trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia tộc (những gia tộc lớn lao đời đời làm quan). Những đại gia tộc mà mến phục thì cả nước mến phục theo. Cả nước mến phục thì cả thiên hạ mến phục theo. Cho nên đức giáo thì hành rất rộng lớn, tràn đầy cả bốn biển.
- (2) *Cạnh trường*, sửa đổi Tiếng dân không điều hòa thì càng đầy đàn mà sửa đổi lại.
- (3) *Giả tá*, khoan dung.

Việc nghị án hoàn tử hình trong kinh Dịch, việc đã xét được thực tình thì thương xót họ và chớ lấy làm mừng mà Tăng Tử đã nói cũng đều là ý ấy.

Việc xử án của Tử Cao (1) : Tội nhân bị án chặt chân quan sát ý tứ và nhan sắc của Tử Cao mà cảm kích sau khi nghe luận án, về sau đã cứu Tử Cao để báo đáp lúc Tử Cao bị tai ách.

Nếu Tử Cao không phải là người khoan hậu vốn đáng tin thì sao lại được như thế ?

Cho nên Tử Cao được thánh nhân (Khổng Tử) khen ngợi.

Quá cứng thì gãy, quá mềm thì hỏng. Chỉ có vừa cứng vừa mềm cho thích hợp điều ứng dụng mới nên.

Khoan dung thì dân lòng dễ, mãnh liệt thì dân tàn khổ. Chỉ có vừa khoan dung vừa mãnh liệt mà thi hành mới giỏi.

Sách *Hiếu kinh* chép : Bậc đại phu, lời phi pháp thì không nói, việc vô đạo thì không làm, nói khắp thiên hạ mà miệng không lầm lỡ, làm khắp thiên hạ mà không có điều oán ghét, được như thế rồi sau mới giữ gìn được tông miếu.

Kẻ sĩ lấy hiếu thờ vua, lấy kính [5b] thờ người tôn trưởng, trung thành hòa thuận không lỗi lầm để thờ người trên trước, được như thế rồi sau mới có thể bảo vệ lấy bổng lộc và tước vị mà giữ gìn việc cúng tế.

Thượng thức hai chữ *thủ* (là giữ gìn) và *bảo* (là bảo vệ) thì có thể nhận thấy thánh nhân đời trước dạy người ta vui đạo để lấy thói thường mà không nói người ta làm lành để mong được phúc.

Y phục (áo quần) là phần rạng rỡ của thân thể.

Khổng Tử nói : “Người quân tử phải tề chỉnh áo mũ”.

Án Tử cũng nói : “Mặc y phục không đúng lễ nghi thì không dám vào triều”.

(1) *Tử Cao*, người nước Tề đời Xuân Thu, hoặc nói là người nước Vệ, họ Cao, tên Sái, tự là Tử Cao hay Quý Cao, học trò của Khổng Tử, tính người nhân hiếu.

Quản Tử nói : “Tình ý trong lòng thành thật đáng tin thì danh dự được đẹp đẽ. Tu hành kính cẩn thì sự tôn trọng hiển vinh được phụ vào mình.

Tình ý trong lòng không thành thật thì thanh danh xấu xa. Tu hành mà lờn dễ thì điều ô nhục phát sinh”.

Hữu Tử (1) nói : “Sự tin cậy gắn với đạo nghĩa, nói có thể phục hồi được. Sự cung kính gắn với lễ nghi, khiến mình tránh xa điều sỉ nhục.”

Đại ý những câu này [6a] phù hợp nhau.

Người quân tử ở nước này, không chê bai quan đại phu nước ấy, đó là lễ.

Làm quan ở chức đài gián (2) hẳn là không nên lấy lễ ấy mà thoái thác việc đàn hặc chê trách quan lại. Nhưng phải trái tự nhiên đã có công luận, thì cũng không nên chê trách can bậy lẫn nhau.

Nếu như không có trách nhiệm được nói, mà trong lúc ở yên nói riêng với nhau, vui miệng khai bới những lỗi lầm của người, nói năng những điều tư riêng bí mật của người thì há là chỉ chuốc oán chiêu hờn mà còn là không phải cái đạo trung hậu nữa.

Người hiền đời xưa giữ gìn và hành động rất chu đáo.

Chương 4 thiên *Tiểu Minh* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh Thi như sau :

嗟	爾	居	子
無	恆	安	處
靖	共	爾	位
正	直	是	與
神	之	聽	之
式	穀	以	女

(1) *Hữu Tử*, tức Hữu Nhục, học trò của Khổng Tử - Nhiễm Cẩu, học trò của Khổng Tử cũng xưng là Hữu Tử

(2) *Đài gián*, quan ngự sử chuyên việc can gián vua và phê bình các quan.

- 1) *Ta nhĩ quân tử !*
- 2) *Vô hằng an xử.*
- 3) *Tịnh cung nhĩ vị*
- 4) *Chính trực thị dĩ*
- 5) *(Thần chi thánh chi*
- 6) *Thức cốc dĩ nhĩ).* (1).

Dịch nghĩa :

- 1) Than ôi những bậc quân tử như các bạn !
- 2) Chớ nên ở yên ổn mãi.
- 3) Hãy lặng lẽ giữ chức vị mình.
- 4) Các bạn chỉ giúp đỡ những người chính trực mà thôi.
- 5) (Thì thần thánh sẽ nghe cho.
- 6) Sẽ đem phúc lộc cho các bạn).

Dịch thơ :

*Bậc làm quân tử bạn ôi !
 Chớ nên sống mãi yên vui tốt lành.
 Lặng mà giữ chức vị mình,
 Giúp người chính trực trung thành mà thôi.
 (Thần thánh nghe thấu được lời
 Sẽ đem phúc lộc vun bồi thưởng cho).*

Lòng mong mỗi đối với bạn hữu thâm thiết làm sao !

Sách *Tá Truyện*, năm thứ 7 đời Chiêu Công có bài thơ như

sau :

(1) Nguyên bản chỉ chép có 4 câu, chúng tôi xin chép thêm 2 câu cuối cho trọn một chương.

一	命	而	僂
再	命	而	偃
三	命	而	俯
循	牆	而	走

- 1) Nhất mệnh nhi lữ
- 2) Tái mệnh nhi ỷ
- 3) Tam mệnh nhi phủ
- 4) Tuần tường nhi tẩu.

Dịch nghĩa

- 1) Lần đầu nhận mệnh lệnh vua bỏ làm quan thì cúi mình.
- 2) Lần thứ nhì thì khom lưng.
- 3) Lần thứ ba thì cúi rạp xuống.
- 4) Rồi noi theo tường mà chạy đi.

Dịch thơ

*Cúi mình nhận lệnh lần đầu,
 Khom lưng nhận mệnh lần sau trung thành.
 Lần ba cúi rạp thân mình,
 Noi theo tường chạy cho nhanh kịp thời.*

Cách đối xử với mình cẩn thận là đường nào !

Lấy điều lành mà răn bảo nhau thì sao lại còn có [6b] lòng
 khuynh loát nhau hay sao ?

Được vua yêu chuộng thì như là sợ hãi, thì sao lại còn có thái
 độ ham tranh đua hay sao ?

Bốn biển rộng, triệu dân đông, trời lập ra một người làm vua
 để thống trị. Để giúp đỡ vị vua ấy, Trời đặt ra bảy tội các bậc công,

khánh, đại phu, bách chấp sự. Tuy chức vị do vua đặt, nhưng đều là do trời tuyển chọn cả.

Này, trí thức người cao kẻ thấp, tài năng người lanh kẻ chậm là do ở phú bẩm.

Phẩm hạnh và tâm thuật thật không thể không gia công xem xét.

Công phu chất chứa từ ổ mối đùn mà thành núi gò.

Ở trong nhà kín mà thấy rõ từ trong triều đình ra ngoài thôn dã.

Kẻ dưới thì xem xét nghe theo, người trên thì trông xuống, còn có thể lơ đãng bỏ mặc hay sao ?

Lấy đoan thuần làm cội gốc, lấy cẩn thận khoan thứ mà giữ gìn, lấy cung kính thận trọng mà thi hành, lấy công bình mà đối xử, trong sạch mà thông suốt, ngay thẳng mà thuận hòa, siêng cần mà giản dị yên lặng cho được thông thường trường cửu thì tất nhiên được [7a] lòng người.

Đã được lòng người thì hợp với ý trời, thì lòng vua tự nhiên tin cậy.

Danh vọng và thực tế đều về mình, phúc lành đã tự đến thì quyền chính quốc gia sẽ vào tay ai nữa ?

Nếu không như thế, lại chỉ lo dùng xảo trá thế lực, thích ý với những cơ mưu hiểm độc để cầu sống ái lợi lộc, thì chẳng những đã không được như chí nguyện mà nào không có hậu hoạn hay sao ?

Ở đời hẳn nhiên chưa có ai bị chê trách ở người, mặc tội đối với Trời mà có thể kết niềm tri ngộ với vua để trở thành hiền quý được.

Ba chữ *thanh* (trong sạch), *thận* (cẩn thận), *cần* (siêng năng) không phải gốc ở bài *Quan Châm* của ông Lữ Cư Nhân đời nhà

Tổng, mà gốc ở ông Tư Mã Chiêu (1).

Xét theo sách Tấn Thu của Vương Ân (2) chép rằng : Lý Bình ngôi hầu Tiên đế, có ba vị Trưởng sử cùng đến yết kiến, lúc ba vị từ biệt, Tiên đế bảo : “Làm quan trưởng phải trong sạch (thanh), phải cẩn thận (thận), phải siêng năng (cần). Giữ được ba điều ấy lo gì mà không trị yên”.

[7b] Tiên đế quay lại hỏi Lý Bình : “Trong ba điều ấy nếu bắt buộc phải bỏ điều gì trước ?”

Lý Bình tâu : “Ba điều trong sạch (thanh), siêng năng (cần) và cẩn thận (thận) nhờ lẫn nhau mà thành, nếu bắt buộc thì nên bỏ cẩn thận hơn hết, bởi vì đã trong sạch thì bất tất phải cẩn thận, đã cẩn thận thì bất tất phải trong sạch”.

Tiên đế nói : “Phải đấy. Hãy kể ra những người cẩn thận trong đời gần đây ?”

Lý Bình kể ra mấy người.

Tiên đế nói : “Mấy người này ôn hòa cung kính sớm tối lo giữ công việc mình một cách kính cẩn, cũng là cẩn thận đấy. Nhưng người cẩn thận nhất trong thiên hạ có phải là Tư Tông (3) chăng? Ông ta chỉ nói đến những việc huyền diệu xa xôi, chưa từng bình luận thời sự, khen chê các nhân vật”.

Lý Bình nhân đó thuật câu chuyện ấy để làm điều răn dạy trong gia đình và nói rằng : “Phàm người làm việc, tuổi trẻ lập

(1) *Tư Mã Chiêu*, người đời Tam Quốc, con chú của Tư Mã Ý, tự là Tư Thượng, lúc Tào Mao ở ngôi, đã nối theo anh là Tư Mã Su làm Đại tướng quân chuyển quốc chính, tự làm tướng quốc, được phong Tán Công, được ban cứu tích mà già và không nhận. Về sau thì vua Ngụy Tào Mao, lập Nguyên Đế Hoan và con của Nguyên Đế là Viên, soạn ngôi nhà Ngụy Tào, tự tôn làm Văn Đế.

(2) *Vương Ân*, người đời Tấn, tự là Xú Thúc, học rộng nghe nhiều, đầu niên hiệu Thái Hưng được triệu làm Trữ Tác Lang, soạn sách Tấn Sử. Về sau bị gièm pha mà mất chức.

(3) *Tư Tông*, tức Nguyên Tích đời Tam Quốc, tự là Tư Tông, là một trong Trục Lâm thất hiền (đã chú ở trước).

thân không thể nào không cẩn thận, chớ khinh suất bình luận ai, chớ khinh suất nói việc gì, thì sự hối tiếc không do đâu mà sinh ra được”.

Khuất Bình (1) vâng lệnh vua làm hiến lệnh, bản sơ cáo (bản nháp) chưa xong thì thượng quan đại phu thấy được và muốn đoạt lấy.

[8a] Khuất Bình không cho, Thượng quan đại phu gièm pha với vua rằng :

— Mỗi lần vua ra lệnh sai lầm, Khuất Bình liền tự khoe công mình bảo rằng : “Không có ta thì không ai làm được.”

Nhà vua do đó xa ghét Bình. Thái độ hay khuynh hãm người của kẻ tiểu nhân hằn là không đáng bàn đến.

Nhưng phải làm sao để mưu tính cho Khuất Bình ?

Cái lỗi của Khuất Bình là cho người ta thấy bản sơ cáo.

Phần *Hệ Từ Thượng* trong kinh *Dịch* chép : *Quân tử thận mật nhi bất xuất* 君子慎密而不出, nghĩa là : Người quân tử thận trọng cẩn mật mà không để lộ ra ngoài (2).

Khi suy định pháp lệnh phải sáng ý để tâm, thẩm xét tường tận đôi ba lần, hễ đã làm xong thì tiến dâng lên, sao lại đem bản sơ cáo cho người ta thấy trước, khiến cho họ sinh lòng ? Họ đã thấy mà muốn đoạt lấy thì thật có điều khó xử : Nếu không cho họ thì sinh ra hiểm oán. Con cho họ thì lấy gì màtau báo lên vua ? Nếu mời họ cùng làm với mình rồi đem dâng lên vua thì còn có

(1) *Khuất Bình* tức Khuất Nguyên, đã chú ở trước.

(2) Nguyên câu trong phần *Hệ Từ Thượng* trong kinh *Dịch* là : *Tử viết* : “*Loạn chi sơ sinh dã tác ngòn ngũ dĩ vi giai. Quân bất mật tác thất thân Thân bất mật tác thất thân. Cớ sự bất mật tác hai thành. Thị dĩ quân tử thận mật nhi bất xuất dã*” (Không Tử nói : “Loạn sơ dĩ sinh ra chỉ do lời nó đưa đến. Vua mà không cẩn mật thì mất hết tới. Bể tôi không cẩn mật thì mất tâm thần. Cớ sự không cẩn mật thì thành tai hại. Cho nên người quân tử thận trọng cẩn mật mà không để lộ ra ngoài”).

thể được, nhưng cũng không phải cái đạo đúng đắn.

Người lão thành giữ lòng thường bình dị, biện luận thường nông cạn, nhưng [8b] đạo lý thật không hơn thế được.

Người thiếu niên đầy hào khí thường thích những việc khó khăn sâu hiểm mà đặt hy vọng sâu xa, chưa có ích lợi gì mà đã chuốc điều hối tiếc rồi sau nghĩ lại mới thấy kiến thức của bậc lão thành thật là không thể theo kịp.

Ban Siêu (1) nói với Nham Thượng rằng : “Tính của ông nghiêm khắc nóng nảy, nước trong thì không có cá (2) cho nên xem xét việc chính không dung hòa với kẻ dưới. Phải rộng rãi thành thang giản dị khoan dung những điều nhỏ nhặt, chỉ gồm giữ đại cương mà thôi”.

Nham Thượng về sau sở dĩ thất bại, lỗi chính vì thế.

Công hiệu nhân sự việc mà nhận thấy chớ không nên có ý dự định trước.

Quân Hung Nô phá hại việc thông khoản và dâng cống của Tây Vực. Tuy có kế sách lạ kỳ cũng không làm sao thi hành được.

Ở trong thì mất lòng người Di thì còn mưu đồ việc ngoại trị nữa hay sao ?

Ban Siêu tuy tâm thường không có mưu kỳ nhưng mà về sau lập được kỳ công.

Còn Nham Thượng trước đã chuộng [9a] lạ cho nên rốt cuộc không thể lập nên công lạ.

Những ai có chí về công danh lại có thể không xem gương ấy hay sao ?

(1) Ban Siêu, người ở đất An Lạc, họ Đông Hán, con của Ban Bưu, lúc trẻ viết thuê nuôi mẹ, rồi nem bút theo buổi việc quán, trong thời vua Minh Đế, đánh phá Tây Vực khiến hơn 50 nước ở Tây Vực đều nạp cống nộp thuộc, được làm Tây Vực Đô hộ, phong Định Viễn Hầu, ở Tây Vực 31 năm, lúc tuổi già mới trở về mà mất.

(2) Thủy thanh vô ngư, nước trong thì không có cá, vì cá không thể dung thân. Người trên xem xét quá nghiêm khắc thì không dung được kẻ dưới.

Bính Cát (1) gửi thơ cho Ngụy Tướng (2) nói rằng : “Triều đình đã biết sâu xa đức hạnh cai trị của Nhược Ông tiên sinh (Ngụy Tướng tự là Nhược Ông) sẽ dùng tiên sinh làm chức to, mong tiên sinh bớt cẩn thận công việc và tự trọng, hãy cất giấu đồ dùng trong thân mình, đợi thời mà hoạt động” (3).

Ngụy Tướng trong lòng cho là phải và dứt tính uy nghiêm.

Quản Ninh (4) nói với Bính Nguyên (5) rằng : “Con ở ở dưới vực sâu nhờ không hiện lên mà thành đức tốt. Nói không phải lúc đều là đường lối chuốc lấy tai họa.”

Bính Nguyên nghe theo, rốt cuộc thành danh tiếng tốt.

Đó chẳng phải là bằng hữu có ích hay sao ?

Chức vị của Khuốc Chí (6) ở dưới bảy người mà muốn khuất lấp người trên.

-
- (1) *Bính Cát*, người ở nước Lỗ đời Hán, tự là Thiệu Khanh, làm chức giữ ngục ở nước Lỗ rồi thăng đến chức Đình uy, khi vua Tuyên Đế lên ngôi, được ban tước *Quan Nội Hầu*, thay Ngụy Tướng làm Thừa tướng, được phong *Bắc Dương Hầu*, có tính che giấu điều lỗi của người và nêu điều hay của người, được người đời gọi là quan Tề Tương hiền tài.
- (2) *Ngụy Tướng*, người ở đất Đình Đào đời Hán, tự là *Nhược Ông*, lúc trẻ học *Dịch*, đầu tiên ra làm chức lệnh ở Mậu Lăng được khen là đại trị, được đổi làm Thái Thú ở Hà Nam, về sau được làm Thừa Tướng, cùng phụ chính với Bính Cát, được người đời khen ngợi.
- (3) *Tàng khí u thân*. Phần *Hệ Từ Hạ Truyền* trong kinh *Dịch* có câu : *Tu viết : “Chuẩn giả cầm dã, cung thi giả khí dã, xạ chi giả nhân dã. Quân tử tàng khí u thân, đãi thi nhi động, hà bát lợi chi hữu ?* nghĩa là Không Tử nói : Điều hâu là loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn điều hâu là người ta. Người quân tử giấu cất đồ dùng ở trong mình, đợi thời mà hoạt động thì sao lại có việc bất lợi được?
- (4) *Quản Ninh*, người ở Chu Khu nước Ngụy đời Tam Quốc, tự là Ấu An, dốc chí học tập. Cuối đời Hán, giặc Hoàng Cân làm loạn, Quản Ninh ẩn tránh ở Liêu Đông, người đi theo rất nhiều, trong mười ngày lập thành ấp, Quản Ninh giảng giải kinh *Thi* kinh *Thu*, giặc yên, trở về kinh đô, được triều đình lần lần triệu ra làm quan, nhưng ông từ chối.
- (5) *Bính Nguyên*, người ở Chu Khu đời Đông Hán, tự là Can Cù, lúc trẻ có tiết tháo, tránh loạn Hoàng Cân, cư ngụ ở Liêu Đông, giặc yên trở về quê, về sau thờ Tào Tháo.
- (6) *Khuốc Chí*, người nước Tấn đời Xuan Thu, trong thời Cảnh Công, làm Ôn Đại phu. Trong thời Lê Công, nước Tấn, nước Sở đánh nhau ở Yên Lăng, Khuốc Chí bảy mưu đánh bại được quân Sở. Về sau ông bị giết.

Triệu Do làm chức thú thì khinh để chức úy, khi làm chức úy, thì lẫn lút chức thú.

Gia Cát Khác (1), ý thì muốn lẫn người trên, khi thì muốn trùm kẻ dưới.

Những vị này đều bị người hiểu biết [9b] chê cười mà rốt cuộc đều bị đổ vỡ thất bại, thật là đúng.

Tiêu Vọng Chi (2) là người quân tử tri trọng (3) làm Á Tướng (Phó Tế tướng) thường tâm nói : “Âm dương không đúng thời tiết, lỗi tại kẻ hạ thần”.

Ông tâm như thế chẳng qua là hơi có ý lấy việc điều hòa âm dương (4) làm trách nhiệm của mình.

Nhà vua lại cho là Tiêu Vọng Chi có ý khinh quan Tế tướng, bèn bãi việc chính của ông, đổi làm tướng quân, rốt cuộc không cho giữ việc cơ yếu nữa.

‘Tế’ thì một lời nói quan khanh đại phu có thể không kính cần được sao ?

Phạm Vũ Tử (5) là quan đại phu hiền tài nhất của nước Tấn, được Triệu Van Tử (6) khen ngợi là người không quên vua không sót hạn.

(1) *Gia Cát Khác*, người nước Ngô đời Tam Quốc, con của Gia Cát Cẩn, tự là Nguyên Tồn, trong đầu niên hiệu Kiến Hưng được phong Dương Đô Hầu, bị Tôn Tuấn giết.

(2) *Tiêu Vọng Chi*, người ở đất Lan Lăng đời Hán, dời về ở Đồ Lăng, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên Đế, làm quan đến chức Thái tử Thái phó, khi vua bệnh nguy kịch, nhận đi chiếu phò ấu chúa (Nguyên Đế), về sau bị bọn Thạch Hiên hãm hại, phải uống thuốc độc mà chết.

(3) *Tri trọng*, giữ lấy đạo nghĩa không dời đổi khi tiết.

(4) *Tiếp lý* 接理, điều hòa âm dương.

(5) *Phạm Vũ Tử*, quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu.

(6) *Triệu Van Tử*, tức Triệu Mạnh, tên thật là Văn Tử, làm quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu, trong thời vua Bình Công, làm quan chính khanh, tiến dụng hiền thần, người nước Tấn khen ông là biết người.

Quan Lĩnh Doãn nước Sở hỏi đức hạnh của Phạm Vũ Tử. Văn Tử cũng đáp rằng : “Việc nhà của Phu tử rất yên trị, tin tưởng vào quỷ thần, lời thù tiếp không có gì phải thẹn”.

Xem sách Quốc Ngữ thấy chép : Phạm Văn Tử (con của Phạm Vũ Tử) ở triều về [10a] inuộn. Phạm Vũ Tử hỏi :

— Sao về trễ thế ?

Phạm Văn Tử thưa :

— Có khách nước Tấn ra câu hỏi khó (1) ở triều đình, các quan đại phu giải đáp không được. Con biết được ba câu.

Vũ Tử nổi giận la rằng :

— Các quan đại phu không phải không giải đáp được, họ nhường cho các phụ huynh đấy thôi. Người là con nít biết gì mà dám che lấp người ba lần ở triều đình ? Ta mà không còn thì nước Tấn mất không biết ngày nào.

Do đó cái nết cung kính lễ độ khiêm nhường của Phạm Vũ Tử có thể thấy được.

Trong chiến dịch ở Yên Lăng, quân nước Kinh đàn áp quân nước Tấn, các chức lại trong quân lo ngại sắp bàn mưu với nhau. Phạm Cái (con của Phạm Văn Tử) từ công tộc đi ngang qua nói : “Dẹp bếp lếp giếng chẳng phải là rút lui thì còn gì nữa ?”

Phạm Văn Tử cầm cây giáo đuổi theo Phạm Cái la rằng : “Con nít mà biết gì ? Chưa hiểu tới mà nói là dứa gian. Ta phải giết người”.

Như thế há rằng Phạm Văn Tử không chịu sự giáo dục trong gia đình của Phạm Vũ Tử hay sao ?

(1) Ở chỗ này nguyên văn chép không rõ, chúng tôi đọc không ra, tra từ điển không thấy, chúng tôi hiểu đại ý câu chuyện mà dịch như thế này cho hợp lý.

Viên An (1) đời nhà Hán chưa từng tra khảo ai về tội tham lam lấy trộm. Quan Sứ thị khen Viên An có lòng nhân, đủ để cho con [10b] cháu nối kế được lâu dài.

Hàn Ưc (2) đời nhà Tống không thích lượm lặt những lỗi lầm nhỏ mọn của người. Người quân tử biết rằng dòng dõi về sau tất sẽ lớn lao.

Con cháu của Viên An bốn đời làm nam tước công.

Tám người con của Hàn Ưc có ba người lên đến chức Công phụ (3). Các cháu của ông đều thi đỗ làm đến chức Thị tụng.

Dức hạnh cao đầy thì được báo đáp như thế.

Sách *Thế Thuyết* chép : Lưu Đàm (4) đời Tấn đi với Vương Mông (5), cùng dõng giữa đường. Có người dân mọn cho ăn. Lưu Đàm từ khước không ăn. Vương Mông hỏi tại sao ? Lưu Đàm đáp : “Không thể gây duyên hệ với người dân mọn được”.

-
- (1) Viên An, người ở đất Nhữ Dương đời Đông Hán, tự là Thiệu Công, là người nghiêm nghị thân trọng có uy tín, lúc chưa làm quan, ở Lạc Dương sống tuyết to, người ta phần nhiều đi xin ăn, chỉ có một mình Viên An nằm mãi không đi cam chịu đói. Quan lệnh ở Lạc Dương thấy thế cho là người hiền, bèn tiến cử làm Hiếu liêm. Trong niên hiệu Vĩnh Bình, Viên An được trao chức Sở Quận Thái thú. Lúc ấy gặp Sở Vương Anh mưu phản, liên lụy đến hàng ngàn người bị bắt. Viên An đến quận tra xét việc hình án, trả tự do cho hơn 400 nhà. Ông được thăng những chức Thái bộc, Tư đồ. Trong thời vua Hòa Đế, họ Đậu chuyên quyền, Viên An không a dua, dân hặc hai tội không sợ uy quyền, vua và các đại thần đều nhờ dựa vào ông.
 - (2) Hàn Ưc, người ở Ung Khâu đời Tống, tự là Tống Ngụy, đỗ tiến sĩ làm quan có tiếng về thanh tích cai trị, trong thời vua Nhân Tông, làm đến chức Thượng thư Tả thừa, làm chức Thái tử Thiếu phó thì về hưu. Tính của ông đứng đắn trang trọng, gìn giữ gia đình rất nghiêm, thường cứu giúp kẻ nghèo khổ. Ông có 8 người con đều quý hiền.
 - (3) Công Phụ, tức là chức *Tam công* và *Tứ phụ*. Tam công là những chức Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Tứ phụ là những chức Tiền nghị, Hậu thừa, Tả phụ và Hữu bật.
 - (4) Lưu Đàm, người đời Tấn, tự là Chàn Trương, trong thời vua Giản Văn Đế, làm chức lệnh ở Đan Dương.
 - (5) Vương Mông, người ở Tấn Dương đời Tấn, tự là Trọng Tổ, cha của Ai Tĩnh Hoàng Hậu, lúc trẻ phong túng, lúc già sống khắc khổ, làm quan đến chức Tư Đồ, Tả Trường Sử.

Việc này đủ thấy người hiền đời Tấn cẩn thận ở việc thù tiếp.

Sách *Thái Ngôn* của người nhà Đường nói về cách xử thế của người làm kẻ sĩ :

I.— Nghe nhiều thấy ít, hình tích thì lặng mà tâm lòng thì động, cúi đầu, mắt ngó thẳng mà trong bụng không có điều uất giận.

II.— Dáng mạo cẩn trọng, tính khí hòa hoãn, thấy mặt thì ít, nghe tiếng thì nhiều. Có sáu điều đáng [11a] kiêng kỵ nhất :

1.— Đến nhà học trò mình hay bạn thi đỗ cùng một năm với mình để cầu xin cho người nhà thi đỗ.

2.— Cầu xin nhà sư tiền cữ.

3.— Khoe khoang với người ta rằng họ hàng bên nội bên ngoại của mình làm quan to.

4.— Khoe khang đã làm khách đi xa.

5.— Thích người ta dâng biểu đồ ăn, đồ uống.

6.— Là người không dùng vào việc gì được cả.

Phạm Tổ Vũ (1) nói : “Ngày trước con em đi làm quan, có người xin thơ giới thiệu của Phạm Thục Công. Phạm Thục Công không cho mà nói rằng : “Trong đường làm quan, không nên rộng cầu người ta biết. Chịu ơn nhiều thì đứng trong triều thật khó”.

Lưu Đại Hạ (2) đời nhà Minh nói : “Trong đường làm quan chớ nên giao thiệp rộng rãi. Người quen biết chỉ vài ba bằng hữu

(1) *Phạm Tổ Vũ*, người đời nhà Tống, tự là Thuần Phu, đỗ Tiến sĩ, theo Tư Mã Quang soạn sách *Tư Trị Thông Giám*. Khi sách này viết xong dâng lên, ông được trao chức Bí thư Chính tự, khi vua Tiết Tông lên ngôi, được thăng chức Cấp sự trung. Bình sinh ông không kể lỗi của người. Ông có viết sách *Thái Sử tập*.

(2) *Lưu Đại Hạ*, người đời nhà Minh, con của Lưu Nhân Trach, tự là Thi Ung, trong niên hiệu Thiên Thuận, đỗ tiến sĩ làm quan chức Phương lang trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh mà trở về, dựng ngôi nhà lá ở dưới núi Đòng Sơn để đọc sách, người đời gọi là Đòng Sơn tiên sinh, về sau triều đình tiến cử làm Binh bộ Thượng thư được vua Hiếu Tông tin nhiệm, khi vua Vũ Tông lên ngôi, xin về hưu.

đắc lực thì cũng đủ một đời rồi”.

Ý lời này rất sâu xa.

Sách *Tạp Chí* của Trương Lỗi đời Tống có chép : Tiền Văn Mục thường nói : “Ba đời làm quan mới biết mặc áo ăn cơm”.

[11b] Tô Thị Lang nói : “Mỗi khi thấy sách phủ (1) mời khách, xem việc phân biệt các hàng người thì đủ thấy chính sự.”

Trao chúc quan ở triều đình, tạ ơn ở tư gia, tuy vốn mình không có lòng cầu cạnh mà Dương Thúc Tử đã chê, huống chi vừa đời bổ làm quan mà trước đã đến bãi yết thì hoen ố danh tiết là đường nào ?

Như Trương Sư Đức (2) hai lần đến nhà Vương Đán (3) bị Vương Đán khinh bạc.

Tôi thường lấy làm ngờ về chuyện này : Chúc vị Tể tướng là để tiến cử người hiền tài, há có thể ngày thường không tiếp kẻ hậu tiến để hỏi han học thuật và công nghiệp của họ, xem xét ngôn ngữ và hành động của họ ?

Ông Chu Công (4) đã nhả cơm nắm tóc (5) để tiếp không phải

(1) *Sách phủ*, chỗ chứa sách.

(2) *Trương Sư Đức*, người đời Tống, con của Trương Khu Hoa, tự là Thượng Hiền, đỗ tiến sĩ, làm quan Tả Giám Nghị đại phu, có viết *Văn Tập*.

(3) *Vương Đán*, người đời Tống, con của Vương Hưu, tự là Tử Minh, trong niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc, đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Chân Tông, được cất nhắc làm Tri Khu mật viện, thăng Thái Bảo, tiến dần triều sĩ mà không cho ai biết. Ông rất tiếc cho Trương Sư Đức, người có sĩ hạnh, con nhà danh gia, vì bốn cạnh đã hai lần đến nhà ông mà không được tiến cử. Khi mất, ông được phong Ngụy Quốc Công.

(4) *Chu Công*, họ Cơ, tên Đán, em của Chu Vũ Vương, chú của Chu Thành Vương. Khi Vũ Vương băng, Thành Vương còn bé, Chu Công nhiếp chính. Bị ba người em nghi kỵ, bày lời đồn đãi không hay, Chu Công lánh ở phía Đông làm bài *Sĩ hiếu* tặng cho Thành Vương. Thành Vương tỉnh ngộ, rước Chu Công trở về triều. Ba người em sợ hãi xúi Vũ Canh, dòng dõi nhà Ân làm phản. Thành Vương sai Chu Công đem binh đánh dẹp, giết Vũ Canh và ba người em. Về sau Chu Công dựng Lạc Ấp làm Đông Đô.

(5) *Nhả cơm nắm tóc*, chữ là *thổ bộ ác phát*. Sách *Hán Thi Ngoại Truyện* chép lời của Chu Công nói với Bá Cầm (con của Chu Công được phong ở nước Lỗ) ... “Ta một lần đi tắm thì ba lần cầm tóc, một lần ăn cơm thì ba lần nhả ra để gặp ra tiếp kiến hiền sĩ, thế mà còn sợ mất hiền sĩ trong thiên hạ”.

chỉ có một kẻ sĩ đến viếng ông.

Há rằng những người đến yết kiến ta đều có điều cầu cạnh ở ta đâu ?

Đến khi xem bài *Bút Lục* của Vương Tang (1) thấy chép như sau :

Vương Đán ở tòa Trung thư thường nhân lúc tâu việc có nói đến tên họ một vị quan lang ở sảnh. Vương Đán tâu :

— Hạnh kiểm lý lịch tài cán của người ấy đều có thể chọn lấy. Người ấy hiện nay vừa năm giữ chức vụ ở quận. Nên [12a] tạo thành và cất nhắc cho người ấy.

Ông (Vương Đán) và các quan đồng liệt vốn đã hiểu biết người ấy là người thế nào rồi, cho nên nhân đó cùng tiến cử người ấy.

Từ đó khen thưởng người ấy luôn, lại ghi chép thành tích của người ấy nữa, để ngày người ấy trở về kinh liền khiến quan Chuyển vận sứ (2) thông thả đề nghị riêng để thăng chuyển.

Thế rồi khi người ấy trở về đến cửa khuyết, lại xét ghi cho người ấy trước nhất.

Gặp lúc bấy giờ đang lo tính các khuyết quan ở ngoài, Vương Đán liền cùng các quan đồng liệt suy xét và quyết định tên họ quan chức để bổ khuyết, cùng hẹn với nhau ngày hôm sau sẽ tâu bổ cho người ấy.

Chiều đến khi Vương Đán trở về nhà riêng, người ấy đến đua danh thiếp xin yết kiến. Ông vừa đề nghị, liền từ chối không cho gặp.

(1) *Vương Tang*, người ở đất Ich Đô đời Tống, tự là Hiếu Tiên, trung niên hiệu Hàm Bình, ở bậc Hương Công ứng dinh thứ, đồ hạng nhất, trong thời vua Nhân Tông, làm quan Trung thư Thị lang. Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, được phong Nghi Quốc công, làm phán quan ở Vạn Châu.

(2) *Chuyển vận sứ*, chức quan do nhà Đường đặt ra, rồi nhà Tống noi theo, lúc đầu coi giữ việc chuyển vận quân nhu lương lương theo đường thủy, đương bộ, chẳng qua là trách nhiệm của Tào thất, cho nên cũng gọi là Tào ty, về sau giữ luôn việc biên phòng, trộm cướp, thua kiện, tiến gạo.

Khi đến triều đình vào chầu vua, Vương Đán kể hết đầu đuôi câu chuyện cho vua nghe và xin trao chúc Chuyển tào (1) cho người ấy.

Vua im lặng và không cho.

Vương Đán lui về than thở và sợ hãi luôn mấy ngày, mới nói rằng: “Chiều ngày qua khi người ấy đến xin yết kiến, tuy ta không có gặp, nhưng đã cho người mật thám dò xét.”

Thế rồi người ấy đến thời vua Chân Tông vẫn không được trọng dụng.

Ông không muốn chỉ rõ tên họ của người ấy [12b] và thường răn dạy các quan đồng liệt rằng: “Nổi hiềm nghi về việc yết kiến riêng phải cẩn thận mà kiêng tránh ngõ hầu khỏi phải hối tiếc”.

Triều nhà Tống xem xét rất tinh tế cẩn mật hành tung của các quan sĩ đại phu, một hành động rất quan hệ đến danh dự tiết tháo khi lập thân, mà người cầm quyền tiến cử nhân tài phải làm tan mất hết hình tích để tránh xa việc hiềm nghi.

“Bề tôi không cẩn mật thì mất thân mình”, đó là lời răn dạy sâu xa của Khổng Tử (2).

Sử truyện đã ghi chép rõ ràng để làm gương không phải chỉ có một chuyện. Xin lược cử vài việc sau đây:

– Su Đán (3) sai viên lại viết tờ tấu. Viên lại chép riêng bản thảo truyền xuống, con em nghe được sai người tố cáo tội của ông. Vì thế ông bị miễn chức Tế tướng.

(1) *Chuyển tào*, chuyển vận quân nhu lương lương theo đường thủy đường bộ.

(2) Khổng Tử nói: “Vua không cẩn mật thì mất kẻ bề tôi. Bề tôi không cẩn mật thì mất thân mình”.

(3) *Su Đán*, người ở đất Đông Vũ đời nhà Hán, tự là Trọng Công, chuyên kinh Thi, thi đỗ Hiếu Liêm làm chức lang, làm quan đến chức Đại tu không, được phong Cao lộc hầu, vì can gián nghịch với vua Ai Đế mà bị miễn chức, khi vua Bình Đế lên ngôi, được khui là trung thành, được phong Nghĩa dương hầu.

– Trương Thương Anh (1), về những việc gì phải làm đều trước hết đọc ở công đường. Những người bị trở ngại đều được tham dự mưu tính. Cuối cùng Trương Thương Anh vì bị ghen siểm mà bị đuổi.

Đó còn là những chuyện phù phiếm nhỏ nhặt. Lại nói bậc đại thần bàn luận việc lớn lao, quan hệ rất nặng nề mà không cần mặt :

– [13a] Kinh Phòng (2) thường nói : “Thấy Thạch Hiến (3) sau mỗi lần ra ngoài liền kể những lời vua nói cho cha vợ là Trương Truỵen nghe”.

Thạch Hiến biết việc ấy. Họ cùng bị mắc tội.

– Tể Hoãn (4) đời Đường nói : “Vương Mao Trọng (5) ắt có điều gian”.

Vua Huyền Tông khen phải và nghe theo.

(1) *Trương Thương Anh*, người đời Tống, em của Trương Đường Anh, tự là Thiên Giác, hiệu là Vô Tân cư sĩ, trong niên hiệu Đại quan, làm chức Thượng thư Hữu bộc xạ.

(2) *Kinh Phòng*, người ở Đôn Khâu, đời Hán, tự là Quán Minh, vốn họ Lý, suy luật tự định họ Kinh, biết âm nhạc, chuyên kinh *Dịch*, thuyết của ông giỏi về tai biến, học với Tiêu Diên Thọ, về sau đó Hiếu liêm làm chức lang, ra làm Ngụy thái thú, bị Thạch Hiến ghen pha mà bị giết. Ông có viết sách *Kinh Thi Dịch Truỵen*.

(3) *Thạch Hiến*, người ở đất Tế Nam đời Hán, tự là Quán Phòng, mắc tội bị cung hình, làm chức Trung hoàng môn, trong thời vua Nguyên Đế, thay Hoàng Cung làm Trung thư lệnh. Vua đau, bao nhiêu việc chính lớn nhỏ đều do Thạch Hiến quyết định, khi vua Thành Đế lên ngôi, ông đổi làm Trường tín trung thái học, mất quyền bị các quan tố cáo những tội ác xưa, bị mất chức trở về quê, không ăn uống, đọc đương bị bệnh mà mất.

(4) *Tể Hoãn*, người ở đất Nghĩa Phong đời Đường, tự là Tẩy Tâm, có tài giúp vua, đỗ Tiến sĩ, làm Ngự sử, trong niên hiệu Khai Nguyên thăng chức Trung thư xá nhân, những việc lớn lao ở triều đình đều phải hỏi ông, cho nên ông được gọi là Giải sự xá nhân, ông mất ở chức Bình Dương Thái thú.

(5) *Vương Mao Trọng*, người Cao Ly đời Đường, thờ vua Huyền Tông lúc ở Đông cung, có công được phong Phụ quốc đại tướng quan, đã đặc chỉ, lại xin làm Bình bộ Thượng thư, vua không cho, về sau vua xuống chiếu bảo phải thắt cổ tự sát.

Tể Hoàn tiễn quan Đại lý thừa là Ma Sát có kể những lời can gián của mình đối với vua. Ma Sát liền kể tội ấy và tâu lên.

Vua giận trách Tể Hoàn không cẩn mật.

Tể Hoàn và Ma Sát đều bị biếm chức đưa ra Lĩnh Nam.

- Lý Thiệu Lương (1) nói Nguyên Tải (2) ăn hối lộ.

Vua Đại Tông để tờ cáo trạng ở nhà Khách sảnh.

Lý Thiệu Lương đem những lời của vua nói cho người bạn là Dương Tụng nghe.

Quan Thị ngự sử là Lục Đình báo cho Nguyên Tải biết và tâu lên vua.

Vua cho là Lý Thiệu Lương, Dương Tụng và Lục Đình gây xà lìa giữa vua và tôi. Họ đều bị đánh trượng mà chết.

- Vua Chân Tông (998-1022) nhà Tống muốn lập Thái tử cho coi việc nước. Khấu Chuẩn (3) tán thành việc ấy, lại bảo Đình

(1) *Lý Thiệu Lương*, người đời Đường, làm quan đến chức Điện trung Thị ngự sử, giận Nguyên Tải làm điều phi pháp, dâng sớ luận tội Nguyên Tải, nhưng bị Nguyên Tải mưu hại.

(2) *Nguyên Tải*, người ở đất Kỳ Sơn đời Đường, tự là Công Phụ, hiệu rõ văn của Trang Tử, Lão Tử và Liệt Tử, đầu niên hiệu Thiên Bảo làm chức Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, khi vua Đại Tông lên ngôi, làm Trung thư thị lang, chuyên quyền, cho các con ăn hối lộ, bái xích kẻ trung lương, vua đã giới răn mà không hối cải, vua ra lệnh phải tự sát.

(3) *Khấu Chuẩn*, người đời Tống, tự là Bình Trọng, lúc trẻ thông minh hơn người, học thông Xuân Thu Tam Truyền, trong thời vua Thái Tông đỗ Tiến sĩ, làm chức Khu mật viện Trục học sĩ, thường tâu việc ở trong điện, lời nói không hợp ý vua, vua giận đứng lên, ông liền nều áo vua xin vua ngồi lại, giải quyết xong công việc mới lui ra, trong thời vua Chân Tông, làm đến chức Đồng bình chương sự. Khi rợ Khiet Đan vào cướp, ông tước vua thân chinh, vua nghe theo, xa gia thân chinh đi đến Thiên Châu, bao nhiêu việc binh đều giao cho Khấu Chuẩn. Khấu Chuẩn hiệu lệnh nghiêm minh, quân sĩ ưa thích hàng hải, quân địch không dám tiến phạm, ông cũng quân dịch thể uoc giảng hòa rồi bãi binh trở về. Khấu Chuẩn tự khoe công trạng, về sau bị Vương Khâm Nhược ghen pha mà bị bãi chức Tể tướng. Trong niên hiệu Thiên Hy, ông được phục chức Tể tướng, được phong Lai quốc công, lại bị Đình Vi gièm siểm phải biếm ra Nhai Châu làm Tư hộ Tham quân.

Vị (1) và Tiên Duyệt (2) là nịnh thần không thể thiên chuyên cho giúp thiếu chúa.

Vua cho là phải.

Thế rồi về sau Khấu Chuẩn say rượu nói lậu việc ấy ra. Đinh Vị hay biết, thừa thời cơ gièm siểm Khấu Chuẩn với vua.

Khấu Chuẩn bị biếm (giáng chức) đưa ra Đạo Châu.

- Vua Anh Tông (1436-1449) nhà Minh [13b] chán ghét Tào Cát Tường (3) và Thạch Hanh (4) chuyên quyền. Nhạc Chính (5) cũng nói như thế. Vua cho là phải.

Nhạc Chính đến nhà hai người Tào Cát Tường và Thạch

- (1) *Đinh Vị*, người ở đất Trường Châu đời Tống, tự là Công Ngôn, giáo hoạt hiểm độc hơn người, khéo nói đùa cho vui cười, thích làm thơ, hội họa, âm luật, cờ bạc đều thông hiểu, trong niên hiệu Thuần Hóa đỗ Tiến sĩ, dưới triều vua Chân Tông, Khấu Chuẩn làm Tế tướng, Đinh Vị làm Tham chính, được phong Tấn quốc công, thường mưu hại Khấu Chuẩn, khiến Khấu Chuẩn bị bãi chức. Khi vua Nhân Tông lên ngôi, Đinh Vị bị biếm ra Nhai Châu và dời qua Đạo Châu.
- (2) *Tiên Duyệt*, người ở đất Lâm An đời Tống, tự là Hy Thành, học văn chương thanh tao đẹp đẽ, theo cha là Ngô Việt Vương Xúc về với nhà Tống, mới đầu làm Hữu thân vũ tướng quân, dưới triều vua Chân Tông làm Hàn lâm học sĩ, thăng Công bộ Thượng thư, dưới triều vua Nhân Tông làm Khu mật sứ, mới đầu phụ theo Đinh Vị để hại Khấu Chuẩn cho bị bãi chức, khi Đinh Vị sắp bị tội thì bỏ Đinh Vị để tự giải cưu, mất ở chức Sùng tín quân Tiết độ sứ.
- (3) *Tào Cát Tường*, người đời Minh, cùng Thạch Hanh đem quân rước vua Anh Tông trở lại ngôi báu, làm quan đến chức Tư lễ Thái giám, quyền thế ngang hàng với Thạch Hanh, về sau mưu phản bị giết.
- (4) *Thạch Hanh*, người đời Minh, giỏi nghề cỡi ngựa bắn cung, nổi chức của cha làm Khoan hà vệ chỉ huy thêm sự, trong niên hiệu Chính Thống, được thăng Đô đốc thêm sự. Khi vua Anh Tông đi tuần thu miền Bắc, ông lập được nhiều kỳ công, đánh ở đâu thì không ai địch nổi, làm quan đến chức Trấn Sóc đại tướng quân, phong Vũ thanh hầu, khi vua Cảnh Đế lâm bệnh, cùng với Tào Cát Tường mưu rước vua Anh Tông trở lại ngôi báu, được ban tước Trung quốc công.
- (5) *Nhạc Chính*, người đời Minh, tự là Quý Phương, tự hiệu là Mông Tuyền, thi đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Chính Thống, làm quan tới chức Biên tu, vì nghịch với Thạch Hanh và Tào Cát Tường, bị khiển trách đưa ra Khâm Châu làm chức Đồng tri, trong đầu niên hiệu Thành Hóa, được phục chức làm quan Tu soạn. Ông có viết nhiều sách như: *Thâm Y Chú Sớ*, *Loại Bác Tập Ngôn*, *Loại Bác Cáo*.

Hạnh, bảo hai người phải sớm thôi dứt chuyện quyền, nếu không thì vua sẽ nghỉ ngơi.

Hai người liền vào triều khóc lóc và tâu bày việc ấy. Vua bảo : “Không hề có việc ấy”.

Về sau vua hỏi ra biết là do Nhạc Chính nói. Vua giận Nhạc Chính lâu chuyện, đày Nhạc Chính ra biên giới.

Cái hại của việc không cẩn mật là như thế.

Học sĩ Dương Vinh (1) (triều nhà Minh dâng số nói mười việc, chỉ trích Phủ bộ Pháp ty chứa chắt nhiều điều tệ hại.

Vua Thành Tổ (1403-1424) khen ngợi việc đó, nhưng cẩn mật dạy bảo Dương Vinh rằng :

— Người là bề tôi tâm phúc, nếu người dâng lên lời nói ấy e rằng càng khiến người ta nghỉ ngơi, chẳng bằng khiến một quan ngự sử thận trọng cẩn mật nói việc ấy.

Do đó Dương Vinh nhờ quan Giám sát ngự sử Đặng Trục vào tâu việc ấy.

Quan Thượng thư Dương Sĩ Kỳ (2) nói :

— Từ trước đến nay Bộ binh xin giao cho quan triều cận chân ngựa, như thế là có thương tổn đến quốc thể [14a] thì không nên.

Vua Nhân Tông (1424-1425) phán : “Phải đấy”. Rồi liền phê bãi bỏ việc ấy.

(1) *Dương Vinh*, người ở đất Kiên An đời Minh, tự là Miên Nhân, đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Kiến Văn, được vua Minh Thành Tổ cho vào Văn minh các, làm quan đến chức Cần thân điện đại học sĩ, Công bộ Thượng thư, trong niên hiệu Chính Thống xin về hưu. Ông là người có tài trí, làm quan trải bốn triều vua.

(2) *Dương Sĩ Kỳ*, người ở đất Thái Hoa đời Minh, tên Ngụ, tự là Sĩ Kỳ, trong đầu niên hiệu Kiến Văn, được tiến cử vào Hàn lâm viện nhờ tài sử học của ông, trong niên hiệu Vĩnh Lạc, làm quan đến chức Tả xuân phụng Đại học sĩ, Dương Vinh đồng phụ chính, làm quan có năng lực và liêm chính, về sau vì con tên Tác bị hạ ngục, buồn lo mà chết.

Thế mà tờ nội phê đã hai ngày rồi mà không được chuyển ra.

Quan Thượng thư Dương Sĩ Kỳ lại nói đến việc ấy nữa. Vua triệu Dương Sĩ Kỳ vào dạy rằng :

— “Trẫm há nhẫn lòng quên việc ấy hay sao ? Lúc đầu nghe người nói, Trẫm liền sai người đi xem xét bọn Lý Khánh (1) và Lữ Chấn (2) thấy họ đang giao mớm giận người. Trẫm nghe người cô lập e sợ cho người sẽ bị họ làm hại, cho nên không muốn nhân lời người tâu mà bãi bỏ lệnh ấy. Nay đã có danh nghĩa rồi. Người ra chỉ thị cho quan Án sát sứ Trần Tri làm một tờ sớ. Vua khiến căn cứ vào đấy mà tháo tờ sắc bãi bỏ.”

Từ xưa bậc vua hiền đã vì kẻ bề tôi cần mật bày kế, mỗi việc gì cũng đều ủy thác chu đáo cần mật không muốn lậu những điều không hòa hợp để gây oán thù.

Có việc gì thì các quan thị tụng³ phải thông cảm hiểu cái ý ấy.

Sách *Đàm Lục* của Đinh Vị chép : Đinh Vị thường nói : “Các quan ở hai bên vua khi tấu phúc việc công, nên cẩn thận không [14b] xúc phạm đến những gì quan hệ đến điều vua quyết đoán. Đáng quý là làm việc gì cũng quy công ơn cho vua”.

Thường có một quan liêu thẩm phán ở Hình viện, nhân đang trình một vụ án của một quan viên an hối lộ, vua Chân Tông (998-1022) vừa đọc án thì trừ trừ muốn tha thú cho một lần.

Chưa được lời phán của vua, viên thẩm phán ấy liền tâu :

— Đó là con trai của Ngụy Chấn.

Vua Chân Tông liền bùng bùng nổi giận bảo :

(1) *Lý Khánh*, người ở đất Thuận Nghĩa đời Minh, tính cứng cỏi quả quyết, có phẩm cách khí lượng, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Bình bộ Thượng thư, cùng với Liễu Thăng đi đánh Lê Lợi.

(2) *Lữ Chấn*, người đời Minh, tự là Khắc Thịnh, làm quan đến chức Thái tử Thái bảo.

— Là con trai của Ngụy Chấn mà còn nhận của hối lộ làm điều phi pháp ?

Vua phê bản án ấy : “Y pháp thi hành”.

Bèn xử tử người ấy.

Về sau có một quan Tri viện thấy dấu xe trước đã đổ, mỗi khi tau việc thì sợ hãi nhận lấy thánh chỉ (1).

Lại chợt có viên quan khoa từ phạm tội hối lộ, nhiều bản án đã dâng trình.

Vua Chân Tông hỏi :

— Như thế nào ?

Tấu quan bèn thưa :

— Người ấy tất cho là đáng tội. Nghe nói người ấy khóc tuôn nước mắt nói rằng : “Đã làm oen ố [15a] khoa danh (2) của Bộ hạ ban cho, đã làm phụ lòng tín nhiệm của Bộ hạ, khiến không còn mặt mũi nào trông thấy Bộ hạ, không còn mặt mũi nào trông thấy triều đình, chỉ chờ cái chết mà thôi”.

Vua Chân Tông nghe nói, đặc biệt tha cho tội chết mà cho an trí.

Những điều quan sát mà trông chừng ý vua là như thế, cũng là một phương pháp để giải cứu cho người.

Đinh Vị lại chép : “Sĩ đại phu không nên tranh danh đua tiến đến nỗi phải hạnh kiểm có điều khiếm khuyết, làm oen ố tung tích một đời.

(1) Nguyên văn : *Thủ tiến chỉ* (nhận lấy thánh chỉ). Từ đời Đường về sau, người ta nói *phụng thánh chỉ* (vâng chiếu chỉ của vua) ra *phụng tiến chỉ*.

(2) *Khoa danh*, khoa cử công danh.

Xưa Trương Khứ Hoa (1) dưới triều vua Thái Tổ (960-975) xin thi. Ông được mấy người bạn tri kỷ đều là danh thần ở quán các bầu cử.

Vua Thái Tổ giận hỏi Trương Khứ Hoa :

— Người có ít nhiều văn chương, có bằng Đào Cốc không ?

Trương Khứ Hoa tâu :

— Không bằng.

— Người có dám thi đua với Đậu Nghi (2) chàng ?

— Không dám.

— Người có dám thi đua với Trương Đạt (3) chàng ?

Trương Khứ Hoa chần chờ không đáp.

Vua Thái Tổ bèn khiến Trương Đạt cùng thi đua.

Thi xong, bài thi của Trương Khứ Hoa được chấm hay hơn [15b] của Trương Đạt.

Trương Đạt là chú út của Trương Khứ Hoa. Từ đó Trương Khứ Hoa không dạng vào quán các.

Quan Thị trung Tào Lợi Dung (4) đời nhà Tống, đương thời

(1) *Trương Khứ Hoa*, người đời Tống, tự là Tín Thần, lúc bé gắng học, trong niên hiệu Kiến Long đỗ Tiến sĩ giáp khoa, làm quan đến Công bộ thị lang, khéo đàm luận, chuộng khi tiết.

(2) *Đậu Nghi*, người ở đất Nghi Dương đời Tống, tự là Khả Tượng, 15 tuổi đã viết được văn, học văn rộng rãi, vào nhà Tống làm Công bộ Thương thư, vàng chiếu định lại 30 quyển sách Hình Thống, làm Học sĩ ở viện Hàn lâm. Bốn người em của Đậu Nghi nối nhau thi đỗ, được người đời gọi là Đậu thị Ngũ long.

(3) *Trương Đạt*, người ở đất Nam Dương đời Tống, tự là Thành Văn, ham học, có tài văn chương, đỗ Tiến sĩ, phong nghị đẹp dề, đàm luận khéo léo.

(4) *Tào Lợi Dung*, người ở đất Ninh Tấn đời Tống, tự là Dung Chi. Vua Chân Tông đến Thiển Châu, nước Liêu sai sứ nghị hòa, Tào Lợi Dung được vua sai đến quân Liêu định xong hòa ước, làm quan đến chức Khu mật sứ đồng bình chương sự, thêm chức Tả bộc xạ kiêm Thị trung. Về sau bị bọn nội thị bày mưu hãm hại, phải thắt cổ mà chết.

bà Chương Hiến Thái hậu, ở vào địa vị cự thần có huân công, được Thái hậu nể sợ.

Hể Nội cung có giáng ân trách thì quan Thị trung Tào Lợi Dụng đều giữ lại không thi hành. Nhưng việc giữ lại đã nhiều. Cho nên có người ân trách bị giữ lại đã ba lần mà nội cung lại giáng ân trách cho nữa thì quan Thị trung mới bắt đầu thi hành.

Lâu dần, người tiểu nhân (người hèn mọn) dò biết được, hễ cầu đã ba lần giáng ân trách mà không dặng thi hành thì phải xin nữa.

Thái hậu nói :

— Quan thị trung đã không thi hành.

Người xin bèn thông thả xin rằng :

— Hạ thần đã nói với bà vú hay người thân tín trong nhà quan Thị trung nói giùm với quan, mà quan đã hứa cho rồi.

Do đó Thái hậu lại giáng ân trách cho nữa. Quan Thị trung Tào Lợi Dụng không biết chi cả, chỉ thấy đã giữ lại ba lần thì bắt đầu miễn cưỡng thi hành.

Do đó Thái hậu căm giận [16a] nghiêm răn. Cho nên có cái họa Tào Nhuế cho Tào Lợi Dụng.

Bài *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu có chép việc này.

Âu Dương Tu lại nói : “Bậc đại thần công cao quyền trọng, khi tai họa đưa đến thì không phải trí lực của họ có thể phòng ngừa được”.

Tôi nói được việc này chỉ vì Tào Lợi Dụng không khéo xử.

Nếu việc giữ lại không thi hành là phải, thì cứ tâu bày biện luận xác định là không thể thi hành được, sao lại còn miễn cưỡng thi hành ?

Nếu không trở ngại gì lớn lao thì cứ thi hành cho thuận tiện.

Đã luận thi hành thì hà tất lại luận giữ lại.

Nếu có hại cho lẽ phải mà liệu mình không thể tranh nổi, thì phải thấy thời cơ mà rút lui để toàn thân thể danh dự, nhu thế cũng được.

Sao lại cứ giữ mãi ý kiến không vững, không biện bạch việc hồ đồ, cầu thả noi theo mãi ? Việc giữ lại không thi hành không đủ là trọng. Việc ban cho không đủ là ơn. Giữ chức vụ cao, ở địa vị trọng, lấy thân mình đương lấy nỗi oán hận của mọi người mà không biết dẹp bỏ rút lui thì chỉ mở [16b] mối cho thiên hạ gièm pha.

Chu Cẩm đời Tống có soạn một quyển sách *Khá Đàm*, trong ấy có mấy đoạn kể việc của người đương thời, có thêm phần bình luận, đều có quan hệ đến hành vi của sĩ phu đáng được xem xét giới răn. Nay xin lược chép ra sau đây để biết cư xử lúc nói năng, lúc im lặng, cử động lúc thù tạc không thể nào không cẩn thận được.

Vua Thân Tông nói : “Những biểu chương của Hùng Bồn (1) đều đóng ấn đoạn chính cẩn thận, màu đỏ tươi sáng, trước sau không có khác nhau tí nào”. Do đó Hùng Bồn được vua tri ngộ cất nhắc lên dùng cho đến chức Luồng chế (2).

Ngày gần đây, vào ngày sinh nhật của quan Trưởng sử, các chức liêu tá đều về Thọ tinh (3) để hiến dâng. Theo lệ thì thơ phú chỉ được nhận, còn tranh họa thì được trả lại, chỉ dùng làm lễ nghi có khác nhau mà thôi.

(1) *Hùng Bồn*, người ở đất Phiên Dương đời Tống, tự là Bá Thông, trong niên hiệu Khánh Lịch đỗ Tiến sĩ, vua Thân Tông khen văn của ông có hình thức chế cáo, cho nên cho ông trông giữ chế cáo. Có để lại sách Văn Tập, Tấu Nghị.

(2) *Luồng chế*, đời nhà Tống cho Hàn lâm Học sĩ giữ nội chế, cho người chế cáo giữ ngoại chế, cho nên gọi là *Nội ngoại luồng chế*.

(3) *Thọ tinh* tức sao Lão nhân, cũng gọi là Nam cực Lão nhân, chủ về tuổi thọ.

Vương An Thạch từ khi cầm quyền (là Tể tướng) ra nhậm chức ở Từ Châu, trong ngày sinh nhật, các thuộc lại vẽ tranh Thọ tinh để mừng thọ. Có người không vẽ [17a] tranh Thọ tinh thì có bức tranh mừng thọ bực lựa hồng, nghĩ bụng thế nào tranh cũng được trả lại.

Vương An Thạch bỗng sai người mở những tranh họa ra treo ở sảnh đường, và biên tên họ phẩm hàm của người dâng tặng.

Trong số ấy, người nào không có tranh Thọ tinh thì dùng tranh Phật hay quỷ thần thay vào.

Chỉ có một võ quan tên Thôi Bạch dâng bức tranh vẽ hai con mèo.

Đã đến trước những bức tranh ấy, võ quan ấy then thùng sợ hãi bối rối.

Đây, những tiểu tiết cũng không thể không cẩn thận giữ gìn.

Người xưa không dối trá ở nơi ẩn khuất tối tăm, chính là nói như việc này.

Vương Quýnh, dung mạo đẹp đẽ có tài khí và tư tưởng (1), lúc trẻ tuổi không giữ gìn cẩn thận, bị bọn điểm đàn bày chuyện nói nhảm và phổ vào nhạc phủ. Nay bài Lục yêu (2) hát rằng : *Kỳ tuần Vương gia lang* (nghĩa là : Chàng kỳ tuần nhà họ Vương) tức là Vương Quýnh.

Trong niên hiệu Nguyên Phong (1078-1085), Thái Trĩ Chính tiến cử Vương Quýnh nói có thể cho làm chức Giám ty. Vua Thần Tông (1068-1085) chợt bảo : “Người ấy là *Kỳ tuần Vương gia lang* [17b] (tức Vương Quýnh) chàng ?

Trĩ Chính khầu đầu tạ tội.

(1) *Tài tu*, tài khí và tư tưởng, nói về viết văn.

(2) *Lục yêu*, khúc dân tỳ bà.

Đỗ Kỳ Công thôi làm Tể tướng trở về làng, không bận tâm về áo mão nữa.

Một hôm ở quán khách tỉnh Hà Nam, ông đội mão đạo sĩ, mặc áo thâm, ngồi ở cuối chiếu.

Lúc ấy quan Phủ doãn đi ra, lính ở nhà không biết ông là quan cựu Tể tướng, bắt ông đến.

Nhưng con em thiếu niên của các Vương công (1) lấy làm lạ khi thấy Đỗ Kỳ Công không đứng dậy vái chào, liền quát hỏi :

— Túc hạ trước đã nhiệm chức nơi nào ?

Đỗ Kỳ Công đáp :

— Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự (tức là quan Tể tướng đời Tống).

Khách trọ và chỗ ngồi hẳn là không thể biết khắp cả, thông thường mình nên ngồi ở chỗ thấp, nhất là không nên nói bàn bày bạ và hỏi đến tên họ của ai, sợ trước mặt con em của người, mình nói đến tên và điều không hay của phụ huynh của người, e khi chính người biết được thì tất phải chuốc lấy tai họa.

Thối tục nói : “Nói suông mồm lại là cái hại lớn”.

[18a] Thẩm Khởi (2) làm quan Đãi chế. Các con của ông có yết kiến Thư Vương. Thư Vương yêu mến, hứa sẽ cất nhắc cho.

Một hôm Thẩm Khởi ăn mặc sang trọng dạo chơi đi ngang tướng phủ. Thư Vương nghe Thẩm Khởi ở cửa phủ, gọi vào cùng ăn uống, trước hết bảo hãy cởi dây đai ra, Thẩm Khởi không chịu. Bất đắc dĩ Thư Vương mới lấy tay vén áo của Thẩm Khởi lên, thấy

(1) *Quý du tử đệ*, con em của các Vương công.

(2) *Thẩm Khởi*, người đời Tống, tự là Hưng Tông, đỗ Tiến sĩ, có chính trị nhân huệ, thăng Giám sát Ngự sử, sau được làm Thiên Chương các đãi chế. Khi Vương An Thạch cầm quyền muốn lập công trạng ở biên giới, Thẩm Khởi nói nước Giao Chỉ có thể lấy được, bèn quyết chí đánh lấy. Người Giao Chỉ nghi ngờ, bèn công hãm bốn châu Liêm, Bạch, Khâm, Ung, khiến số tử thương lên đến mấy mươi vạn. Thẩm Khởi bị biếm và an trí ở Tú Châu mà chết.

thêu có trăn châu kết theo, khen luôn miệng : “Tốt ! Tốt !”.

Từ đó, Thẩm Khởi không được gặp Thu Vương. Thẩm Khởi bị bỏ rơi.

Trong niên hiệu Chính Hòa (1111–1117), Đài Chương nói có một triều sĩ được người ta gọi là Ôn Điểm cư sĩ, có nghĩa là : Uống không cần chọn rượu ngon, việc ân ái trong phòng the không cần chọn người.

Mấy việc này bình thường người ta dễ phạm, một khi bị chỉ trích thì không ai thoát được, cho nên kể ra đây cho các thiếu niên anh tuấn răn ngừa.

Nệm nhung (1) thì quan văn ở cấp bậc Lương chế, quan võ ở cấp bậc Tiết độ sứ trở lên mới được dùng. Mỗi năm cứ tháng 9 đem ra ngồi [18b], tháng 3 thì đem cất.

Trong niên hiệu Chính Hòa (1111–1117), có một vị quan ở chức Khanh giám đã lâu, trong ý cho rằng thế nào cũng sẽ thăng vào Lương chế, mới mua sẵn một cái nệm nhung mà mang tiếng quá nóng nảy tiến chức, vì thế mà bị bãi chức.

Vương An Lễ (2) ưa giận hờn (3) không chịu kém thua ai. Trong niên hiệu Thiệu Thánh (1094–1096) khởi quân Thái Nguyên, đi qua cửa khuyết để từ biệt vua.

Lúc ấy Khu mật viện (4) thiếu trống. Vương An Lễ dùng chỉ muồn vào dây mà các sĩ phu cũng mong mỏi vào dây nữa.

(1) Nhung 𧄢 một loại vượn leo cây rất nhanh nhẹn, có lông vàng mềm mại êm ái như tơ, có đuôi dài rất quý, người ta đi săn trong rừng sâu để bắt về làm thuốc và lấy đuôi làm nệm, làm yên.

(2) Vương An Lễ, người đời Tống, em của Vương An Thạch, tự là Hoa Phủ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, sau ra trấn nhiệm ở phủ Thái Nguyên.

(3) Nguyên văn là thượng khí lễ 𧄢 Vương An Lễ muốn vào Khu mật viện mà không được, uất hận trong mấy tháng mà chết.

(4) Khu phủ, tức Khu mật viện. Vua Đại Tống nhà Đường trong đầu niên hiệu Vĩnh Lạc bắt đầu đặt ra Khu mật sử với chức vụ coi giữ các biểu tấu ở trong và ngoài, quyền hành càng ngày càng trọng bằng với chức Tế tướng.

Khi sắp đến kinh đô, Vương An Lễ phúc đáp những bức thư của các quan gửi đến đón mừng bằng những phong thư mỏng với lời lẽ ngạo mạn và lễ độ đơn giản.

Có khi ở trước mặt vua, Vương An Lễ kể hạnh kiểm trong trắng của mình.

Khi tấu đối xong, Vương An Lễ được vua thúc giục đến nhiệm sở mới thì rầu rầu không mãn ý được mấy tháng thì mất.

Thư sinh (1) phải thanh bạch kiệm ước, đó là phong thái xưa nay, không nên gượng theo kẻ phạm tục khoe khoang xa xỉ đua đòi học làm thể diện.

Vương Kinh công (2) gả con gái cho Thái Biện, hôn lễ chưa thành mà tiếng đồn xa xỉ đã nghe lọt [19a] ra ngoài.

Vua Thần Tông (1068–1085) hỏi :

— Khanh là nhà đại nho, dùng cấm tú (giam thêu) mà gả con gái đấy chẳng ?

Vương Kinh công không đáp làm sao cả, về nhà hỏi phu nhân thì quả nhiên đúng như thế, bèn đem cấm tú ấy làm trướng thờ Phật. Hôm sau lại vào tâu đối sợ hãi tạ tội.

Trương Bí túc trực ở sử quán.

Vua Thái Tông hỏi :

— Sao khách ăn ở nhà ngươi đông thế ?

Trương Bí tâu :

— Đó là những thân thích bạn cũ thiếu thốn thường qua ăn cơm.

(1) *Thư sinh*, người đọc sách, học sinh.

(2) *Vương An Thạch* được phong Kinh Quốc công, cho nên gọi là Vương Kinh công.

Vua sai người rình bữa ăn, đột nhập lấy đem đi, thì quả đó là cơm thô và canh rau.

Vua khen Trương Bí là người trong sạch cần kiệm mà lại hay thi ân đức giúp đỡ người, và từ đây vua lấy lễ kính trọng Trương Bí.

Ai bảo những việc tầm thường nhỏ nhặt mà không thấu đến bậc chí tôn (vua) hay sao ?

Trong sách *Thế Thuyết*, *Biện Vọng Chi* (1) nói : “Trong người của Sĩ Công có ba điều trái ngược nhau :

- 1.- Ngay thẳng thờ vua mà ưa kẻ dưới nịnh mình.
- 2.- Trị mình thì trong sạch đứng đắn mà quá mưu tính lợi hại.
- 3.— Mình thích đọc sách mà ghét [19b] người có học vấn.

Ba điều này từ trước đến nay thường tình người ta hay mắc phải mà khó tự thắng mình được, cho nên có thể không giới răn hay sao ?

Theo thói tục người ta hay luận rằng : “Giữ chính trực thì trái thời mà thân nguy. Theo gian tà thì hợp thời mà thân yên”. Nhưng từ trước đến nay thấy chép trong sử truyện những người chính trực hầu có trái thời nhưng thường chung cuộc không khốn đốn mãi, còn người gian tà thì chưa từng đã được yên ổn.

(1) *Biện Vọng Chi*, tức Biện Khốn, người đời Tấn, con của Biện Toái, tự là Vọng Chi, lúc trẻ có danh dự, trong niên hiệu Vĩnh Gia làm Trú tác lang, lúc vua Thành Đế lên ngôi, Thái hậu làm triều, cùng với Du Lương phụ chính. Khi Tô Tuấn làm phản, ông chống cự, ra sức chiến đấu đến chết, hai đứa con của ông cũng bị hại.

Chỉ theo một mối mà nói, việc nhỏ như Giả Tồn Chi, việc to như Dương Tổ (1), Quách Sùng Thao (2). Những vị này, trong lòng thì không có chủ trương, phản phúc không có nương tựa vào đâu, cuối cùng đã để lại tiếng chê cười muôn đời.

Giả Tồn Chi lấy tài hùng biện làm chức Đãi chiếu, kể những điều dở của Thạch Hiển cho vua nghe. Về sau sợ bị Thạch Hiển ghét lại tâu những điều hay của Thạch Hiển [20a] mong đẹp lòng Thạch Hiển (3).

Thạch Hiển biết Giả Tồn Chi là người tráo trở tâu lên vua. Vua ghét Giả Tồn Chi ôm lòng dỗi trá bèn làm tội Giả Tồn Chi.

Trịnh Ung (4) là bề tôi cũ trong niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1092) đời vua Tống Triết Tông vốn không hòa hợp với Chương Đôn (5).. Vua ưa thích thấy người ta nói ông ta chuyên dùng bạch thiếp để biếm trích những bậc hiển tài, bèn bảo rằng : “Xưa Vương An Thạch thường có như thế”.

(1) *Dương Tổ*, người đời Tùy, tự là Xư Đạo, lúc trẻ lêu lổng không kiếm chắt, có chí lớn, giỏi viết văn, lúc đầu thờ vua Chu Vũ Đế làm chức Xa Kỳ đại tướng quân, về sau theo Văn Đế định thiên hạ, vì có công được phong Việt quốc công, nắm giữ triều chính, lấy mưu trí dỗi trá tự lập, sang cả không ai bằng.

(2) *Quách Sùng Thao*, người ở đất Nhạn Môn đời Hậu Đường, làm Binh bộ Thượng thư, Khu mật sứ, khuyên Trang Tông đánh úp Biện Châu, trong 8 ngày diệt nước Lương, công đứng đầu vì mưu nghị, được vua ban thiết khoán, làm chức Thị trung, chức Thanh đức quân Tiết độ sứ. Quách Sùng Thao tận trung với nước nhà, gặp việc thì tha thiết can gián. Các hoạn quan và kẻ hám trong cung thấy bất tiện mới gièm pha ông. Về sau ông làm Chiêu thảo sứ theo Ngụy vương đi đánh Thục, bị Lưu Hoàng hậu sai hoạn quan Mã Ngạn Khuê sửa chiếu giết chết.

(3) *Thạch Hiển* (đã chú ở trước).

(4) *Trịnh Ung*, người ở Tương Ấp đời Tống, tự là Công Túc, đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Nguyên Hựu làm Thượng thư Tả thừa, trong niên hiệu Thiệu Thánh làm Trung thư Xá nhân, mất vào đầu niên hiệu Nguyên Phủ.

(5) *Chương Đôn*, người ở đất Phổ Thành đời Tống, tự là Tử Hậu, đời đi ở Tô Châu, tính hào tuấn, bác học, đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Gia Hựu, được Vương An Thạch chuộng tài, trong thời vua Triết Tông làm việc ở Khu mật viện, sau bị truất ra làm việc ở Nhữ Châu. Khi Cao Thái hậu băng, ông được phục chức làm Thượng thư Bộc xạ kiêm Môn hạ Thị lang, cùng bề đảng thi hành Tân pháp của Vương An Thạch. Đầu đời vua Huy Tông, ông bị biếm ra Mục Châu và chết.

Chương Thuần mừng, liền đem nỗi lòng ra biện bạch. Vua được hiểu rõ, riêng ghét ông ta, liền đuổi ra làm quan ở ngoài.

Dương Tố thì công danh trùm cả một đời, e sợ các bậc đại thần nghi kỵ, mới theo lời Vũ Văn Thuật xin vua phế Thái tử, lập Tấn Vương cho thuận ý của Hoàng hậu để kết hợp thành bè phái mà nương nhờ, cuối cùng bị Tùy Dương Đế ghét, giết cả họ.

Sùng Thao lo ngại cho mình vì có công to mà bị hiềm ghét, mới dùng lời của con em xin vua lập bà họ Lưu làm Hoàng hậu để đón ý vua và làm mưu kế tự an. Nhưng về sau mắc tội lại do bà họ Lưu gây cho.

Mấy người ấy không phải là không biết [20b] đó là bẫy, nhưng thiết tha với những mưu kế cho bản thân họ, muốn toan tính tránh tai vạ, và mê tâm thi hành. Xét ra tai vạ không bao giờ không do đó mà ra.

Rồi sau mới biết theo lẽ phải, noi đạo thường thì tự nhiên giữ gìn được phúc lớn (1), còn trái lẽ phải phi nghĩa thì rốt cuộc không phải là mưu đồ tốt đẹp. '

Phải thay ! Lời hỏi của Bá Thường Khiên (2) : "Theo đường lối chính đáng mà thi hành thắng thần thì không được dung, theo đường lối kín đáo mà thi hành thắng thần thì cuối cùng cũng không nở. Nay muốn thân không khốn cùng mà đường lối không kín đáo thì có đường lối nào không ?".

Đấng thánh nhân của chúng ta (Khổng Tử) đã bảo cho biết, đại ý nói : "Nếu không phải là người xứng đáng thì đường lối không thi hành được. Phải chọn người hiền năng rồi sau mới bảo cho : "Không thể không có chế độ, không thể sinh ý là mình đã hiểu biết xem xét thấu đáo, không thể quá cứng rắn, không thể khinh dễ,

(1) *Nguyên cát* (nguyên, lớn - cát, phúc), phúc lớn.

(2) *Bá Thường Khiên*, (nguyên văn chép sai chữ Khiên 齊 ra 齊), người đời Xuân Thu.)

chớ bỏ bớt phong tục mà xua theo lợi, thấy phép tắc mà không thể cưỡng bức đời, trần bày đạo lý (đường lối) mà không dối với đời.

Đó toàn là những điều mà thánh nhân đã lấy [21a] lý lẽ chính đáng của thời trung (1) mà dạy người.

Sự thật nếu người nào được như vậy thì còn có điều hối tiếc gì nữa ?

Theo sách *Gia Ngû*, Lão Tử nói : “Kẻ thông minh hay xem xét sâu xa thì gần với sự chết (sẽ bị giết) vì họ ưa chê cười bàn luận người. Người biện luận cao xa rộng rãi thì nguy hiểm cho thân họ, vì họ ưa khui bới điều xấu của người”.

Ký Diễm làm quan Thượng thư nước Ngô, hay hài tội các quan, tuyển hạch tam thụ (2), muốn phân biệt kẻ hay người dở, chia riêng người giỏi kẻ ngu.

Lục Tồn (3) nói với Ký Diễm rằng : “Nay là lúc vua Cao Tổ bỏ kẻ dở dùng người giỏi, việc phê bình mỗi đầu tháng ở đất Nhữ Nam và Đình Xuyên (4) khi xưa e rằng chưa dễ mà thi hành được”.

Ký Diễm không nghe theo. Do đó tiếng oán hận chồng chất. Người ta đua nhau nói Ký Diễm chuyên dùng sự thương ghét mà không do công lý.

Ký Diễm vì thế mà mang họa.

(1) *Thời trung*, đạo trung dung cư xử cho hợp thời nghi không thái quá và không bất cập.

(2) *Tam thụ*, đời Tần đặt ra, đời Hán noi theo, có Ngự quan thụ, Tả thụ và Hữu thụ, ở mỗi thụ có đặt một quan Trung lang tướng quân lãnh.

(3) *Lục Tồn*, người nước Ngô đời Tam Quốc, tự là Bá Ngôn, có tài cai trị, giỏi về quân lược, thờ Tôn Quyền, làm Đô Đốc, định kế khắc phục Kinh Châu, đánh bại Lưu Bị ở Di Lăng, phá Tào Hưu ở đất Hoan, trong niên hiệu Xích Ô làm Thừa tướng. Về sau Tôn Quyền muốn phế Thái tử, Lục Tồn ra sức can ngăn mà không nghe, phản uất mà chết.

(4) *Nguyệt đàn*, theo truyền Hứa Thiệu trong sách *Hậu Hán Thư*, Hứa Thiệu và Hứa Tĩnh đều có cao danh, ưa cùng nhau hạch luận các nhân vật trong hương đảng mỗi kỳ đầu tháng.

Thôi Hạo (1) làm tướng nước Ngụy, muốn chinh đốn nhân luân, phân minh tộc họ.

Lư Huyền (2) nói với Thôi Hạo rằng : “Sáng lập chế độ và pháp luật tất phải có lúc. Thích làm việc đó há được mấy người ? [21b] Phải suy nghĩ đôi ba lần cho cẩn thận đã”.

Thôi Hạo không nghe. Do đó các nhà quyền quý trong kinh đô đều nhôn nhao oán hận gièm chê Thôi Hạo bêu xấu cho quốc gia. Thôi Hạo bèn mắc tội.

Tử Ngọc cứng cỏi mà vô lễ. Vì Giả (3) biết là Tử Ngọc tất phải thất bại.

Dương Xử Phủ nhất thiết đều cương cường háo thắng. Ninh Doanh biết là Dương Xử Phủ sẽ không sống trọn cuộc đời.

Cho nên những ai quá cứng cỏi thì người ta có thể đoán biết trước như thế.

Nói nhiều thì hiểm khích không ai thân ái. Vì thế mà Phó Hà (4) biết trước sự thất bại của Hà Ân và Đặng Tích.

Đẹp dễ mà không chân thật, ham muốn mãi mà không chán, vì thế mà Vi Trung biết trước sự nguy khốn của Trương Hoa và Bùi Ngỗi.

Hoài Nam Tử nói : “Bơi lội giỏi thì hay chết chìm. Cởi giềng thì hay ngã ngựa. Người ta ham thích về nghề gì thì trái lại hay mang họa về nghề ấy”.

(1) *Thôi Hạo*, người ở đất Thanh Hà đời Bắc Ngụy, tự là Bá Uyên, tiểu danh là Đào Giản, lúc trẻ ham học kinh sử, làm chức Trú tác lang, dưới triều vua Thái Tông, làm Bác sĩ Tế tửu, dưới thời vua Thế Tổ, được phong tước Đông Quận công, sau khi đi đánh giặc trở về được làm chức Thị trung và Phủ quân Đại tướng quân. Thôi Hạo là người nhiều mưu trí. Các việc quân quốc, triều đình đều hỏi ý kiến của Thôi Hạo.

(2) *Lư Huyền*, người đời Hậu Ngụy, tự là Tử Châu, làm chức Trung thư Bác sĩ, sau được ban tước Cố An Tử và chức vị Tân Kỳ thường thị.

(3) *Vi Giả*, người nước Sở đời Xuân Thu, tự là Bá Doanh, làm Đại phu.

(4) *Phó Hà*, người đời Xuân Thu, làm quan Đại phu nước Trịnh.

Thân Đồ Gia (1) đời Hán thấy quan Thái trung Đại phu Đặng Thông (2) vô lễ, mới vờ đến [22a] phủ Thừa tướng quả trách nặng nề và muốn đem ra chém.

Vua Văn Đế sai sứ tạ tội cho Đặng Thông.

Về sau, thấy quan Nội sử Triều Thố (3) khoét tường nhà tông miếu vào lấy trộm, Thân Đồ Gia lại làm tờ tấu xin giết Triều Thố.

Triều Thố nghe được tin thì trước đã vào cung tự thú tội với vua rồi trở về.

Vua Cảnh Đế thấy tờ tấu của Thân Đồ Gia liền bảo : “Triều Thố vô tội. Đó là Trầm sai hán làm việc đó”.

Thân Đồ Gia uất hận hối tiếc là bị lừa, học máu mà chết.

Triệu Quang Hán (4) thấy Hoắc Quang đã mất, trong lòng

-
- (1) *Thân Đồ Gia*, người nước Lương đời Hán, lúc đầu theo Cao Tổ khởi binh, làm chức Đô úy, trong thời vua Văn Đế làm quan Ngự sử Đại phu, rồi làm Thừa tướng, được phong Cố an hầu, là người cương nghị chính trực, không chịu cho ai yêt kiến riêng. Bề tôi được vua yêu quý là Đặng Thông gièm trên điện, Thân Đồ Gia muốn bắt ra chém, may có tờ xá tội của vua ra, Thân Đồ Gia mới tha chết cho Đặng Thông. Triều Thố đục tường ở tông miếu, Thân Đồ Gia dâng tờ tấu xin giết đi. Triều Thố sợ đã trước vào yêt kiến vua. Vua bênh vực Triều Thố, bảo Thân Đồ Gia : “Chính Trầm khiến hán làm như thế”. Thân Đồ Gia phẫn uất học máu mà chết.
- (2) *Đặng Thông*, người An Nam đời Hán, lúc đầu chèo thuyền làm chức Hoàng đầu lang, gặp vua Hán Văn Đế thu dụng và được yêu quý, cho làm Thượng đại phu. Nhà tướng sở bảo Đặng Thông phải sống nghèo và chết đói, cho nên vua muốn Đặng Thông được giàu có, cho Đông sơn ở Thục Nghiêm Đạo để đúc tiền, do đó Đặng Thông giàu to. Vua Cảnh Đế lên ngôi thấy thế gian ghét, lột chức Đặng Thông. Có người tố cáo Đặng Thông trộm tiền, vua cho tịch thu tiền bạc của Đặng Thông. Đặng Thông rút cuộc phải nghèo và chết đói.
- (3) *Triều Thố*, người ở đất Dĩnh Xuyên đời Hán, trong thời vua Văn Đế làm chức Thái thường Chuông cố, thăng chức Thái tử Gia lĩnh, trong thời vua Cảnh Đế, thăng chức Kinh triệu doãn, khi Chiêu Đế băng, giúp Hoắc Quang thi hành việc phế lập, được ban tước Quan nội hầu, có tài hồi vòng vo mà hiểu được sự tình, trộm cướp đều yên, danh tiếng nghe đến Hung Nô, cuối cùng xâm phạm đến những nhà quyền quý, mắc tội mà chết.
- (4) *Triệu Quang Hán*, người ở đất Lễ Ngô đời Hán, tự là Tử Đô, trong thời vua Chiêu Đế đồ Mậu tài, làm chức Dương dịch lĩnh, có hạnh kiểm về cai trị, thăng chức Kinh triệu doãn, khi Chiêu Đế băng, giúp Hoắc Quang thi hành việc phế lập, được ban tước Quan nội hầu, có tài hồi vòng vo mà hiểu được sự tình, trộm cướp đều yên, danh tiếng nghe đến Hung Nô, cuối cùng xâm phạm đến những nhà quyền quý, mắc tội mà chết.

hiếu biết ý thâm kín của thiên tử, sai lại viên xông vào nhà của Hoắc Vũ tìm rượu, và lấy búa phá cửa.

Con gái của Hoắc Quang làm Hoàng hậu khóc với vua Tuyên Đế (73-49 trước Tây lịch). Lòng vua cho là phải, gọi Triệu Quang Hán đến hỏi.

Về sau Triệu Quang Hán đem lại tốt xông vào phủ Thừa tướng thu bắt các nô tỳ.

Vua giận Triệu Quang Hán làm nhục đại thần. Triệu Quang Hán cuối cùng bị tội.

Giang Sung (1) thấy Thái tử ruổi ngựa trên đường, bèn dâng tờ tấu báo cho vua biết.

Thái tử xin Giang Sung khoan thứ cho. Giang Sung không nghe.

Vua khen Giang Sung và bảo rằng [22b] : “Làm kẻ bề tôi phải như thế”.

Giang Sung nhờ đó rất được vua tin dùng.

Đến khi nhận chiếu xử vụ án đồng bóng thư ếm hại người, Giang Sung vu tội Thái tử quá ngật, bèn bị Thái tử giết.

Vua cũng giết cả nhà Giang Sung.

Tuy người giỏi kẻ dở không đồng nhau, nhưng điều đã làm cho họ mắc tội thì giống nhau.

Trương Ôn nước Ngô vì tài giỏi hơn người mà mắc tội.

Vũ Hưu bảo : “Ông ta mắc tội vì trong với đục quá rõ ràng, lành với dữ quá phân biệt”.

(1) *Giang Sung*, người ở Hàm Đan đời Hán, vốn tên là Tế, vì mắc tội với Triệu Thái tử, chạy sang miền Tây, đổi tên Sung. Vua Hán Vũ Đế thấy trạng mạo của Giang Sung khôi ngô hùng vĩ, cho làm Trục chỉ tử y sử giả, có mỗi hiềm khích với Thái tử Cứ. Gặp lúc ấy vua đau, Giang Sung vu cáo Thái tử dùng bùa phép của đồng bóng ếm vua, dựng nên vụ án đồng bóng ếm hại người. Thái tử sửa chiếu của vua và giết Giang Sung.

Tiêu Vũ (1) đời Đường là người ngay thẳng khác tục.

Vua Đường Thái Tông bảo : “Về lòng trung trực của khanh, người đời xưa cũng không hơn được. Nhưng phân biệt thiện với ác quá rõ ràng cũng lắm khi có hại”.

Này, lấy sự trải việc hợp vật của Vũ Hầu và sự khuyến lệ tinh thông cầu yên trị của Văn Hoàng (Đường Thái Tông) mà xét thì sao không phải là để nâng đỡ người quân tử đuổi bỏ kẻ tiểu nhân? Xét lời hai vị ấy nói lấy việc phân biệt thiện ác làm điều lỗi lầm về nhân phẩm là tại làm sao?

Cũng nên biết rằng trong [23a] khoảng trời đất dương chỉ có một, mà âm thì có hai (2), người thiện thì ít mà kẻ bất thiện thì nhiều. Âm hẳn nhiên là không thể hóa thành dương. Người bất thiện cũng không thể biến thành thiện cả được. Đại yếu là khiến cho mỗi người yên phận mình, thế là được rồi.

Việc bất nhân của người mình ghét quá lắm thì sinh loạn. Phân biệt lưu phẩm (bậc cao thấp), tỏ rõ yêu ghét thì há chẳng phải là quá lắm rồi hay sao ?

Phần *Hệ từ* trong kinh *Dịch* có nói đến hai chữ *át dương* (*Át ác dương thiện* = Giấu điều xấu, nêu điều tốt) (3).

Kinh *Thư* có nêu hai chữ *chương đan* (*chương thiện đan ác* = nêu bày điều tốt, ghét giận điều xấu) (4).

Tuy đó là đạo thường khi làm việc chính tự nhiên không dễ gì thay đổi được. Nhưng người quân tử đời xưa cũng lấy cái lòng

(1) *Tiêu Vũ*, người đời Đường, tự là Thi Văn, được phong Tổng quốc công, làm quan Ngự sử Đại phu, tham dự việc triều chính, sau được ban Đồng trung Thư môn hạ Tam phẩm.

(2) Theo kinh *Dịch*, hào dương chỉ có một nét liền —, còn hào âm có hai nét rời --

(3) Kinh *Dịch* có câu : *Quân tu dĩ át ác dương thiện* = Người quân tử có lượng bao dung, hay giấu che điều ác và nêu lên điều tốt của người.

(4) Câu này ở thiên *Tất mệnh* trong kinh *Thư*.

bình chính mà thêm vào cái lượng thâm trầm, trong lúc khuyển răn, nhất thiết đều giao cho pháp luật, phó mặc cho tự nhiên.

Như Phú Bật (1) đã nói : “Nhu thiên chi lâm, thiện ác giai sở tự thủ 如天之臨, 善惡皆所自取” nghĩa là : Như trời soi xuống, thiện ác đều do mình làm lấy. Rồi về sau theo đó mà thưởng phạt, hẳn là không nên nhất nhất đều xem xét, giữ lấy thành kiến riêng của mình để trái ý mọi người.

Ở trong trung hậu, nêu ra pháp độ (2), đoan chính để cảm hóa mà dẫn dắt [23b], xem xét người chính trực để làm phép tắc (3), thì có thể khiến người thiện cố gắng thêm lên, mà người bất thiện lùi bước nghe theo, thì dầu là bậc vua sáng tướng giỏi cũng không hơn thế được.

Huống chi cùng với người ta đứng chung trong triều, hạnh kiểm thì chưa đủ để hơn nhân dân, đức tài thì chưa đủ để mọi người kính phục, lại cốt làm cao khiết khác tục (4), không có ân huệ gì chất chứa lại thấp cao lời nói khen chê nhân vật, nghiêm nhiên lấy tư cách là bậc nhân giả nói lên sự ưa ghét, thì người được khen chưa ắt đã nhân lời nói của ta mà tăng thêm sự cố gắng, mà người bị ghét lại thành kẻ thù địch với ta. Như thế thì cư xử ở một làng còn không được huống hồ đem ra trị nước được hay sao ?

(1) *Phú Bật*, người ở đất Hà Nam đời Tống, tự là Ngạn Quốc, dốc lòng học tập, có độ lượng rất rộng rãi, dưới triều vua Nhân Tông thì đỗ Mậu tài, trong đầu niên hiệu Khánh Lịch, coi giữ chế cáo. Khi rọ Khiết Đan đồn binh ở biên cảnh, sai sứ sang giành đất, Phú Bật đi sứ, cự tuyệt việc cắt đất và trấn bầy việc lợi hại về hòa và chiến. Rọ Khiết Đan dẫn quân về, Phú Bật được phong Khu mật phó sứ. Có tang mẹ, ông xin trở về. Khi vua Anh Tông lên ngôi, ông được triệu vào làm Khu mật sứ, và được phong Trịnh quốc công. Khi Vương An Thạch cầm quyền, ông ra Tiết độ sứ ở Vũ Ninh, cương quyết không thi hành Tân pháp Thanh Miêu. Vương An Thạch muốn bắt tội, ông xin cáo nãi. Ông được trao chức Tư Khong và tiến phong Hàn quốc công rồi trí sĩ.

(2) Nguyên văn : *Quy vật* là pháp độ.

(3) Nguyên văn : *Nghị biểu* là phép tắc.

(4) Nguyên văn : *Kiểu kích* là thanh cao khác tục

Xem như Gia Cát (Lượng) (1) khen Diêu Do (2) tiến cử người đủ cả cương nhu, Văn Hoàng thấy người hiền năng thì kính, người bất tiểu (không hiền năng) thì thương xót.

Người hiền năng và kẻ bất tiểu đều được yên phận. Độ lượng dung nạp bao hàm của Đường Văn Hoàng biết là dường nào ?

Ngày xưa Bão Thúc (3) ưa người thiện ghét kẻ ác thì trọn đời không quên, cho nên Quản Trọng bảo Bão Thúc không thể làm việc chính.

Phạm Phang (4) muốn rằng : Hễ ưa người thiện thì cùng được trong sạch như người thiện, hễ ghét người ác thì cũng bị do dự như người ác.

Thân Đồ Bàng (5) cho như thế là nghị luận ngang.

-
- (1) *Gia Cát Lượng*, người đất Lang Da nước Thục Hán đời Tam Quốc, tự là Khổng Minh, đi cây ở Tương Dương, Lưu Bị đến nhà ba lần mới được gặp. Ông ra giúp Lưu Bị, đánh bại Tào Tháo, lấy Kinh Châu và đất Hán Trung, dương dấu với nước Ngụy, nước Ngô, làm thành thế chân vạc. Lưu Bị lên Hoàng đế, phong ông làm Thừa tướng. Lưu Bị mất, ông phò Hậu chủ, được phong Vũ hương hầu, lãnh chức Ích Châu mục, phía Đông hòa với Tôn Quyền, phía Nam dẹp yên Mạnh Hoạch, lần lần đem quan ra đánh nước Ngụy, chỉ muốn khôi phục cõi Trung Nguyên, trùng hưng nhà Hán, sau mất ở trong quân, thọ được 54 tuổi.
 - (2) *Diêu Do*, người nước Thục đời Tam Quốc, tự là Tử Tụ, trong niên hiệu Kiến Trung làm Quảng Hán thái thú. Khi đóng quân ở Hán Trung, Gia Cát Lượng có lời ông ra làm thuộc quan.
 - (3) *Bão Thúc Nha*, làm quan đại phu nước Tề đời Xuân Thu, lúc trẻ giao hảo với Quản Trọng cùng buôn bán ở Nam Dương, biết Quản Trọng là người hiền năng mà nghèo khó, chia tiền lời phần hơn cho Quản Trọng. Về sau Bão Thúc Nha thờ Tề Hoàn Công, Quản Trọng thờ Công tử Cú. Công tử Cú chết, Quản Trọng bị tù, Bão Thúc Nha mới tiến cử Quản Trọng lên Tề Hoàn Công, Quản Trọng giúp Tề Hoàn Công thanh nghiệp bá.
 - (4) *Phạm Phang*, người đất Chính Khương đời Đông Hán, tự là Mạnh Bào, lúc trẻ tiết tháo trong sạch, thi đỗ Hiếu Liêm, trong thời vua Hoàn Đế, đất Ký Châu nổi giặc cướp, Phạm Phang được cử làm Thanh chiêu sứ đi án sát vụ này. Ông ngồi xe cấm cương có chỉ thanh trùng thiên hạ, về sau bị bọn hoạn quan oán ghét vu cáo cho ông kết đảng. Ông bị tội và giam vào ngục, rồi được tha trở về. Trong thời vua Linh Đế, có chiếu bắt ông. Ông tự đến nhà ngục và bị giết.
 - (5) *Thân Đồ Bàng*, người đất Ngoại Hoàng đời Đông Hán, tự là Tử Long, chín tuổi mồ côi cha, nhà nghèo phải đi làm thợ sơn, được Quách Thái và Thái Ung kính trọng, về sau ở ẩn, học tập rất tinh, thông suốt ngũ kinh, lại biết đồ vĩ, lần lần được vời mà không ra, ở ẩn tránh mà thoát được hoạn nạn.

Sự hiển năng của hai vị (Bảo Thúc và Phạm Phang) còn không tránh khỏi sự chê cười của người đạt giả, huống hồ là những kẻ kém hơn hai vị ấy ?

Sách *Trình Quán Chủ Yếu* (1) chép mấy điều dạy giữ đức liêm khiết, ý tứ rất tha thiết.

Đường Văn Hoàng (Đường Thái Tông) nói với quan hầu cận rằng : “Người có ngọc minh châu thì không ai là không tự trọng, nếu lấy ngọc minh châu ấy mà bán chim sẻ thì há rằng không đáng tiếc hay sao ? Huống chi tính mệnh của người ta còn quý hơn ngọc minh châu, thấy vàng bạc tiền của lụa là mà không sợ lưới pháp luật lại cứ nhận lấy, đó là không tiếc tính mệnh. Ngọc minh châu là vật ở ngoài thân còn không thể lấy bán chim sẻ, huống chi tính mệnh là quan trọng lại lấy ra đánh đổi lấy tài vật hay sao ?

Bọn khanh nếu được tận trung trực, ích nước lợi dân [24b] thì quan tước lập tức đến ngay, còn nếu không lấy đạo lý cầu vinh lại đi lấy cân tài vật, việc hối lộ khi đã bại lộ thì tấm thân bị dọa đây thật là đáng chê cười”.

Đường Văn Hoàng lại bảo quan hầu cận rằng : “Người tham lam không biết (2) tiếc của”.

Vua lại nói : “Các quan ở trong triều đình và ở ngoài châu quận từ ngũ phẩm trở lên thì bổng lộc phẩm trật trọng hậu dồi dào, số lãnh được một năm đã nhiều, nếu nhận hối lộ của người chẳng hơn mấy vạn. Một khi việc ăn hối lộ bị bại lộ thì bổng lộc phẩm trật đều bị tước đoạt.

(1) *Trình Quán Chủ Yếu*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ngô Cang đời Đường soạn, ngoài sách *Thái Tông Thục Lục*, còn chép những lời vấn đáp của vua Đường Thái Tông với bảy tôi, phân ra 40 môn, có Qua Trục đời Nguyên chú, có trích những luận thuyết của 22 nhà tử Đường Liễu Phương trở xuống cho phụ vào, gọi là *Tập Luận*.

(2) Nguyên văn : ... *bất giới ái tài*, chữ *giới* ở đây phải có nghĩa là *hiếu biết* mới thông ý câu văn.

Đó há là biết tiếc tài vật hay sao? Đúng là được thì ít mà mất thì nhiều."

"Xưa ông Nghi Hựu có tính thích ăn cá, nhưng không nhận cá của người tặng biếu, thế mà vẫn được cá mãi.

"Vả lại, làm vua mà tham thì mất nước, làm tôi mà tham ắt thiệt thân.

Chương 13 thơ *Tang Nhu* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh Thi có câu :

大風有隧
貪人敗類

Đại phong hữu隧 toại

Tham nhân bại loại

Dịch nghĩa

Gió to thổi có đường lối

Người tham là loài hư hỏng xấu xa.

Dịch thơ

Theo đường gió lớn thổi ra,

Kẻ tham hư hỏng xấu xa vô cùng (1)

Hai câu này hẳn không phải là lời nói sai vậy.

Vua lại bảo các quan công khanh rằng : "Bọn khanh nếu cẩn thận chú ý tuân theo luật pháp, thường như Trăm sợ [25a] trời đất, thì chẳng những trăm họ được an ninh, mà bản thân mình thường được vui thích. Nếu bọn khanh đen tối liều chết vì tiền của thì chẳng những đã làm bại hoại phép công, tổn thương trăm họ, mà trong lúc việc tham những ấy nếu chưa bị phát giác, thì

(1) Đây là lời của Nhuế Lương Phu trách Lê Vương nhà Chu tin dùng Vinh Di Công mà Vương thất nhà Chu sắp suy tàn. Vinh Di Công là người tham lam giành mọi mối lợi về mình khiến quốc gia cùng kiệt, nhân dân đói khát.

lòng há thường đã không lo sợ hay sao ? Lo sợ quá nhiều cũng có người phải chết.

Này, chẳng những tham lam tài vật thì nguy hại đến bản thân mà thôi, còn khiến cho con cháu thường u hoài hổ thẹn nữa !"

Ngưu Tạng Nhụ (1) từ khước của hồi lộ của Hàn Hoảng tặng cho.

Khi Hàn Hoảng chết, các con tranh gia tài thừa kiện nhau.

Vua Mục Tông sai lấy sổ sách trong nhà của Hàn Hoảng và tự mình duyệt xem, thấy có lời chú rằng : "Đưa cho Ngưu Thị Lang (tức Ngưu Tạng Nhụ) bao nhiêu tiền đây mà không được nhận".

Vua Mục Tông cả mừng, liền cho Ngưu Tạng Nhụ làm Tế tướng. Cho nên người xưa có câu : *Hữu ẩn hạnh giá tất hữu hiển danh* 有隱行者必有顯名, nghĩa là : Người có đức hạnh kín đáo thì tất phải có danh tiếng rõ ràng.

Bài *Huân kiệm văn* (dạy việc tiết kiệm) của Ôn Công (2) có chép : Ngự Tôn nói : "Tiết kiệm là đức cung, xa xỉ là tội lớn".

Này, [25b] tiết kiệm thì ít ham muốn. Người quân tử ít ham muốn thì không phục vụ cho ngoại vật, có thể theo đường thẳng mà đi.

Kẻ tiểu nhân ít ham muốn thì có thể cẩn trọng lấy thân, bớt dục vọng, xa tội lỗi mà nhà được giàu có.

Xa xỉ thì nhiều ham muốn.. Người quân tử nhiều ham muốn thì tham việc giàu sang, làm công vậy đạo lý, hôn mê trong tai họa.

Kẻ tiểu nhân nhiều ham muốn thì kiếm cho nhiều và lấy cần, tan nhà mất mạng, làm quan thì ắt ăn hối lộ, ở trong làng thì ắt đi ăn trộm.

(1) *Ngưu Tạng Nhụ*, người ở đất Thuận Cô đời Đường, tự là Tư Âm, trong thời vua Hiến Tông làm quan đến chức Ngự sử Trung thừa, trong thời vua Mục Tông làm Tế tướng, kết bè đảng với Lý Tông Mãn, bài xích những ai khác với mình, uy quyền chấn động thiên hạ.

(2) *Ôn Công* tức Tư Mã Quang.

Chỉ lý thay lời nói này ! Ta phải thường thường để tính;
 Làm quan thì lấy việc nổi giận thành linh mà giới răn.
 Về tính lý (bổn tính) có bài thơ như sau :

怒氣劇炎火
 焚如徒自傷
 觸來勿與競
 事過心清涼

- 1) Nộ khí kịch viêm hỏa
- 2) Phẫn như đồ tự thương
- 3) Xúc lai vật dĩ cạnh
- 4) Sự quá tâm thanh lương.

Dịch nghĩa :

- 1) Khí giận mạnh mẽ như lửa
- 2) Phát cháy nhưng chỉ gây thương tổn cho mình mà thôi.
- 3) Động đến cơn giận: thì chớ nên đua theo nó.
- 4) Việc qua rồi thì lòng mát mẻ.

Dịch thơ

*Khí giận mạnh như lửa,
 Cháy bùng tự tổn thương.
 Chớ đua khi nổi giận,
 Xong việc lòng thanh lương*

Sách *Thuyết Phu* có thơ rằng :

愚罔生嗔怒
 皆由理不通
 休添心上焰
 只作耳邊風
 長短家家有
 炎涼處處通
 是非無定相
 究竟總成空

- 1) *Ngu trọc sinh sân nộ*
- 2) *Giãi do lý bất thông*
- 3) *Huê thêm tâm thượng diêm*
- 4) *Chỉ tác nhĩ biên phong*
- 5) *Trường [26a] đoản gia gia hữu*
- 6) *Viêm lương xử xử thông*
- 7) *Thị phi vô định tướng*
- 8) *Cửu cánh tống thành không.*

Dịch nghĩa :

- 1) Vì ngu si đục tối mà sinh ra giận dữ,
- 2) Đều do lý không thông.
- 3) Chó thêm lửa trong lòng
- 4) Chỉ làm như gió thoảng ngoài tai.
- 5) Giỏi dỡ nhà nhà đều có,
- 6) Nực mát chồn chồn đều thông.
- 7) Phải trái không có chân tướng nhất định.
- 8) Cuối cùng đều thành không.

Dịch thơ :

*Đục ngu giận dữ phát ra,
 Đều do lý lẽ trót đà chẳng thông.
 Chó thêm lửa giận trong lòng.
 Xem như gió thoảng lạnh lùng ngoài tai.
 Nhà nhà tự có giỏi hay,
 Nơi nơi lạnh nực vẫn hay thông đồng.
 Thị phi định tướng hẳn không,
 Cuối cùng muôn sự thành không có gì !*

Hai bài thơ trên đây thật là có lý thú.

Người xưa có nói : “Lúc giận quá không thể xử án. Lúc vui quá không thể phê chuẩn thi hành”.

Người xưa nói : “Chớ lấy điều ham muốn giết thân mình. Chớ lấy của cải giết con cháu. Chớ lấy việc chính giết dân. Chớ lấy học thuật giết thiên hạ”.

Thật là lời nói chí lý.

Điều ham muốn và của cải thì mọi người đều biết giới răn.

Còn việc chính và học thuật thì hầu là nhà nho có tiếng tăm và những người có danh vọng xưa nay cũng chưa có điều gì mà không tự tin sở kiến của mình, rồi chung cuộc vẫn không giác ngộ điều sai lầm của mình. Đó là như Lưu Hâm đời Hán và Kinh Công (Vương An Thạch) đời Tống.

Vương Thu (1) đời Tống có nói : “Tính của con người quý ở bình đạm, nếu thêm vào khí thức (2) thì là khí thức Tể tướng”.

Lưu Hâm bàn luận nhân [26b] vật cũng lấy sự bình đạm làm đầu.

Bài *Quy Điện Lục* của Âu Dương Tu có chép : Tiết Khuê đối đãi Minh Cảo rất trọng hậu, mong ngày sau Minh Cảo sẽ làm quan to (bậc tam công và tứ phụ).

Có người hỏi :

— Làm sao biết ông ấy sẽ quý hiển ?

Tiết Khuê đáp :

— Ông ấy đoan chính cung kính, lời nói giản dị mà diễn tả hết ý tứ. Những người giản dị trang trọng mà tôn nghiêm, đó là tướng bậc hiển thần (bề tôi hiển năng).

(1) *Vương Thu*, người ở đất Tống Thành đời Tống, tự là Nguyên Thúc, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thị giảng Học sĩ, coi rộng nhớ nhiều, thấu suốt cả đồ sấm toán số âm luật huân cổ triện lệ, viết sách *Dịch Truyện*.

(2) *Khí thức* là khí cục (*tài năng độ lượng*) và kiến thức.

Bạc tiền bối xem người là như thế.

Lục Tiếp (1) đòi Minh nói : “Bạc sĩ quân tử có chí làm việc, nếu không thông cả cổ kim thì lấy gì mà nói đến việc kinh bang tế thế (trị nước cứu đời) được ? Đó là điều mà các nhà Nho đòi trước đã quý hơn việc thâu đạt triều chương (2).

Tôi nói : “Thông cả cổ kim, đó là người bạc nhất, tài học dư thừa, nhưng phải hu tâm (3), hạ khí (4), kính thấy lễ bạn, hỏi thăm việc chính lớn nhỏ ở các liên thuộc, không chán việc thảo luận cho ra lẽ chính xác.

Ngày xưa Diêu Sùng (5) lúc trẻ có tài [27a] danh, ba lần kiêm chức Binh bộ, điển cố không có điều gì là không thông hiểu, thế mà còn nói rằng : “Muốn biết việc xưa thì hỏi ông Trọng Thu (6), muốn biết việc nay thì hỏi ông Tế Hoàn (7).

Hướng chỉ những hạng người kém hơn ông Diêu Sùng lại có thể riêng cậy ở lòng dạ mình mà không tìm bắt chức điều hữu ích (8) hay sao ?

-
- (1) *Lục Tiếp*, người đời Minh, con của Lục Thâm, tự là Tư Dự, nhà sách của ông gọi là *Kiểm Gia Đường*, có viết sách *Kiểm Gia Đường Cáo*, *Cổ Kim Thuyết Hái* có 142 quyển.
- (2) *Triều chương*, điển chương (*pháp độ*) của triều đình.
- (3) *Hu tâm*, lòng không tự mãn, để lòng trống mà dung nạp.
- (4) *Hạ khí*, tịnh khí, giữ khí yên lặng.
- (5) *Diêu Sùng*, người đời Đường, tự là Nguyên Chi, ham học, tài chất hùng tuấn, chuộng khí tiết, được trao chức Tế tướng, phong Lương Quốc công, chỉnh kỷ cương, sửa chế độ làm thành cuộc an trị trong niên hiệu Khai Nguyên.
- (6) *Trọng Thu*, Lý Thu đời Đường, tự là Trọng Thu, trong thời vua Đức Tông, làm Lại bộ Thị Lang, phụng chiếu làm sách *Hung Nguyên Kỷ Công Thuật* và *Giao Miếu Nhạc Chương*, bình luận và soạn sách rất nhiều.
- (7) *Tế Hoàn*, người ở đất Nghĩa Phong đời Đường, tự là Tảo Tâm, lúc trẻ mình mẫn, được khen là có tài giúp vua, trong niên hiệu Thánh Lịch đỗ Tiến sĩ, trong đầu niên hiệu Cảnh Văn, được Diêu Sùng tiến dần làm Ngự sử, trong niên hiệu Khai Nguyên thăng chức Trung thư Xá nhân, việc chính lớn lao đều hỏi ý kiến ông, về sau làm chức Giang nam Thái phó sứ.
- (8) Nguyên văn : *Bất cầu quy ích tại* (bất, chẳng - cầu, tìm - quy, bắt chức - ích, hữu ích - tại, sao ?).

Kinh Thư có câu : *Háo vấn tác dụ, tự dụng* (1) *tác tiểu* 好問則裕, 自用則小 nghĩa là : Ưa hỏi thì biết được đầy đủ, tự cậy mình thì cứ thấp thỏi mãi.

Đạo ở đời là như thế.

Diên Linh đời Đường vừa mới được vua yêu mà quý hiển. Đỗ Hoàng Thường (2) không đến yết kiến làm nghịch ý Diên Linh, cho nên trong mười năm mới được chức Thái thường khanh, thế mà đại lược không đổi tiết tháo.

Trong thời nhà Tống, những vị vừa quý hiển đồ cao khoa phần nhiều đi tắt mà làm chức cao.

Hàn Kỳ (3) là người đồ hạng nhất, mà riêng mãi ở chức Quản khố (coi kho), người ta cho là không đáng, nhưng Hàn Kỳ ở chức ấy tự nhiên như thường.

Hai ông (Đỗ Hoàng Thường và Hàn Kỳ) ngày sau một người làm Tế tướng, một người làm Tướng quân, công nghiệp cao siêu không ai sánh bằng, vì bởi quý ở việc được chức vị để hành đạo (4) chứ không phải để cầu lợi lộc.

Người quân tử trước hết lập chí ở việc lớn lao, thì [27b] những vật giả sử có đến cũng không đủ để động đến tâm tình của mình.

Hủy hoại danh dự hạnh kiểm bình sinh của mình để tranh giành một bậc hay nửa cấp trong quan trường, đó là điều bất tiện, chỉ có kẻ bất tiện làm mà thôi. Còn bảo người đảm đương công việc của vũ trụ làm việc ấy có được không ?

(1) *Tự dụng*, cậy vào tài trí của mình, hành động theo ý riêng của mình.

(2) *Đỗ Hoàng Thường*, người ở đất Đỗ Lăng đời Đường, tự là Tôn Tố, đồ Tiến sĩ, làm chức Thái thường khanh, thường xin vua Đức Tông san bằng phiên trấn, được vua nghe theo, chấn hưng được kỷ cương, trong thời vua Hiến Tông, làm quan đến chức Đồng bình Chương sự, về sau làm chức Tiết độ sứ, được phong Bản Quốc công.

(3) *Hàn Kỳ*, người ở đất An Dương đời Tống, tự là Trì Khuê, đồ Tiến sĩ, làm việc trong ba triều vua Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông, làm chức Hữu Bộc xạ, gia Thị Trung, phong Ngụy Quốc công, thiên tu trung thành chất phác, dám nói dám làm, đáng là bậc Tế tướng hiển năng.

(4) *Hành đạo*, thực hành điều mình đã học.

Người quân tử chỉ lảng lạng cản trở, cho nên gặp cảnh cùng ách mà không lo sợ, chỉ điểm đạm, cho nên bị bỏ rơi mà không hối tiếc.

Công nghiệp lớn lao xa vời và phúc lộc lâu dài đều là ở đấy cả.

Ngựa để thặng hàng ngàn cỗ xe (mỗi cỗ xe thặng bốn con ngựa) mà không thèm nhìn đến, lộc để ăn có hàng muôn chung (1) mà không thèm ngoảnh lại, cho nên mới có sự nghiệp hưng vượng nhà Thương (2).

Nhà ở Thành Đô chỉ có 800 gốc dâu, ruộng xấu chỉ có 50 khoảnh (3), cho nên có công danh giúp nhà Hán (4).

Từ xưa những người đã dựng nên sự nghiệp lạ lùng vĩ đại chưa từng không từ cảnh đạm bạc mà ra.

Lúc ông lui về ở ẩn (5) vùng Đông Sơn, mọi người đều mong đợi ông sẽ làm quan to bậc Tam công Tứ phụ, cuối cùng ông đã phò xâ tác yên lành trong niên hiệu Hàm Ninh (275-279) và Thái Khang (280-289) (6) đời vua Tấn Hiếu Vũ Đế.

(1) *Chung*, đồ dễ dàng lường được 6 học 4 dấu.

(2) Nói ông Y Doãn giúp nhà Thương. Ông Y Doãn là Tể tướng hiền năng của nhà Thương, tên là Chí, đi cày ở cánh đồng của họ Hữu Sần, vua Thành Thang ba lần đem lễ vật đến vời, ông mới ra giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ. Ông Y Doãn có công nhiều nhất được vua Thành Thang tôn làm A Hành. Vua Thành Thang băng, cháu nội là Thái Giáp vô đạo, ông Y Doãn đưa ra ở đất Đông. Sau ba năm, Thái Giáp cải hối, ông Y Doãn đưa về đất Bạc lên làm vua. Ông Y Doãn thọ được 100 tuổi thì mất, được vua Ốc Đinh chôn cất theo nghi lễ của thiên tử.

(3) *Khoảnh*, là 100 mẫu.

(4) Nói ông Gia Cát Lượng đã phò Hán tiên chủ Lưu Bị (đã chú ở trước).

(5) Nguyên văn: *Bính cư* là lui về ở ẩn.

(6) Nói ông Tạ An, người đất Dương Hạ đời Tấn, tự là An Thạch, phong độ thanh tú, thân thúc trăm lạng minh mẫn, lúc trẻ đã nổi danh, ở ẩn vùng Đông Sơn ở Cối Kê, sau nhận lời Hoàn Ôn ra làm quan Tư mã. Hoàn Ôn uy quyền chấn động cả trong ngoài, âm thầm có chí oán ngôi. Tạ An và Vương Thần Chi tận trung giúp vua, cuối cùng được an hòa. Khi Hoàn Ôn mất, ông là Thượng thư Bộc xạ, lãnh chức Trung thu lĩnh, Bồ Kiên đem binh trăm vạn đón ở Hoài Phì, kinh đô nhà Tấn chấn động. Ông làm Chính thảo Đại Đô đốc, chỉ huy tướng súy, cả phá quân giặc, sau thăng chức Thái bảo, ra trấn ở Quảng Lăng, bệnh nặng trở về triều thì mất.

[28a] Ông lui về ở Lạc Dương, thiên hạ cho là bậc chân Tể tướng. Cuối cùng ông đã giúp thành cuộc yên trị trong niên hiệu Nguyên Hựu (1086-1092) đời vua Tống Triết Tông (1).

Từ xưa, đảm đương việc lâu dài vĩ đại chưa từng có người nào không từ chỗ nhình tĩnh (yên ổn lặng lẽ) mà ra.

Người xưa nói : “Thời làm tể tướng đến thì cứ làm. Người quân tử, đức nghiệp đã sửa trau, lịch duyệt đã thành thực, danh vọng đã lâu ngày, thứ tự đã đưa đến, tự nhiên phải cầm quyền bính”.

Đương lúc cầm quyền mà được vua tin cậy, sĩ phu vui mừng, quan đại phu kính phục, trong triều ngoài nội đều tin tưởng, rồi sau mới có thể tại chức được lâu dài mà đem những học vấn chứa chất bấy lâu ra thực hành.

Nếu chưa được như thế mà đem trí lực ra doanh cầu (*quyến cao chức trọng*) thì chỉ chuốc lấy những tội lỗi và tổn thương đến hậu phúc mà thôi.

Tạ An lui về ở Đông Sơn. Vợ ông cho là gia thế sang cả mà riêng thích lui về nơi yên tĩnh thì rất không vừa lòng. Tạ An bảo :

— Ta sợ không khỏi đi làm quan đâu.

Rồi [28b] lời trung vờ của triều đình cứ đến luôn, cuối cùng Tạ An phải ra làm Đài phụ (2).

(1) Nói ông Tư Mã Quang, người đời Tống, tự là Quân Thực, trong niên hiệu Bảo Nguyên do Tiến sĩ, làm đến chức Đoan minh Học sĩ, trong thời vua Thần Tông, đã cực lực phản đối tân pháp Thanh Miêu trợ dịch của Vương An Thạch là bất tiện. Nghịch ý với Vương An Thạch, ông ra làm Tây kinh Ngự sử rồi lui về Lạc Dương. Khi vua Triết Tông lên ngôi, ông vào triều làm Tể tướng, bãi bỏ hết Tân pháp của Vương An Thạch, mất lúc tại chức, được tặng Ôn Quốc công.

(2) Đài phụ tức Tể phụ là Tể tướng.

Lý Bí (1) được vua Túc Tông quyền mộ, ông cố từ chức Tế tướng, lui về ở núi Hành Sơn. Ông Nguyễn Tái (2) và Thường Cồn (3) được tiến dụng trước, còn Lý Bí thì trái lại vẫn lặn lội ở chức Mạc liêu (4) trong tám chín năm một cách khoan thai, chẳng bao lâu ở chức Thứ sử được thăng làm Tế tướng.

Hai ông Tạ An và Lý Bí được sự ngưỡng vọng của đương thời rất trọng mà vẫn thản nhiên phóng dăng vui thú, lúc đầu không để ý đến nhiệm vụ lớn lao mà trọng trách của quốc gia và thiên hạ đều đặt nặng vào mình cho đến lúc không thể được từ chối. Đó há là duyên cớ trong một sớm một chiều hay sao? Tất nhiên vì cách tự xử bấy lâu vậy.

-
- (1) *Lý Bí*, người ở đất Kinh Triệu đời Đường, tự là Trường Nguyên, 7 tuổi đã viết văn, được người ta khen là kỳ đồng, lớn lên bác thông kinh sử, nghiên cứu Dịch tượng, giỏi thơ, thích thuyết thần tiên, trong niên hiệu Thiên Bảo học đạo ở núi Tung Sơn, nhưng lại dâng thư luận thế sự, được đưa vào Hàn lâm, thờ Túc Tông lúc còn làm Thái tử, bị Dương Quốc Trung không ưa, trở về ẩn ở núi sâu. Khi An Lộc Sơn làm loạn, Túc Tông lên ngôi ở Linh Vũ, ông được vua thân mật kính trọng, nhưng ông cố từ quan tước mà không được phải nắm giữ Khu mật vụ, quyền bính còn hơn Tế tướng, bị Lý Phục Quốc ganh ghét, ông lại lui về ở ẩn. Vua Đại Tông lên ngôi, vời ông ra làm Bí Thư Giám, ông bị bọn Nguyên Tái không ưa, phải ra làm Thứ sử Sở Châu, rồi Hằng Châu. Trong thời vua Đức Tông, Chu Thứ làm loạn, nhà vua đến Phụng Thiên, vời ông đến Hành Tai trao cho chức Trung thư Thị trung đồng bình chương sự. Vua muốn phế Thái tử Tụng, nhờ ông ra sức can gián mới thôi. Ông được phong Nghiệp hầu.
- (2) *Nguyễn Tái*, người ở đất Kỳ Sơn đời Đường, tự là Công Phụ, thông hiểu Lão Tử, Trang Tử và Liệt Tử, đầu niên hiệu Thiên Bảo được cử vào Cao Đệ, khi Lý Phục Quốc cầm quyền, ông làm Trung thư thư môn hạ bình chương sự, khi vua Đại Tông lên ngôi, ông làm Trung thư Thị lang, về sau ông chuyên quyền, cho các con ăn hối lộ, bài xích người trung thần hiền năng, vua răn trách mà không thoi, vua ra lệnh cho tự sát.
- (3) *Thường Cồn*, người ở đất Kinh Triệu đời Đường, trong niên hiệu Thiên Bảo, đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Đại Tông làm Môn hạ Thị lang đồng bình chương sự, tước Hà nội Quận công, tính hà khắc nhỏ mọn, khi vua Đức Tông lên ngôi, bị biếm làm Thứ sử Từ Châu, đầu niên hiệu Kiến Trung, làm Quan sát sứ ở Phúc Kiến, mở trường dạy người chưa học, chết tại chức, có văn tập.
- (4) *Mạc Liêu*, chức thuộc quan trong Mạc phủ của tướng sуй.

Hàn Ngụy Công (1) là bề tôi danh tiếng của nhà Tống, thường lấy trong sách *Biệt Lục* của Nham Tẩu (2) sưu tập, có nhiều cách ngôn chí luận, nay xin chép ra sau đây :

Ông thường nói : “*Nàng bình đắc hữu kỷ chi tâm tắc hiền hĩ*”
能平得有己之心則賢矣 = dẹp được lòng ích kỷ là người hiền năng.

Người ta chẳng ai [29a] là không nói được điều này, đến khi thực hành thì đối với phần lớn là việc khó. Phải để ý vào điều này, chớ cho là dễ.

Ông lại nói : “*Nội cương bất khả khuất, nhi ngoại năng xử chi dĩ hòa giã, tắc sở tế* (3) *đa hĩ*” 內剛不可屈, 而外能處之以和者, 則所濟多矣 = Ở trong cứng cỏi bất khuất mà ở ngoài xử được ôn hòa thì nhiều thành công lợi ích.

Ông lại nói : “*Duyệt nhân đa hĩ, cửu nhi bất biến vi nan*” 閱人多矣, 久而不變為難 = Xem xét người đã nhiều, lâu dài mà không biến đổi là khó.

Ông lại nói : “*Dĩ chi ngộ tắc khả dĩ thành công, dĩ chi bất ngộ tắc khả dĩ miễn họa, kỳ duy hối hĩ*” 以之遇則可以成功, 以之不遇則可以免禍, 其惟悔乎? = Mong rằng gặp thời thì có thể thành công, không gặp thời thì có thể tránh khỏi tai họa, thì còn hối tiếc nữa hay sao?

Ông lại nói : “*Nhân tình vi xú, đương thâm thể chi. Nhạx trực dụng kỷ ý dĩ xú, tắc sở thất đa hĩ*” 人情微處, 當深體之. 若直用己意以處, 則所失多矣 = Chỗ nhỏ nhen của tâm tình con người, mình phải thông cảm sâu xa. Nếu dùng thẳng ý kiến của mình mà cư xử thì nhiều thất bại.

(1) *Hàn Ngụy Công*, tức Hàn Kỳ, được phong Ngụy Quốc công.

(2) *Nham Tẩu* tức Vương Nham Tẩu, người ở đất Thanh Bình đời Tống, tu là Ngạn Lâm, thi tình và thi đình đều đỗ hạng nhất, làm quan đến chức Thị Ngự sử, có viết sách *Hàn Ngụy Công Biệt Lục*.

(3) *Tế* là thành công, ích lợi.

Ông lại nói : “*Tri kỳ vi tiểu nhân, tiện dĩ tiểu nhân xử chi, cánh bất tu giáo* (1) *dā* 知其為小人, 使以小人處之, 更不須較也 = Biết họ là tiểu nhân, thì lấy tiểu nhân mà cư xử với họ, hẳn là chớ cho đo.

Ông lại nói : “*Quân tử tuần lý nhi động, tĩnh dĩ tự cư. Họa phúc chi lai phi sở hoặc dã*” 君子循理而動, 靜以自居. 禍福之來非所惑也 = Người quân tử theo lẽ phải mà hành động, bình tĩnh mà an ở, việc họa phúc đưa đến không làm cho họ rối loạn buồn phiền.

Ông lại nói : “*Quá dục, sự tự giản*” 寡欲, 事自簡 = Ít ham muốn thì mọi việc tự nhiên sẽ giản tiện.

Ông lại nói : “*Năng thức lý tác sự sự vô ngại hĩ*” 能識理則事無礙矣 = Hiểu biết được lẽ phải thì mọi việc không bị trở ngại.

Ông lại [29b] nói : “*Dục thành đại tiết, bất tranh tiểu phần*” 欲成大節, 不爭小忿 = Muốn thành việc lớn lao, chớ tranh hơn thua việc giận cỡ con.

Ông lại nói : “*Phủ quý dị đắc, danh tiết nan bảo*” 富貴易得, 名節難保 = Giàu sang thì dễ được, còn danh dự và tiết tháo thì khó bảo toàn.

Ông lại nói : “*Tại tướng phủ hữu nan xử sự, cái thiên hạ vô hữu tận như ý giả, tu đương hàm nhẫn. Bất nhiên, bất khả nhất nhật xử dã*” 在相府有難處事, 蓋天下無有盡如意者, 須當含忍, 不然, 不可一日處也 = Ở phủ Tế tướng có điều khó xử sự, vì thiên hạ không có việc trọn như ý mình. Phải nhẫn nại. Nếu không như thế thì không thể ở một ngày ở phủ Tế tướng được.

Ông lại nói : “*Đãi uy nhi hậu tể giả diệc thị dã. Nhiên diệc*

(1) *Giáo* 較 so sánh.

hữu bất tu uy nhi năng tế giả" 待威而後濟者亦是也。然亦有不須威而能濟也 = Dùng uy quyền để nên việc cũng là phải. Nhưng cũng có khi không cần uy quyền mà cũng nên việc.

Ông lại nói : "*Đại thần dĩ Lý Cố (1), Đỗ Kiều (2) vi bốn. Kỳ tề do khảng vi Hồ Quảng (3), Triệu Giới (4). Dĩ Hồ Triệu tự xử, tề khả tri giả dã*" 大臣以李固杜喬為本。其弊猶恐為胡廣趙戒。以胡趙自處弊可知者也 = Làm bậc đại thần thì lấy Lý Cố và Đỗ Kiều làm gốc, tề nữa thì sợ làm như Hồ Quảng, Triệu Giới. Tự xử như Hồ Quảng, Triệu Giới thì mỗi tề có thể biết được.

Ông lại nói : "*Xử sự bất khả hữu tâm (5). Hữu tâm tắc bất tự nhiên. Bất tự nhiên tắc nhiễu*" 處事不可有心。有心則不自然不自然則擾 = Quyết đoán công việc chớ nên cố ý. Cố ý thì không tự nhiên. Không tự nhiên thì làm phiền rối.

Ông lại nói : "*Tài khí tu chu khả đương bát diện nhập thô nhập tế, nãi kinh luân sự nghiệp*" 才器須周可當八面入粗入細。乃經綸事業 = Tài năng và độ lượng phải đầy đủ để đương với tám phía, to cũng vào lọt, nhỏ cũng vào lọt, mới

- (1) Lý Cố, người đời Hậu Hán, tự là Tử Kiên, lúc trẻ học rộng, trong thời vua Trùng Đế (145 trước Tây lịch) làm Thái úy. Trùng Đế băng, Chất Đế bị thí, Lý Cố và Đỗ Kiều muốn lập Thanh Hà Vương làm vua, Lương Ký lại lập Hoàn Đế lên ngôi, vu cáo cho Lý Cố. Lý Cố bị hạ ngục và bị giết.
- (2) Đỗ Kiều, người đất Lâm Lự đời Hậu Hán, tự là Thúc Vinh, trong thời vua Thuận Đế (125-144) làm chức Đại tư nông, vì con em của Lương Ký 5 người và bọn Trung thường thị không công lao mà được phong, tha thiết can gián vua mà bị gièm siểm và chết trong ngục.
- (3) Hồ Quảng, người đời Hậu Hán, tự là Bá Thủy, trong thời vua An Đế (106-125) thì đỗ Hiếu liêm, đứng đầu trong thiên hạ, làm Thương thư lang, thiên chức Tư đồ, có công lập vua Hoàn Đế được phong Dục Dương an lạc hương hầu, lại làm Thái úy, thiên Thái phó, thờ tất cả 6 vua : An Đế, Thuận Đế, Trùng Đế, Chất Đế, Hoàn Đế, Linh Đế.
- (4) Triệu Giới, người đời Hậu Hán, ở Thành Đô, làm Nam dương Thái thú, tâu xin miễn chức những tham quan, làm chức Thái úy, có công lập vua Hoàn Đế, được phong Trù đình hầu.
- (5) *Hữu tâm* : 1. Lòng phát sinh ý niệm gì - 2. Để lòng sâu sắc nhỏ nhặt, kín đáo - 3. Cố ý.

mưu đồ được sự nghiệp.

Ông lại nói : "*Thành đại sự tại đản*" 成大事在膽 = Làm nên việc lớn lao là nhờ ở gan mật.

[30a] Sách Nhan Thi Đàm Lục chép : "*Phàm tướng nhân yếu vu đắc thất vinh nhục chi tế quan kỳ động phủ tiên khả tri kỳ khi chi đại tiểu, nhiên hậu kiến kỳ nhân chi tiên trình*" 凡相人要于得失榮辱之際觀其動否便可知其器之大小. 然後見其人之前程 = Xem tướng mạo người nào, cốt xem người ấy có động tâm hay không ở lúc được mất và vinh nhục thì có thể biết độ lượng của người ấy lớn hay nhỏ, rồi sau mới thấy được tương lai của người ấy.

Sách ấy lại chép : "*Tác quan tu sự sự yếu tri, như canh lê chi cụ diệc yếu tri chế tác, cải làm chính lợi dân diệc hữu tiện xử*" 作官須事事要知, 如耕犁之具亦要知制作, 蓋臨政利民亦有便處

= Làm quan phải biết mọi việc, như lưỡi cày cũng phải biết chế tạo, bởi vì làm việc chính làm lợi cho dân cũng có chỗ thuận tiện.

Sách ấy lại chép : "*Tác quan tu thả tọa nhi quan chi, cửu nhi hậu khả phát*" 作官須且坐而觀之. 久而後可發
= Làm quan phải ngồi mà xem xét cho lâu rồi sau mới có thể ra lệnh mà xử trí.

Sách ấy lại chép : "*Bất hoạn tác văn tự bất tinh, hoạn bất năng tri thân dữ lập sự nhi*" 不患作文自不精. 患不能持身與立事耳
= Chớ lo làm văn không tinh, hãy lo không thể giữ thân và gây dựng sự nghiệp.

Sách ấy lại chép : "*Phàm năng hu thụ nhân tác vô thành phủ* (1). *Vô thành phủ tác vô nghi, vô nghi tác thành hi*" 凡能虛受人則無城府. 無城府則無疑. 無疑則誠矣

(1) Thành phủ, chỗ sâu xa bí ẩn trong lòng. Tâm địa bằng phẳng rõ ràng thì nói là *hùng vô thành phủ*, ngược lại thì nói *thành phủ phủ thâm*.

= Hễ thừa tiếp người mà không có cố chấp thành kiến thì không có điều bí ẩn trong lòng. Không có điều bí ẩn trong lòng thì không nghi ngờ. Không nghi ngờ thì thành thật.

Sách ấy lại chép : "*Phàm tại Trung thư giả, tự bình sinh độc thư, học thánh chi đạo cập khả dụng chi xứ, phán bất dụng chi, kỳ bốn tác lợi lộc sở cốt, tác thông minh hữu sở tế* [30b] *dã*"
凡在中書者,自平生讀書,學聖之道及可用之處,反不用之,其本則利祿所用,則聰明有所蔽也

= Hễ người ở chức vị Trung thư (Tể tướng) mà trái lại không đem dùng những điều từ bình sinh đã đọc sách, học đạo của thánh hiền và những chỗ có thể dùng, thì **cần** bốn phải bị lợi lộc làm chìm đắm và trí thông minh cũng bị che mờ.

Trương Vĩnh (1) không lấy tai và mắt ủy thác cho người ta mà đi tìm hỏi việc trong dân gian, tất nhiên được sự thật.

Lý Diễn (2) hỏi là ý làm sao ?

Ông đáp : "Vì người ta có điều ưa ghét làm loạn trí thông minh của ta. Nhưng ở mỗi người, ta theo đảng phái của họ mà hỏi".

Ông lại nói : "Hỏi người quân tử thì được quân tử. Hỏi đứa tiểu nhân thì được tiểu nhân, tuy có giấu giếm, mình cũng được tám chín phần mười sự thật rồi".

Ông Âu Dương Tu thường nói : "Phàm trị dân, không cần hỏi: viên chức này có tài năng hay không ? Cách thi hành xếp đặt như thế nào ? Hễ dân khen viên chức ấy là tiện nghi, thì đó là viên chức tốt".

(1) *Trương Vĩnh*, người đời Tống, tự là Phúc Chi, hiệu là Quai Nhai, trong niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (976-983), đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Khu mật trực Học sĩ, sau thiên Lại bộ Thượng thư.

(2) *Lý Diễn*, người ở đất Hoa Dương đời Tống, nổi tiếng trong làng vì việc học tập, lúc đầu không có ý ra làm quan, được Trương Vĩnh khuyến khích mới đi thi đỗ, tự gọi là Cốc Tử, có viết sách *Ca Thi Tập Văn*, *Trương Vĩnh Ngũ Lục*.

Có người hỏi : "Ông làm việc chính khoan dung giản dị mà việc không bỏ bê là tại làm sao ?"

Ông đáp : "Lấy không bó buộc làm khoan dung, lấy sơ lược làm giản dị thì công việc bỏ bê mà dân phải chịu điều tệ hại. Tôi khoan dung là không hà khắc, tôi giản dị là không làm phiền phức".

Người hiểu biết cho là ông biết nói.

[31a] Lý Nhục Cốc dạy học trò trong nhà ông rằng : "Người ta phải thanh (trong sạch), cần (siêng năng), hòa (thuận hòa) và hoãn (thong thả)".

Các học trò thưa : "Người ta phải thanh bạch, siêng năng, thuận hòa, thì đã nghe thấy giảng rồi. Còn thong thả (*hoãn*) là để làm gì ?

Lý Nhục Cốc đáp : "Trong thiên hạ bất cứ việc gì hể làm trong hấp tấp thì hỏng".

Trong niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời Đường, lời của vua Huyền Tông khuyên răn kẻ bất tỵ có câu tự thành danh ngôn có thể làm phép tắc.

Dạy sứ giả ở các châu tự tập đến châu có câu :

"Kính kỳ lão, tuất quỳnh (1) độc, chính gian đạo, trương cường hào, nhân bất cảm khi, lại bất cảm phạm, diên trừ khản tịch, linh ngũ không hu, đao phủ tất bình, bỏ đao tất phục, môn đồ thỉnh thác, ngục vô trệ lưu. Nhục thị nãi vì phụng chức"

敬耆老,恤榮衛,止奸盜,扶強豪,人不敢欺,吏不敢犯,田疇懇闢,園囿空虛,徭賦必平,逋逃必復,門杜奸 獄無滯留,若是乃為奉職

= Kính người già cả, thương trẻ mồ côi và người già cả không con cái, sửa trị kẻ gian phi trộm cướp, đánh kẻ cường hào, thì người không dám dối trá, chức viên không dám xâm

(1) *Quỳnh*, côi, mồ côi.

phạm, ruộng nương được khai khẩn mở mang, lao tù trống không, sưu thuế được nhẹ nhàng, người trốn tránh quay về, cửa đóng ngán người đến cầu xin gói gắm, việc xử án không đình trệ. Nếu được như thế mới là làm trọn chức vụ.

Dạy các Đốc Thứ sử có câu :

"Chính tại dưỡng nhân. Thổ phiên tác thảo mộc bất trường, thủy phiên tác ngư biết bất đại tất dã. Khoan thứ quý hồ thanh tĩnh. Nghi vấn tật khổ, chủng bản lao, đồ [31a] xâm ngư (1), sát oan ngục, chí ư phú dịch viư nghi tính giám. Kỳ hữu bất tiện ốn giả tùy sự điều tấu" 政在養人, 土煩則草木不長, 水煩則魚蟹不大必也. 寬恕貴乎清靜, 宣問疾苦, 拯貧勞, 杜侵漁, 察冤獄, 至於賦役尤宜省減, 其有不便聽者隨事條奏

= Chính trị là ở nuôi

dưỡng nhân dân. Đất xấu thì cỏ cây không cao, nước xấu thì cá ba ba (cua đĩnh) không lớn, đó là lẽ tất nhiên. Khoan thứ quý ở thanh tĩnh. Phải thăm viếng người đau khổ, cứu giúp người nghèo khó lao nhọc, chặn ngán việc xâm đoạt, xem xét những án oan uổng. Đến như thuế má và sưu dịch, hơn hết phải giảm bớt, nếu có việc không ổn tiện thì tùy theo việc mà điều trần tâu lên.

Dạy các viên sứ tỵ tập về châu có câu :

"Nghi vấn tật khổ, sùng giản huệ, khuyến nông sắc, đôn học hiệu, lợi nhi vật hại, tĩnh tác tự an" 宣問疾苦, 崇問惠, 勸農穡, 敦學校, 利而勿害, 靜則自安 = Nên viếng thăm người đau khổ, chuộng giản dị và ân huệ, khuyến khích việc cấy gặt, đôn đốc việc học tập, làm lợi chớ gây hại cho dân, trầm tĩnh thì tự yên.

Nhà vua lại bảo : *"Đài sảnh xử phân bất tiện ư thời giả, cụ lợi hại tấu văn, vật y tùy dĩ tổn bách tĩnh"* 臺省處分不便於民者, 具利病文 奏聞 = Các quan ở đài sảnh (2) phân xử có điều gì bất

(1) Xâm ngư, xâm đoạt.

(2) Đài sảnh. Đài là tam đài : Thượng thu là Trung đài, Ngự sử, là Hiến đài, Yết giả là Ngoại đài. Sảnh là Lục sảnh : Thượng thu, Hoàng môn, Trung thu, Bí thư, Điện trung, Nội thị.

tiện đối với thời thế thì bày đủ những lẽ lợi hại mà tâu lên, chớ cứ noi theo mãi mà tổn hại đến trăm họ.

Dạy Đốc tướng có câu :

"Biển vô tri chi tục vi bất bạn chi thân, tất dã nhân minh, tại hồ thanh chính. Nhược chi cao bất nhuận mao phát, vô kỳ bí đương ái quan lại như phụ mẫu, ngưỡng quốc gia như thiên địa. Chu phiên quy hàng, sắc loại phi nhất, phong tục vị thông, ngôn ngữ bất đạt, sở tại chu châu mục tướng nghi thường gia tôn tuất, thân kỳ oan, tận kỳ lý, văn tật khổ, tri cơ hàn, [32a] công tư bất nghi hữu xâm, cự tế tất lĩnh vô nhiễu" 變無知之俗為不叛之臣,必也仁

明,在乎清正.若脂膏不潤毛髮,無期彼當愛官吏如父母,仰國家如天地.諸蕃歸降,色類非一,風俗未通,言語不達,所在諸州牧將宜常加存恤,伸其冤,盡其理,問疾苦,知饑寒,公私不宜有侵,巨細必令無擾

= Muốn biến cái tục không hiểu biết thành kẻ bề tôi không phản bội tất nhiên phải có nhân huệ sáng suốt và do ở sự trong sạch chính đáng. Như dầu mỡ mà không làm trơn mượt lông tóc thì chớ mong họ thương quan lại như cha mẹ, ngưỡng trông quốc gia như trời đất. Các phiên thuộc quy hàng có nhiều giống người khác nhau, phong tục chưa thông, ngôn ngữ không hiểu, thì các châu mục tướng sở tại phải thường thường hỏi thăm thương xót đến họ, giải tỏ nỗi oan uổng của họ, xét suy cho cặn lẽ, hỏi thăm nỗi đau khổ của họ, hiểu biết điều đói rét của họ, của công của tư không nên xâm phạm đến, việc to việc nhỏ hẳn nhiên chớ làm cho họ rối phiền.

Răn dạy các huyện lệnh có câu :

"Vô đại vô tiểu, tất cung tất thân" 無大無小,必躬切親 = Không kể việc lớn việc nhỏ, mọi việc mình tự làm lấy.

Răn dạy các quan có câu :

"Thanh tỉnh giả chính chi bản. Hòa bình giả quốc chi phúc"

清静者政之本, 和平者國之福 = Thanh tĩnh là gốc của chính trị. Hòa bình là phúc của quốc gia.

Rân dạy các quan ở ngoài có câu :

"Châu huyện hữu hảo quan trưởng, đồng liêu khởi càm vi pháp?" 州縣有好官長, 同僚豈敢違法 = Ở châu huyện có trưởng quan tốt thì các đồng liêu há dám làm điều trái phép?

Rân dạy các quan Tuần phủ có câu :

"Ngự sử xuất sứ, cú chỉ phi pháp, cấu thân bất chính, an năng chính nhân" 御史出使, 舉止非法, 苟身不正, 安能止人 = Quan ngự sử ra trấn nhiệm ở ngoài có những cú chỉ phi pháp, nếu bản thân không đúng đắn thì làm sao sửa cho người đúng đắn được?

Rân dạy các quan Thượng thư lang có câu :

"Thượng thư Lễ Các, quốc chi chính bản, như đãi u chính, du dương vọng, an độc đình ứng, điển lại thực cấu, dục sứ tứ ph mng, hà dĩ thủ tác?" 尚書禮閣, 國之政本, 如怠於政, 惟養望, 策庸停壘, 典吏受賄, 欲使四方, 何以取則?

= Thượng thư bộ Lễ và Nội các là căn bản của nền chính trị quốc gia, như biếng lười việc chính, chỉ nuôi danh vọng, giấy tờ đình trệ chồng chất, các điển lại (1) nhận của dút lót, như thế mà muốn sai khiến thiên hạ trong bốn phương thì lấy gì làm phép tắc?

Những câu trên đây là những lời tinh thâm tha thiết, người làm quen phải biết.

Dầu niên hiệu Cảnh Hựu (1034-1037) đời Tống Nhân Tông, quan ở Long Đỗ các là Mai Công Chí ra làm Tri châu ở Chiêu Châu có viết bài Chương Thuyết (2) cho khắc ở bờ [32b] đá như sau :

(1) Điển lại, các chức viên làm việc ở châu phủ huyện.

(2) Chương, là khí độc ở núi rừng dễ làm người ta sinh bệnh. Ở đây nói về những mối tệ hại của quan liêu.

仕 有 五 瘴

急征、暴斂、剝下、奉上、此租稅之瘴也。

深文以逞、良惡不白、此形獄之瘴也。

晨昏醉宴、廢弛王事、此飲食之瘴也。

侵奪民利以寔私儲、此貨才之瘴也。

盛揀姬妾以供聲色、此帷薄之瘴也。

有一於此、民怨神怒、得者必病、病者必殞、雖在穀下亦不可免、何但遠方而已、仕者或不自知、乃歸咎於土瘴不亦謬乎？

SĨ HỮU NGŨ CHUÔNG

- 1) *Cấp chính, bạo liễm, bóc hạ, phụng thượng, thủ tô thuế chi chương dã.*
- 2) *Thâm văn (1) dĩ sinh, lương ác bất bạch, thủ hình ngục chi chương dã.*
- 3) *Thân hôn túy yến, phế thủ vương sự, thủ ẩm thực chi chương dã.*
- 4) *Xâm đoạt dân lợi dĩ thực tư trừ, thủ hóa tài chi chương dã.*
- 5) *Thịnh giản cơ thiệp dĩ cung thỉnh sắc, thủ duy bạc chi chương dã.*

Hữu nhất u thủ, dân oán thần nộ. Đắc giả tất bệnh. Bệnh giả tất vãn, tuy tại cốc hạ (2) diệc bất khả miễn, hà dân viễn phương nhi dĩ. Sĩ giả hoặc bất tự tri, nãi quy cứu u thổ chương bất diệc mậu hồ ?

(1) *Thâm văn*, dùng pháp luật thâm khắc.

(2) *Cốc hạ*, ở tại kinh đô.

Dịch nghĩa :

Người làm quan có 5 cái tệ hại :

- 1) Thúc giục thuế gấp quá, thu thuế nặng nề quá tàn bạo, bóc lột kẻ dưới, cung phụng người trên, đó là cái tệ hại về thuế má.
- 2) Dùng pháp luật thâm khắc để sát hại, không phân biệt người lương thiện, kẻ gian ác, đó là cái tệ hại về hình án.
- 3) Sớm tối say sưa yến tiệc, bỏ phế việc của vua, đó là cái tệ hại về ăn uống.
- 4) Chiếm đoạt mỗi lợi của dân để chứa đầy của tích trữ riêng, đó là cái tệ hại về tiền của.
- 5) Chọn hầu thiếp cho nhiều để cung ứng về âm nhạc và nữ sắc, đó là tệ hại về phòng the.

Có một trong những cái tệ hại này thì sẽ bị nhân dân oán ghét, thánh thần phẫn nộ. Mắc phải những tệ hại ấy thì bị bệnh, đã bệnh thì phải chết, tuy ở tại kinh đô cũng không thể tránh khỏi được, nào chỉ ở phương xa mà thôi đâu.

Làm quan, có người không tự biết như thế lại đổ tội cho chướng khí và phong thổ thì chẳng là lắm hay sao ?

Lời nói này, người làm quan phải ghi khắc bên chỗ ngồi (1) để tự giới răn.

Sách *Tây Sơn Chân Thị* (2) tập có chép bốn châm ngôn của

- (1) Nguyên văn : *Đương minh tọa hữu*, phải ghi khắc bên chỗ ngồi để tự giới răn.
- (2) *Tây Sơn Chân Thị* (họ Chân ở Tây Sơn) tức Chân Đức Tú, người ở đất Phố Thành đời Tống, tự là Cảnh Nguyên, sau đổi là Cảnh Hy, trong niên hiệu Khánh Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tham tri chính sự, đứng ở trong triều 10 năm, tấu sớ có đến mấy mươi vạn chữ, đều là những việc thiết yếu. Cái học của ông là theo phái Chu Hy, học giả gọi ông là Tây Sơn tiên sinh. Sách của ông đã viết có : *Đại Học Diễn Nghĩa*, *Độc Thu Ký*, *Văn Chương Chánh Tông*, *Tây Sơn Giáp Ất Cáo*, *Tây Sơn Văn Tập*.

Vương Mai (1) như sau :

一曰：律己以廉，惟士之廉猶女之潔，苟一毫之點污為終身之玷缺。

無謂暗室，昭昭四知，汝不自愛，心之神明其可欺乎？黃金五六駝，胡椒八百斛，生不足以為榮，千載之後有餘戮。

彼美君子，一鶴一琴，望之儼然清風古今。

二曰：撫民以仁，古者於民饑渴猶己，心誠求之若保赤子。

嗚呼！入室笑語飲醴嚙肥，出則搞撲，曾痛痒之不知，人心不仁，一至於斯。

淑問之澤一世猶己，酷暑之後，今其餘幾？誰甘小人而不為君子？

三曰：存心以公，厚姻婭，近小人，尹氏所以不平於秉鈞。

開誠心，布公道，武侯所以獨優於王佐，故曰：本心日月，利欲食之。

大道康莊，偏見窒之，聽信偏，則枉道而惠奸，喜怒偏，則常僭而刑濫，惟公則，生偏則生暗。

四曰：蒞事以勤，爾饌之豐，凡絲縷與穀粟皆民力乎爾供，居焉而曠厥官，食焉而怠厥事，稍有人心，胡不自愧。

昔者君子，靡素其餐，炎汗浹骨，日不辭艱，警枕計功，夜不遑安，誰為我師？一范一韓。

(1) Vương Mai, người ở đất Tiên Du đời Tống, tự là Quán Chi, hiệu là Cù Hiên, một hiệu nữa là Sắc Tử Cuồng Sinh, trong niên hiệu Gia Định, đỗ Tiến sĩ, lập thân bằng học văn từ chương, làm quan đến chức Tri hiệu vũ quán, có viết sách Cù Hiên Tập.

Nhất viết : Luật ký di liêm, duy sĩ chi liêm do nữ [33a] chi khiết, cấu nhất hào chi điểm ở vị chung thân chi điểm khuyết.

Vô vị ám thất, chiêu chiêu từ tri (1), nhữ bất tự dĩ, tâm chi thần minh kỳ khả khi hồ ? Hoàng kim ngũ lục đà, hồ tiêu bát bách hộc, sinh bất túc dĩ vi vinh, thiên tái chi hậu hữu dư lục (2).

Bỉ mỹ quân tử, nhất hạc nhất cầm (3), vọng chi nghiêm nhiên thanh phong cổ kim.

Nhị viết : Phủ dân dĩ nhân, cố giả u dân cơ khát do kỷ, tâm thành cấu chi nhược bảo xích tử.

Ô hô ! Nhập thất tiểu ngữ ám lễ ngạo phi. Xuất tác khảo phốc, tàng thống dương chi bất tri. Nhân tâm bất nhân, nhất chi u tư.

Thục vấn (4) chi trạch nhất thế do kỷ. Khốc thụ chi hậu, kim kỳ dư kỷ ? Thùy cam tiểu nhân nhi bất vi quân tử ?

Tam viết : Tôn tâm dĩ công, hậu nhân á, cận tiểu nhân, Doãn thị sở dĩ [33b] bất bình u bính quân (5).

(1) Nguyên văn : Từ tri là bốn người biết. Theo *Truyện Dương Chấn* trong sách *Hậu Hán Thư*, Dương Chấn sợ có bốn người biết. - Vương Mật làm chức Lĩnh ở Xương Ấp, ban đêm đem mười cân vàng đến tặng cho Dương Chấn và nói : "Đêm hôm không ai biết đâu !" - Dương Chấn đáp : Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết, sao lại bảo là không ai biết".

(2) Lục, nhục.

(3) *Nhất hạc nhất cầm*, đi làm quan chỉ mang theo một con chim hạc và một cây đàn. - Triệu Biền, người ở đất Tây An đời Tống, tự là Duyệt Đạo, đỗ Tiến sĩ, đầu niên hiệu Cảnh Hựu (1034-1037) làm quan đến chức Điện trung Thị ngự sử, cũng coi chính trực đứng ở triều đình, hải tội lỗi các quan không kiêng kỵ tay quyền quý, người đời khen là Thiết diện Ngự sử (quan ngự sử mặt sắt), ra làm quan ở Thành Đô chỉ đem theo một con chim hạc và một cây đàn, chính trị của ông rất giản dị. Khi vua Thần Tông lên ngôi, ông được cất nhắc lên làm Tham tri chính sự. Không hợp với Vương An Thạch, ông từ sĩ về hưu. Ông có viết *Triệu Thanh Hiến Tập*.

(4) Thục vấn, khéo tra hỏi kẻ thù.

(5) Bính quân, cầm quyền.

Khai thanh tâm, bố công đạo, Vũ Hầu (1) sở dĩ độc ưu u vương tá (2). Cổ viết : Bốn tâm nhất nguyệt, lợi dục thực chi.

Dại đạo khang trang, thiên kiến trất chi. Thỉnh tín thiên, tác uổng đạo nhi huệ gian. Hỉ nộ thiên, tác thường tiếm nhi hình lạm. Duy công tác, sinh thiên tác sinh âm.

Tử viết : Ly sự dĩ cần, nhĩ phục chi hoa, nhĩ soạn chi phong, phàm ty lữ dữ cốt túc giai dân lực hồ nhĩ cung, Cự yên nhi khoáng quyết quan, thực yên nhi đãi quyết sự, sảo hữu nhân tâm, hồ bất tự quý.

Tích giả quân tử, mỹ tố kỳ xan, viêm hân giáp cốt, nhật bất từ gian, cảnh chẩm (3) kế công, dạ bất hoàng an, thủy vi ngã sư ? Nhất Phạm nhất Hàn.

Dịch nghĩa :

Thứ nhất — Lấy kỷ luật giữ mình cho thanh liêm, đức thanh liêm của kẻ sĩ cũng như đức trinh khiết của phụ nữ, một tí nhơ bợn là tỳ vết xấu suốt đời.

Chớ bảo trong nhà tối tăm (thì không ai hay biết). Rõ ràng có bốn người biết (Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết). Người không tự ái, nhưng tinh thần sáng suốt của tâm hồn có thể bị lừa dối được sao ?

Vàng quý năm sáu xe, hồ tiêu tám trăm斛, sống chưa đủ để làm cho mình vinh mà ngàn năm sau mình sẽ có cái nhục thừa.

Người quân tử đẹp đẽ kia (ông Triệu Biện) đi làm quan chỉ đem theo một con hạc một cây đàn mà xem người trang nghiêm thành cái phong thái thanh cao trong kim cổ.

(1) *Vũ Hầu*, tức Khổng Minh Gia Cát Vũ Hầu.

(2) *Vương tá*, người có tài giúp vua.

(3) *Cảnh chẩm*, Ngõ Việt Vương Tiến Lưu ở trong quân, ban đêm ít ngủ, kê đầu bằng khúc gỗ tròn (để lăn) hay trên cái chuồng to để thường tỉnh giấc, gọi là cảnh chẩm.

Thứ nhì — Lấy nhân huệ vỗ về nhân dân. Người xưa xem nhân dân đói khát như chính mình đã làm cho họ đói khát (1). Lấy lòng thành thật mà trách mình như giữ gìn con đỏ.

Than ôi ! Vào nhà thì cười nói uống rượu ăn thịt, mà ra ngoài thì đánh đập hành hạ nhân dân, không biết đến những nỗi đau đớn của nhân dân. Lòng người bất nhân đã đến mức ấy.

On khéo tra hỏi tội tử một đời còn mình ta.

Sau cơn nắng lửa, nay còn được mây ?

Ai cam tâm làm đứa tiểu nhân mà không chịu làm người quân tử ?

Thứ ba — Giữ lòng với lễ công mà trọng hậu với thông gia và gần gũi tiểu nhân, cho nên họ Doãn cảm quyền không công bình.

Mở lòng thành thật, ban bố công đạo, cho nên Gia Cát Vũ Hầu một mình giỏi nhất trong số các công thần giúp vua. Cho nên có câu : Bốn tâm trong sáng như mặt trời mặt trăng mà điều lợi lộc mong muốn đã làm cho lu mờ như nhật thực nguyệt thực.

Đường lối thanh thang thì bị ý kiến thiên vị ngăn lấp. Nghe và tin theo một bên thì đường lối bị cong vạy và kẻ gian trá được thi ân. Mừng giận thiên một bên thì việc ban thưởng trật bậy và hình phạt quá lạm. Chỉ có phép công mà thôi. Thiên vị nảy ra thì mờ ám phát sinh.

Thứ tư — Làm việc phải siêng năng, y phục đẹp đẽ của người, món ăn dồi dào của người, tơ sợi gạo thóc đều do sức của nhân dân cung cấp cho người, ở yên mà bỏ chức, ăn ngon mà lười việc, kẻ có thân tâm sao không tự thẹn ?

(1) Thiên Ly lâu trong sách *Mạnh Tử* có câu : *Vũ tu thiên hạ hữu nịch giá, do kỷ nịch chi dã. Tác tu thiên hạ hữu cơ giá, do kỷ cơ chi dã* = Vua Vũ lo cho thiên hạ có người chết chìm là do mình làm cho bị chết chìm. Ông Tác lo cho thiên hạ có người đói là do mình làm cho họ phải đói.

Ngày xưa người quân tử không chịu ăn không ngồi rồi, mồ hôi nóng thấu xương mà ban ngày không từ gian khổ, kể đâu lên gối tròn để lo tính công việc, ban đêm không rảnh ngủ yên.

Ai là thầy ta ? Một vị là người họ Phạm (1), một vị là người họ Hàn (2).

Sách *Tây Sơn Chân Thị* lại chép bài *Thập hại châm*. (bài châm ngôn về 10 điều hại như sau :

一曰：斷獄不公。獄者民之大命，豈可小有曲？

二曰：聽訟不審。訟有虛有寔，聽不審則寔者反虛，虛者反寔矣。

三曰：淹禁囚羣。一夫在囚，一家廢業，囹圄之居，度日如歲，可久淹乎？

四曰：慘刻用刑。刑者不獲已而用，人之體膚即己之體膚也，何忍慘刻加之乎？

五曰：泛濫追呼。一夫被追，舉家惶擾，有持引之需，有出官之費，貧者不免舉償，甚者至於破家，其可濫乎？

六曰：昭引。告訐乃敗俗亂化之源，有所犯自當痛懲，何可拘引？

七曰：賦役不均。科罰取財，今無此事，代以賦役不均。

(1). Phạm tức Phạm Trọng Yêm, người ở Ngô Huyện đời Tống, tự là Hy Văn, lúc bé mồ côi nghèo khó ra sức học tập, trong niên hiệu Đại trung tương phủ, đỗ Tiến sĩ, làm chức Bí các Hiệu lý. Khi Nguyên Hạo làm phản, ông làm chức Long đô các trực Học sĩ đi kinh lược đất Thiểm Tây, hiệu lĩnh của ông nghiêm minh, người Hạ không dám phạm. Về sau ông làm chức Khu mật Phó sứ, thăng Tham tri Chính sự, rồi lại ra làm chức Tuyên phủ Hà Đông, Thiểm Tây, Quý Châu, Đình Châu. Ông là người tài cao chí cả, thường lấy thiên hạ làm trách nhiệm của mình, thích làm việc thiện và bố thí, lập ra nghĩa điền để giúp người trong họ.

(2) Hàn tức Hàn Kỳ, đã chú ở trước.

八曰：重疊催科，今州縣蓋有已納而鈔不給，鈔雖給而籍不銷，再追至於官呈鈔，不免不勝其擾矣，甚至有鈔不理重納而後已破家蕩產鬻妻賣子往往由之，切宜深戒。

九曰：吏輩下鄉，鄉村小民畏吏如虎，縱吏輩下鄉猶縱虎出柙也，弓手土軍切宜禁戢。

十曰：低價買物，物同則價同，豈有公私之異？今州縣，凡官數買，視市價每減十之二三，或不即還，切至白奪，民戶何以堪處？

Nhất viết : Đoán ngục bất công. — Ngục giả dân chi đại mệnh, khởi khổ tiểu [34a] hữu khúc ?

Nhị viết : Thỉnh tụng bất thẩm. — Tụng hữu hu hữu thực, thỉnh bất thẩm tác thực giá phản hu, hu giá phản thực hĩ.

Tam viết : Yêm cấm tù bối. — Nhất phu tại tù, nhất gia phế nghiệp. Linh ngữ chi cư, độ nhật như tuế, khả cứu yêm hồ ?

Tứ viết : Thảm khắc dụng hình. — Hình giả bất hoạch dĩ nhi dụng, nhân chi thể phu tức kỷ chi thể phu dã, hà nhân thảm khắc gia chi hồ ?

Ngũ viết : Phiếm lạm truy hô. — Nhất phu bị truy, cử gia hoàng nhiễu, hữu tri dẫn chi nhu, hữu xuất quan chi phí, bán giá bất miễn cử thường, thậm giá chí u phá gia, kỳ khá lạm hồ ?

Lục viết : Chiêu dẫn. — Cáo kiết (1) nãi bại tục loạn hóa chi nguyên. Nhất hữu sở phạm tự đương thông trừng, hà khá câu dẫn ?

(1) Kiết, tố cáo việc tư riêng bí mật của người.

Thất viết : Phú dịch bất quân. — Khoa phạt thủ tài, kim vô [34b] thủ sự, đại dĩ phú dịch bất quân.

Bát viết : Trưng điệp thôi khoa. — Kim châu huyện cái hữu dĩ nạp nhi sao bất cấp, sao tuy cấp nhi tịch bất tiêu, tái truy chí u quan trình sao, bất miễn bất thăng kỳ nhiều hĩ. Thậm chí hữu sao bất lý trùng nạp nhi hậu dĩ phá gia đăng sản dục thê mại tử vãng vãng do chi, thiết nghị thâm giới.

Cửu viết : Lại bối hạ hương. — Hương thôn tiểu dân ủy lại như hổ. Túng lại bối hạ hương do túng hổ xuất áp dã. Cung thủ thổ quân thiết nghị cấm trấp.

Thập viết : Đề giá mãi vật. — Vật đồng tác giá đồng, khởi hữu công tư chi dĩ ? Kim châu huyện, phạm quan phu mãi, thị thị giá mỗi giám thập chi nhị tam, hoặc bất túc hoàn, thiết chi bạch đoạt, dân hộ hà dĩ kham xử ?

Dịch nghĩa :

Thứ nhất : Xử án không công bình. — Việc tranh kiện là đường lối lớn lao của nhân dân, há có thể cong vạy (không ngay thẳng) chút ít được hay sao ?

Thứ hai : Nghe kiện cáo mà không xét rõ. — Kiện cáo có hư có thực, nghe kiện cáo mà không xét rõ thì thực hóa hư, hư hóa thực.

Thứ ba : Giam cứu lâu ngày. — Một người ở tù thì cả nhà bỏ công việc. Ở trong tù một ngày như một năm, như vậy thì có thể giam cứu lâu ngày mà không xét xử hay sao ?

Thứ tư : Dùng hình phạt khát khe thăm khốc. — Hình phạt bất đắc dĩ mới dùng đến. Thân thể da thịt của người cũng như thân thể da thịt của mình, sao lại nhẫn tâm tra tấn khát khe thăm khốc ?

Thứ năm : *Truy nã quá lạm.*— Một người bị truy nã, cả nhà lo sợ bối rối. Phải có tiền để tri dẫn, để ra mát quan. Người nghèo thì không khỏi vay nợ, nhà giàu phải đến tan nát cửa. Như vậy mà có thể truy nã quá lạm hay sao ?

Thứ sáu : *Cáo dẫn liên lụy đến người khác.*— Cáo dẫn liên lụy đến người khác là nguồn gốc của sự bại hoại phong tục, rối loạn giáo hóa. Một khi có người phạm tội thì quan cứ tự tiện trừng trị cho đau đớn, sao lại còn móc kéo đến người khác cho liên lụy ?

Thứ bảy : *Xâu thuế không đồng đều.*— Định số phạt để lấy tiền, nay không có việc ấy nữa, mà lấy việc xâu thuế không đồng đều thay vào.

Thứ tám : *Thuốc giục đóng thuế nhiều lần.*— Nay ở châu huyện có người đã đóng thuế mà không nhận được biên lai, hay biên lai tuy đã cấp phát mà bộ sổ không bôi xóa, lại bị đòi đến quan trình biên lai thì không khỏi chẳng biết những điều phiền phức, thậm chí có người có biên lai mà vẫn không được xét đến, phải đóng thuế một lần nữa, cho nên về sau phải tan nát gia sản, bán vợ đẻ con thường thường là vì thế. Thiết yếu phải giới răn nghiêm khắc việc này.

Thứ chín : *Chức viên xuống làng xã.*— Dân mọn ở làng xóm sợ chức viên như cọp. Thả bọn chức viên xuống làng xã cũng như thả cọp sổ lồng. Các hạng chức viên như cung thủ (lính bắn cung), thổ quân (lính bốn thổ) thiết yếu phải cấm ngăn.

Thứ mười : *Mua hàng với giá rẻ.*— Vật đồng nhau thì giá cả đồng nhau. Há lại có việc mua công mua tư khác nhau ? Nay ở châu huyện, giá cả quan mua so sánh với giá thị trường thì giảm hai ba phần mười ($2/10 - 3/10$), có khi không trả tiền ngay và thậm chí đến đoạt ngang của dân. Như thế thì nhân dân làm sao ở nổi ?

Những điều răn này thấy chép ở [35a] trong sách *Cư Gia Tắt Dụng Tập*. Cho nên Tô Đông Pha nói : “*Thiên hạ chỉ sự thành ư*

đại độ chi sĩ, nhi bại ư hà. 1 lâu chi tiểu nhân "天下之事成於大度之士, 而敗於寒陋之小人" = Việc của thiên hạ thành ở kẻ sĩ có độ lượng lớn lao mà hỏng ở đứa tiểu nhân dè hèn bỉ lậu.

Lời này nên suy xét.

Trương Vịnh nói : "*Phàm sự hữu tam nan : năng, nhất dã. Kiến nhi dục hành, nhị dã. Hành chi tất quá, tam dã*" 凡事有三難: 能, 一也. 見而欲行, 二也. 行之必果, 三也 = Mọi sự đều có ba điều khó: 1) Làm được - 2) Thấy mà muốn làm -- 3) Làm mà quả quyết.

Ông lại nói : "*Sự vô đại tiểu giai tu dụng trí*" 事無大小皆須用智
Việc gì bất luận lớn hay nhỏ đều phải dùng trí.

Sách *Tống Sử* chép : Trong niên hiệu Thuần Hóa (990- 994) nhân dân ở vùng Lương Chiết (Chiết Đông và Chiết Tây) đói khổ, họ dất nhau cầm gậy đến nhà giàu có làm giấy vay thóc, đáng khép vào tội cường đạo giết bỏ thầy ở chợ.

Quan Tri châu ở Thái Châu là Trương Vịnh bắt được người cầm đầu, cho đánh gậy vào lưng, còn bọn người đi theo thì cho đánh bằng gậy để trị tội mà thôi.

Nghe được việc này, vua Thái Tông cảm động tình ngộ xuống chiếu khen Trương Vịnh, nhân đó sai sứ đến các vị tuần phủ ở các đạo dạy rằng : "Họ đều là hạng bình dân, vì đói mà giành lương thực để mưu sống còn, các quan [35b] nên giảm tội thật nhẹ, không thể khép họ đồng với tội cường đạo.

Một vụ này, người làm việc chính phải biết.

Chu Thâm (1) là bề tôi nổi tiếng trong niên hiệu Thành Hóa (1465-1487) đời vua Hiến Tông nhà Minh làm bài thơ cảm hoài có câu :

(1) *Chu Thâm*, người ở đất Cát Thủy đời Minh, tự là Tuấn Nhu, trong niên hiệu Vĩnh Lạc, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư.

法 在 恤 民 民 又 病
事 因 除 弊 弊 逾 增

Pháp tại tuất dân, dân hựu bệnh,

Sự nhân trừ tệ, tệ du tăng.

Dịch nghĩa :

Pháp luật đặt ra, ý ở thương dân, mà dân lại khổ.

Việc bày ra, ý ở trừ điều tệ hại, mà điều tệ hại càng tăng.

Dịch đối

Phép ở thương dân, dân lại khổ.

Việc do trừ hại, hại càng đông.

Tiết Uyên đời Minh nói : "Làm quan, trong lòng có một tí khuynh hướng về điều gì thì người ta ắt rình dò tìm hiểu ngay. Tôi thường dùng một tên lính để chạy việc gì thì người ta ắt chú trọng vào nó. Do đó mà biết rằng : Làm quan rất nên cẩn thận, không nên có một tí khuynh hướng về việc gì cả."

Dương Nhất Thanh (1) dạy các tướng rằng : "*Vô sự thường như hữu sự thời đề phòng. Hữu sự thường như vô [36a] sự thời trấn tĩnh*"

無事常如有事時提防。有事常如無事時鎮靜

= Lúc vô sự phải đề phòng như lúc hữu sự. Lúc hữu sự phải trấn tĩnh như lúc vô sự.

Đây là câu danh ngôn, không riêng gì ở nơi biên giới phải thi hành, mà ở trong triều đình cũng phải kính phục tuân theo.

Thiên Đại Thần Thi Qui trong sách *Hồng Phạm Bao* của nhà nho Đỗ Long đời Minh viết có chép : Đạo làm bậc đại thần là như treo gương cấm cán thích hợp với trung hòa mà không thiên lệch, thiên lệch thì làm hại, chỉ có người hu minh mới phân biệt được.

(1) *Dương Nhất Thanh*, người ở đất An Ninh đời Minh, đời sang ở đất Ba Lăng, tự là Ứng Ninh, trong niên hiệu Thành Hóa, đỗ Tiến sĩ, thăng Sơn Tây An sát Thiêm sự, làm Phó sứ Đốc học ở Thiểm Tây, thăng chức Thái tử Thái sư, đặc tiến Tả trụ quốc, Hòa cai thiên Đại học sĩ, về sau bị bọn Trương Thông âm mưu mà mất chức, bị bệnh ung thư sau lưng mà chết. Ông là người học học giới quyền biến, giỏi về việc biến thông, tài của ông vô song một thời.

Việc của thiên hạ, của quốc gia có điều phải mơ hồ tối tăm, có điều phải phân minh rõ ràng, có điều phải nhu hòa, có điều phải cương quyết nghiêm nghị, có điều phải điều đình, có điều phải quyết liệt, có điều phải giản dị lang lê, có điều phải chấn chỉnh sạch sẽ, có điều phải tròn trặn lan chuyển, có điều phải nắm giữ, có điều phải thâm trầm, có điều phải thông suốt sáng tỏ, có điều phải thương yêu rộng rãi, có điều phải công chính liêm khiết, có điều phải học theo đời xưa, có điều phải thông việc đời nay.

Phải tối tăm mà không tối tăm [36a] thì thành ra xem xét khát khe.

Phải rõ ràng mà không rõ ràng thì thành ra lơ mờ (1).

Phải nhu hòa mà không nhu hòa thì phạm vào điều hung tợn.

Phải cứng cỏi nghiêm nghị mà không cứng cỏi nghiêm nghị thì dễ thành ra yếu đuối.

Phải điều đình mà không điều đình thì thành ra quá khích.

Phải quyết liệt mà không quyết liệt thì thành ra không qua đoán.

Phải giản dị lang lê mà không giản dị lang lê thì thành ra sinh sự.

Phải chấn chỉnh sạch sẽ mà không chấn chỉnh sạch sẽ thì thành bỏ phế.

Phải tròn trặn lan chuyển mà không tròn trặn lan chuyển thì dễ thành cố chấp.

Phải nắm giữ mà không nắm giữ thì tất nhiên thành ra theo nhầm.

Độ lượng không thâm trầm thì mắc vào bệnh nông nổi.

Trong lòng không thông suốt sáng tỏ thì khổ về nỗi gian nan sâu xa.

(1) Nguyên văn : *Mô lang* là phải trái nên chàng không quyết định dứt khoát.

Không thương yêu rộng rãi thì vạn vật không được đội ơn phước.

Không công bằng liêm chính thì người ta mong mỏi đến nhà riêng.

Học mà không biết việc đời xưa thì không lấy gì bắt chước theo tiên vương và những điều sáng lập ra thì thô sơ鄙陋 mà không tao nhã.

Tài không thông [37a] việc đời nay thì không lấy gì để đạt việc đời, việc mình xử lý phân tích (1) thì kẹt vấp khó thì hành.

Đạo làm bậc đại thần phải tinh thuần và đầy đủ như thế, vậy nhiệm vụ của bậc đại thần thì hạng nhân vật phàm tục, phẩm chất tầm thường gánh vác nổi hay sao?

Lời xưa có câu : "*Bất á bất lung tố bất đắc gia ông*" (不愛不憎 做不得家翁 = Không căm không ghét thì không làm được bố vợ (cha vợ) (2).

Lại có câu : "*Tể tướng ty hấp tam đầu lễ* (3), sát kiến uyên ngư, hắc bạch thái biệt, phi đại thần thể, vật tình bất phụ"

宰相鼻吸三斗醋, 察見鰓魚, 黑白太別, 非大臣體, 物情不附

= Quan Tể tướng, mũi hút ba đầu rượu ngọt, xem xét thấy cá dưới vực sâu, phân biệt quá rõ ràng đen trắng, đó là không phải thể cách của bậc đại thần thì dân tình không tựa vào được.

(1) Nguyên văn : *Tích hoạch* 稽勑 là xử lý phân tích

(2) Câu đúng theo lịch sử là : "*Bất si bất lung bất tác cô ông*" (不疑不憎不作姑翁) = Không nghi không ghét thì không được làm cha vợ mẹ vợ. Theo sách *Thông Giám*, niên hiệu Đại Lịch thứ hai (768), con trai của Quách Tử Nghi tên Ai cưới công chúa Thắng Bình, hai vợ chồng cứ gây gỗ nhau luôn. Ai có xúc phạm đến vua khi gây với công chúa. Quách Tử Nghi giam con trai lại để chờ chịu tội. Vua bảo : "Không ngu không ghét không được làm cha vợ, mẹ vợ, lời con trẻ trong phòng the có đáng nghe chi ?" (Câu này ý nói làm cha mẹ vợ phải giả ngu giả ghét, giả như không nghe những lời của con trẻ gây gỗ nhau trong phòng the).

(3) Lễ, rượu ngọt.

Cho nên làm bậc đại thần phải nhu ngu, như tối, như ngong, quên ơn và danh dự, lẫn lộn người và ta, không lộ tình thần của mình, không khui bới việc tư riêng bí mật của người, nói xấu mình cũng không giận, khen ngợi mình cũng không mừng, giấu sáng che tỏ, cho nên gọi là *mông lung* (mơ hồ tam tối).

Bậc đại thần ở ngôi vị kén chọn cân nhắc quan chức, giữ quyền xem xét phân biệt nhân tài để tuyển dụng, mà cứ lơ mờ nắm cả hai mối thì lấy gì mà định yên được quốc sách? (1).

Cho nên ắt phải phân biệt người trung kẻ tà, người thiện kẻ ác. Người nào hiền trung thì cho thăng tiến, kẻ nào tà nịnh thì cho lui về, việc nào thiện, việc nào ác [37b], lời nào đúng, lời nào không đúng, như thế này thì hợp với quốc sách, như thế kia là trái với công nghị.

Tổ mắt ra, phỏng mặt lên, không từ việc lao nhọc oán hận, khiến cho người ta tụ tập thua kiện nhau đầy triều, khiến cho phần tốt, phần xấu không lẫn lộn, cho nên gọi là *phân minh*.

Nước nhà có những việc nghi nan trọng đại, thành lĩnh khẩn cấp, hoặc là mưu chước của triều đình, việc ở biên cương, hoặc là việc quản trị quan lại, việc thống khổ của nhân dân, hoặc là việc trộm cướp nổi lên, hoặc bè đảng cấu kết bịa chuyện để hại người, thì bậc đại thần đứng ở giữa vôi vọi như cột trụ giữa dòng sông, không chận lại (2), không xuôi theo, thung dung hòa giải thì tất nhiên được thích đáng để về sau nuôi dưỡng lấy cái phúc hòa bình hàng trăm ngàn năm, cho nên gọi là *nhu hòa*, như Chu Công và Lão Công lấy đứng trung hậu mà lập quốc.

Nhưng ở mọi việc đều nhu hòa thì thành ra ủy mị (hèn kém không phân chẵn) yếu đuối gây thành việc đối phễ.

(1) *Quốc thị*, quốc sách, quốc kế, quốc sự.

(2) Nguyên văn: *Bát kích* 不激 chữ kích nghĩa là chận dòng sông cho nước tung vọt lên. Ở đây nên dịch là *không chận lại*, cho đối với *bát tùy* 不隨 là *không xuôi theo*.

Thế thì nghiêm chính dung sắc, đoan chính khuôn phép một mình nắm giữ lấy phong hóa pháp độ, như núi Thái Sơn đứng sừng sững, không ai gần gũi được, cho nên gọi là *cương nghiêm* (cứng cỏi nghiêm nghị).

Lúc đầu mưu sai, rồi sau [38a] tính phải thì bỏ cái trước mà theo cái sau.

Ý kiến của mình hỏng mà lời nói của người đúng thì bỏ của mình mà theo của người.

Không cố chấp thành kiến, không che đở điều sai kém của mình, chỉ theo lẽ phải mà thôi, theo điều thiện rất dễ dàng như khối tròn dễ lăn chuyển cho nên gọi là *chuyển viên*.

Đẹp lòng hồ nghi, bỏ cái ý không quyết đoán. Điều mà ta nắm giữ là phải thì muôn người không thể đoạt lấy được, cho nên gọi là *chấp trì* (nắm giữ chặt).

Lòng mừng lòng giận không lộ ra, khí giận dữ không lay động, mệnh mông ngàn khoảnh không bến bờ, ấy là khí lượng của bậc đại thần, cho nên gọi là *thâm trầm*.

Không chất chứa vẻ uy nghi (1), không giữ lòng sâu kín (2), để lòng thông suốt sáng tỏ, cho nên gọi là *khai minh*.

Miệng đọc muôn quyển sách, bụng chứa việc ngàn xưa, hiểu rõ pháp chế của tiên vương, cho nên lấy văn chương định nghiệp cả, lấy lễ nhạc giúp cuộc thái bình, cho nên gọi là *học cổ* (học việc đời xưa).

Hiểu nhân tình, thông việc đời, không theo ý mình (3) cho trái tục, không nệ cổ để hại kim, không rơi vào [38b] ý kiến quanh

(1) Nguyên văn: "Bất tàng thính hué" 不藏聰明 = Không chất chứa vẻ uy nghi. *Thính hué* là bờ ruộng, là uy nghi.

(2) *Thành phủ*, giữ lòng sâu kín đối với người.

(3) *Su tâm* (lấy tâm ý của mình làm thầy), chỉ theo ý kiến của mình mà làm, chớ không nghe lời ai cả.

co của bọn nhà Nho hủ lậu, cho nên gọi là *thông kim* (thông thạo việc đời nay).

Thương yêu dân đen (1), mến tiếc nhân tài, bao dung tất cả, độ lượng lớn lao như trời đất cho nên gọi là *quảng ái* (thương yêu rộng rãi).

Bít cửa riêng, dứt việc xin yết kiến, không tặng biếu lễ vật, cửa sân của bậc đại thần trong lạnh như nước, cho nên gọi là *công liêm* (công bình thanh liêm).

Xem xét chỗ căn bản của mình, trong một lúc tức giận, quơ tay xốc áo cho sưng việc trước mắt, sợ việc không yên tất sinh ra những biến khác, như điều hòa dây đàn và nèm canh, sao cho không gấp không hoãn, không ngọt không đắng, cho nên gọi là *điều đình* (thương lượng cho yên).

Hoặc sự cơ chột ứng, ngoài vật lôi kéo, cổ nhân có nói: "*Đương đoán bất đoán, phản thụ kỳ loạn*" 當斷不斷反受其亂 = Phải quyết đoán mà không quyết đoán, trái lại phải chịu họa loạn.

Thấy rõ sự nghi, rút gương bề tên, mưu kế phải thi hành thì việc gấn gũi riêng không thể lôi kéo, lời bàn nghị của mọi người không thể dao động, lợi hại không thể thắng mình, cho nên gọi là *quyết liệt*.

Nước nhà vô sự là phúc, háo danh ham công, làm bận rộn thì [39a] ngày sau khó gánh chịu tội lỗi.

Tôn trọng phong độ thanh tĩnh, giúp phép tác chỉnh tề, sống yên ổn với quốc gia vô sự, cho nên gọi là *giản tĩnh* (giản dị thanh tĩnh).

Có khi những mối hại to phải trừ, như phong hóa suy đồi, thế tục bại hoại, phép tác hư hỏng, người đời ngoan cố, tình thế phải thẩm xét một phen để sửa trị nghiêm chỉnh, thế mà cứ nói

(1) *Kiểm thú*, dân đen.

theo việc hoang dân yến ẩm, thân mình thì hưởng dật lạc, lao khổ thì chờ người sau, cho nên thiên hạ càng ngày tất phải bại hoại.

Vậy phải khích lệ tinh thần, nỗ lực, bỏ mối tệ, lấp nguồn họa để truyền lại cho đời sau mỗi lợi vô cùng, cho nên gọi là *chấn chính*.

Mùa xuân âm áp, khí thu nghiêm khốc gọi là di đôi với nhau, nhưng khí nghiêm khốc của mùa thu là để giúp cho mùa xuân, đó là đạo Trời. Hễ khi nghiêm khốc của mùa thu quá thịnh thì khí dương hòa bị chuyển động mà không phát tiết được, đó là họ Thân (1), họ Hàn (2) sợ dĩ đã làm hại thiên hạ.

Thể lòng háo sinh (*ham sông*), ban bố nguyên khí, vì quốc gia giữ lấy tinh thành, thích trang kính, giữ tâm tình cho ngay thẳng, cẩn thận khi ở một mình. Đó là phương cách [39b] của bậc đại thần dùng để biết rõ việc cát hung (3).

Lại nói : Bậc đại thần giữ nước lấy lẽ công của muôn đời trong thiên hạ mà xử lý việc lớn lao, chớ lấy ý mình mà chen vào, chớ lấy lòng riêng mà lẫn vào, lượng độ mong được rộng rãi, khí chất mong được ôn hòa, thể cách mong được trọng hậu, hơn hết phải xét kỹ ở chỗ xa gần thân sơ.

-
- (1) *Thân* tức Thân Bất Hải, người nước Hàn đời Chiến Quốc, làm tướng cho Hàn Chiêu Hầu 15 năm, ở trong thì sửa chính giáo, ở ngoài thì ủng hộ chư hầu, suốt đời ông, nước Hàn không bị xâm lăng. Cái học của ông gốc ở Hoàng Đế và Lão Tử, chu về hình pháp trật tự, được nổi danh với Hàn Phi, người đời gọi chung là Thân, Hàn.
 - (2) *Hàn* tức Hàn Phi, công tử nước Hàn đời Chiến Quốc, ca làm nhưng viết sách rất giỏi, cùng với Lý Tu thơ Tuân Khanh, nhận thấy nước Hàn nhỏ bé, đã lần lần gửi thư can gián Hàn Vương mà không được dùng, bèn viết sách *Cô Phấn*, *Ngũ Đài*, *Nỗ Ngươi Tru Thuyết*, *Thuyết Lâm*, *Thuyết Nan* hơn mười vạn lời. Tần Vương đọc những sách ấy, tuyển mộ Hàn Phi, muốn gặp và giao du với Hàn Phi. Quan Tần đánh gấp nước Hàn, nước Hàn sai Hàn Phi đi sứ sang Tần. Lý Tu và Diêu Giả nói xấu Hàn Phi. Lý Tu sai người đưa thuốc độc cho Hàn Phi và bảo hãy tự sát.
 - (3) *Thi quy*, thi là cỗ thi sống hàng trăm năm được dùng để hỏi - quy là con rùa sống hàng trăm ngàn năm được dùng để hỏi. Cỗ thi và mai rùa là phương cách để người xưa dùng để biết rõ việc cát hung.

Nghê Nghĩa Phủ đời Tống nói : "Mỗi khi đi ra phố ra chợ hoặc ở trọ gặp lũ khách ở Hà Đông, Hà Bắc, Thiểm Tây, tôi phải hỏi việc của họ, ý cũng muốn biết việc các thứ trà rượu muối phèn và tạp hóa có cạnh cải tăng thêm điều lệ gì không và để có thể biết việc kinh, việc quyền, việc tiện lợi, việc bất tiện đã thi hành trong tỉnh như thế nào".

Bạc tiến bối dụng tâm là như thế".

[40a] Tôi thường đọc phần *Vương Thị Đàm Lục* trong sách *Thuyết Phu* thấy biên thư mục mà các quan to trong niên hiệu Gia Hựu (1056-1064) đã đọc, mà thấy được học thuật của các bậc hiền năng đời trước thật là tinh thông sâu rộng, và công nghiệp của họ thật là vĩ đại, nay chép đầy đủ như sau :

1) "*Tập tư lục kiến văn khả ký sự*" 集思應見聞可記事 (Sách biên tập những việc đáng ghi nhớ đã suy nghĩ và được nghe thấy).

2) "*Tập chu ty sự lệ văn tự*" 集諸司事例文 (Sách biên tập những giấy tờ về sự lệ ở các ty).

3) "*Sao ký bốn triều thi vì sự tiết*" 抄紀本朝施為事節

(Sách sao chép chi tiết các việc đã thi hành của bốn triều).

4) "*Tâm cầu chu lộ cổ kim chiến đấu hành sư phương lược*"

心求諸路古今戰鬥行師方略 (Sách tìm kiếm những phương lược hành quân chiến đấu từ xưa tới nay ở các lộ).

5) "*Biên lục cực biên sơn xuyên địa đồ*" 編錄極邊山川地圖

(Sách biên chép địa đồ núi sông miền biên giới xa xôi).

6) "*Lục cổ kim phạm hưng lợi công tư sự*" 錄古今犯興利公私事

(Sách biên chép những việc thuộc công thuộc tư về hưng lợi từ xưa đến nay).

[40b] 7) "*Lục cổ kim trị thủy phương lược địa đồ*" 錄古今治

水方略地圖 (Sách chép địa đồ và phương lược trị thủy từ xưa đến nay).

8) "*Lục Tam ty tiền cốc văn tự, cứu văn mỗi niên khoa số dư nhất niên chi dụng đa thiếu súc tích phong pháp chi số*" 錄三司錢穀文字, 究問每年科數與一年支用多少蓄積豐乏之數 (Sách chép những giấy tờ về tiền về thóc ở Tam ty, xét hỏi số thuế mỗi năm và số chi dụng nhiều ít chất chứa dư thiếu trong một năm).

9) "*Phóng vấn binh tịch nội ngoại thực tang giám đa thiếu số*" 訪問兵籍內外寔增減多少數 (Sách hỏi về số quân trong bộ số ở trong ở ngoài thực sự đã tăng giảm nhiều hay ít).

10) "*Lục luật lệnh hình thống văn thư*" 錄律令刑統文書 (Sách chép văn thư về luật lệnh hình thống).

11) "*Phóng vấn nội ngoại dưỡng mã số đa thiếu*" 訪問內外養馬數多少 (Sách hỏi về số ngựa nuôi ở trong và ở ngoài nhiều hay ít).

12) "*Lục thủy lục chu xa chuyển vận phương lược*" 錄水陸舟車轉運方略 (Sách chép phương lược chuyển vận của thuyền và xe theo đường thủy đường bộ).

[41a] 13) "*Lục binh gia văn tự*" 錄兵家文字 (Sách chép những giấy tờ của nhà dụng binh).

14) "*Lục khí giới hình chế pháp độ*" 錄器械刑制法度 (Sách chép về khí giới hình chế và pháp độ).

15) "*Lục cổ kim hữu di lợi ư dân sự*" 錄古今有遺利於民事 (Sách chép những việc đã truyền mỗi lợi cho dân từ xưa đến nay).

16) "*Lục tiên đại sở hướng hữu ích quốc gia sự*" 錄前代所向有益國家事 (Sách chép những việc có ích cho quốc gia mà đời trước đã tiến hành).

17) "*Lục cổ kim danh thần vị chính lược*" 錄古今名臣為政略事 (Sách chép việc các bề tôi nổi tiếng đã bày mưu lược chính trị từ xưa đến nay).

18) "*Tầm phóng Lễ Nhạc văn tự*" 尋訪禮樂文字 (Sách chép việc tìm hỏi những giấy tờ về Lễ Nhạc).

19) "*Lục lịch đại bốn triều thực hóa doanh vi sự lược*" 錄歷代本朝殖化為事略 (Sách chép sơ lược những việc kinh doanh về kinh tế của các đời và của bốn triều).

20) "*Lục bốn triều chu tướng lâm địch chế trí phương lược*" 錄本朝諸將臨敵制置方略 (Sách chép những mưu lược của các tướng lãnh bốn triều đã bày ra lúc gặp quân địch).

[41b] 21) "*Lục bốn triều chu tế tướng số thi vị*" 錄本朝諸宰所施為 (Sách chép những việc đã thi hành của các vị tế tướng bốn triều).

22) "*Lục hướng lai hành văn thu trung lợi hại sự tiết*" 錄向來行文書中利害事節 (Sách chép những chi tiết lợi hại trong việc hành văn thu từ trước đến nay).

23) "*Lục chu quan số tàng gia thư mục lục*" 錄諸官所藏家書目錄 (Sách chép mục lục các sách của các quan tàng trữ ở nhà).

24) "*Lục chu tại quan số vi phương lược*" 錄諸吏官所為方略 (Sách chép những phương lược của các vị ở chức quan đã làm).

25) "*Lục sánh đài cổ sự*" 錄省舍故事 (Sách chép những chuyện xưa ở Sảnh đài).

26) "*Quan thông điển hội yếu chư thư*" 親通典會要諸書 (Sách nói về việc xem xét các sách Thông Điển Hội Yếu).

Chính sách mà xưa nay gọi là "*Hung Lợi Trừ Hại*" 興利除害 (Chấn hưng việc lợi ích, tiêu trừ việc tai hại) chẳng qua là khuyến khích việc làm ruộng trồng dâu, sửa sang bờ ao, khai thông ngòi rạch, chỗ không có gì khác lạ. Nhưng nếu mình không đích thân làm lấy lại giao cho các lại dịch không [42a] chịu yên ổn làm thông thả, cứ đốc thúc làm cho mau gấp thì trái lại chỉ gây phiền rối mà thôi.

Cho nên Sở Tài nói : "Hưng nhất lợi bất như trừ nhất hại. Sinh nhất sự bất như giảm nhất sự" 興一利不如除一害. 生一事不如減一事. = Dựng một điều lợi không bằng trừ một điều hại. Sinh một việc không bằng bớt một việc.

Vỗ về trị yên biên thủy, chế ngự các giống người Man, người Lão, không gì hơn là tùy theo chỗ đất trọng yếu mà đóng binh phòng giữ và tùy theo chỗ binh đồn tụ mà đặt lũy, làm thành cái thế răng chó mà dựa vào nhau và cái thế kỷ giác (1) để nhờ vào nhau.

Còn lương thực thì liệu lượng lẽ tiện nghi thì tùy theo lẽ tiện nghi mà chọn lấy, có khi chuyên dùng thổ binh, có khi dùng cả quan binh và thổ binh. Đó là kế hay để lâu dài tốt đẹp về sau.

Thân Công nói : "Làm chính trị không ở nói nhiều mà cốt ở ra sức thực hành. Đường lối nuôi dân quý ở chỗ dân được an [42b] dưỡng nghỉ ngơi. Nhưng khi nghe được nỗi đau khổ của dân, nhà cầm quyền phải lập tức giải trừ, khi thấy được việc oan uổng của dân, nhà cầm quyền phải lập tức làm cho dân được yên lành thoát khỏi.

Tất cả những giấy tờ về điều hành phụ dịch phải giảm bớt thì dân sống mới thoải mái.

Nhưng tờ cáo thị bề bộn niêm yết chỉ gây tốn phí, xét ra thật là vô ích".

Theo truyện Quách Thác Đà (2), Liễu Tử Hậu cho việc đốc thúc cày cấy gặt hái, nuôi tằm, dệt vải là phiền nhiễu.

(1) *Kỷ giác* 犄角, phân biệt ra làm hai mặt, giữ thế nương tựa nhau để chống quân địch, như khi bắt con hươu, người thì nắm lấy chân, người thì nắm lấy sừng.

(2) *Quách Thác Đà*, theo truyện *Chung Thụ Quách Thác Đà* của Liễu Tông Nguyên, họ Quách mới đầu không biết là tên gì, bị bệnh rồi đi khum lưng giống như con lạc đà, cho nên người trong làng gọi Quách Thác Đà. Ông ta có tài trồng cây.

Nay sách *Tang Thuyết* đời Minh có chép bài ca dao về việc quan ra bằng hiếu dụ dân Mán vâng theo thi hành phép trồng dâu và cho là phiền nhiễu. Như thế cũng là thấu hiểu sự tình. Bài thơ ca dao ấy như sau :

上 軍 為 根	司 民 頭 虎	出 激 最 身	榜 變 禁 上	安 法 打 鎔	撞 不 煙 脂	猺 鮫 灶 膏
市 竹 昂	人 筒 昂	得 傳 意	榜 來 氣	心 青 似	獨 絲 轆	快 帶 頰
借 倚 籠 竹 戶	馬 官 雞 筒 戶	星 托 沽 一 又	馳 勢 酒 捧 科	下 情 相 沒 濟	村 萬 後 痛 榜	塞 千 先 養 錢
夷 鄉	人 老	文 落	字 來	何 遮	曾 屋	識 壁

- 1) *Thương ty xuất hàng an Đông Diêu*
- 2) *Quân dân kích biến pháp bất nhiều*
- 3) *Vì đâu tôi cảm đá yên tào*
- 4) *Làng hổ thân thương dung chỉ cao*
- 5) *Thị nhân đặc bằng tâm độc khêu*

- 6) Trúc đông truyền lại thanh ty đới
- 7) Ngang ngang (1) ý khí tự sắc ban
- 8) Tả mã tình trì (2) hạ thôn trại.
- 9) Ý quan thác thể tình vận [43a] thiên
- 10) Lung kê cô túu tương hậu tiên
- 11) Trúc đông nhất bồng một thống duợng.
- 12) Hộ hộ hựu khoa tế háng tiền
- 13) Di nhân văn tự hà tàng thức ?
- 14) Hương lão lạc lai cha ốc bích.

Dịch nghĩa

1) Quan trên ra băng yết thị võ yên giống người Đông (3) người Diêu (4).

2) Quân đội và nhân dân bị phản kích mà biến động thì pháp luật không tha thứ.

- 3) Việc cấm trước nhất là bắt dân làm bếp.
- 4) Dùng chó sói và cọp để thág mỡ.
- 5) Người ở chợ được băng thì lòng riêng khoan khoái.
- 6) Ống tre truyền lại có mang sợi tơ xanh.
- 7) Ý khí ngất ngưỡng như được sắc vua ban.
- 8) Mượn ngựa chạy mau về thôn trại.
- 9) Nương vào quan cậy vào thế hàng muôn ngàn tâm tình :
- 10) Nhốt gà mua rượu cùng nhau, kẻ trước người sau.
- 11) Cái ống tre ấy bung lên thì không đau đớn mệt nhọc gì.
- 12) Nhưng nhà nhà đều phải trả tiền công đưa băng.

(1) Ngang ngang, dáng cao ngất ngưỡng.

(2) Tình trì, chạy mau như sao xẹt.

(3) Đông, một giống người Man.

(4) Diêu, thường đọc Dao, một giống người Man.

13) Người rợ nào đã từng biết chữ ?

14) Mấy ông già trong làng sẽ hạ xuống để ngăn che vách nhà.

Dịch thơ

Thượng ty ra bằng võ vánh.

Quân dân biến động, luật đàn hình chẳng tha.

Bắt làm bép tất là cấm ngặt.

Sói cọp thì đều bắt thổng dân.

Dân thành được bằng mình nhau

Ổng tre truyền lại, xanh màu dây tơ

Ý ngất ngưỡng như vua sắc tứ.

Mượn về thôn, ngựa cứ chạy nhanh.

Nương quan cây thế, mặc tình

Nhót gà mua rượu đua tranh nhau cùng.

Ổng tre bùng thì không một lỗ

Mọi nhà tiền bằng trả tức thì.

Người Di chữ nghĩa biết chỉ

Cụ già che vách gỗ đi xuống dùng.

Vua tôi nhà Minh có làm bài "Bình Man Bi Ký" (Bài ký khắc trên bia đá về việc dẹp yên người Man) như sau :

夷種異類者也。其暴虐，其貪狼而無忌憚也。

爭在於治之者有其安，御之者有其備。蓋天下之事英雄於兵，天下之才英雄於時。

大統數十萬與黑之志士，使之觸刀冒流矢，非仁不能以戰，非威不能以戰，非斷不能以行，非智不能以謀，非信不能以服。又必如珠之走盤，如環之無端，不膠於一定，不扭於一偏，則兵未戰而先勝矣。

Man Đông dị loại giá dã. Kỳ bạo hổ, kỳ tham lang nhi kỳ tiếp viên như dã.

Duy tại hồ trị chi giá đức kỳ yếu, ngự chi giá hữu kỳ bị, cái thiên hạ chi sự anh hùng ư binh, thiên hạ chi tài anh hùng ư tướng.

Phù thống số thập vạn hùng bị chi chi sĩ, sát chi xúc nhận mạo lưu thí, phi nhân bất năng dĩ hoài, phi uy bất năng dĩ trấp, phi đoán bất năng dĩ hành, phi trí bất năng dĩ mưu, phi tín bất năng dĩ phục. Hậu tất như chu chi tấu hàn, như hoàn chi vô đoan, bất giao ư nhất định, bất nữu ư [43b] nhất thiên, tác binh vị chiến nhi tiên thắng hĩ.

Dịch nghĩa :

Người Man, người Đông là khác loài (với chúng ta). Chúng hung bạo như cọp, chúng tham tàn như sói, mà chúng nhanh nhẹn như vượn, như khỉ.

Người cai trị chúng phải nắm được phần chủ yếu, người chế ngự chúng phải có sự phòng bị, bởi vì việc trong thiên hạ là anh hùng về binh, tài trong thiên hạ là anh hùng về tướng.

Này, thống lĩnh mấy mươi vạn chí sĩ dùng mãnh như gấu đen gấu trắng, khiến chúng xông vào lưỡi bén (của gươm dao), mạo hiểm vào tên bay, nếu không có nhân thì không thể làm cho chúng luyện mẫn, nếu không oai thì không thể ngan nổi chúng, nếu không quyết đoán thì không thể thi hành, nếu không có trí thì không thể mưu tính, nếu không đáng tin cậy thì không thể làm cho chúng phục tùng, lại phải như viên ngọc châu lăn trên mâm, như chiếc vòng không có đầu mối, không gán chặt vào một nơi nhất định, không quen lệch ở [43b] một bên, được như thế thì binh chưa chiến đấu mà thắng trước rồi.

Lời nói này thật là hiểu thấu phép cầm binh chế ngự hiền thù.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* có chép một đoạn về âm đức (1) trích phần *Thiên Quan Thu* trong sách *Sứ Kỳ* như sau :

Trước cung Tử vi bày ngay ở miệng sao Đẩu có ba ngôi sao, từ phía Bắc quay dấu sang phía Tây như ẩn như hiện gọi là Âm Đức Tinh (sao Âm Đức).

Sách *Hàn Thu* chép : Người có âm đức thì Trời lấy phúc báo đền cho.

Mai Thừa (2) truyện có câu : "*Tích đức lũy hành, bất tri kỳ thiện, hữu thì nhi dụng*" 積德累行，不知其善，有其時則 = Tích đức làm phúc mãi, tuy không biết là lành, nhưng cũng có lúc được nhờ.

Sách *Thuyết Uyển* có câu : "*Hữu âm đức tất hưởng kỳ lộc vinh dĩ cập tử tôn*" 有陰德必享其祿榮以及子孫 = Có âm đức thì hưởng được lộc và vinh cho đến con cháu.

Về việc này được thấy chép như sau :

– Việc *Hà Ty Can* (3) giữ phép nhân thứ cứu khổ được mấy ngàn người.

– Việc *Đặng Huân* (4) sửa sang hồ Thạch Cữu, mỗi nam cứu sống được mấy ngàn người.

(1) Âm đức, việc phúc đức âm thầm mà người ta không hay biết, chỉ có quỷ thần thấu rõ mà thôi.

(2) *Mai Thừa*, người ở đất Hoài Âm đời Hán, tự là Thúc, viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh Đế, làm chức Lang Trung cho Ngô Vương Phi. Ngô Vương Phi oan hân mưu nghịch, Mai Thừa can gián không được, bèn bỏ đi làm quan cho Lương Hiếu Vương, trong thời vua Vũ Đế, Mai Thừa tuổi đã già được triệu vời, đi nửa đường thì mất.

(3) *Hà Ty Can*, người ở đất Bình Lăng đời Hán, tự là Thiệu Khanh, giỏi về pháp luật, trong thời vua Vũ Đế, làm chức Đan Dương Đô úy.

(4) *Đặng Huân*, người đời Hậu Hán, tự là Bình Thúc, đầu thời vua Minh Đế, làm chức Lang Trung. Ông là người khiêm thu hạ sĩ được các sĩ phu đều theo về, thăng chức Ô hoan Hiếu úy, trong niên hiệu Nguyên Hòa, thăng Trưởng dịch Thái thú, Ho Khương Hiếu úy, lấy an tin đối đãi người Khương. Ông mất ở chức, được người Khương đến khóc hàng mấy ngàn người.

- Việc Đâu Vũ Quân (1) ra sức làm việc thiện.
- Việc Vương Hựu (2) minh oan cho Phù Ngạn Khanh vô tội.
- Việc Mã Tùng Chính trả người thiếp về nhà mà không đòi nợ.
- Sự tích Lưu Đại Hạ (3) giấu việc sai [44a] sứ sang Tây Dương.
- Việc Ngụy Khỏa (4) gả người thiếp của cha.
- Việc Hàn Quyết (5) lập con mồ côi.
- Việc Tôn Thúc Ngao (6) chém rắn.

-
- (1) *Đâu Vũ Quân*, người đất Ngụ Dương, đời Hậu Chu, nổi danh về từ học, vào nhà Chu làm quan đến chức Thái thường Thiếu khanh, Hữu gián nghị đại phu, nghĩa cao hạnh độc, gia pháp nhà ông làm khuôn mẫu cho một thời, mở trường nghĩa thực, gom sách hàng vạn quyển, mời các nhà Nho nổi tiếng đến dạy con em ở xa gần, những kẻ sĩ nghèo khổ đều được ông cấp cho cơm áo. Đến khi ông làm quan, các hiền sĩ ở bốn phương đều đến nhờ ông tiến cử rất đông. Năm đứa con của ông đều nối nhau thi đỗ.
 - (2) *Vương Hựu*, người ở đất Thái Hòa đời Minh, làm chức Quảng Tây Thiêm sự, An sát sứ, đất Quảng Tây được yên trị, về sau làm Tri châu Trưng Khanh, mắc tội mất chức.
 - (3) *Lưu Đại Hạ*, người đời Minh, tự là Thi Ung, trung niên hiệu Thiên Thuận, đỗ Tiến sĩ, làm chức Phương lang trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh tật xin trở về, dựng ngôi nhà cỏ ở núi Đông Sơn để đọc sách, về sau định thần tiên cử làm Binh bộ Thượng thư được vua Hiếu Tông tín nhiệm, khi vua Vũ Tông lên ngôi, ông xin về hưu.
 - (4) *Ngụy Khỏa*, người đời Xuân Thu, Ngụy Vũ Tử có người thiếp, người thiếp này không có con, Vũ Tử bảo con là Ngụy Khỏa rằng: "Khi ta chết, con đem gả người thiếp này lấy chồng". Vũ Tử đau lại dặn Ngụy Khỏa rằng: "Khi ta chết, con đem người thiếp này chôn sống theo ta". Đến khi Vũ Tử chết, Ngụy Khỏa đem người thiếp ấy gả lấy chồng vì cho rằng người đau thì trí não rối loạn không nên tuân theo. Trong trận đánh ở Phụ Thị, Ngụy Khỏa thấy một ông già kết cỏ làm vương chân ngựa tướng nhà Tấn là Đỗ Hối. Đỗ Hối ngã xuống ngựa, bị Ngụy Khỏa bắt sống. Ban đêm Ngụy Khỏa nằm chiêm bao thấy ông già ấy đến bảo rằng: "Tôi là cha của người thiếp được ông gả lấy cho chồng, tôi đã làm như thế để báo đền ơn đức của ông".
 - (5) *Hàn Quyết*, người nước Tấn đời Xuân Thu, trong thời vua Cảnh Công nước Tấn đánh với nước Sở, Hàn Quyết làm quan Tu Mã, trong trận đánh ở đất An, Hàn Quyết cơ hồ bắt được Tề Hưu. Nước Tấn lập ra sáu quân, Hàn Quyết làm quan khanh, khi Diêu Công lên ngôi, Hàn Quyết cầm quyền, cứu nước Tống, đánh nước Trịnh, lại bà chủ chu hầu, về sau cáo lão về hưu, mất với tên thụy là Hiến Tư.

- Việc Dương Bảo (1) thả chim sẻ.
- Việc Tào Bản (2) cứu nhân dân một thành được toàn tính mạng.
- Việc Viên An (3) xét lý đưa người ra khỏi ngục sở quận và chưa từng lấy tội án hối lộ tra hỏi người.

-
- (1) *Tôn Thúc Ngao*, người nước Sở đời Xuân Thu, lúc bé đi đường thấy con rân hai đầu, nghe người ta nói: "Hễ ai trông thấy loài rân này thì phải chết". Biết mình sắp phải chết lại sợ người sau gặp con rân này thì phải chết nữa, bèn giết con rân ấy đem chôn. Lúc trưởng thành, Tôn Thúc Ngao cũng kinh cần kiệm, thay Ngu Khâu làm Tế tướng nước Sở, đem giáo hóa đất dân, trong ba tháng mà nước Sở đại trị.
- (1) *Dương Bảo*, người đời Hậu Hán, ở ẩn dạy học. Được Vương Mãng vời ra làm quan, ông trốn đi. Vua Hán Quang Vũ khen ngợi khí tiết của ông, trong niên hiệu Kiến Vũ, vời ông ra làm quan. Ông không ra và mất. Lúc bé mới 9 tuổi, ông đến phía Bắc núi Hoa Âm Sơn, thấy một con chim sẻ vàng bị con diều đánh, rơi ở dưới gốc cây. Ông đem chim sẻ vàng về đặt trong ruộng, lấy hoẵng hoa cho ăn, nuôi dưỡng hơn trăm ngày. Lông vũ đã đầy đủ, chim sẻ vàng bay đi. Đêm ấy Dương Bảo nằm chiêm bao thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến vái chào và bảo: "Tôi là sứ giả của Tây Vương Mẫu, cảm ơn ông đã nhân ái cứu đỡ, xin lấy bốn chiếc vòng ngọc trắng tạ ơn, khiến con cháu của ông sẽ được thanh khiết trong trắng, chúc vì đến bậc Tam đài, giống như những chiếc vòng này vậy". Con cháu của Dương Bảo quả thật đều quyền cao chức trọng.
- (2) *Tào Bản*, người ở đất Linh Thọ đời Tống, tự là Quốc Hoa, tính tình trong sạch nhân厚, lúc đầu làm quan cho nhà Chu với chức Hà Trung Đô giám, sau theo nhà Tống, đi đánh đất Thục, các tướng đều muốn giết sạch phân dân trong thành, một mình Tào Bản ra lệnh ngăn cấm, các tướng đều thu vét ngọc lụa của dân, còn trong túi của Tào Bản chỉ có sách vở khăn áo mà thôi. Ông được trao chức Nghĩa thành quân Tiết độ sứ, xuống Giang Nam, không hề giết hại một người nào, không hề lấy bạc của ai một vật gì, được thăng chức Kiểm hiệu Thái sư kiêm Thị trung, được phong Lỗ Quốc công.
- (3) *Viên An*, người ở đất Nhữ Dương đời Đông Hán, tự là Thiệu Công, là người nghiêm trọng uy nghi. Lúc chưa hiển đạt, ở Lạc Dương xuống tuyết to, người ta phần nhiều đi ăn xin, con Viên An thì nằm co không dậy. Quan lệnh ở Lạc Dương đi đến cửa nhà ông thấy thế cho là người hiền năng, bèn tiến cử làm Hiếu Liêm, trao chức An bình trưởng, Nhiệm thành lệnh, trong niên hiệu Vĩnh Bình, làm Sở quận Thái thú. Gặp lúc Sở Vương Anh mưu phản làm liên lụy đến mấy ngàn người, Viên An đến quận xét án, hơn 400 nhà được trả tự do. Ông được thăng chức Thái bộc và cất nhắc lên chức Tu đốc. Trong thời vua Hòa Đế, họ Bào chuyên quyền, Viên An giữ nếp đứng dân không a dua, thẳng tay hạch tội không kiêng tránh những quan có quyền trọng được vua yêu, khiến vua và đại thần đều được nhờ cậy.

Con cháu dòng dõi về sau của những vị ấy đều sang cả trải qua nhiều đời.

Đạo trời (báo ứng) thật sáng tỏ vậy.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 8

CHUNG

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN 9

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN 9

9 — PHẨM VẬT

KINH Dịch có câu : *Thiên địa chi gian duy vật. Vạn vật mạc hữu đương nhiên chi lý, hựu hữu sở dĩ nhiên chi cố. Suy kỳ lý, cầu kỳ cố, nhất ngôn dĩ tể chi viết : Tự nhiên nhi dĩ hĩ.*
天地之間推物。萬物各有當然之理。又有所以然之故。推其理。求其故。一言以蔽之曰：自然而已矣。 = Trong khoảng trời đất chỉ có vật. Vạn vật đều có cái lẽ đương nhiên của nó (cái lý phải như thế), lại có cái có sở dĩ nhiên của nó (cái có nguyên do vì thế). Suy cái lẽ ấy, tìm cái có ấy, một lời nói có thể bao trùm được là : "Tự nhiên mà thôi".

Cung thất (nhà cửa), vật dụng, thuyền xe, áo quần, móc an đồ uống, mỗi vật đều có cái lý : Trời thật đã làm ra nó, thánh nhân trước đã biết ở lòng dân, làm ra nó và dùng nó.

"Người ta làm ra vật không can dự gì đến trời", nói như thế là không được.

Cỏ, cây, chim, thú, côn trùng, cua đĩnh (ba ba) mỗi loài vật đều có một cá tính mà trời thật đã phú cho.

Thánh nhân xem xét tổ tường ở đạo trời, nhân đó mà thuận theo.

"Trời sinh ra loài vật không phải là để nuôi dưỡng người ta", nói như thế là không [1b] được.

Trời và người, tâm tình không khác nhau, lý và tính không hỗn tạp nhau.

Không có trí lự thì không thể sáng chế ra vật. Không có việc chính thì không thể làm cho vạn vật được toại lòng.

Trong sách *Sơ Học Ký* (1), Hoài Nam Tử nói : "Ông Cồn (2) xây thành".

Sách *Ngô Việt Xuân Thu* (3) chép rằng : "Ông Cồn xây thành để bảo vệ vua, dựng quách để giữ dân".

Thành quách bắt đầu từ đây.

Hoài Nam Tử nói : "Ông Thủy (4) làm nhà, xây tường lợp mái, khiến người ta biết rời bỏ hang động mà đến ở nơi cung thất".

Tường vách nhà cửa bắt đầu từ đây.

Lời sơ chép trong sách *Luận Ngữ* nói : "Trong cửa có nghiệt (5), bên nghiệt có trành (6).

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Tử Kiên phụng sắc soạn ra, chép những phần trọng yếu trong kinh sử, chia ra từng loại, có 26 bộ, 313 mục, đầu tiên là kế sự, kế theo là sự đối, cuối cùng là thi văn, trích chọn trong những cổ thư từ nhà Tùy trở về trước.

(2) *Cồn*, cha của vua Vũ nhà Hạ, được vua Nghiêu phong làm Sùng bá, trị thủy không thành công mà bị vua Thuấn giết ở núi Vũ Sơn.

(3) *Ngô Việt Xuân Thu*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Triệu Diệp đời Hán soạn, Tử Thiên Hựu chú.

(4) *Thủy*, bề tôi của vua Thuấn, làm cung tên rất khéo.

(5) *Nghiệt*, đời xưa trong cửa có đóng 2 cây nghiệt, khoảng ở trong 2 cây nghiệt gọi là trung môn, khoảng ở ngoài hai bên cây nghiệt gọi là trành, bậc tôn trường ra vào ở giữa, kẻ thấp hèn ra vào hai bên.

(6) *Trành*, hai thanh gỗ ở hai bên cửa dùng để ngăn cản xe cộ đụng chạm vào cửa.

Nhà Nho đời trước nói : "*Nghiệt* là cây gỗ ngắn ở ngay chính giữa trong cửa. *Tránh* là cây gỗ dài ở hai bên cửa, gọi là *môn tiết*".

Chu Tử [2a] nói : "Người xưa thường khép cánh cửa bên trái, vua phần nhiều ra cửa trái để tiếp kiến người".

Phần *Phong Thổ Ký* trong sách *Chu Sứ* chép : *Trạch* 宅 (là nhà) cũng gọi là *Đệ* 第, là ý nói có thứ đệ (thứ tự) trên dưới.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* (1) chép : Hai cây nghiệt trồng ở hai bên cửa, chính giữa để trống làm lối đi.

Sách *Hoàng Sơn Cốc Tập Ký* chép : Cái màn che ví chung quanh gọi là *duy* 帷, cái màn che ở phía trên gọi là *mạc* 幕, cái màn che chung quanh và phía trên giống như cung thất gọi là *ác* 幃, cái màn che trên chỗ ngồi để hứng bụi gọi là *dịch* 氍. màn gọi là *đại thứ* 大次, *tiểu thứ* 小次 đều là loại *ác* cả (màn che chung quanh và phía trên giống như cái nhà).

Chu Tử luận về cung, thất, đồng (đòn nóc nhà), vũ (mái nhà), điện ốc (đền), hạ ốc (nhà to), giai (bậc cấp), đường (nhà chính), phòng (buồng), tịch (chiếu) của người xưa, đã khảo cứu rất rõ ràng, thấy chép đầy đủ hoàn toàn trong *Văn Tập* và *Toàn Thư*.

Theo *Cổ Nhạc Phủ*, vợ của Bách Lý Hề ca rằng : *Lâm biệt thì xuy diễm di* 臨別時炊戾戾 (Lúc từ biệt nhau thì lấy cây gài cửa làm củ mà nấu bếp) (2)

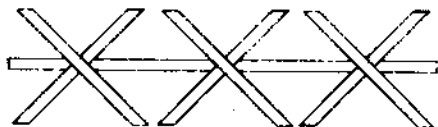
(1) *Tam Tài Đồ Hội*, tên sách, có 106 quyển, do Vương Kỳ nhà Minh soạn, sưu tập những đồ kỹ và chú giảng của các sách, chia ra làm Thiên văn, Địa lý, Nhân vật, Thi lệnh, Cung thất, Khí dụng, Thân thể, Y phục, Nhân sự, Nghi chế, Trần bảo, Văn sử, Điều thú, Thảo mộc, tất cả 14 môn, chọn trích rất rộng rãi, đủ để tham khảo.

(2) Bách Lý Hề làm Tế tướng nước Tấn, trên chính đường đánh nhạc, có người dân bà thuê để giặt rửa tự xưng là bạn tri âm, ôm đàn đánh dây mà hát. Đó là người vợ cũ của Bách Lý Hề. Vợ chồng cũ lại xum họp. Bài hát ấy có ba khúc, khúc đầu như sau : Bách Lý Hề

(Xem tiếp trang sau)

Thiên Nguyệt Linh Chương [2b] Cú của Thái Ung chép :
 Dụng cái khung cửa để gán cánh cửa cho ngay ngắn, có người gọi
 là điểm di.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Cái hành mã (cái giá gỗ để ngăn
 cản đường) bắt đầu từ đời Tam Đại, sách Chu Lễ gọi là cái bệ hộ
 扃 (1). Trong một thân gỗ ngang có hai cây gỗ xuyên chéo
 nhau thành bốn cái sừng, đặt ngang ở cửa để ngăn cấm người ra
 vào.



扃 門 爲
 九 門 扃
 扃 門 扃
 扃 門 扃
 扃 門 扃
 今日 當 貴 扃 我 爲

Bách Lý Hề
 Ngũ dương bì
 Ưc biệt thì
 Phanh phục thư
 Xuy điểm di
 Kim nhật phú quý vong ngã vi ?

Dịch nghĩa :

Bách Lý Hề
 Tự bán mình với giá năm tấm da dê.
 Nhớ lúc từ biệt,
 Làm thịt con gà mái ấp,
 Lấy cây gài cửa làm củi mà nấu.
 Ngày nay giàu sang lại quên ta sao ?

Dịch thơ :

Hỡi này anh Bách Lý Hề,
 Bán mình năm tấm da dê ngày nào.
 Nhớ ngày từ biệt xa nhau.
 Nấu gà mái ấp xiết bao nghèo nàn !
 Chum gài cửa làm củi than,
 Quên ta sao nỡ, giàu sang ngày nay ?

(1) Nguyên bản chép sai ra 扃 扃 扃

Sách *Bác Vật Chí* (1) chép : Ở Giang Lăng có một cái đài rất to mà chỉ có một cây cột, những cây rường đều giùm vào cây trụ ấy.

Sách *Chu Cung Cổ Sự* chép : Lâm Xuyên Vương Nghĩa Khánh đời Tống lúc ở trấn có dựng một cái quán (nhà để đạo sĩ ở) rất lớn ở bãi La Công mà chỉ có một cây cột. Xem đấy thì người xưa đã háo kỳ (chuyện lạ).

Nước Việt ta, ở phía tây Đô thành Thăng Long có ngôi chùa Diên Hựu dựng lên từ đời nhà Lý, đầu niên hiệu Long Phù (1101) đời vua Lý Nhân Tông có trùng tu (sửa sang lại), cũng chỉ có một cây cột.

Bài văn bia [3a] tháp Sùng Thiên ở núi Đọi Sơn (núi Đọi ở Hà Nam) có câu ;

向西禁之名園。藏梵宇之法寺。聚衆沼之夢池。
池中湧出一石幹。幹上折千瓣蓮花。花上安樹殿。殿中坐金相。
池之外圍繞嘉廊。廊之外又疏畧池。架腕橋以通之。
橋前之庭左右梵剎瑠寶塔。
以月之朔。親奉玉盤。大啓清庭。花香設祈禱之儀。鼓瑟陳浴佛之式。

*Hướng Tây cấm chỉ danh viên; xưởng Diên Hựu chỉ pháp tự,
tạc Linh Chiếu chỉ phương trì.*

*Trì trung dũng xuất nhất thạch cán. Cán thượng tích thiên,
hiện liên hoa. Hoa thượng an cảm điện. Điện trung tọa kim tướng.*

(1) *Bác Vật Chí*, tên sách, có tất cả 10 quyển, bản xưa đề là Trương Hoa đời Tấn soạn. Sự thật thì nguyên bản đã tàn mất thất lạc, người đời sau mới nhặt lại thêm thất vào làm thành sách, lại lấy những thuyết khác thêm vào.

Tri chi ngoại chu nhiều họa lang. Lang chi ngoại hựu sơ bích tri, giả phi kiều dĩ thông chi.

Kiều tiên chi đình tá hữu trụ lưu ly bảo tháp.

Dĩ nguyệt chi sóc, thân thừa ngọc liễn, đại khái thanh diên, hoa hương thiết kỳ tộ chi nghi, bốn quán trần dục Phật chi thức.

Dịch nghĩa :

Hướng về khu danh viên (1) Tây Cấm, có ngôi chùa Phật Diên Hựu (2) , đào làm hồ Phương Trì (3) giống như hồ Linh Chiếu.

Trong hồ nổi vọt lên một cây cột đá. Trên cây cột đá nở ra một đóa hoa sen ngàn cánh. Trên hoa sen an bày điện Phật (4). Trong điện an tọa tượng Phật thếp vàng.

Ngoài hồ bao bọc hành lang có sơn vẽ. Ngoài hành lang lại thông ao bích tri (5), có gác trên không cây cầu (6) để giao thông.

Sân ở trước cầu, bên tả bên hữu có tháp Phật xây bằng ngọc lưu ly.

Ngày mừng một hàng tháng, Vua ngồi xe ngọc ra đấy mổ lợn tiệc chay, bày nghi lễ với hương hoa để cầu phúc, đặt các thức với bốn chậu để tắm Phật.

Thì việc chuông xây cất đẹp khéo của thời bấy giờ có thể biết được.

Chỗ ven chính đường gọi là nham ^崖. Nhà ngoài dưới điện gọi là lang ^廊. Sách *Hàn Thư* có câu : *Thuần du nham lang chi thượng*

(1) *Danh viên*, khu vườn danh tiếng.

(2) *Diên hựu* (*diên*, keo dài; *hựu*, phúc) kéo dài phúc lành. Ở đây là tên ngôi chùa.

(3) *Phương trì* (*phương*, thơm, *trì*, ao), ao trồng sen tỏa hương thơm.

(4) *Cấm điện* (*cấm*, màu xanh ứng đỏ. Đặt nước Phật màu xanh ứng đỏ, cho nên thuộc về Phật thì nói *cấm*), điện Phật.

(5) *Bích tri* (*bích*, màu xanh biếc; *trì*, ao), ao nước xanh biếc.

(6) *Phi kiều* (*phi*, bay, lơ lửng ở trên không; *kiều*, cây cầu), cây cầu gác cao trên không.

分 庭 岩 廊 之 上 = Vua Thuần đạo chơi ở ven chính đường và ở nhà ngoài dưới điện.

Sách *Lễ Ký* có câu : Thiên tử dương y nhi lập, dương trử nhi lập 天子當依而立,當佇而立 = Vua nơi chỗ y mà đứng, nơi chỗ trử mà đứng.

Ý là nói khoảng chỗ cửa và song ở miếu đường.

Trữ [3b] là nói khoảng chỗ bình phong ở cửa.

Theo sách *Nhĩ Nhã* (1), cổng trong làng gọi là *lu* 闕.

Sách *Thuyết Văn Giải Tự* (2) chép : *Lu* là cửa làng, bởi vì nhân dân một làng có 25 nhà cùng ra ở cửa ấy.

Nhà của quan và dân phải có hạn chế.

Triều Minh định quy chế nhà cửa như sau :

Nhà của công hầu : Tiền sảnh 7 căn hoặc 5 căn, 2 hạ (3), 9 giá (4), trung đường (nhà giữa) 7 căn 9 giá, hậu đường (nhà sau) 5 căn 7 giá, môn ốc 3 căn 5 giá, gia miếu (miếu thờ) 3 căn 5 giá. Những nhà ấy đều dùng ván đen, lợp nhà có khi dùng ngói hình bánh lái thuyền. Ngoài ra, hành lang, nhà vũ (5), nhà kho, nhà bếp đều không được quá 5 căn 7 giá.

Nhà của quan nhất phẩm, nhị phẩm : Sảnh đường 7 căn 9 giá, môn ốc 3 căn 5 giá.

(1) *Nhĩ Nhã*, tên sách, có tất cả 19 thiên. Bài *Tiền Quảng Nhĩ Biếu* của Trương An nói Chu Công có viết một thiên trong *Nhĩ Nhã*. Sách *Kinh Điển Thích Văn* nói những thiên khác hoặc do Trọng Ni hoặc do Thúc Tôn Thông viết. Con Thiệu Tán Hàm đời Thanh thì nói học trò của Khổng Tử viết sách *Nhĩ Nhã*.

(2) *Thuyết Văn Giải Tự*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do Hứa Thận đời Hán soạn, lấy chữ tiểu triện làm chủ, có tất cả 9.353 chữ, chia ra 540 bộ, suy cứu Lục Thư, là quyển sách nghiên cứu về sự cấu tạo của chữ nho mà các tự điển hay từ điển về sau đều có dẫn đến.

(3) *Hạ*, nhà, nhà to.

(4) *Giá*, khoảng rộng hẹp giữa 2 cây cột và 2 cây rường gọi là *giá*.

(5) *Vũ*, nhà chung quanh ở dưới chính đường. Nhà to cũng gọi là *vũ*.

Nhà của quan tam phẩm đến ngũ phẩm : Sảnh đường [4a] 5 cân 7 giá, chính môn 1 cân 3 giá.

Nhà của quan lục phẩm đến Cửu phẩm : Sảnh đường 5 cân cân 7 giá, chính môn 1 cân 3 giá.

Nhà của cửa thường dân ở không được quá 3 cân 5 giá, không được dùng đầu củng (1) và màu sắc để trang sức.

Đó là mối lớn lao trong việc chỉnh đốn phong tục tiết kiệm của cải.

Trung Quốc không cấm dùng ngôi ống, nhưng cung điện thì dùng màu vàng, chùa miếu thì dùng màu lục, nhà của quan dân sĩ thứ thì dùng màu đỏ.

Tiết Dã Hạc nói : "Nhà ở của người ta phải có 3 phần gỗ, 2 phần tre, 1 phần nhà mới tốt".

[4b] Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Khuôn [4] là cái vựa tròn.

Sách *Thuyết Văn Giải Tự* chép : Cái vựa thứ tròn gọi là khuôn, thứ vuông gọi là kinh.

Ngày nay cái đụn (2) tròn chứa thóc, ở trong thì trét bùn, ở trên thì lợp bằng cỏ gọi là lộ độn (*đụn lộ thiên*), tức là cái vựa tròn.

Xét tên *độn* 𡗗 gần với tiếng nước ta là *đụn*.

Nguyên Hàn lại nói : Phương Bắc cao ráo, dựng cây trên đất, bện tre làm đụn, cho nên cái tròn gọi là khuôn [4]. Phương Nam nóng và ẩm thấp, phải lót ván cách mặt đất làm nhà, cho nên cái vuông tức là cái *kinh* 𡗗.

Thiên *Quyển Du* (3) thuộc *Tân Phong* trong kinh *Thi* có câu :

(1) *Đầu củng*, khúc gỗ vuông trên cây cột có chạm khắc đẹp đẽ.

(2) Nguyên văn là chữ 𡗗 *độn*, tức là [4] cái đụn chứa thóc.

(3) *Quyển Du*, tên thiên thơ thuộc *Tân Phong* trong kinh *Thi*, đại ý nói nhà vua lúc đầu thì lấy nhà to rộng để tiếp đãi bậc hiền năng. Về sau lễ ý dần dần suy kém, việc cung cấp lần lần khinh bạc, đến nỗi bữa ăn cũng không được còn dư.

夏屋渠渠

Hạ ốc cừ cừ

Dịch nghĩa :

Nhà to sâu rộng

Lời tiên (lời giảng rõ để phân biệt ý nghĩa trong kinh Thi) nói : Nhà to thì mâm cỗ lớn. Bày mâm cỗ lớn để đãi ta. Ý nói đãi ta rất ân cần.

Sách *Dương Tử Pháp Ngôn* có câu : *Hữu hạ ốc chi vi bình mông* 有夏屋之為屏蒙 (Có nhà to để che dầy).

Còn kinh *Thi* thì cho là mái nhà.

[5a] Sách *Chu Thu* chép : Vua Hoàng Đế đào giếng.

Sách *Thế Bôn* (1) chép : Trong thời vua Thành Thang có năng hạn, ông Y Doãn dạy dân đào giếng ở đầu thửa ruộng để lấy nước tưới ruộng. Nay cái cần vọt là đấy.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Sái bàn (cái mâm để phơi thóc) là vật dụng bằng tre để phơi thóc, rộng độ 5 thước, ven rìa chung quanh có cạp hơi cao lên, sâu độ 5 tấc, ở trong phẳng rộng, giống như tròn mà dài, ở dưới dùng hai thân tre hai đầu cùng nhô ra độ bằng nắm tay để tiện khiêng dời đi.

Thừa lúc trời nắng, đem thóc chứa vào đấy mà đem phơi.

Xét hình trạng của nó thì đúng như cái *bình đầu kỵ* (cái kỵ đầu bằng tức cái nông) của nước ta.

Lại có cái *sư cốc giới*, nay tục nước ta gọi là cái sàng.

Lại có cây *hòa đám* (cây đòn để gánh lúa) được giải thích là dụng cụ để gánh lúa dài 3 thước 5 tấc, vót thành [5b] cây dẹp mà làm, gọi là đòn mềm, đẽo thành cây tròn mà làm, gọi là đòn xóc.

(1) *Thế Bôn*, tên sách xưa, có 15 thiên. Lưu Hưởng nói : "Sử quan ngày xưa hiểu rõ việc đời xưa mà soạn ra, chép những tên thực từ Hoàng Đế đến các đế vương chư hầu và quan khanh đại phu trở về sau."

Đòn dẹp dùng để gánh đồ vật. Đòn tròn dùng để gánh củi và lúa, đó là tục nước ta gọi là *đòn gánh*.

Lại có cây *cuộc* được giải thích là khí cụ để cuốc ruộng. Nhà nông khai khẩn đất đai dùng nó để cuốc ruộng hoang, vườn tược, núi đồng, có thứ rộng, thứ hẹp, thứ to thứ nhỏ khác nhau, gọi chung là *cuộc*, tức tục nước ta gọi là *cây cuộc*.

Chữ *diên* 筵, sách *Chu Lễ* cũng nói *tịch* 席 là chiếc chiếu. Chiếu để trải ở trên gọi là *diên*, chiếu để lót ở dưới gọi là *tịch*. Chiếu của người xưa ngồi có hai ba lớp khác nhau.

Sách *Thập Di Ký* (1) chép : Vua Hiên Hoàng sai bảy tôi và chư hầu bày ngọc khuê trên chiếu lan bố.

[6a] Chiếu có bát dấu từ đây.

Hàn Tử nói : "Vua Vũ làm chiếu bằng cội có viên cạp đồ".

Chiếu thêm viên cạp có bát dấu từ đây.

Diệm 蓐 là đệm, chiếu bằng tre.

Giác diệm 角簟 được sách *Thông Giám* chú : Vót tre làm thành cọng nhỏ mà đan lại, thành đệm, làm mất đốt tre, cạo vỏ tre, trơn bóng dễ thương.

Người Nam Mai có khi dùng dây mây trắng làm đệm.

Thiên *Cổ Mệnh* trong kinh *Thu* có câu : *Phu trùng miệt tịch* 敷重蓐席 (Trải hai lớp đệm) tức là thứ đệm ấy.

Lại có câu : "*Số trùng tuấn tịch* 敷重筵席 (Trải mấy lớp chiếu bằng măng tre).

Nhà sư Tấn Ninh nói : "Dùng vỏ măng tre tước ra mà dệt đệm. Lúc măng thành tre, vỏ dài mà cứng có thể tước ra mà dệt chiếu. Nếu dùng tre non tước ra làm cọng mà dệt thì đồng với chiếu miệt tịch (*đệm*) nói trên.

(1) *Thập Di Ký*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Vương Gia soạn, trên chép những sự tích hoàng đường, trên từ đời Tam Hoàng, dưới đến Thạch Hổ.

Lại nói : "Nếu dùng măng đốt dài mới thành tre cũng thông dụng để dệt đệm, nhưng nó yếu và giòn

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép về Lục thao : Đòi vua Kiệt và Trụ, đàn bà mặc cấm tú (*gấm thêu*), vãn ý (1) ngồi trên chiếu có bọc [6b] lông (2) hoàn (3) thường đến ba trăm người.

Đời Thương cổ đã có những thứ quý báu đẹp dễ như thế.

Trương Tử nói : "Người xưa không có ghế dựa và bàn, không phải vì trí không đến trình độ sáng chế được. Nhưng ngồi trệt ở đất thì thân thể cung kính có thể vái mọp xuống được. Nay ngồi ở ghế bàn từ lúc ngồi xuống đến lúc đứng lên không hề động dậy. Chủ nhân bắt đầu tự tay rót rượu mời thì đã gọi là bữa rượu phi thường rồi, bởi vì người đời sau nhất thiết đều lấy sự thuận tiện yên ổn mà thôi".

Ghế của rợ Hồ (4) xếp mở được vì co chân tréo nhau xò dây căng ra để ngồi, xếp mở rất nhanh, nặng không đẩy mấy cân, gọi là *tiêu điều tọa*.

Sách *Thanh Di Lục* (2) cho rằng tương truyền vua Đường Minh Hoàng thường đi chơi, các quan đi theo hầu đợi chiếu chỉ dùng ở ngoài đồng, hay hộ vệ xa giá lên núi bèn sáng chế ra thứ ghế xếp ấy, tức là ghế *tiểu giao ý*.

Nhưng sách *Sưu Thần Kỳ* (5) chép : Ghế của rợ Hồ là khí cụ của người Nhung Địch (rợ Nhung rợ Địch).

Sách *Phong Tục Thông* (6) chép : Vua Hán Linh [7a] để thích quần áo của rợ Hồ, Cảnh Su mới làm cái ghế xếp (hồ sàng). Như vậy thì loại ghế xếp này không phải bắt đầu có từ đời Đường.

Trịnh Đại Xương () nói : "Ghế xếp có chân tréo ngày nay sáng chế từ người Rợ, bắt đầu gọi là Hồ sàng (ghế của rợ Hồ).

Nhà Tùy, vì trong lời sấm có chữ *Hồ* mới sửa làm *giao sàng*

Sách *Phong Tục Thông* (1) chép : Vua Hán Linh [7a] để thích quần áo của rợ Hồ, Cảnh Su mới làm cái ghế xếp (hồ sàng). Như vậy thì loại ghế xếp này không phải bắt đầu có từ đời Đường.

Trịnh Đại Xương (2) nói : "Ghế xếp có chân treo ngày nay sáng chế từ người Rợ, bắt đầu gọi là Hồ sàng (ghế của rợ Hồ).

Nhà Tùy, vì trong lời sấm có chữ *Hồ* mới sửa làm *giao sàng* (ghế xếp có chân treo).

Vua Đường Mục Tông ở điện Tử Thần ngự trên cái ghế cang bằng dây to để tiếp kiến các bề tôi. Cái ghế ấy gọi là *thăng sàng* (thăng, sợi dây).

Hồ Tam Tỉnh (3) chú sách *Tư Trị Thông Giám* nói : "Ghế xếp chân treo, ngày nay nhà người ta đều có, nhưng có hai thứ : Một thứ ghế chân treo thì lấy gỗ treo nhau làm chân, phía trước phía sau đều có đóng gỗ ngang, làm bằng ở đáy khiến khi đặt xuống đất thì yên vững đầu phía trên chân ghế.

Một thứ thì ở trước ở sau cũng đóng gỗ ngang mà làm bằng ở trên, ở cây gỗ ngang có khoét hàng lỗ để xỏ dây vào và cang ra khiến có thể ngồi lên chỗ chân ghế treo nhau.

Ghế dây (thăng sàng) thì lấy ván mà làm để ngồi lên, bề rộng ở phía trước có thể đặt đầu gối, ở phía sau có chỗ dựa [7b] lưng. hai bên tả hữu có chỗ để bàn tay và gác cánh tay, bốn chân ở dưới đặt trên mặt đất.

(1) *Phong Tục Thông* tức *Phong Tục Thông Nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ung Thiệu đời Đông Hán soạn. Sách này khảo luận điển lễ giống như sách *Bach Hồ Thông Nghĩa*, cái chính phong tục giống như sách *Luận Hành*.

(2) *Trịnh Đại Xương*, người đất Hưu Ninh đời Tống, tự là Thái Chi, trong niên hiệu Thiệu Hưng đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Hiếu Tông, làm Lại bộ Thượng thư, Long đồ các học sĩ, bác học, khảo cứu mọi việc cổ kim, có soạn những sách : *Vũ Công Luận*, *Thi Luận*, *Dịch Nguyên*, *Ung Lục*, *Dịch Lão Thông Ngôn*, *Khảo Cổ Thiên*, *Diễn Phiên Lô*, *Bắc Biên Bội Đối*.

(3) *Hồ Tam Tỉnh*, người ở đất Thiên Thai cuối đời Tống, có bản chép là người ở đất Ninh Hải, tự là Thân Chi, trong niên hiệu Bảo Hựu, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Triều phụng lang, khi nhà Tống mất, ở ẩn không ra, có viết sách *Tư Trị Thông Giám Chú*.

Theo sách *Thông Giám* của Ôn Công (Tu Mã Quang), vua Hậu Chủ nước Trần, khi có việc chính lớn lao thường ngồi trên cái *ấn nang*.

Chú thích rằng : *Ấn nang* là cái túi dón vật nhỏ nhặt mếm mại đặt ở một bên chỗ ngồi. Hễ ngồi mỗi một thì nghiêng mình co cánh tay mà dựa vào, tức nay là cái ghế dựa.

Sách *Thích Tạng Chí Quy* chép : Con hươu to gọi là con *chủ* 麀, cả bảy hươu đều đi theo con hươu chủ này, đều xem con hươu chủ đi hướng nào tùy theo cái đuôi của nó chuyển về hướng ấy làm quy chuẩn.

Nay nhà sư giảng kinh có cầm cây phát trần bằng đuôi con hươu chủ, bởi lẽ bắt chước con hươu chủ dùng cái đuôi để chỉ huy.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* dẫn sách *Thục Lục* nói rằng : Họ Hách Tư làm ra cây lược thưa (sơ 梳), lấy gỗ mà làm, có 24 [8a] răng, lấy nghĩa : Chải gỡ đầu tóc cho xuôi thông.

Sách *Thuyết Văn* chép : Danh từ *trát sơ* 櫛梳 là tiếng gọi chung các thứ lược. Theo lẽ thì con trai con gái không dùng chung khăn lược.

Lược dày (1) là theo thể thức lược thưa mà chế ra. Ngay nay làm lược dày là theo thể chế nhà Chu.

Nhà tu dưỡng gọi cây lược là mộc xỉ đan 木齒丹 (mộc xỉ, răng bằng gỗ; đan, thuốc) nói : Hễ thường dùng lược chải đầu thì có thể hạ khí độc đuổi gió tà (hạ khí khu phong).

Đào Cốc (2) gọi lược bị là giới 髻 (cây trâm để cài đầu tóc).

(1) Nguyên văn : *Bí* là thứ lược dày dùng để chải gầu trên đầu.

(2) *Đào Cốc*, người ở đất Tân Bình đời Tấn, tự là Tú Thục, làm quan cho nhà Tấn nhà Hán, đến nhà Chu làm Hán lâm Học sĩ, Binh bộ Thị lang, vào nhà Tống làm Thượng thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ. Ông là người nhớ dai, ham học, thông đủ kinh sử, góp nhặt những lời nói hay đời Đường và đời Ngũ Đại làm ra sách *Thanh Dị Lục*.

Sư Tư Tượng cho rằng : Đàn ông thì chải tóc cho ngay ngắn, đàn bà thì vẽ lông mày, họ đều không bỏ được.

Người phương Bắc (người Tàu) thường lấy cây hoàng dương (1) làm lược.

Truyện *Cao Lục Sĩ* (2) chép : Trong cung lang tẩm vua Thái Tông, Cao Lục Sĩ thấy hộp nhỏ đựng lược một cái, lược bằng gỗ cây tạc một cái, lược bị bằng sừng đen một cái, bàn chải bằng rễ cỏ một cái, mới than rằng : "Đấng Tiên đế đầu tiên dựng lên nghĩa kỳ (3), mới chính ngôi vua mà vật dụng tùy thân chỉ lưu lại mấy món này, ý [8b] muốn truyền bảo con cháu hãy giữ mãi tính tiết kiệm.

Bèn đem những món ấy tâu lên.

Vua Huyền Tông quý xuống mà bưng lấy, cung kính những món ấy như ngọc châu dạ quang (4), như ngọc bích Thùy Cức (5).

Người đời sau xa xỉ vô độ, lòng người chưa từng được thanh khiết như thế.

Cây móc nhỏ bằng thau gọi là *sảo tức tử* 稍息子

Cây tăm tre dùng để xỉ răng gọi là *loát nha trượng* 刷牙杖

(1) *Hoàng dương* (*Buxus microphylla*), một loại cây lâu lớn, mỗi năm chỉ cao lên độ một tấc mà thôi.

(2) *Cao Lục Sĩ*, hoạn quan đời Đường, người ở đất Cao Châu, dưới triều vua Duê Tông làm Nội cấp sự, nhờ giết được Tiêu Sấm có công, được làm Hữu giám môn vệ tướng quân, khi vua Huyền Tông lên ngôi, rất được sủng ái, tâu số từ bốn phương đều do ông đọc trước rồi mới dâng lên vua sau, kết nạp các quyền thần danh tướng, uy quyền nghiêng thiên hạ, làm đến chức Phiêu kỵ đại tướng quân, được phong Tế Quốc công. Khi vua Túc Tông lên ngôi, ông bị Lý Phụ Quốc hạch tội và bị đày ra Vu Châu. Trong đầu niên hiệu Bảo Ứng, ông được tha trở về, khi thấy di chiếu của hai vua Huyền Tông và Túc Tông, ông học máu mà chết, thọ được 79 tuổi.

(3) *Nghĩa kỳ*, trưng nghĩa mà dựng cơ đẩy binh.

(4) *Dạ quang châu*, ngọc châu quý tỏa ánh sáng trong ban đêm.

(5) *Thùy Cức*, đời Xuân Thu, vùng đất ở nước Tấn sản xuất ngọc đẹp.

Người Tàu ưa lấy lông đuôi voi để xĩa răng, nói là để khử trùng và làm chắc răng.

Sách *Úy Hạng Tùng Đàm* đời Tống chép : Người ở Hàng Châu chẻ gỗ cây tùng làm thành miếng nhỏ mỏng như giấy, nấu Lưu hoàng cho chảy phết lên chỗ đầu nhọn, gọi là *phát chúc* 發燭, cũng gọi là *suất nhi* 率兒, để bật lửa dùng thay đèn đuốc.

Sách *Thanh Di Lục* chép : Ban đêm có việc gấp, khổ nỗi đốt đèn chậm trễ, người ta vót gỗ cây sam (1) tẩm chất Lưu hoàng trủ sẵn để dùng, hễ gặp [9a] lửa, nó phát cháy ngay, gọi là *dẫn quang nô* 引光奴.

Về sau có người buôn bán vật này, đổi tên nó, gọi là hỏa thốn.

Nay người nước ta dùng miếng tre mỏng phơi khô tẩm chất Lưu hoàng, cũng giống cách chế tạo này.

Theo *Nguyên Sử*, vua nhà Trần nước Giao Chỉ đem cống lễ vật. Vua nhà Nguyên lấy phân nửa dâng cho Bát Hốt Truật, chỉ nhận hòn giả sơn (núi giả) bằng gỗ trầm hương, vật dè giấy bằng ngà voi, cái giá gác bút bằng thủy tinh.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* (2) chép : Thở chế làm bút sàng (3) : bề dài 6 hay 7 tấc, bề cao 12 phân, bề rộng hơn 2 tấc như một cái giá, nhưng trên dưới có thể đặt nằm bốn cây bút, dùng gỗ tử đàn hay gỗ tô mộc mà làm thì đẹp.

Khổng Dinh Đạt (4) nói : *Giản* 簡 là thẻ, *trát* 札 để viết chữ.

-
- (1) *Sam*, một loại cây to, cao chừng mấy trượng, lá nhỏ như cây kim thường xanh, gỗ dùng để xây cất, lá cành dùng làm củi.
 - (2) *Động Thiên Thanh Lục Tập*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu Hy Học đời Tống soạn, có một tên nữa là *Động Thiên Thanh Lục*, luận về việc xem xét phân biệt đồ xưa và thu họa, chia ra 10 loại, phân tích tinh thâm, khảo chứng xác đáng.
 - (3) *Bút sàng*, đồ dụng bút.
 - (4) *Khổng Dinh Đạt*, người ở đất Hành Thủy đời Đường, tự là Trọng Đạt, lúc bé thông minh, cuối đời Tùy đỗ khoa Minh Kinh, vào nhà Đường làm Quốc tử tu nghiệp, thăng chức Tế tửu, nhận lệnh của vua Thái Tông soạn sách *Ngũ Kinh Chính Nghĩa*.

Sách 策 là thẻ giản 簡. Thể chế của vật này : thứ dài thì 2 thước, thứ ngắn thì phân nửa (1 thước). Cầm một thẻ trát gọi là giản, kết liền nhiều thẻ giản gọi là sách. Thẻ giản chỉ chứa được một hàng [9b] chữ.

Thẻ độc 牘 là thẻ bản 版 vuông. Thẻ bản rộng hơn thẻ giản có thể chứa được mấy hàng chữ. Đời xưa việc lớn thì chép vào thẻ sách, việc nhỏ thì chép vào thẻ giản.

Sách *Thiên Tự Văn* (1) luận về giấy. Theo sách *Loại Tự* (2) chép : Thái Luân (3) đời Hán làm Trung thường thị có tài khí và tư tưởng.

Đời xưa thu khế phần nhiều kết thẻ tre lại mà viết, lại dùng lụa trắng mà viết chữ cũng gọi là chỉ 紙. Lụa trắng thì đắt tiền, thẻ tre thì nặng nề, người ta dùng rất bất tiện.

Thái Luân bèn nảy ý dùng vỏ cây (thụ bì), những khúc dây gai (ma đầu) làm giấy, gọi giấy ấy là ma chỉ 麻紙 (giấy bằng dây gai). Lại lấy vải rách, lưới đánh cá rách làm giấy gọi là vông chỉ (giấy bằng lưới). Lại lấy vỏ cây chử 楮 (cây giô) làm giấy, gọi là Cốc chỉ (4)

Nhưng thời Tiên Hán (5), phần *Ngoại Thích Truyện* trong sách *Hán Thư* đã chép thứ giấy Hích đế (6). Như vậy thì giấy không phải bắt đầu có từ ông Thái Luân.

(1) *Thiên Tự Văn*, tên sách do Chu Hưng Tự đời Lương soạn. Vua Vũ Đế nhà Lương trong niên hiệu Đại Đồng hạ sắc cho Chu Hưng Tự soạn sách *Thiên Tự Văn*.

(2) *Loại tự*. Sách *Nghệ Văn Loại Tự* của Âu Dương Tuân có 100 quyển. Lại có sách *Sư Văn Loại Tự* do Chư Mục đời Tống soạn.

(3) *Thái Luân*, người ở Quế Dương đời Đông Hán, tự là Kính Trọng, là hoạn quan, có tài học, trong thời vua Hòa Đế, làm Trung thường thị, được khen là người đôn hậu cẩn thận, gia chức Thượng phương lĩnh, đầu niên hiệu Nguyên Sơ, được phong Long đình hầu bắt đầu sáng chế phép làm giấy, thiên hạ dùng rất thuận tiện, gọi giấy ấy là Thái hầu chỉ. Về sau ông bị nhục uống thuốc độc mà chết.

(4) *Cốc chỉ*. Đời xưa cây chử 楮 và cây cốc 殺 giống nhau, người ta lấy vỏ hai thứ cây này chế tạo giấy, cho nên thứ giấy này gọi là *Cốc chỉ*.

(5) *Tiên Hán*, tức Tây Hán trước thời Hậu Hán.

(6) *Hích đế*, thứ giấy mỏng.

Sách *Đường Thư chép* : Ở Bí thư sảnh có tám người thợ *thực chỉ* (1) *trang hoàng*. Chữ *hoàng* 黃 là nhuộm giấy. Chữ *trang* 装 là sửa [10a] sang. Nhuộm giấy là tẩm giấy vào nước cây Hoàng bạch để trừ mốc.

Sách *Lục Điện* Sự chú rằng : Hoàng là sửa sang giấy xong mà lấy sáp đem nhuộm.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : *Dao bút* (là cây dao để gọt và cây bút để viết). Cây dao thì hình chế hoàn toàn như cây dao mà ở chỗ cán có cột dây để mang theo bên mình. Dao bút là khí cụ để viết chữ mang theo bên mình.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết chữ, cho nên người ta mang theo cây dao (để gọt bỏ những chữ viết sai) và cây bút (để viết chữ).

Sách *Hạ Hoàng Tư Ký* chép : Vua Huy Tông (1101-1125) thường lấy dầu cây Tô hợp hương (2) Vua Chương Tông nước Kim mua một lượng mực giá một tiền vàng.

Sách *Nguyên Thi* chú rằng : Mẹ của vua Chương Tông nước Kim là con gái của vua Tống Huy Tông, cho nên trong một thời ấy hề viết hay vẽ đều bắt chước theo thể thức trong niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1125) đời vua Tống Huy Tông.

[10b] Sách *Họa Sử* (3) chép : Lấy gỗ cây tô mộc làm trục bức tranh, lấy nước vôi làm cho biến màu, càng lâu năm càng tốt, lại có tính chất nhẹ nhàng.

Cây trục bằng sừng thì có sâu lại phần nhiều có mùi ẩm thấp. Lấy đàn hương hay sừng tê để chung trong hộp thì phát ra mùi hương xưa.

(1) *Thực chỉ*, thợ giấy đã nấu đã cán và thoa sáp.

(2) *Tô hợp hương* đốt lấy khói làm mực.

(3) *Họa sử*, tên sách, có 1 quyển, do Mễ Phi đời Tống soạn, nêu lên những danh họa phẩm để chân ngự đã thấy, đã nghe, kể việc trang trí thu cất để danh.

Sách *Họa Luận* chép : Phép vẽ tranh, tranh đạo thích là hạng quý nhất, kế đến là tranh nhân vật, kế đến là tranh sơn thủy, kế đến tranh hoa cỏ, kế đến là tranh vẽ ngựa.

Phép xem tranh, trước hết xem khí vận, kế đến là xem bút ý, xem cốt pháp (1), xem vị trí, xem truyền nhiễm (2) rồi sau mới xem hình thể có giống không.

Đó là phép lớn lao để xem tranh.

Sách *Họa Sử* chép : Đàn hương trừ được khí ẩm thấp. Bức họa phải dùng cây trục bằng gỗ đàn, khi mở hộp thì có mùi hương thơm mà không có mùi hồ (để dán) lại trừ được một.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Cuối đời Đường, các vương hầu đua nhau làm cái túi phương tiện, làm bằng hai lớp gấm, hình thể như [11a] cái chiếu đại (3) ngày nay. Mỗi khi xuất hành, người ta đặt vào đó các thứ áo, lược, khăn, gương, hương liệu, thuốc men, sách vở thật là giản tiện.

Bài *Bút Ký* của Từ Khắc Do đời Minh chép : Triều nhà Minh sáng chế nhiều đồ dùng mà đời trước không có, như : nho cân (4), lan sam (5), chiếu phiến (6), vi bình phong (7), lãnh tửu bàn (8), tứ phương đầu cân (9), vòng cân (10)

(1) *Cốt pháp*, thuật ngữ của nhà thư họa, chỉ bút lực và bút khí của tác phẩm.

(2) *Truyền nhiễm*, nét bút siêu phàm được truyền tụng mà được mọi người nhiễm theo.

(3) *Chiếu đại*, một loại túi vuông có nắp, nhân sĩ đời Ngũ Đại thường dùng.

(4) *Nho cân*, khăn của nho sinh đội.

(5) *Lan sam*, áo bằng vải trắng mịn, cổ tròn ống tay to, các tiến sĩ, quốc tử sinh và châu huyện sinh thường mặc.

(6) *Chiếu phiến*, cây quạt xếp.

(7) *Vi bình phong*, bình phong vây tròn.

(8) *Lãnh tửu bàn*, cái mâm lãnh rượu.

(9) *Tứ phương đầu cân*, khăn bốn góc vuông để đội đầu.

Vòng cân, loại khăn, lấy tơ đan thành lưới để bọc tóc.

Xét ra lan sam (áo tiến sĩ) và chiếu phiến (quạt xếp) thì đời xưa đã có, không được nói là mới sáng chế.

Người xưa chỉ có quạt bằng lá cây bồ quỳ, quạt bằng lông chim, cắt xén mà hợp lại làm thành, không thể xếp mở được.

Thơ của Ban Tiếp Dư (1) có câu :

新製齊紈素
裁為合歡扇

Tân chế Tề hoàn (2) tố.

Tài vi hợp hoan phiến (3).

Dịch nghĩa :

Mới chế thứ lụa mịn trắng ở đất Tề

Cắt ra làm cái quạt hợp hoan.

Dịch thơ :

Lụa Tề mới chế mịn màng,

Cắt ra làm quạt hợp hoan để dùng.

Tưởng cũng không phải là lạ.

Những điều sưu tập của sách *Sơ Học Ký* và sách *Bắc Đường Thu Sao* nói về quạt đều là thể chế ấy cả. Về sau mới có quạt xếp, cũng [11b] gọi là tụ dẫu phiến (quạt có những cây nan giùm dẫu), bởi vì từ thời Bắc Tống mới có thứ quạt này.

Người Nhật Bản cũng chế tạo thứ quạt xếp này, mặt có phết vàng, nan bằng tre đen, để đem nộp cống.

(1) *Ban Tiếp Dư*, cung nhân của vua Hán Thành Đế, có tài năng, giỏi biện luận, giỏi thi ca, làm chức dư. Về sau Triệu Phi Yến được vua sủng ái, Ban Tiếp ư bị bỏ rơi, lui về hầu hạ Thái Hậu ở Trường Tín cung, làm những bài phú rất thương tâm.

(2) *Tề hoàn*, thứ lụa mịn trắng sản xuất ở đất Tề.

(3) *Hợp hoan phiến* (*hợp hoan*, hòa hợp vui chơi; *phiến*, cái quạt), cái quạt tròn bọc lụa có hai mặt giáp nhau.

Người xưa cho là quạt của người Đông Di, thì quả như vậy.

Nước Nam ta hiện thời có những kiểu quạt như *ban trúc phiến* (quạt mà nan bằng tre bông), *lão mai phiến* (quạt mà nan bằng gỗ mai già), *tông phiến* (quạt bằng lá cây kê), *bạch đàn phiến* (quạt mà nan bằng gỗ bạch đàn), *đại môi phiến* (quạt mà nan bằng đôi môi), *ngưu giác phiến* (quạt mà nan bằng sừng bò).

Nan quạt có hai thứ, thứ cong và thứ ngay, lớn nhỏ đều có 22 nan, giấy thì dán hai mặt.

Quạt nước Triều Tiên phát bằng giấy dẫu, chỉ có một mặt.

Sách *Tam Dư Chuế Bút* của nhà Nho đời Minh chép : Thói đời dùng vàng bạc làm chiếc nhẫn cho đàn bà đeo ở ngón tay, gọi là *giới chỉ*.

Sách *Ngũ Kinh Yếu Nghĩa* cũng chép : Đời xưa các phi thiếp hầu ở chỗ vua ngự, lấy chiếc nhẫn bạc đem dâng, tục này gốc ở chế độ đời Tam Đại. Nay gọi chiếc nhẫn ấy là giới chỉ, nước ta gọi nhẫn vàng nhẫn bạc là *đấy* [12a].

Kiểu đương thời người ta lại thích lấy kim cương (hột xoàn) và ngọc mắt mèo nhận vào mặt nhẫn, xem rất là quý trọng.

Có một mặt nhẫn giá đắt hơn mười hốt bạc (nén bạc).

Theo sách *Cổ Lâm Ấp Ký* vào thời Lục Triều chép : Vua nước ấy là Minh Đạt dâng chiếc nhẫn kim cương. Vậy thì thể chế của chiếc nhẫn vốn có đã lâu rồi.

Người Tàu gọi là *giới chỉ*, người Nam ta gọi là nhẫn, ý nghĩa cũng là một.

Ngày nay, người ta thường buôn những loại đá quý (bảo thạch) để khảm vào chiếc nhẫn.

Theo sách *Bốn Thảo*, bảo thạch sản xuất ở Hối Hột, Tây Phiên, Vân Nam, Liêu Đông cũng có bảo thạch.

Bảo thạch có mấy thứ : thứ màu hồng, thứ màu lục, thứ màu biếc, thứ màu tía. Lại có mấy thứ ngọc nha cốt, ngọc miêu tình (ngọc mắt mèo) để nhện vào các món đồ dùng để cài đầu, thứ to như đầu ngón tay, thứ nhỏ như hạt đậu, những thứ này đều mài thành hình hạt ngọc châu.

[12b] Nước Hoa Lang (*Hollande*) có một ngọn núi kéo dài độ 50 dặm, sản xuất ngọc kim cương rất cứng, những vật tầm thường không thể nào làm cho nó vỡ nát được.

Lại ở chỗ khác có một ngọn núi sản xuất một thứ sắt rất cứng bén. Người trong nước lấy sắt ấy rèn thành dao búa, rồi tùy theo sở thích búa vỡ lòng đá ra, may được một hòn kim cương, lại tùy liệu gọt dẽo thành mặt nhẫn để khảm vào chiếc nhẫn.

Những bảo thạch tìm được ở mấy chỗ ấy đều nhỏ bé, chỉ có quốc vương nước ấy có một viên bảo thạch lưu truyền đời đời to như trái táo, mỗi buổi chiều treo ngọc ấy ở cửa Viên Môn, ánh sáng lấp lánh lập lòe.

Lại có một dây trường sơn quanh co như hình con rắn bò, người trong nước cũng bổ đá lấy ngọc. Ngọc ấy hình nhọn mà dài mà màu hồng lọt gọi là xà mục ngọc (ngọc mắt rắn), đem bán ở xứ khác, gạt người bảo là mắt rắn thật có ngọc.

Chuyện này được nghe ở một người bốn quốc ở xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào đã từng theo khách đi tàu sang nước ấy mà thấy [13a] được việc kể trên, ý định rằng thứ sắt cứng bén ấy tức là sách đã gọi kiếm Côn ngô dẽo ngọc đá như bùn.

Nhưng sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* có nói đến thứ *hấp độc thạch* (ngọc hút độc) lại là thứ ngọc trong óc con rắn độc ở đảo Tây Dương, to như hạt biển đậu (1) có thể hút tất cả các thứ nọc độc làm sưng da thịt và các thứ nọc rết, nọc rắn, nọc bò cạp, hễ đặt ngọc lên chỗ đau, thì nó dính vào đấy không động dẩy, khi nào hút hết nọc độc thì nó tự nhiên rớt ra.

(1) *Biển đậu*, loại đậu có trái cong như lưỡi liềm, người ta gọi là đậu trắng.

Thứ ngọc này phải lấy sữa người mà ngâm nó, hễ thấy sữa biến thành màu lục thì mau lấy ra bỏ. Nếu mình không ngâm vào sữa người thì ngọc ấy nứt vỡ.

Đây lại là một vật khác.

Quách Phác (1) chú thích sách *Sơn Hải Kinh* có nói : Nay ở cõi ngoài biên giới sản xuất đá kim cương, nó thuộc loài đá mà giống như vàng, có tia sáng long lanh màu sắc, có thể dùng để khắc gạch lên ngọc. Người ngoại quốc đeo nó, nói là để trừ khí độc.

Du Tử Lục nói : "Những nhà độ số nổi tiếng của các nước Tây Dương (Ấu Châu) chế tạo ra cái kính viễn vọng (kính để trông ra xa) lấy da [13b] làm ống, dài độ hơn một thước, có bốn năm ống lớn nhỏ chồng vào nhau. Để ống kính đầu nhỏ ở phía trong hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật to thành vật nhỏ. Để ống kính đầu lớn ở ngoài hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật nhỏ thành vật to.

Cách xa độ một trăm dặm mà không có mây khói ngăn che thì thấy cả râu tóc của người và thấy người vui cười.

Trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619), thứ khí cụ này được đưa vào nước Trung Hoa".

Du Chiếu nói : Ống kính xem trời (télescope) đặc biệt làm bằng pha-lê, cuốn giấy làm ống, đặt kính ở hai đầu. Kính thì ở ngoài phẳng, ở trong lõm, trong ngoài thấu suốt, vì lẽ dùng mặt phẳng ở ngoài để thu hình các vật, dùng mặt lõm ở trong để phóng đại hình ảnh các vật ra.

(1) Quách Phác, người ở đất Văn Hỉ đời Tấn, tự là Cảnh Thuần, học rộng tài cao, thích cổ văn kỳ tự, về từ phú thì dùng dấu ở Đông Tấn, tinh nhất về âm dương lịch toán ngũ hành, bốc phê, bói thì có chứng nghiệm, lại giỏi trừ tà chuyển họa. Trong thời vua Nguyên Đế, ông làm bài *Giang Phú* và *Nam Giao Phú*, lời văn rất hùng vĩ, vua đọc đến thì khen ngay, liền vời ông vào làm chức Trữ tác tả lang. Khi vua mất, ông lấy có tang mẹ xin từ chức. Trong thời vua Minh Đế, Vương Đôn khởi loạn, nhờ ông bói cho. Ông bói ra Đại hung (rất xấu). Vương Đôn nổi giận chém ông chết. Ông có soạn những sách : *Động Lâm, Tân Lâm, Bốc Văn, Nhị Nhã Chú, Sơn Hải Kinh Chú, Mục Thiên Tử Truyện Chú, Sở Từ Chú, Tử Hu Thượng Lâm Phú Chú*.

Cái ống có mấy khúc chồng với nhau có thể kéo ra dài và dòn ngắn lại, để trông xa cũng như trông gần, để trông ra to và xem thành nhỏ.

Sách *Thuyết Linh* (1) chép : Gương đeo mắt (*nhân kính* hay *mục kính*) gọi là *ái dài* sản xuất ở nước Mãn Thích Gia xứ Tây Vực, hình chất mỏng mà thấu [14a] quang, như thủy tinh pha-lê, lấy vàng bọc vòng tròn mặt kính, rồi kéo ra làm gọng kính, hợp lại thì làm một, kéo ra thì làm hai.

Cũng có thứ kính gọng thẳng không xếp lại được.

Người già dùng mắt kính để yên ở đầu sống mũi thì có thể xem được chữ nhỏ, tinh thần gia tăng gấp bội.

Vua Tuyên Tông nhà Minh lấy nhân kính ban cho Hồ Tông Bá.

Lại có quan Tham chính Tôn Cảnh Chương đem con ngựa hay đổi với người lái buôn ở Tây Vực lấy một kính đeo mắt.

Thời nhà Minh còn quý trọng kính đeo mắt như thế. Đến nay chỉ vài phân bạc là có thể mua được một kính đeo mắt rồi.

Sách *Tục Thuyết Phu* dẫn sách *Phương Châu Tập Lục* của Minh Nho đại để nói : Kính đeo mắt (*ái dài*) là vật ít thấy trên đời, cũng như thứ vải hỏa hoãn bố (thứ vải vào lửa không cháy).

Sách *Thuyết Linh* cho rằng : Chép những việc ấy hoàn toàn là dẫn lời mà thôi.

Bảo Phác Tử (2) nói : "Người châu Giao châu Quảng thường làm cái bốn bằng thủy tinh thứ giả.

(1) *Thuyết Linh*, tên sách có 2 thứ : 1. Do Ngô Chấn Phương đời Thanh soạn, chép những tiểu thuyết bút ký đầu đời Thanh, có 47 loại phân làm 2 tập - 2. Do Ưông Uyển đời Thanh soạn, có 1 quyển, chép những dật sự của danh nhân đương thời.

(2) *Bảo Phác Tử*, Cát Hồng đời Tấn tự hiệu là Bảo Phác Tử, người ở đất Câu Dung; tự là Tri Xuyên, người đời gọi là Tiểu Cát tiên ông, lúc trẻ ham học, lại thích phép đạo dưỡng của thần tiên, học thuật luyện đan của Trịnh Ân, đệ tử của Huyền, nghe đất Giao Chỉ sản xuất đan sa, bèn dạt con cháu đến núi La Phù luyện đan. Đan luyện thành, ông bỏ xác thành tiên.

[14b] **Độc thực** (1) (dọn cả bàn mâm cỗ mà ăn) bắt đầu từ đời vua Hán Văn Đế. Vua Hán Văn Đế sai quan Thái giám ban cho Thái tử (*Khải*) một bàn mâm cỗ để dùng mỗi bữa ăn.

Trong thời Ngũ Đại, nhà giàu khi ra chơi xa có đem theo mâm cỗ để ăn, đều dùng cái bàn sơn đỏ (*hưu độc*) để mâm cỗ, đặt lên bằng cái lồng bàn hai lớp màu tía biếc, có hai người khiêng đi. Những bàn đặt mâm cỗ này được khiêng đi đông đảo thành hàng giống như hàng chim nhận. Người ngoài đứng xem gọi là *nhận độc* (bàn đặt mâm cỗ khiêng đông đảo lũ lượt như hàng chim nhận).

Xem sách *Thanh Di Lục* thì có thể thấy phong tục xa hoa lúc bấy giờ.

Đời xưa có cái quỳ bằng vàng (*kim quỳ*), hình dáng chế như cái đẳng hàm (?) ngày nay.

Sách *Kinh Sở Tuế Thời Ký* (2) chép : Đánh đu (*thu thiên*) là trò chơi của người Sơn Nhung ở phương Bắc để tập nhảy cho nhẹ nhàng.

Kéo dây là trò chơi lấy sợi xe thành dây, rồi đánh trống, hai bên cùng kéo.

Phân *Kiên Chí* trong sách *Tống Sử chép* : Phốc mãn (*ống để tiền dành dụm*) lấy tre khoét lỗ làm vật để chứa tiền, có lỗ bỏ tiền vào mà không có [15a] lỗ lấy tiền ra, hễ ống đã đầy tiền thì đập ống mà lấy tiền (cho nên gọi là *phốc mãn*, *phốc* là đánh; *mãn* là đầy).

(1) *Độc*, cái bàn để mâm cỗ. *Độc thực* là dọn nguyên bàn mâm cỗ mà ăn. Vua Chân Tông một hôm hỏi : "Độc thực được bày ra vào đời nào ?" - Đỗ Thích tâu : "Vua Hán Văn Đế rất thương mến con là Thái tử Khải (*Hán Cảnh Đế*), mỗi bữa ăn, sai Thái giám khiêng một bàn mâm cỗ cho Thái tử dùng".

(2) *Kinh Sở Tuế Thời Ký*, tên sách, có 1 quyển, do Tống Lâm đời Lương soạn. Tống Lâm là người nước Sở, cho nên sách này chép phong tục nước Sở gồm có 36 việc.

Sách *Loại Tụ* chép : Cái ống khóa dùng để khóa cửa thì phải làm hình con cá, lấy ý : (con cá) không nhắm mắt để trông giữ ban đêm.

Sách này lại chép : Biển Đông có loài cá, cái đuôi của nó giống như đuôi chim ó, hễ nó phun sóng thì trời mưa. Từ đời nhà Đường trở về sau, người ta bèn làm hình con cá ấy đặt ở sống nóc nhà để trấn át hỏa tai.

Sách *Kê Lạc Biên* (1) chép : Sợi dây câu có cột một cộng cỏ lau, gọi là phù tử (miếng nổi), hễ thấy miếng nổi này chìm thì biết cá đã mắc rồi.

Thoái Chi (2) làm thơ *Điều Ngư Thi* có câu :

羽沈知食駛

Vũ trầm tri thực sử

Nghĩa là :

Cái lông (làm phao) chìm thì biết cái mồi bị cá cắn chạy đi

Do đó mà biết đời nhà Đường, miếng nổi (cái phao) làm bằng lông (ngày nay người ta dùng lông ngỗng làm miếng nổi gọi là phao).

(1) *Kê Lạc Biên*, tên sách, do Trang Quý Dụ đời Tống soạn thường chép những việc tản mác đã nghe được. Tên sách là *Kê Lạc* (xương sườn gà), có nghĩa là vô vị như miếng xương sườn gà, ăn thì không có mùi vị gì ngon mà bỏ thì tiếc.

(2) *Thoái Chi*, tức Hàn Thoái Chi là Hàn Dũ, người đời Đường, tự là Thoái Chi, người đời gọi là Hàn Xương Lê, lúc bé mồ côi, khắc khổ học Nho, đến trưởng thành thì hạnh tháo vãng vàng đoan chính, trong thời vua Đức Tông, đỗ Tiến Sĩ, trải những chức Tứ Môn bác sĩ, chuyển làm Giám sát Ngự sử, dâng sớ can gián những mối tệ ở chợ búa trong cung, bị biếm ra làm Dương sơn lệnh, trong thời vua Hiến Tông được triệu vào làm Quốc tử bác sĩ, cải sang làm Sử quán tu soạn, chuyển sang chức Khảo công lang trung, được trao chức Trung thư xá nhân, mắc tội bị đổi làm Thái tử Hữu thứ tử, vì việc can ngăn rước tượng Phật bị biếm làm Thứ sử Triều Châu, đổi làm Thứ sử Viên Châu, đi đến đâu ông đều thi hành chính trị tốt đẹp, rồi được triệu về làm Quốc tử Tế tửu, rồi thăng Lại bộ Thị lang. Hàn Dũ bác thông kinh sử, hiểu rõ Bách gia, sinh bình bài xích đi đoan và đạo Phật, đạo Lão. Văn chương của ông siêu việt tự thành một phái, được người đời gọi là Hàn văn. Ông có soạn sách *Hàn Xương Lê Toàn Tập*.

Đỗ Thi có câu :

翡翠鳴衣桁

Phỉ thúy minh y hăng (1)

Nghĩa là :

Chim phỉ thúy kêu trên giá phơi áo.

Lý Gia Hựu (2) có câu thơ :

Liễu sắc xâm y hăng.

Nghĩa là :

柳色侵衣行

Sắc liễu xanh xâm vào giá phơi áo.

Sách *Cúc Pha Tùng [15b]* *Ngũ* chép : Thối tục có cây sào phơi áo là cây tre dùng để phơi áo.

Sách *Tục Bức Vật Chí* chép : Chiếc diều bằng giấy ngày nay, kéo sợi tơ bay lên, khiến con trẻ giương mắt trông theo để bài tiết khí nhiệt trong mình là do người xưa làm ra, tuy là vật nhỏ mọn để chơi đùa mà cũng có thâm ý.

Phần Vật Nguyên trong sách *Tiêm Xác Thư* chép : **Hàn Tín (3)** làm chiếc diều giấy.

(1) *Y hăng*, cái giá phơi áo.

(2) *Lý Gia Hựu*, người đất Triệu Châu đời Đường, tự là Tùng Nhất, trong niên hiệu Thiên Bảo làm Bí thư Chính tự, mắc tội, bị biếm làm Bà giang lĩnh, đổi sang Giang Âm, về sau làm Trung đài lĩnh, giao du thân mật với Nghiêm Duy, Lưu Trường Khanh, Lân Triệu Dương. Thơ của ông có phong cách nước Tề, nước Lương.

(3) *Hàn Tín*, người ở đất Hoài Âm đời Hán, lúc đầu rất nghèo, thường cầu ở dưới thành, ăn nhờ ở bà giặt áo, lại mang cái nhục lon trôn gã thiếu nhi ở Hoài Âm, rồi theo Hạng Lương khởi binh, sau lại theo nhà Hán được trao chức Đại tướng quân, cầm binh dẹp yên thiên hạ, được phong Tế Vương, lại đem binh hội ở Cai Hạ, diệt Hạng Vũ, được làm Sở Vương, cùng với Trương Lương, Tiêu Hà gọi là Hán hưng tam kiệt (*ba vị hùng kiệt đã hưng thịnh nhà Hán*). Về sau bị cáo mưu phản, Hán Cao Tổ giả đi chơi ở Vân Mộng, bắt ông đến Lạc Dương, tha cho làm Hoài âm hầu. Khi Trần Hỷ làm phản, Hán Cao Tổ thân chinh đi đánh, Hàn Tín thác bệnh không đi theo. Lữ Hậu dùng mưu của Tiêu Hà, bắt Hàn Tín đến Trường Lạc cung mà chém, tru di cả ba họ.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* (1) chép : Việc thả điều giấy, vùng Lĩnh Bắc chơi vào tháng 9, vùng Lĩnh Nam chơi vào tháng 2, tháng 3.

Sách *Thế Bốn* chép : Thiếu Khang đầu tiên chế ra cái ky (2), cái chổi.

Chú : Thiếu Khang tức Đỗ Khang (người có tài làm rượu).

Sách *Tạp Ngữ Hành Thu* chép : Thường thường lấy ngày mừng 3 tháng giêng mua ky bốn cái treo trên vách nhà chính đường, khiến người ta buôn bán được lời, làm ruộng trồng dâu thì tiền vạn bội cú đưa vào.

[16a] *Thiên Nguyên Vật* trong sách *Lữ Lãm* (tức sách *Lữ Thị Xuân Thu*) (3) chép : Hồ Tào (4) chế ra áo, Hậu Nghê (5) chế ra cung, Chúc Dung (6) chế ra chợ, Nghi Dịch (7) chế ra rượu, Cao Nguyên (8) chế ra nhà, Ngu Hú (9) chế ra thuyền, Bá Ích (10) chế

(1) *Quảng Đông Tân Ngữ*, tên sách, có 28 quyển, do Khuất Đại Quân đời Thanh soạn, lấy sách *Quảng Đông Thông Chí* lược bớt cái cũ, giảng rõ cái mới, chép các sự vật theo từng loại, có phụ thêm phần khảo chứng.

(2) Ky, vật bằng tre, dùng để xúc rác đem đổ.

(3) *Lữ Lãm*, tên sách, tức *Lữ Thị Xuân Thu*, có tất cả 26 quyển, xưa để là *Tân Lữ Bất Vi* soạn, sự thật là Lữ Bất Vi khiến các tân khách trong nhà soạn ra. Sách chia ra làm Bát Lãm, Lục Luận, Thập Nhị Kỳ, đại để lấy Nho làm chủ, có tham chiếu Đạo gia, Mặc gia.

(4) *Hồ Tào*, người đời Thương cổ, bề tôi của vua Hoàng Đế, đã sáng chế ra áo.

(5) *Hậu Nghê*, vua của Hạ Hữu Cung Quốc, cũng gọi là Hậu Di, cây mình bắn giỏi, không lo việc của dân, bỏ hiến thần, dùng kẻ sàm nịnh là Hàn Trạc làm tướng. Hàn Trạc ở trong thì siểm my, ở ngoài thì ăn hối lộ, làm mọi điều gian trá tàn ác để giết nước. Hậu Nghê đi săn sắp về thì bị Hàn Trạc giết.

(6) *Chúc Dung*, thần lửa, chúc hòa quan đời Thương Cổ - tên một ông vua đời Thương Cổ.

(7) *Nghi Dịch*, người chế ra rượu trong thời vua Vũ nhà Hạ. Ngày xưa con gái của vua sai Nghi Dịch làm rượu, khen rượu ấy ngon, bèn dâng lên vua Vũ. Vua Vũ uống rượu ấy thấy ngon bèn xa lẩn Nghi Dịch và không uống rượu nữa, bảo rằng : "Đời sau ắt có kẻ vì uống rượu mà mất nước".

(8) *Cao Nguyên*, người đời Hạ, đầu tiên làm ra nhà cửa.

(9) *Ngư Hú*, người đời Thương Cổ, bắt đầu chế ra thuyền.

(10) *Bá Ích*, bề tôi của vua Thuấn, đã giúp vua Thuấn điều thuận chim thú, được ban họ là Doanh, có công giúp vua Vũ trị nạn lụt. Vua Vũ đem thiên hạ trao cho Bá Ích. Bá Ích không nhận đi ẩn ở phía Nam núi Kỳ Sơn.

ra giếng, Xích Kỳ (1) chế ra cối, Thừa Nha chế ra xe ngựa, Hàn Ai (2) chế ra phép đánh ngựa kéo xe, Vương Bang (3) chế ra cách thắng xe bò, Sủ Hoàng (4) chế ra họa đồ, Vu Bành (5) chế ra phép trị bệnh, Vu Hàm (6) chế ra phép bói.

Sách *Thế Bối* chép : Ông Du chế ra áo giáp (7).

Tổng Biểu chú thích rằng : "Ông Du là Thiếu Khang".

Quản Tử nói : "Xi Vu (8) lấy sắt làm gương và áo giáp sắt" (9).

Liệt Tử nói : "Hoàng Đế và Viêm Đế đánh nhau, làm cỏ xí có hình chim diều (chim diều), chim hạt (10), chim ung (chim cắt), chim diên (diều hâu).

Sách *Động Minh Ký* (11) chép : Hoàng Đế lấy sắt ở núi Thú Sơn rèn đúc dao.

Sách *Thế Bối* chép : Ông Huy làm cung, ông Di Mâu (12) làm ra tên.

Chú thích : Hai ông này đều là bề tôi của vua Hoàng Đế.

-
- (1) *Xích Kỳ*, bề tôi của vua Thần Nông đã chế ra cối.
 - (2) *Hàn Ai*, người đánh xe ngựa rất giỏi đời xưa.
 - (3) *Vương Bang*, tên một ông vua đời Ân đã chế ra cách thắng xe bò.
 - (4) *Sủ Hoàng*, bề tôi của vua Hoàng Đế, bắt đầu chế ra chữ và đồ họa.
 - (5) *Vu Bành*, người chế ra phép trị bệnh, làm thầy thuốc.
 - (6) *Vu Hàm*, người đời Hoàng Đế chế ra phép xem bói, làm thầy bói.
 - (7) *Giáp*, áo bằng da để đánh giặc.
 - (8) *Xi Vu*, người đời Thương Cổ, Xi Vu làm loạn. Hoàng Đế lấy binh ở chu hầu đánh với Xi Vu ở cánh đồng Trắc Lóc, bắt giết được Xi Vu.
 - (9) *Khải*, áo giáp bằng sắt để đánh giặc.
 - (10) *Hạt*, một loài chim giống như chim trĩ mà to hơn, sắc lông đỏ, đầu có lông mào, tính hung tợn, hay đá nhau đến chết mới thôi. Vì thế mũ của quan võ đời xưa có cắm lông chim hạt, ngụ ý có chí chiến đấu đến chết mới thôi.
 - (11) *Động Minh Ký*, tức sách *Hàn Vũ Động Minh Ký*, tên sách, xưa để l. Quách Hiến đời Hán soạn, chép toàn những lời hoang đường không thể kể cưa, có tất cả 4 quyển.
 - (12) *Di Mâu*, người thời Hoàng Đế bắt đầu chế ra tên, có người nói tức là ông Phù Du.

[16b] *Sách Uyên Giám Loại Hàm* chép : Vua Cao Hoàng Đế nhà Minh với các ông Từ Đạt, Lý Văn Trung, Phùng Thảng yễn tiệc và thi bắn, có ban cho 50 cây cung Giao Chỉ, 100 cây đồng cung (1).

Sách Bắc Vật Chí chép : Người Sơn Man ở Giao Châu gọi là *Lý tử*. Cây cung của họ dài mấy thước, cây tên của họ dài hơn một thước, lấy đồng làm đầu tên, lấy thuốc độc bôi ở mũi tên, người nào bị bắn trúng thì chết.

Ngày nay, người Sơn Man cũng còn dùng như thế. Cọp beo thấy họ đều phải tránh xa.

Quản Tử nói : "Ông Bá Cao tâu với vua Hoàng Đế (2) rằng :

– Ở trên có đan sa (cát đỏ) thì ở dưới đất có hoàng kim (vàng). Ở trên có từ thạch (đá nam châm) thì ở dưới đất có loài kim. Ở trên có lăng thạch (đá có góc cạnh) thì ở dưới đất có sắt."

Núi được quý là thế.

Quản Tử nói với Tể Hoàn Công [17a] rằng : "Ở trên có chi thì ở dưới đất có bạc sống. Ở trên có đan sa (cát đỏ) thì ở dưới đất có vàng sống."

Núi được quý là thế. Phải rào kín cẩn thận mà cấm ngặt. Đó là những chỗ có các thú tài lợi của trời đất.

(1) *Đồng Cung*, cung sơn của thiên tử ban cho chư hầu có công to.

(2) *Hoàng Đế*, hiệu vua đời Thương cổ, con của Thiếu Diên Thi, họ Công Tôn lớn lên ở Cơ Thủy, lại lấy họ Cơ, sinh ra ở gò Hiên Viên, cho nên gọi là Hiên Viên Thi, nước ở Hữu Hùng, cho nên gọi là Hữu Hùng Thi, lấy thỏ đực làm vua, vì đất màu vàng (*hoàng*) cho nên gọi là Hoàng Đế. Đầu tiên họ Thần Nông làm vua truyền đến đời thứ 8 là Du Vong bạo ngược vô đạo bị vua Hoàng Đế đánh bại ở Bàn Tuyền. Xi Vuơu làm loạn bị vua Hoàng Đế giết ở Trác Lộc. Được chu hầu tôn lên làm vua, Hoàng Đế lên ngôi, sai ông Đại Nao làm Giáp Tý, sai ông Thương Hiệt làm Lục Thu, sai ông Linh Luân định Luật lữ (*về âm thanh*), sai ông Lệ Thủ định toán số, sai ông Kỳ Ba làm Nội Kinh, sáng chế phương thuật y dược. Người phi của vua Hoàng Đế là Luy Tổ nuôi tám kéo tơ, may quần áo, dựng cung thất, sáng chế các thứ đồ dùng đều đầy đủ vào thời ấy. Hoàng Đế ở ngôi được 100 năm.

Tôi khảo cứu sách *Cưu Học Ký* thấy chép : Có 500 năm những danh sơn (núi nổi tiếng) trong thiên hạ mở ra một lần. Lúc núi mở ra, những tinh chất của loài kim và loài đá phun vọt ra.

Vận khí của trời đất quan hệ với nhau không phải là nhỏ. Xưa qua nay lại, việc mở đóng không nhất định.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* chép : Đồ bằng đồng chôn trong đất được ngàn năm thì biến toàn màu xanh như lông chim trĩ. Sắc xanh này sau giờ Tý thì hơi lợt, sau giờ Ngọ thì có âm khí, màu xanh ẩm ướt muốn nhểu giọt. Nếu có chỗ đất an khoét, hoặc có chỗ bị lũng, bị bóc ra và nhu có dấu chữ triện tự nhiên hoặc có dấu búa đục thì là đồ giả.

Đồ đồng [17b] thì toàn màu lục mà trơn bóng như ngọc (khí chôn được ngàn năm), còn chôn chưa được ngàn năm thì chỉ có màu lục mà không trơn bóng, những chỗ bị an khoét cũng như trước.

Chất đồng xưa lưu truyền nhiều đời chưa từng bị ngâm nước chỉ để ở cõi nhân gian thì có màu tía vàng sạm đen không trơn bóng mà có dốm nhu chu sa, chỗ nào nhiều thì dấu dốm nổi lên cao như chất thần sa (chu sa) thú thượng đẳng.

Nếu cho vào nồi đun sôi nó khá lâu thì những dốm ấy càng hiện rõ.

Còn thú giả là thú mà người ta lấy dấu sơn hòa với chu sa mà làm, dễ phân biệt.

Ba thú đồng xưa đều không có mùi tanh, nếu là thú giả, chà xát vào lòng bàn tay cho nóng thì mùi tanh của đồng hắt vào mũi ngay.

Còn chữ khắc lên đồ đồng xưa, nhà Hạ dùng chữ triện lối dấn chân chim, nhà Thương dùng chữ triện lối côn trùng và cá, nhà Chu dùng chữ Đại triện (1) lối côn trùng và cá, nhà Tần dùng chữ

(1) Đại triện, lối chữ đời nhà Chu. Chu Tuyên Vương sai Thái sử Trư định ra loại chữ đại triện, cho nên loại chữ này cũng được gọi là Trư văn.

Đại triện và Tiểu triện (1), nhà Hán dùng chữ tiểu triện và chữ lệ (2), nhà Tấn nhà Tống trở về sau dùng chữ khải (3), nhà Đường dùng chữ khải và chữ lệ, thời Tam Đại dùng chữ khắc chìm (*âm chí*) gọi là chữ *yển nang*, chữ loại này lõm [18a] vào trong, từ đời nhà Hán trở về sau có khi người ta dùng loại chữ nổi, chữ loại này lồi lên cao. Chữ lõm thì dùng dao mà khắc như khắc bia vậy, bởi vì chữ chìm thì khó đúc nhưng chữ chìm dễ làm. Để có chữ nổi thì quả quyết là không phải đổ xua.

Đời xua dùng lá tiêu ngải (4) đốt để thông đạt lên thần mình mà không có đốt hương, cho nên không có lò hương. Vật mà ngày nay người ta gọi là lò hương đều là lấy đồ vật để cúng tế trong tông miếu của người xưa mà làm.

Tước lò là cái lò hương giống hình cái chén rượu đời xua.

Nghê lò (cái lò có hình con sư tử) là cái vũ đậu (5) đời xua.

Hương cầu là cái lồng ấp đời xua.

Những thứ này có nhiều hạng khác nhau.

Loại đồng xua phần nhiều có thể trừ tà ma, cho nên người ta nên chứa cất trong nhà.

Sách *Quang Ký Chú* của Trịnh Giải đời Tống chép : Cái *tước* (chén uống rượu) đựng được một thang. Cái *cô* (6) đựng được hai

(1) *Tiểu triện*, là lối chữ đời nhà Tấn. Sau khi gồm sáu nước thống nhất thiên hạ, Tấn Thủy Hoàng sai Lý Tu sửa đổi chữ *đại triện* của nhà Chu thành loại chữ *tiểu triện* với những nét đơn giản hơn.

(2) *Chữ Lệ*, là loại chữ đời Tấn, tuy tương truyền do Trịnh Mác định ra, nhưng có lẽ chữ lệ đã có từ trước đời Tấn và được nhà Tấn thông dụng trong các quan nha, vì lẽ chữ lệ rõ ràng dễ viết như chữ triện.

(3) *Chữ Khải* (*khải* là pháp thực khuôn mẫu) tức chữ *chấn thư*, loại chữ viết rõ ràng chân chính đang thông dụng hiện tại. Theo nhiều người bảo, Vương Thu Trọng căn cứ vào chữ lệ định ra chữ Khải trong niên hiệu Kiến Sơ nhà Hán.

(4) *Tiêu* cũng là một thứ cây ngải thơm.

(5) *Đậu*, một loại đĩa có nắp và có chân cao.

(6) *Cô*, chén uống rượu và có góc cạnh.

thăng. Cái *giác* (1) đựng được bốn thăng. Cái *di* (2) đựng được ba đấu. Cái *anh* (3) đựng được sáu đấu. Cái *kiên* (4) là đồ gốm đựng được năm đấu. Cái *lôi* (5) đựng được mười đấu là một thạch. Cái *hồ* (6) cũng thế. Cái *kim lôi* (7) đựng được một hộc. Cái *phủ* (8) là cái bốn nhỏ bằng đất hãm. Cái *chung* (9) bằng hai cái phủ. Cái *bình* (10) giống cái chung mà cổ dài. Cái *thuộc* (11) là đồ dùng múc rượu đựng được một thăng.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Cái *bình* là đồ dùng để đựng rượu, hình dáng của nó giống như cái bình hoa ngày nay. Cái *phủ* là đồ đựng muối, đựng tương, hình dáng của nó giống như cái ủng (cái vò) bằng đất hãm ngày nay.

Cái *lam* (cái rổ) là vật đựng bằng tre, thứ không có cột dây gọi là cái *khuông* (cái giỏ tre), thứ có cột dây gọi là cái *lam*, to như cái đấu, lại gọi là cái *linh sao* (12).

Vật dùng để hái dâu đựng trái cây để cầm xách cũng gọi là cái *lồng* (cái lồng).

[19a] Sách *Ngũ Tạp Trử* (13) chép : Cái hãm xưa chỗ có nước gọi là *đảm thủy*, chỗ không có nước gọi là *đảm thổ*. Hãm đảm thủy

(1) *Giác*, cái cốc để uống rượu đựng bốn thăng.

(2) *Di*, cái chén đựng rượu.

(3) *Anh*, cái hũ cái vò, bụng to miệng nhỏ.

(4) *Kiên* (hủy tên Tôn Kiên, các nhà Nho ở Giang Tô đọc là *chân*), một loại vò hũ.

(5) *Lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm.

(6) *Hồ*, đồ đựng rượu, đựng nước.

(7) *Kim lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm và có trang sức bằng vàng.

(8) *Phủ*, cái hũ bằng đất hãm để đựng rượu và nước.

(9) *Chung*, đồ đựng rượu.

(10) *Bình*, đồ để đựng, miệng nhỏ, cổ dài, bụng to.

(11) *Thuộc*, cái muổng, cái gáo để múc rượu.

(12) *Linh*, cái lồng. *Sao*, cái rổ.

(13) *Ngũ Tạp Trử*, tên sách, do Tạ Tại Hàng đời Minh soạn, chia ra năm bộ : Thiên, địa, nhân, vật và sự.

(có nước) có thể dùng ngâm đông. Hầm đảm thổ (không có nước) có thể dùng nấu đông.

Theo sách *Tống Sử Chí*, Hàn Cầu đúc tiền mới, lấy hãm đảm thủy (có nước) chứa và ngâm một số đồng làm gạch số. Có chú phép ngâm đông như sau :

Lấy sắt sống rèn thành miếng mỏng xếp để trong máng ở hãm đảm thủy, ngâm nước vài ngày. Những miếng sắt ấy bị đảm thủy ăn mòn, sinh ra thứ than đỏ ở trên mặt. Cạo lấy thứ than đỏ ấy cho vào lò nấu ba lần thì thành đồng, đại để dùng sắt hai cân một lượng thì được một cân đồng.

Ở Nhiều Châu, có Hưng Lợi trường, ở Tín Châu có Diên Sơn trường, đều có gạch thuế. Đó gọi là *đám đông*.

Sách *Hành Trù Tập* lại chép : Trui (1) sắt với đảm phàn thì biến sắt thành đồng.

[19b] Sách *Bác Vật Chí* (2) chép : Núi có cát thì sinh ra vàng, có thóc thì sinh ra ngọc.

Thi Tử nói : "Chỗ nước xoáy tròn thì có hạt châu, chỗ nước xoáy vuông thì có ngọc".

Sách *Biệt Bảo Kinh* chép : Hễ đá có chứa ngọc, mình đem đá ấy soi lên đèn mà xem thì thấy ở trong có ánh sáng hồng như lúc mặt trời mới mọc, thì biết là có ngọc.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Núi mà ở dưới có bạc thì ở trên phải mọc cây hành, ở dưới có vàng thì ở trên phải mọc cây họ, ở dưới có đồng có thiếc thì ở trên có mọc cây phương thảo, hễ thấy cộng vàng đẹp dễ thì biết ở dưới chứa đồng.

Núi có chứa bạc thì ở trên có nhiều móc trắng.

-
- (1) *Thối* là trui, đốt đỏ lưới sắt rồi nhúng gấp vào trong nước cho sắt thêm cứng.
(2) *Bác Vật Chí*, tên sách, có 10 quyển, bốn cù đề là Trương Hoa đời Tần soạn. Sự thật thì nguyên bốn đã tản mất, người đời sau gom gộp lại mà thành, lại có phụ thêm những thuyết khác.

Sách này lại chép : Đồ bảo vật (vật quý báu) ở dưới thành quách gò tường thì cây cối ở đấy biến đổi. Thấy bên cạnh to có nhánh nhỏ gãy, đó là điều dễ chiêm nghiệm : Thấy cành nhỏ gãy hướng về đâu thì bảo vật ở về phía ấy.

Hễ có đồ vàng quý báu thì nó thường biến thành con rắn, thấy nó thì cố giầy hay dép ném [20a] nó hay dái nước tiểu lên nó thì bắt được.

Thuyết này thật là quái đản.

Sách này lại chép : Vàng trừ được ma quỷ. Đá kim cương trừ được chất độc dữ.

Phải biết điều này.

Sách *Địa Kinh Đồ* chép : Cửa cái giấu ở dưới gò đồng thì cây cối ở đấy biến đổi. Cây cối bị gãy khô thì bên cạnh có cửa cái ở hướng chỗ gãy. Cửa cái ở phía Nam thì cách cây ấy 8 thước. Cửa cái ở phía Đông thì cách cây ấy 6 thước.

Khí của chất bạc trong đêm trắng toát tản mát trên mặt đất, lấy tay đùa thì khí bạc ấy theo tay hợp lại.

Hễ thấy cỏ xanh cọng đỏ thì biết ở dưới đất có nhiều chì.

Sách này lại chép : Muốn biết bảo vật ở đâu thì trong ban đêm lấy cái kính to mà soi, hễ thấy ảnh như ánh sáng trong kính, thì biết bảo vật ở dưới đấy.

Sách này lại chép : Khí vàng màu đỏ, ban đêm thấy có ánh lửa và con chuột trắng.

[20b] Sách *Bốn Tháo* chép : Ngọc thường sản xuất ở trong sông Lu Dung thuộc đất Nhật Nam.

Đất Nhật Nam này là trấn Nghệ An. Lu Dung không rõ là chỗ nào.

Sách *Vân Tiên Tập Kỳ* chép : Trong núi có ngọc thì cảnh ở bên cạnh rủ xuống.

Sách *Ngọc Kính Đồ* chép : Tháng hai, thấy cây cỏ trên núi mọc lên nhọn mà rủ xuống thì biết là có ngọc.

Thất bảo (bảy món quý báu) trong kinh Phật là nói : lưu ly, xa cừ, mã não, pha-lê, trân châu (1).

Sách *Di Mưu Lục* chép : Trong niên hiệu Trường Phù (1008-1016), vua Chân Tông nhà Tống nói : "Trong niên hiệu Hàm Bình (999-1003), giá bạc một lượng là 800, giá vàng một lượng là 5.000. Giá sao tăng vọt như thế ?"

Không biết lúc bấy giờ giá vàng giá bạc là bao nhiêu.

Sách *Tống Hội Yếu* (2) chép : Quan Bí thư thừa là Chu Chính Thần nói : "Lúc trước làm thông phán ở Quảng Châu thấy khách thương ở phiên trấn [21a] thường sang Giao Châu buôn bán đem thứ tiền chữ Lê 𧄂 và tiền sa lạp đến Quảng Châu, làm rối loạn phép tiền tệ của Trung Quốc".

Đấy là thứ tiền mà nhà Tiền Lê nước ta đã đúc ra, bề mặt đồng tiền ấy có chữ *Thiên phúc trấn bảo* 天福鎮寶, bề lưng có chữ Lê 𧄂.

Đồng tiền này nay vẫn còn, nhưng ít thấy.

- (1) *Thất bảo*, theo *Pháp Hoa Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, xa cừ,, mã não, trân châu, mai khôi, theo *Vô Lượng Thọ Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, pha-lê, san hô, mã não, xa cừ, theo *Đại Trí Độ Luận* trong *A Di Đà Phật Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, theo *Bát Nhã Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, hổ phách, san hô.
- (2) *Tống Hội Yếu*, tên sách, do Từ Tông đời Thanh sưu tập. Nhà Tống làm *Bốn Triều Hội Yếu* bắt đầu từ đời vua Nhân Tông do Chương Đắc Tượng tâu dâng lên sách *Khánh Lịch Quốc Triều Hội Yếu*, rồi từ vua Thần Tông trở về sau đều có liên tiếp nhưng đều bị tàn mất cả. Từ Tông trong niên hiệu Gia Khánh gom các thứ *Hội Yếu* của đời Tống làm thành sách *Tống Hội Yếu*, nhưng chưa kịp chỉnh lý thì mất. Trong thời Quang Tự nhà Thanh, Trương Chi Đồng được bản thảo và có nhiều người hiệu đính, năm Dân Quốc thứ 24, sách này mới được ấn hành.

Sách *Quy Điển Lục* của Âu Dương Tu chép : Phép dùng tiền từ đời Ngũ Đại trở về sau, cứ 77 đồng làm một mạch (1) gọi là tính mạch (*tính*, *bót*).

Nay việc giao dịch (đổi chác) trong chợ búa lại rút đi năm đồng nữa gọi là *y trừ*.

Trong niên hiệu Khang Hy (1662-1723), sách *Thiên Lộc Chí Du* của Cao Sĩ Kỳ (2) có nói : Nay ở kinh đô người ta lấy 32 đồng làm một mạch (1 tiền). Gắn dây lại giảm nữa, lấy 30 đồng làm một mạch (*một tiền*). Trong chợ, người ta mang tiền thông dụng không cho đây là lạ. Thế thì lúc bấy giờ, cái tệ thông dụng tiền càng quá lắm hơn đời trước nữa.

Nhưng nay ở Trung Châu [21b] đã không có cái tệ ấy, người ta lấy một trăm đồng làm một mạch (1 tiền).

Ở nước Nam ta, 36 đồng gọi là một sử tiền, 60 đồng làm một mạch, gọi là *cổ tiền*.

10 tiền *sử tiền* lại là 6 tiền *cổ tiền* là một quan *sử tiền*.

10 tiền *cổ tiền* lại là 1 quan *sử tiền*.

6 tiền 24 đồng cũng gọi là 1 quan *cổ tiền*.

Lúc bấy giờ công tư đều thông dụng. Ban thường cấp phát thì lấy *sử tiền* mà tính. Còn trưng thu nộp thuế thì lấy *cổ tiền* mà tính.

Đời gần đây thì dùng toàn *cổ tiền*.

Còn *sử tiền* thì việc mua bán trong dân gian còn dùng.

Sách *Quảng Đông Tân Ngũ* của người nhà Minh chép : Ở Giao Châu, người ta còn dùng tiền nhà Tống, lấy 50 đồng làm 1 mạch (1 tiền).

(1) *Mạch*, số tiền. Đời Ngũ Đại, 80 đồng là một mạch, tức một tiền.

(2) *Cao Sĩ Kỳ*, người ở đất Tiền Đường đời Thanh, hiệu là Giang Thôn, trong thời vua Thánh Tổ, cung phụng ở nội đình, làm quan đến chức Lễ bộ Thị lang, có viết những sách : *Thanh Ngâm Đường Toàn Tập*, *Thiên Lộc Chí Du*, *Hồ Tùng Nhật Lục*.

Nay ở Trung Quốc, tiền giấy và giấy bạc mỗi nơi đều không đồng nhau. Ở Nam Ninh, người ta dùng toàn hồng tiền Khang Hy, nhưng [22a] loại tiền khác đều không dùng.

Bạc một lượng giá 1.000 đồng.

Ở Tâm Châu và Ngô Châu, các loại tiền đều được dùng. Tiền cổ bằng thực đồng 100 đồng an 120 đồng tạp tiền.

Ở Quế Lâm, các thứ tiền đều được dùng. Tiền Càn Long, tiền Ung Chính, tiền Khang Hy thứ lớn 100 đồng an 150 đồng tạp tiền.

Ở nước Nam ta, tiền gián thứ nhỏ và các thứ tạp tiền đồng nhau.

Bạc một lượng giá 860 đồng tiền lớn.

Ở Toàn Châu tạp tiền không dùng, quý trọng nhất là tiền Khang Hy đều có chữ quế¹, 100 đồng tiền Khang Hy an 200 đồng tiền lớn.

Bạc một lượng giá 400 đồng quế tiền.

Ở Hồ Nam đến Nam Kinh các loại tạp tiền đều không dùng, người ta chỉ dùng tiền lớn và tiền Tiểu hoàng Khang Hy. Tiền lớn 80 đồng an 100 đồng tiền Tiểu hoàng.

Bạc một lượng giá 800 đồng tiền lớn.

Ở Dương Châu đến Hoài An người ta thích nhất tiền gián thứ nhỏ. Mỗi một đồng tiền gián nhỏ đổi được 3 đồng tiền lớn.

Ở Sơn Đông, người ta dùng tiền như ở Nam Kinh, nhưng 100 đồng tiền lớn an 200 tiền nhỏ. Người ta lại gọi tiền lớn là lão tiền.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng tiền nhỏ.

Ở Trục Lệ, người ta dùng tiền như ở Sơn Đông, gọi tiền lớn là Hoàng tiền, lại gọi là chế tiền, lại gọi là Lão quan bán văn.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng quan tiền. Thông dụng là Mao ngân an 750 đồng.

Ở xứ này, người ta xâu tiến một trăm đồng làm một quan, trong mỗi quan thiếu một hay hai đồng.

Từ Châu ở Hà Nam đồ gốm nhiều nhất, cho nên tục gọi đồ gốm là đồ sành.

Sách *Ngũ Táp Trở* chép : Trấn Cảnh Đức ở Nhiều Châu đồ gốm đem bán khắp thiên hạ.

Trong thời nhà Minh mỗi năm [23a] Nội phủ ban một kiểu mẫu để làm đồ sành, có ghi niên hiệu ở dưới tròn, nhưng đồ sành chế tạo trong niên hiệu Tuyên Đức (1426-1435) là tinh khéo nhất chẳng kém gì đồ sành đời Tống.

Nay lò hương có chữ *Tuyên Đức* (宣德) (1426-1435) thật là tinh thuần trơn đẹp, màu sắc không có chút cặn thô gì, tục thường quý chuộng.

Có cái bình đựng thuốc hút có chữ Kiến viêm (建炎) (1127-1130) là đồ đời Tống chế tạo, nhà thế gia cho là đồ cổ lạ kỳ, giá đắt đến ba bốn mươi quan tiền. Người đánh bạc đem đổi lấy tiền để gỡ gạc, nay không biết lạc ở đâu.

Số tiếng chuông đánh buổi sáng buổi chiều (ở các chùa) trong thiên hạ là 108. Đó là số của một năm, bởi vì một năm có 12 tháng, 24 khí và 72 hậu là đúng con số ấy ($12 + 24 + 72 = 108$). Đó là thuyết mà sách *Kiên Hồ Tập* (1) đã nói.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ chép : Núi Phù Nham ở Cửu Chân sản xuất khánh đá.

Sách *Quảng Du Ký* chép : Núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn nước Giao Chỉ sản xuất thú đá rất đẹp.

Quan Thái thú ở Dự Chương đời Tấn là Phạm Ninh đã tung sai sứ đến đấy lấy đá làm khánh.

(1) *Kiên Hồ Tập* (nguyên bốn chép sai ra *Kiên Biều Tập*), tên sách, có tất cả 66 quyển do Chủ Giá Hiền đời Thanh soạn, chép tổng tích của nhân vật cổ kim, lời khôi hài trong xóm làng, không có những thuyết quái đản, lời văn cũng thanh nhã

Núi này nay ở thôn Nhuệ và thôn Quảng Nạp. Người bốn thổ đục lấy đá làm cối giã cối xay cột cầu, không có nghỉ ngày nào, núi ấy cơ hồ sạch nhẵn.

Quan Thượng thư Lê Hữu Kiều, trong những ngày trấn nhiệm ở Thanh Hóa có sai người lấy đá đèo làm khánh hình con cá, có khắc bài minh như sau :

復山鳴石，色碧而細潤，叩之清越，迥然有出塵之韻。諒知地產之美今古略同

Hoạch sơn minh thạch, sắc bích nhi tế nhuận, khấu chi thanh việt (1), huỳnh nhiên hữu xuất trần (2) chi vận. Lượng tri địa sản chi mỹ kim cổ lược đồng.

Dịch nghĩa :

Thứ đá đánh rất kêu ở núi Hoạch Sơn, màu xanh biếc, mịn màng và trơn bóng (làm khánh) đánh lên thì phát ra tiếng trong trẻo nghe ra xa, tuyệt vời có thỉnh vận thoát tục. Suy độ mà biết rằng những vật đẹp quý sinh sản ở đất đại lược đồng nhau từ xưa đến nay.

Ông đã từng vâng lệnh đi sứ sang Tàu mua được hai cái khánh. Một cái ông mua được ở bến sông Tú, vốn có khắc chữ *Ngọc Khánh* 玉磬, hình tròn dài, lưng lõm vào trong, có đục cái lỗ vuông để [24a] treo, đá màu xanh biếc, không có một tý lẫn sỏi. Một phiến trong sáng trơn bóng như ngọc, phát ra tiếng trong trẻo rõ ràng (khi đánh lên) lại mang theo phong vận lạng lẽ trọng hậu đầy tai. Tiếng vang thì ngân ra xa.

Một cái nữa mua ở phố Thiên Tân. Đó là món vật ở hải ngoại, hình con cá chép, xoi lỗ ở bụng mà treo, màu trắng, có hình vẩy cá rõ ràng, tiếng kêu cũng trong trẻo nghe ra xa.

(1) Thanh việt, tiếng trong trẻo nghe ra xa.

(2) Xuất trần, thoát ra cõi trần tục.

Sách *Linh Biếu Lục Di* (1) chép : Người Giao Chỉ thường lấy trái bầu không cuống, cắt ra làm cái sênh, ở trên gắn 13 ống sáo để thổi, âm vang trong treo tạo nhã hợp luật lữ.

Trong những ngày đi sứ sang Tàu, tôi thấy bi kê (2) xưa rất nhiều. Người Tàu chọn đá tinh nhất, màu sắc không có gân sớ, nhưng không dày lắm, độ hai ba tấc.

Chân bia khắc thành hình con rùa cách mặt đất cũng không cao lắm, chữ trên bia viết to và [24b] khắc sâu.

Ở trên và ba mặt đều có lợp xây gạch ngói, ở ngoài phết vôi dày sạch sẽ. Người bốn thổ tu bổ luôn cho nên có thể lưu truyền được lâu đời.

Bia ở nước Nam, chữ viết nhỏ và khắc cạn, chân bia làm hình con rùa quá cao, hoàn toàn không có cái gì để ngăn che mưa gió xâm phạm, rong rêu mọc khắp, trải qua lâu ngày thì không thể phân biệt mà đọc được.

Thợ đá bên Tàu rất khéo, tiến công rất rẻ, một tấm bia chỉ phí vài lượng bạc, không phải như ở nước ta, một tấm bia phải phí hơn trăm quan tiền.

Than ôi ! Người ta ghi tên vào kim thạch (3) mà kim thạch không phải là vật không mục nát.

Bi kê đời nhà Hán nhà Đường đến nay quả còn đâu ?

Đó là điều mà vua Văn Đế nhà Tùy đã nói : "Bia chỉ để người ta làm đá để trấn lấp mà thôi".

Đỗ Nguyên Khai đi tìm bia xuống Hán Đâm và nói : "Biết đâu chỗ này ngày sau chẳng là đất bâng ?"

Lời nói cũng là háo kỳ.

(1) *Linh Biếu Lục Di*, tên sách, do Lưu Tuấn đời Đường soạn, chép sẵn vật và phong thổ ở Việt Đông

(2) *Bi* là bia đá vuông, *kê* là bia đá tròn.

(3) *Kim thạch*, *kim* là loại kim, chuông vạc bằng đồng, *thạch* là đá bia kê bằng đá, đều là những vật người ta dùng để ghi khắc tên họ công lao.

[25a] Hoài Nam Tử nói : "Thuyền rồng có vẽ hình chim ích (1) ở mũi".

Cao Dụ chú thích rằng : "Ích là loài chim to, cho nên người ta vẽ hình chim ích ở mũi thuyền".

Sách *Ngô Chi* chép : Quan Thái phó Gia Cát Khắc (2) chế làm thuyền dẫu vệt.

Thiên *Hê Nang* trong sách *Thuyết Phu* chép : Ngô Tôn Quyền đóng thuyền, nằm mộng thấy một ông già đến báo : "Cái lười chèo phải vạt bớt sống cho mỏng. Cái bánh lái phải vạt bớt cái bản cho mỏng thì một ngày thuyền có thể đi ngàn dặm".

Tôn Quyền cho làm y theo phép ấy, quả nhiên thuyền đi rất nhanh.

Nay lái và chèo trên thuyền không bao giờ không làm như thế.

Sách *Vũ Bị Chi* chép : Nước ta đóng thuyền không giống như nước Tàu : Dùng cây to lấy ván vuông mà ghép kết lại, không dùng đinh sắt mà đóng, chỉ dùng những miếng sắt kết liền, không dùng xơ gai nhúng dầu đóng mà xăm, chỉ dùng cỏ [25b] xăm chỗ kẻ hở mà thôi, phí sức rất nhiều và phí của rất lớn.

Lá buồm vải thì treo ngang chính giữa không giống như Tàu treo lệch một bên.

Cái máy cuốn thường lỏng lẻo không giống như của người Tàu thường vững chắc.

Nay thuyền đi biển cũng giống như thế.

Năm Khang Hy thứ 25 (1686), Trung Quốc sai quan Lê hộ

(1) Ích, một loài chim nước không sợ sóng gió, cho nên người ta vẽ hình con chim ích ở mũi thuyền.

(2) Gia Cát Khắc, người nước Ngô đời Tam Quốc, con của Gia Cát Cẩn, tự là Nguyên Tốn, đầu niên hiệu Kiến Hưng được phong Dương độ hầu, thăng chức Kinh Châu mục, coi việc quân trong ngoài, bị Tôn Tuấn giết.

Lang trung Chu Xán (1) sang nước Nam điều tể Tiên Quốc vương.

Triều đình nước Nam có sai đem năm chiếc binh thuyền đón rước qua sông.

Chu Xán có thơ tức sự rằng :

曉 眺 日 炤 富 良 江
青 雀 黃 龍 列 畫 舳
金 甲 健 兒 齊 鼓 棹
虹 牽 錦 纜 渡 高 舳

1) Đồng long (2) nhật chiếu Phú Lương giang.

2) Thanh tước hoàng long liệt họa sang (3).

3) Kim giáp kiện nhi tể cổ trạo.

4) Hồng khiên cầm lãm (4) độ cao giang (5).

Dịch nghĩa :

1) Lúc gần sáng, mặt trời chiếu xuống sông Phú Lương.

2) Những chiếc thuyền có vẽ hình chim sẻ xanh và rồng vàng sắp bày ra.

3) Những trai tráng mặc áo giáp vàng cùng khua chèo tể chinh.

4) Cầu vồng (cái mống) như sợi dây gấm kéo thuyền lướt qua cầu đá cao.

(1) Chu Xán, người ở đất Lâm Đông đời Thanh, tự là Tinh Công, trong niên hiệu Thuận Trị đỗ Tiến sĩ, làm quan chức Nam Khang Tri phủ, thường đi sứ sang nước An Nam. Nước An Nam xưa có của ái Quý Môn quan (tên là ma quý), Chu Xán đời gọi là Uy Thiên quan (tên là sơ trời). Nhà sách của ông, ông gọi là Nguyên Học đường. Ông có viết sách Nguyên Học Đường Tập.

(2) Đồng long, trời gần sáng.

(3) Sang, chiếc thuyền.

(4) Lãm, dây kéo thuyền.

(5) Giang, cầu đá.

Dịch thơ :

Hàng đông nắng chiếu Phú Lương giang.

Thanh tước hoàng long sắp sẵn sàng.

Trai trắng giáp vàng chèo nhịp điệu.

Cầu cao dây mỏng kéo sang ngang.

Ông tự chú thích rằng : Thuyền nước An Nam như cánh hoa sen, chế tạo rất tinh khéo chắc chắn, tay chèo nai nịt hùng vĩ, cử chỉ có tiết độ.

[26a] Sách *Thập Di Kỳ* chép : Vua Hoàng Đế biến cái bè (bó bằng tre) làm chiếc thuyền. Như thế thì lúc chưa có thuyền chèo, người xưa chưa từng không thông hành.

Tích *Mộc Anh Độ Quân* (dùng hũ bằng gỗ chở quân đưa qua sông) (1), sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Kết buộc những hũ lại làm bè, mỗi hũ chứa được 3 thạch (2), sức chứa được một người, những hũ cách nhau 5 tấc, ở dưới thì lấy dây buộc liền lại, cột binh khí ở trên, hình dài mà vuông, ở trước thì dặt đầu bè, ở sau thì để lương thực (3), hai bên tả hữu thì để chèo.

Quảng Tây đến Hồ Bắc, người ta thường đi mộc mã thuyền, làm bằng cây chương hay cây bàng, đầu đuôi thì thấp, ở giữa hơi cao, trên mũi có kê cái sàng bằng tre, hai bên có kê ván để đi lại được, gọi là giang kiều, bề dài có hơn 4 trượng, bề rộng được 7 thước.

Ở Hồ Bắc và Giang Nam, người ta thường đi thuyền lầu hoàng khoái thuyền (thuyền đi nhanh sơn vàng có lầu to), kê lầu chia [26b] phòng, khắc vẽ bằng sơn đỏ, có hai cây cột buồm, hai bên có

(1) Hàn Tín làm Tả Thừa tướng đánh nước Ngụy. Ngụy Vương dùng quân ở Đồ Bản, lập ngà Lâm Tân. Hàn Tín làm nghi binh như muốn đem quân qua Lâm Tân, đem phục binh từ Hạ Dương dùng hũ gỗ sang sông đánh up An Ấp.

(2) Sách *Vũ Bị Chí* chép : 2 thạch.

(3) *Sáo, 橐*, lương thực.

kê ván làm giang kiều để đi lại được, dài hơn 8 trượng, rộng 13 thước.

Hoài Dương đến Yên Kinh, người ta thường dùng phi thuyền (thuyền bay), cửa và song có chạm khắc sơn dầu, dài hơn 6 trượng, rộng 9 thước.

Sách *Ngoại Sử* chép : Người xưa thấy cỏ bông lan chuyển mà chế ra cái xe để ngồi lên mà đi. Đó là lấy hình tượng ở vật mà sáng chế.

Sách *Thương Quân Thu* (1) chép : Hoa hồng bay theo gió đi ngàn dặm, là cái thể nương theo gió.

Lý Bạch (2) có thơ về cỏ bông và chú thích rằng : Hoa có hồng nhu trái cầu rất nhẹ, có gió thì lan chuyển.

Phần *Bộ Lý Khách Đàm* trong sách *Thuyết Phu* chép : Lâm Công đi sứ nước Liêu, thấy một cảnh vừa hoa vừa lá mọc thành khóm trên mặt đất, hễ gặp gió hoa ấy lan chuyển, hỏi thì người ta bảo là *chuyển hồng hoa* (hoa cỏ bông lan chuyển).

Mã Long (3) dời Tấn làm biển sương xa (xe thùng đẹp), bởi vì xe thùng đẹp thì có thể chạy ở đường hẹp.

(1) *Thương Quân Thu*, cũng gọi là *Thương Tử* có tất cả 5 quyển, do Thương Ương dời Tấn soạn. *Hán Chí* nói sách *Thương Quân* có 29 thiên, nay còn 26 thiên. Trong sách có phụ thêm những việc sau đời Thương Ương.

(2) *Lý Bạch*, người đời Đường, ở làng Thanh Liên, huyện Xương Minh đất Thục, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, có thiên tài về thơ, được người đời gọi là *Trích Tiên* (thần tiên bị đày xuống cõi trần). Một hôm hầu yến, say rượu, háo hoạn quan Cao Lục Sĩ cởi giày của mình ra. Cao Lục Sĩ hổ thẹn mới trích những câu trong bài *Thanh Bình Điệu* nói khích Dương Quý Phi. Vì thế mà vua Đường Huyền Tông lần lần muốn trao chức quan cho Lý Bạch đều bị Quý Phi ngăn trở. Về sau mắc tội, Lý Bạch bị đày dài hạn ở Dạ Lang, rồi được ân xá trở về. Vua Đại Tông lên ngôi có triệu ông, nhưng ông đã mất.

(3) *Mã Long*, người ở đất Bình Lục đời Tấn, tự là Hiếu Hưng, trẻ tuổi mà trí dũng. Hộ Khương Nhung ở Lương Châu làm phản. Mã Long tự xin mả ba ngàn dũng sĩ, dùng kỳ mưu phá được, lại phá được giặc Nam Lỗ, được phong Cao Nguyên Hầu, được trao chức Hộ Khương hiệu úy, hơn 10 năm uy tín chấn động Lũng Hữu, và mất lúc tại chức.

[27a] Sách *Sơ Học Ký* chép : Đồ trang sức để thắt ngựa gồm có các loại : hàm, lạc, tiêu, ky, khổng.

Hàm là cái hàm thiếc ở trong miệng ngựa.

Lạc là dây buộc đầu ngựa mà dẫn đi.

Tiêu là miếng sắt ở bên miệng bao lấy miệng ngựa.

Ky là dây cột đầu ngựa để giữ lấy con ngựa mà chế ngự.

Cương là dây cương cột con ngựa khiến nó không ra ngoài cương hạn.

Lại nói : *Địch* (dây con ngựa) và *khổng* (dây cột đầu ngựa) có nghĩa là khổng chế con ngựa.

Cái bành kê ở chỗ ngồi trên lưng voi gọi là *La nga*, có treo vật nhỏ bằng đồng, lúc voi đi, vật này rung động có tiếng kêu gọi là *đồng linh* (chuông nhỏ bằng đồng).

Thiên *Ngọc Táo* trong kinh *Lễ* chép : *Khoảng* 縵 là kiển 縵, *uấn* 綰 là bào 袍.

Họ *Trần* chú thích : *Khoảng* là bông mới, *uấn* là bông cũ. Cái áo có đôn bông mới gọi là *Kiến*, cái áo có đôn bông cũ gọi là *bào*.

Sách *Luận* [27b] *Ngũ* có câu : Ý tề *uấn bào* 衣緝縵袍 = mặc áo bông rách).

Chu Tử chú thích : *Uấn* là đôn lót sợi gai. *Bào* là áo có đôn lót.

Sách *Tiểu Nhi Nhã* của *Khổng Phụ* chép : *Ma* (gai) *trư* (day) *cát* (sán) gọi là vải. *Bổ* là tên thông dụng gọi vải.

Xơ bông thú mịn gọi *khoảng* 縠.

Lụa thú tinh gọi *cảo* 綽.

Cảo thú thô gọi *tổ* 綌.

Sán thú mịn gọi *sĩ* 綈, thú thô gọi *khích* 絺.

Sách *Thông Giám* có câu : *Mộc miên tạo ác* 木綿造惡 (= Mạn đen bằng bông)

Chú thích rằng : Ở Giang Nam có rất nhiều cây mộc miên (cây bông), mùa xuân trong tháng 2, tháng 3 thì gieo hạt, mỗi tháng xới đất bốn bề chung quanh ba lần. Vào mùa hạ, cây lần lần tươi tốt, vào mùa thu cây trở hoa vàng và kết trái. Lúc chín, trái nứt ra bốn phía. Xơ ở trong lõi ra như bông. Người bốn thổ lấy ống sắt cán lấy bông bỏ hạt, lấy tre làm cây cung nhỏ độ 4 thước 5 tấc, căng dây bán bông [28a] cho nhuyễn đều, rồi cuốn làm ống nhỏ lấy cái xe mà kéo chỉ, tự nhiên kéo ra thứ sợi như tơ ồ kén, không cần nhọc công đánh sợi, rồi dệt làm vải.

Vải từ Mân Quảng đem đến thì càng đẹp nhạt vuông vắn và đều nhau.

Người Mân ở Nhật Nam dệt bông làm khăn, ở trên có lộ chữ nhỏ, có chen lộn hoa cỏ càng khéo léo, tức là khăn *bạch điệp*.

Sách *Độn Trai Nhân Lâm* chép : Từ Mân Lĩnh trở về phía Nam có nhiều cây mộc miên, người bốn thổ đua nhau trồng cây này có đến mấy ngàn gốc, hoa cây này dùng để dệt vải, gọi là vải *cát hồi*.

Các nước ở Lâm Ấp lại sản xuất cây *cát hồi*, khi chín hoa cây này giống như lông ngỗng, kéo sợi làm chỉ mà dệt làm khăn không khác gì vải gai.

Sách *Ngô Lục* của Trương Bột lại chép : Huyện An Định ở Giao Chỉ có cây mộc miên, cao hơn một trượng, trái giống như chén rượu, da mỏng, trong ruột có xơ màu trắng có thể làm vải.

Xét ra vật mà người xưa gọi vải (*hổ*) là dệt bằng gai và [28b] bằng sắn.

Đời sau mới bắt đầu được giống cây mộc miên (cây bông) từ Nam Phiến mới đủ may mặc khắp bốn biển. Mỗi lợi thật rộng rãi lớn lao.

Sách *Sơ Học Ký* chép : *Sam* 衫 tức là *giao* 交, áo không có tay, hoặc gọi là *xiêm* 襜 hoặc gọi là *đan* 單 như 單衣

Sách *Tập Lãm* chú dẫn ở sách *Cương Mục* chép : Bạch (lụa) (1) thứ mịn gọi *Lãng* 綾 (2). *Tàng* 縐 (lụa) (3) như hột lúa mạch gọi *quyển* 絹 (4). Canh tơ chỉ vải gọi *thi* 縐 (the) (5). Canh vải chũ vải gọi *bố* 布 (vải).

Sách *Hậu Hán Chí* của Lưu Chiêu chép : Nhà Tần dùng dấu chư hầu đã thêm cho các võ tướng cái *giăng phạ* 絳帕 (khăn đội đầu màu đỏ) làm đồ trang sức trên đầu để phân biệt sang hèn — về sau lần lần trở thành cái nhan đề (cái khăn hộ trán).

Nhà Hán hưng thịnh, nối tiếp cái đề, lại thêm cái khăn the [29a] liền với cái đề để đội, gọi là cái trách 紕 (khăn bọc tóc).

Đến đời vua Hán Hiếu Văn Đế (179-158 trước Tây lịch), người ta làm cao cái đề, dựng cái khăn làm cái đuôi bao liền ra phía sau gáy, người trên kẻ dưới, người sang kẻ hèn đều đội được. quan văn thì đội thứ có tai dài, quan võ thì đội thứ tai ngắn.

Vũ Linh Vương nước Triệu bắt chuộc y phục của rợ Hồ, lấy cái hoàng kim dương (6) để trang sức trên đầu, phía trước có giắt cái đuôi con diều (7) để phân biệt người sang kẻ hèn.

Nước Tần diệt nước Sở, nước Triệu, lấy cái mào của vua nước Triệu ban cho quan thị thân (quan hầu cận), cho nên quan Thị

(1) Bạch, thứ lụa dày.

(2) Lãng, thứ lụa có vân.

(3) Tàng, tên thông dụng gọi các thứ lụa.

(4) Quyển, thứ lụa sống.

(5) Thi, thứ lụa thô giống như vải.

(6) Hoàng kim dương, (đương, đồ trang sức trên mào), đồ trang sức bằng vàng trên mào.

(7) Diều, một loài thú giống như con chồn, loài ăn thịt, lông vàng đen lên tới, mõ nhọn, râu đen, vành tai ngắn và tròn, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, đuôi dài có nhiều lông, sinh sản ở Liêu Đông và Cao Ly, ở trong rừng rậm, ngày ẩn, đêm ra, bắt chuột, bắt chim mà ăn, da lông rất quý. Người xưa hay lấy đuôi con diều giắt lên mào.

trung, quan Thường thị triều nhà Tần đều đội mào vũ biến có thêm cái kim dương, phụ thêm con ve (1) làm vằn vẽ và đuôi con điều làm trang sức.

Phần *Giác Cân Tu Đệ* trong sách *Tấn Thu* chép : Khăn làm bằng vải sán, hình dáng giống như tấm vải tấm lụa (2) mà đội ngang. Ngày xưa người cao sang và kẻ thấp hèn ăn mặc khác nhau.

Hồ Tam Tỉnh nói : "*Phục cân* 幅巾 là khăn bịt đầu làm bằng tấm vải tấm lụa chít ngang. *Giác cân* là khăn bịt đầu [29b] chít thành cái mỏ (cái sừng)".

Vua Vũ Đế nhà Chu bắt đầu chế ra *bác đầu quan* (mũ vuông có bốn góc và hai cánh chuẩn).

Có người hỏi Chu Văn Công (3) :

— Vì sao y phục của ông rộng như thế ?

Ông đáp :

— Cũng vì lần lần mà trở thành như thế.

Tôi thường thấy người nhà Đường về 18 vị học sĩ đội mào bác đầu (mào vuông có hai cánh chuẩn) mặc áo rất hẹp, về Bùi Tấn Công (4) và những người khác mặc hơi rộng, về nhóm Vương Dịch cuối đời Đường mặc áo lại rộng, đến nay người ta mặc áo lại càng rộng hơn.

Sách *Quý Nhi Lục* chép : Vua Tống Hiếu Tông hỏi Vương Biện (5) :

(1) *Thiên*, con ve. Người xưa làm con ve gắn trên mào, lấy ý con ve thanh cao uống sương lộ mà sống cho không an.

(2) Nguyên văn : *Phục* 幅 là tấm vải tấm lụa rộng.

(3) *Chu Văn Công*, Chu Hy.

(4) *Bùi Tấn Công*, Bùi Đò.

(5) *Vương Biện*, người đời Tống, mới đầu làm viên tiểu lại ở Quốc Tín sở, trong niên hiệu Cần Đạo làm quan đến chức Tri cấp môn sự, được vua thân cận tín nhiệm, cậy ơn vua mà phong tước, ra làm Quan sát sứ ở Phúc Châu.

— Tại sao sứ giả phương Bắc múa nhảy trong sân rất đẹp mắt như vậy, còn người ở đây nhảy múa đều không bằng?

Vương Biện tâu :

— Ống tay áo của người phương Bắc hẹp, nhưng cái quần công (*công thường*) [30a] thì hơi lớn, một khi cử động thì đẹp lắm.

Ống tay người phương Nam ở trong ở ngoài đều rộng, khi cử động cánh tay thì trông không đẹp mắt.

Người phương Bắc làm đại lễ mới mặc áo rộng tay ấy.

Nhà Tấn chuộng màu trắng. Các triều đại trải qua noi theo như thế.

Thiên tử và quan sĩ đại phu cho đến kẻ thứ dân đều mặc áo trắng.

↓
Các nhà sư thì mặc áo đen.

Các đạo sĩ thì mặc áo vàng.

Xem trong sách *Hoàng Minh Tập* những bức thư của Lương Vũ Đế trả lời cho các nhà sư và những biện luận của các nhà sư nhà đạo sĩ thì có thể thấy được việc đó.

Vua Văn Tuyên nước Tề, vì lời sấm có câu : *Hắc y đương vi thiên tử* (黑衣當為天子) (người mặc áo đen phải làm vua), muốn giết hết các nhà sư.

Vua Văn Đế nhà Chu tự mặc áo đen để ứng vào lời sấm ấy, lại khiến quân và dân đều mặc áo đen.

Đến vua Văn Đế nhà Tùy mới bắt đầu mặc áo vàng. Từ đấy lấy màu vàng làm y phục của vua.

Đầu đời Đường, các quan ưa mặc ba màu : đỏ, vàng và tía.

Vua Thái Tông bắt đầu phân định phẩm [30b] phục, lấy màu tía màu đỏ màu lục màu xanh là thứ tự.

Kẻ bề tôi không mặc màu vàng để kiêng tránh màu của vua.

Nhưng trong sách *Họa Sử* (1) của Mễ Phát thấy chép : Người được tiến cử còn đội mào da hươu, mặc áo màu vàng ngắn đến đầu gối, có may nách với ống tay to, mặc quần dài trắng.

Sách *Di Mưu Lục* chép : Đấu đời Tống, người ta còn theo chế độ cũ của nhà Đường, người làm quan thì mặc áo đen, người không làm quan thì mặc áo trắng, thường dân thì mặc áo vải.

Tục nước Nam ta lấy vải nhuộm màu chàm, kể đến nhuộm bằng thứ *vũ du lương* (2) thêm vào tí keo, lấy chày mà giã rồi phơi khô gọi là áo *thanh cát* (áo sắn xanh). Thứ áo này có ba loại :

1. Thứ màu lửa tươi sáng.
2. Thứ màu hơi sáng.
3. Thứ màu hoa quỳ.

Không kể là quan hay dân, là sang hay hèn đều mặc thông thường, chỉ phân biệt ở khổ dài hay ngắn.

[31a] Phần *Ai Lao Khảo* trong sách *Uyên Giám* chép : Gấm dệt bằng sợi gai theo loại *lan can*. Vải dệt có hoa cây ngô đồng.

Lời chú thích dẫn sách *Hậu Hán Thư* : *Lan can* là thứ vải mịn dệt thành vân vẽ như lằn như gấm có hoa cây ngô đồng, dệt làm vải khổ rộng 5 thước, sạch sẽ trắng tinh, không dính dơ.

Sách *Hoa Dương Quốc Chí* (3) chép : *Lan can* như nói vải gai, tức nay là khăn lều.

-
- (1) *Họa Sử*, tên sách, có 1 quyển, do Mễ Phát đời Tống soạn, kể những điều nghe thấy về những danh hoa, nói đến việc trang trí và thu cất, có khảo đính những lời sai lầm.
 - (2) *Vũ du lương* : 1. Tên một thứ thuốc thuộc loại đá. Đó là một thứ phấn mịn như bột mịn trong đá - 2. Tên một loại cây dùng làm thuốc, cũng gọi là Mạch Môn Đông - 3. Tên một loại cỏ có hạt như gạo, ăn được cũng gọi *tự nhiên cốc* (lúa tự nhiên). *Vũ du lương* ở đây là củ nâu.
 - (3) *Hoa Dương Quốc Chí*, tên sách có tất cả 12 quyển, có 1 quyển phụ lục, do Thương Cù đời Tấn soạn, chép việc ở Ba Thục, phân làm 13 chí.

Trương Giản Chi đời Đường nói : "Nam cuối đời vua Quang Vũ nhà Hán, nước Ai Lao nội thuộc vào Trung Quốc, nhà Hán đặt Vinh Quận để thống trị, đánh thuế muối, vải, nỉ để nộp vào Trung Quốc.

Nước ấy phía Tây thông với nước Đại Tần, phía Nam thông với nước Giao Chỉ, đem những món lạ lòng trân quý vào dâng cống hàng năm không thiếu. Nước Ai Lao giàu có khéo léo có thể biết được.

Sách *Quế Hải Ngự Hành Chí* (1) chép : Lua thái (2) sản xuất ở động Lương Giang giống nhu vải gai, có thứ lang có hoa gọi là [31b] hoa thái, nay người trong nước gọi là trung thái, ý bảo là thứ ấy.

Sách ấy lại chép : Mần lê (*lê mac*) sản xuất ở Hải Nam. Người ở động vùng ấy được thứ gấm lụa của Trung Quốc, tước lấy sợi tơ màu pha trộn với chỉ vải mà dệt thành, lấy bốn bức kết liền lại thành tấm mần.

Thứ vải dệt bằng cỏ lê có đường xanh đường hồng, cũng là thứ vải bằng sợi bông.

Nay thứ khăn mà nước Ai Lao đem bán cũng giống loại ấy, toàn là dệt thành sọc có đường năm màu rất đẹp khéo, mỗi tấm dài đến hơn 20 thước, giá đến sáu bảy quan, dùng làm mần thì đẹp nhất.

Thứ lụa không có hoa cũng tốt.

Sách *Nhạc Dương Phong Thổ Ký* (3) chép : Y phục của dân bà ở Giang Tây, trên thì lấy lụa (*bạch*) làm dây thắt lưng kết buộc ở trước ngực và sau lưng.

-
- (1) *Quế Hải Ngự Hành Chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Thanh Đại đời Tống soạn, trên đường từ Quảng Hữu vào đất Thục, tác giả nhớ nghĩ việc đã qua, mà viết chép những núi sông phong vật vùng Lĩnh Nam, cộng được 13 thiên.
- (2) *Thái*, một thứ lụa.
- (3) *Nhạc Dương Phong Thổ Ký*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Trí Minh đời Tống soạn, không phân môn loại, tùy sự mà chép, khảo chứng rất rõ ràng về sự đổi thay của quận huyện, của núi sông và cổ tích.

Sách ấy nói : Dây thắt lưng ấy được kết buộc vào lúc Gia Cát Vũ Hầu bảy lần bát bảy lần tha Mạnh Hoạch. Người ta sợ oai của ông mà không dám cởi bỏ, nhân đó lâu ngày thành [32a] tục lệ.

Sách ấy lại nói : Mã Viện (1) mất ở Hồ Đầu. Nhân dân tưởng nhớ đến ông, chỗ nào ông đến đều có lập đền thờ.

Đến nay người dân bà ở đây đều dùng vuông vải trắng chít đầu, quật hai chéo cột ở sau ót, nói là để tang cho Phục Ba tướng quân Mã Viện.

Nhân dân ở vùng Đinh Phong đều như thế.

Sách *Hoãn Thủy Tục Đàm* chép : Nhân dân ở vùng hốc núi đất Thục đều chít khăn trắng, tương truyền là để tang cho Gia Cát Vũ Hầu.

Tục nước Nam ta không kiêng kỵ đồ trắng, đàn bà đều chít khăn trắng. Thấy ai chít khăn hồng, người ta cùng bảo là quái dị. Đại ý họ thích mặc mặc.

Nhưng nước Nam ta biên giới phía Tây Nam liên tiếp với đất Vân Nam của Trung Quốc, thượng lưu sông Lô tức cảnh vực tỉnh Tuyên Quang, hoặc giả lúc đầu nhân dân ở đây đã để tang cho Gia Cát Vũ Hầu, cũng chưa có thể biết được.

[32b] Sách *Hán Thư* chép : Bọn Phàn Hưu Thái Tích Phương mắc tội đánh bạc bạc yếm, được tha.

- (1) Mã Viện, người ở đất Mậu Lăng đời Đông Hán, tự là Văn Uyên, thờ vua Hán Quang Vũ, giúp vua phá Ngòi Hiêu, nhận mệnh lệnh đi đánh Tiên Linh Khương, dẹp yên vùng Lũng Hữu, bình định nước Giao Chi, dựng cột dòng phò tướng công lao mà trở về, được phong Phục Ba tướng quân, Tân Tục hầu. Ông thường nói : "Bậc đại trượng phu lập chí, cùng quân phải cang bền vững, già cả cũng phải tráng kiện". Ông lại nói : "Làm trai phải chết ở đồng nội biên cương, lấy da ngựa bọc thây đem về mai táng, sao lại có thể nằm ở trên giường ở trong tay dân bà con trẻ được ?" Về sau người Man ở Ngũ Khê làm phản, ông tuổi đã 62 tu xin đem binh đi đánh dẹp. Vua thương ông, già yếu chưa cho. Ông liền mặc giáp lên ngựa, năm yên ngựa trông lại ra dáng còn dùng được. Vua bảo : "Quốc thuốc thay là ông đấy !". Vua cho ông cầm binh đi đánh. Ông bị nhiễm bệnh dịch mà chết trong quân.

Nhan Su Cổ (1) nói : Bạc là lối đánh cờ *lục yếm* (2). *Yếm* là cách đánh bạc theo lối ý tiền (3).

Truyện *Lương Ký* chép : Lương Ký đánh *ý tiền* (đánh me) rất giỏi.

Chú thích rằng : *Ý tiền* tức là *quý ức*, một tên để gọi nữa là *xạ ý*, lại gọi là *xạ số* tức *than tiền*.

Sách *Tư Hạ Lục* của người nhà Đường chép : Lối chơi đánh đồ tiền là cứ đưa bốn đồng bỏ ra một lần, tức là lối chơi mà sử truyện gọi là *ý tiền*, tục gọi là *than tiền*, cũng gọi là *than phổ*, lúc chơi những đồng tiền này không được làm cho nhập đôi để tránh gian lận.

Người ta nói nhanh tên lối đánh bạc này, cho nên nói sai âm, *than phổ* đọc sai là *tột* (tâm + hốt = tột) *bổ* (*bổ* âm *bổ*).

Sách *Tân Thoái Lục* (4) lại chép thơ của Lão Đỗ (5) có hai câu:

- (1) *Nhan Su Cổ*, người ở đất Vạn Niên đời Đường, tự là Trưu, đọc nhiều viết hay, tinh về luân cổ học, trong thời vua Cao Tổ làm chức Triểu Tân đại phu, thăng Trung thư Xá nhân, chuyên giữ Cơ mật. Vua Thái Tông lên ngôi, ông làm chức Trung thư Thị lang, được phong Lang nhà huyện nam tước, nhận chiếu khảo định Ngũ Kinh Văn Tự, chú sách Hán Thư của Ban Cố.
- (2) *Lục yếm*, một loại cờ có hai người đánh, bên này có 6 con trắng, bên kia có 6 con đen.
- (3) *Ý tiền*, *quý ức*, *xạ ý*, *xạ số*, *than tiền* (đúng là *than tiền* theo nguyên văn chép sai ra *ứng tiền* thì không nghĩa), một cách đánh bạc, người làm cái hốt một số tiền không biết là bao nhiêu giấu vào trong hộp, lúc mở ra xem kết quả định ăn thua, người ta cứ đưa bỏ ra mỗi lần 4 đồng dần dần đến hết, số còn lại có thể là 1 đồng, 2 đồng, 3 đồng, 4 đồng. Ai đánh trúng thì ăn gấp đôi, gấp ba. Cách đánh bạc này ở miền Nam nước Việt ta gọi là chơi *đánh me*.
- (4) *Tân Thoái Lục*, tên sách, 1. Có 10 quyển, do Triệu Dữ Thi đời Tống soạn. Triệu Dữ Thi học với Dương Giản không giỏi về văn nghệ, cho nên trong sách này, phần luận thơ có nhiều sai lầm, nhưng phần khảo định kinh sử, biên phần điển cổ có nhiều chính xác. 2. Có 4 quyển do Triệu Thiện Chính đời Minh soạn, chép những phong tục trong làng xóm, thôn quê và những việc lạ lùng từ trước (*nghe tân khách kể cho biết, đợi khi tân khách lui về mới chép*).
- (5) *Lão Đỗ*, tức Đỗ Phủ, để phân biệt với Đỗ Mục, người ta gọi Đỗ Phủ là Lão Đỗ, người ở đất Tương Dương đời Đường, tự là Tử Mý, trú ở Đỗ Lăng, tự xưng là Đỗ Lăng Bô Y (người áo vải ở Đỗ Lăng), lại tự xưng là Thiệu Lăng Dã Lão tông giả nơi thôn dã ở Thiệu Lăng, lúc trẻ nhà nghèo, thi Tiến sĩ

長年三老歌聲里
白晝拋錢高浪中

Trường niên (1) tam lão cao thanh lý (2)

Bạch trử than tiền cao lãng trung.

Dịch nghĩa :

Ba lão lái dò sống mãi trong tiếng hát tiếng hò.

Giữa ban ngày đánh me với nhau trong những ngọn sóng to.

Dịch thơ :

Ba lái đo vui trong hò hát.

Trong sóng cao, đánh bạc ban ngày.

Than tiền là đánh bạc, đánh me.

[33a] *Thiên Thiên Lục Chí Dư* trong sách *Thuyết Linh* (3) chép : Nhà họ Đường họ Vi ưa đánh bài lá. Cách đánh bài lá này đã có từ niên hiệu Hàm Thông (860-873) đời vua Đường Ý Tông, tức nay là bài lá (làm bằng miếng mỏng), lúc đầu đều sơn màu đỏ, há phải là cái ý còn sót lại về con lúc lắc có sáu mặt sơn đỏ kẻ chữ vàng (4) của người xưa chăng ?

không đỏ, khi vua Túc Tông lên ngôi, làm chức Hữu thập di, ra làm Hoa Châu tư công tham quân, rồi bỏ chức quan đi theo Nghiêm Vũ. Nghiêm Vũ dâng biểu xin cho ông làm Kiểm hiệu Công bộ viên ngoại lang. Trong niên hiệu Đại Lịch, đi chơi ở Lôi Dương, uống rượu quá say mà chết. Đỗ Phủ làm thi ca rất tài, hung hãn phong lưu, nổi danh ngang hàng với Lý Bạch, ông thường tức sự ưu thời mà làm thơ, người đời sau gọi là Thi sư. Sách *Đồ Công Bộ Tập* là tập thơ của ông.

(1) *Trường niên*, người cầm lái thuyền.

(2) Thấy trong bài *Nhập Thục Ký* của Đỗ Phủ dùng là câu thơ trên, nhưng nguyên văn trong sách *Văn Đại Loại Ngữ* đã chép sai ra :

長年三老歌聲里

Trường niên tam lão cao thanh lý

(3) *Thuyết Linh*, tên sách 1. Do Ngô Chân Phương đời Thanh biên soạn, chép những tiểu thuyết bút ký đầu đời Thanh, có 47 loại, phân làm 2 tập - 2. Do Ưông Uyển đời Thanh soạn, chép những đặt sự của danh nhân đời Đường.

(4) *Lục Xích Biên Kim* 六色邊金 (nguyên văn chép sai ra 六色) con lúc lắc bằng xương có 6 mặt sơn đỏ, kẻ chữ vàng dùng để đánh bạc. Tay cái bỏ con lúc lắc vào trong hộp, lúc lắc xong rồi để yên, cho các tay con dật tiến. Khi mở ra, người nào dật tiến đúng mặt trên của con lúc lắc thì trúng.

Sách *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu chép : Cách đánh bài lá khoảng giữa đời Đường đã có. Trong lúc yến hội, người đời Đường thích đánh bài lá. Cuối đời Đường bài lá lần lần bị bỏ và không truyền lại nữa.

Chỉ có Dương Đại Niên thích đánh bài lá. Dương Đại Niên lấy những tấm giấy màu làm quân bài, gọi là *hồng hạc* (chim hạc hồng), *tạo hạc* (chim hạc đen) bày riêng cách đánh *hạc cách*.

Lúc trẻ, Âu Dương Tu cũng thích chơi hai cách đánh bài ấy.

Về sau mất căn bản về cách đánh bài ấy, đời bấy giờ tuyệt nhiên không có ai biết cách đánh bài ấy nữa.

Thế thì bài lá ngày xưa và bài giấy ngày nay khác nhau.

Cách đánh bài giấy tưởng rằng bắt đầu từ giữa đời Tống, cũng lấy miếng mỏng đặt tên quân bài.

Phân Diệp Tú Phổ trong sách *Thuyết Phu* chép về cách đánh bài rất rõ ràng, phép biến hóa lúc đánh bài thì nhiều nhất.

Sách ấy có lời rằng [33b] : Bài lá bắt đầu từ Côn Sơn. Lúc đầu người ta dùng những tên người trong truyện *Thủy Hử* làm quân đánh nhau chơi :

Môn chữ *thập* 十 có 11 lá, như *vạn vạn* là tượng Tống Giang, *Thiên vạn* là tượng Vô Tòng.

Môn chữ *vạn* 萬 có 9 lá, như *cửu vạn* là tượng Lôi Hoành, *Bát vạn* là tượng Sách Siêu.

Môn chữ *sách* 殺 có 9 lá.

Môn chữ *vạn* 入 có 11 lá.

Hai môn này không có tượng nhân vật trong truyện *Thủy Hử*.

Có lối *Thịnh hổ sắc* (tục gọi là *Đá Ngô*), có lối *xá tam trưng*, có lối *Xả ngũ chương* (tục gọi là *Đá linh*) đều là cách đánh bài biến hóa.

Lại có lối *Vận Hoa Kinh*, *Vận Chuông Kinh*, *Mã Mậu Bài Kinh* đều là nói về việc đánh bài, như nói :

- Lợi tác tốc vãng* 易明速往 = Lợi thì đến gấp.
Bại tác cải đồ 敗則改圖 = Thua thì đổi mưu đồ.
Mỹ bất dục tận 臭不欲盡 = Đẹp thì không muốn hết.
Cầm bất dục tảo 擒不欲早 = Bắt thì không muốn vội.
Tiểu khá đơm chiến 小可爭戰 = Bé thì nên đánh đơn.
Đại mạc cô hành 大莫孤行 = To thì chớ đi một mình.
Cầm quý cập thời 擒貴及時 = Bắt quý ở kịp thời.
Diệt diệt hữu tu 滅亦有序 = Tiêu diệt cũng phải có thứ tự.
Trạch thiểu giá ngu 擇少者愚 = Chọn lấy cái ít là ngu.
Bị đa giá chuyết 備多者拙 = Phòng bị nhiều là vụng.

Đây là những [34a] phép hay.

Sách ấy lại nói : Được và thua tuy nhỏ mọn nhưng dấu hiệu đã thấy trước. Điểm khốn đốn hay hanh thông đã quyết đoán không sai, rất hiệu nghiệm.

Sách *Tuy Khẩu Kỳ Luật* (1) chép : Thời cuối niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời Minh, nhân dân thích đánh bài lá, vẽ hình dáng, biên tên họ bọn trộm cướp ở Sơn Đông dưới thời nhà Tống vào tấm lá bài mà dùng đánh bạc, thanh hành nhất là thời niên hiệu Sùng Trinh (1628-1643) đời vua Minh Tu Tông.

Phép đánh bài ấy, lấy việc còn hay mất hàng trăm quan làm an hay thua. Có lối gọi *sấm* 筮, *hiền* 蓍, gọi *dại thuận*. Lúc đầu không biết khởi từ đâu, về sau đều hiệu nghiệm.

(1) *Tuy Khẩu Kỳ Luật*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô Vĩ Nghiệp đời Thanh soạn, ghi chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân ra 12 thiên, sau mỗi thiên có thêm phần bình luận quyết đoán, ghi chép rất gần đúng với sự thật. Thiên chót là *Ngũ Uyên Trảm*, chia làm Thượng, Trung, Hạ, đều chép những việc tại biên cuối đời Minh.

Sách *Tùy Khẩu Ký Lược* chép : Thời triều vua Hy Tông (1621-1627) nhà Minh, bài đồng dao (ca dao của con trẻ) có câu :

天下兵起

過地皆兵

Thiên hạ binh khởi

Biến địa giai yên

Dịch nghĩa :

Thiên hạ đầy binh

Khắp mặt đất đều là khôi.

Dịch thơ :

Khắp thiên hạ quân binh đều khôi.

Cùng mọi nơi lửa khói bốc lên.

Chẳng bao lâu người đất Mân có thứ gọi là *yên tẩu* có thể trị bệnh hàn (lạnh). Đó cũng là [34b] kỳ lạ quá.

Sách *Thuyết Lịch* chép : Thuốc lá (*yên điệp*) sản xuất từ đất Mân. Người ở biên giới bị bệnh hàn, nếu không có thứ này thì không trị được. Vùng quan ngoại, thuốc lá rất quý, đến nỗi có người đem một con ngựa đổi lấy một cân thuốc lá.

Nam Quý Vĩ (1643) trong niên hiệu Sùng Trinh, vua Tống Tư Tông hạ lệnh cấm thuốc lá. Người nào trồng riêng cây thuốc thì bị tội đồ.

Nhưng phép thì nhẹ mà lợi thì to, nhân dân không tuân theo chiếu lệnh của vua.

Rồi nhà vua lại ra lệnh : Ai phạm tội trồng cây thuốc thì bị chém đầu.

Nhưng binh sĩ ở biên giới mắc bệnh hàn không trị được. Chẳng bao lâu, nhà vua phải đình chỉ lệnh cấm ấy.

Vùng Chiết Giang khắp nơi đều trồng cây thuốc lá, tuy là trẻ

con bé tí ti mà không đứa nào là không hút thuốc lá. Phong tục đối hẳn.

Sách ấy lại chép : Cây thuốc lá sản xuất ở Lữ Tống (*Luçon*), vốn tên là *đạm ba cô* (tobacco).

Sách *Xích Kinh Hoạc Văn* chép : Nuốt thuốc hít khói có thể làm cho người ta say.

Nước Nam ta lúc đầu không có cây thuốc lá ấy. Từ năm Canh Tý tức niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) đời vua Lê Thần Tông nhằm niên hiệu Thuận Trị thứ 16 (1), đời vua Thanh Thế Tổ, người Ai Lao mới đem đến, nhân dân nước ta bắt đầu trồng cây thuốc lá. Quan dân, dân bà con gái tranh nhau hút thuốc lá, đến nỗi có câu : [35a] "Có thể ba ngày không ăn, chứ không thể một giờ không hút thuốc lá".

Ba ngày có thể không ăn,

Hút thì không thể cầm ngăn một giờ.

Năm Ất Ty niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (1665) đời vua Lê Huyền Tông, triều đình đã hai lần xuống lệnh chỉ nghiêm cấm, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc và lên hút thuốc, nhưng rốt cuộc không dứt tuyệt được.

Người ta phần nhiều khoét cột tre làm ống điếu và chôn điếu sành xuống đất (2).

Tro than thuốc lá lấm lẩn gây thành hỏa hoạn. Lâu dần lệnh cấm bãi bỏ. Nay thì việc hút thuốc lá đã thành thói thông thường.

Gần đây, năm Mậu Dần (1758) đời Càn Long nhà Thanh bên Trung Quốc, Ngô Nghi Lạc làm sách *Bổn Thảo Tùng Tân* đã lấm lặt liệt thuốc lá vào loại độc dược (thuốc độc) vì tính của nó cay

(1) Phải là niên hiệu Thuận Trị mới đúng.

(2) Về việc này có câu ca dao còn lưu truyền nhắc nhở :

Nhớ ai như nhớ thuốc lén,

Đã chôn điếu xuống còn đào điếu lên.

mà ẩm trị được bệnh phong hàn tê thấp trệ khí, ngăn đàm và sơn lam chướng khí. Hơi thuốc lá hút vào miệng thì không theo thường độ, chốc lát chạy khắp thân thể khiến người ta thấy khoan khoái khắp người. Người ta lấy thuốc lá thay rượu, thay trà mà không chán. Cho nên thuốc lá có một tên nữa là tương tự thảo (loài cỏ mà người ta tưởng nhớ), nhưng lửa khói hun đốt làm hao huyết tổn thọ mà người ta không tự [35b] hiểu biết.

Trầm hương (1), tốc hương (2), đàn hương (3), quế, long não (4), giáng chân (5), kỳ nam (6), uất kim (7), tường vi, các thứ hương này phần nhiều sản xuất ở cõi phương Nam.

Phạm Thành Đại (8) đời Tống nói : “Phương Nam thịnh về hỏa (lửa), khí nóng bốc lên, tính chất tự nhiên của vạn vật ở đấy đều có mùi cay mà thơm”.

Thẩm Tác Triết (9) cũng nói : “Hỏa thịnh ở phương Nam, thực

-
- (1) *Trầm hương* (aquilaria agallocha), một loại cây sản xuất ở các nước Hải Nam và Giao Châu, Quảng Châu, Nhai Châu, gỗ chắc màu đen, bỏ vào nước thì chìm, cũng gọi là *Trầm thủy hương*. *Mật hương*, thân cây là *San hương*, rễ cây là *Hoàng thực hương*.
 - (2) *Tốc hương*, cây trầm hương, phần nào chìm xuống nước gọi là *Trầm hương*, phần nào nổi lên mặt nước gọi là *Tốc hương*.
 - (3) *Đàn hương* (santalum album), một loại cây mà gỗ có mùi thơm nhẹ, dùng làm hương liệu, hay làm đồ khí dụng, và làm thuốc. Cây đàn hương, thứ vỏ chắc màu vàng gọi là *hoàng (thỳnh) đàn*, thứ vỏ sọc màu trắng gọi là *bạch đàn*, thứ vỏ bờ màu tía gọi là *tử đàn*.
 - (4) *Long não* (camphor), chất hóa học lấy ở cây long não.
 - (5) *Giáng chân hương*, gọi tắt là *giáng chân*, nổi đốt thứ hương này thì có thể làm cho thần tiên giáng xuống, cũng gọi là *kê cốt hương*, *tử đăng hương*.
 - (6) *Kỳ nam hương*, cây *đồng tử lâu* nằm thành cây kỳ nam hương.
 - (7) *Uất kim* (tulipa gesneriana), một loài cỏ sản xuất ở Đại Tấn Quốc.
 - (8) *Phạm Thành Đại*, người đất Ngô Huyện đời Tống, tự là Trí Nang, hiệu là Thạch Hồ cư sĩ, giỏi về thi văn, cũng nổi danh với Lục Du, Dương Vạn Lý, trong niên hiệu Thiệu Hưng đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Lại bộ lang, trong niên hiệu Long Hưng đi sứ sang nước Kim, thăng chức Tham tri chính sự, có viết những sách *Thạch Hồ Tập*, *Lâm Bí Lục*, *Quế Hải Ngụ Hành Chi*, *Ngô Quán Chi*, *Ngô Thuyền Lục*.
 - (9) *Thẩm Tác Triết*, người ở Hồ Châu đời Tống, tự là Minh Viên, hiệu là Ngụ Sơn, trong niên hiệu Thiệu Hưng, đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Thuận Hy làm chức Giang Tây tào ty cán quan. Sách của ông viết có *Ngụ Lâm Tập*.

có thể sinh thổ, vị của thổ là ngọt và thơm. Ở phương Nam thì được vượng khí của hỏa (lửa) bồi dưỡng, tinh hoa phát tiết ra ngoài, cho nên cây cỏ đều thơm ngát.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* (1) chép : Bài hương sản xuất ở Nhật Nam, hình trạng như bạch mao hương, thơm ngát như xạ hương (2), cũng dùng để hợp chung các thứ hương. Các thứ cỏ thơm không có thứ nào thơm bằng cây bài hương này.

Theo tục ngày xưa, các thứ nhang hợp nhiều loại hương đều có pha bài hương.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* có chép : Rêu cau, mọc trên cây cau cũng như những rêu cỏ bám ở thân cây từng đốt một mình thì rất hôi. Người Giao Châu dùng để hòa hợp với các thứ hương khác làm nhang bột thì có thể mùi vị ôn hòa thơm ngát, công dụng cũng như giấp hương.

Nay các thứ nhang (3) đều dùng thứ này vì nó có thể dẫn khí cho nghi ngút thấu triệt.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* lại chép : Hương cảm lâm tức là nhựa cây cảm lâm (cây trám), hình trạng giống như kẹo dẻo màu đen.

Người ở Giang Đông lấy nhựa cây hoàng liên (4) và nhựa cây phong (cây bàng) bởi vì nó cùng một loại với cây cảm lâm (cây trám).

(1) *Quế Hải Ngu Hành Chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Thành Đại đời Tống soạn. Phạm Thành Đại đi dọc đường từ Quảng Hữu vào đất Thục truy ức những việc đã qua mà viết lại, phàm những núi sông phong vật vùng Lĩnh Nam mà các sách địa dư chưa chép đều gom lại thành 1 quyển, cộng được 13 thiên. Những điều ghi chép về kim thạch thảo mộc có thể đính chính những sai lầm trong sách *Bốn thư*.

(2) *Xạ hương*, con xạ, một loài nai, dưới bụng có hương tuyến, xông ra một mùi hương nồng.

(3) Nguyên văn : *Hương phương*, trong các sách tu điển và tu điển đều không có danh từ *Hương phương* này. Nhưng nghiên xét câu chuyện ở đoạn này, chúng tôi tạm dịch chữ *Hương phương* là cây nhang, có lẽ cũng không sai.

(4) *Hoàng liên* (*coptis japonica*), một loại cỏ, rễ dùng làm thuốc.

Nhưng hương cảm lăm (cây trám) riêng có mùi thơm ngào ngạt thoát tục, phẩm cách của nó hơn hẳn hương hoàng liên và hương cây phong (cây bàng).

Theo sách *Bổn Thảo*, nhựa cây cảm lăm (cây trám) như chất keo đen, đốt lên thì thơm ngào ngạt.

Tục ngày nay, người ta dùng nhựa cây cảm lăm chế tạo hắc [36b] tuyến hương.

Sách *Quế Hải Ngụ Hành Chí* chép : Hương châu (nhang vô thành hột nhu hột châu) sản xuất ở Giao Chỉ. Người ta lấy hương bột vô thành hình trạng nhu hột tiểu ba đậu, cho xen kẽ với hột lưu ly, lấy chỉ màu xâu chung vào, làm thành tràng hạt của đạo nhân. Nay nước ta không chế tạo thứ nhang này nữa, nhưng hương châu (nhang hột) bán ở chợ Dương Châu rất khéo léo.

Mặc Tử nói : "Vua Vũ chế tạo ra phần".

Sách *Bác Vật* ghi chép : Vua Trụ đốt chì và thiếc làm ra phần.

Theo tục nước Nam ta, người ta lấy sáp ong xát thành miếng hòa với dầu sỏ hay dầu mè, để vào trong nồi, chung cách thủy, rồi lấy ra để nguội nhồi bóp hàng trăm lần, nắn thành bánh, ướp với bông hoa thơm có tiếng, lại nhồi bóp nữa khá lâu cho thành nhuyễn [37a] mịn, đẩy khí vị thơm tho cho phụ nữ dùng trang điểm trong khuê các.

Lúc chung cách thủy, bỏ vào chu sa thì nó có màu tươi hồng, bỏ vào sáp trắng thì có màu trắng hơi tối, thường dùng để tặng sú giả Thiên triều (*Trung Quốc*).

Đầu niên hiệu Khang Hy (1662-1722), quan Dương lang trung Triệu Kiệt sang nước ta, được tặng mấy bình sáp ấy, với bức thư nói rõ là sáp thơm.

Nhóm Triệu Kiệt trở về Tàu đem thứ sáp này tặng cho quan Đô ngự sử Tống Lạc, nói là chất mỡ trên cây có thể dùng bôi lên tóc của phụ nữ.

Tổng Lạc nhân đó làm bài *Quân Lang Lý Bút* ghi chép việc ấy và nói : "Có lẽ là dầu tô hợp" (1).

Tôi thường đọc sách *Thuyết Phu* đến chỗ này bất giác phải bật cười (2), nhân đó nghĩ rằng : Những điều ghi chép trong sách cũng có chỗ chưa biết rõ mà đã ứ đoán như loại chuyện này.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Bào hoa, người Nam gọi là hoa du (hoa bưởi), xuân đến thì nở hoa, nhụy tròn mà trắng như [37b] hột châu to, khi tách ra thì giống như hoa trà, mùi hương thơm dịu, người ở phiên trấn hái để xông hương, mùi vị đậm đà.

Theo tục nước nhà ngày nay, người ta hái hoa bưởi, theo phép nấu rượu nấu nước hoa, gọi là nước hoa (*hoa thủy*).

Lấy nước hoa này thấm sơ sơ vào đầu tóc thì thấy khoan khoái.

Những bậc vương công dùng thứ nước hoa này để tặng biếu nhau.

Sách *Mân Bộ Sơ* chép : Trái bưởi to mà thô, trong loài cam quýt, là phẩm vật rẻ nhất, hoa cũng to lạ thường, khoảng tháng 3 tháng 4 mùi hương thơm nồng.

Sách *Trà Kinh* (3) chép : Trà là loài cây tốt ở phương Nam, cây như cây qua lô, lá như lá chỉ tử, hoa như hoa bạch tường vi, trái như trái cây banh lư, nhụy như nhụy hoa đình hương, mùi vị rất hàn (lạnh).

Sách *Quảng Bác Vật* chép : Cao lu là tên riêng của một thứ trà, lá to mà nhụy nhỏ, người Nam dùng [38a] nó để uống.

(1) *Tô hợp hương* (liquidambar orientalis) một thứ cây, người ta lột vỏ ép dầu, gọi là dầu tô hợp dùng để trị bệnh lạc.

(2) Nguyên văn : *thật tiếu* là bật cười mà không thể nín được.

(3) *Trà Kinh*, tên sách, có 3 quyển, do Lục Vũ đời Đường soạn, nói về trà, từ khí cụ chế trà đến cách nấu trà, uống trà.

Sách *Trà Kinh* của Lục Vũ đời Đường chép : Người phương Nam có cây qua lô cũng giống như lá trà non mà nhụy đắng, làm cho nát ra pha trà mà uống thì suốt đêm không ngủ. Ở Giao Châu và Quảng Châu người ta rất quý thứ này, hễ có khách đến nhà, thì trước hết bày thứ này ra đãi khách.

Đào Hoàng Cảnh (1) nói : "Minh Khê xử sĩ cũng quý trọng thứ trà này".

Lý Thì Trân (2) nói : "Cao lu không phải trà. Bỏ một miếng to vào bình thì thấy có mùi vị rất đắng, bỏ chút ít vào bình thì trái lại thấy có mùi vị ngọt, ngậm mà nuốt thì hết đau ở họng".

Nghiên Bắc Tạp Chí chép : Lý Trọng Tân học sĩ nói : "Trà ở Giao Chỉ như rêu xanh, vị cay gắt, gọi là *đăng*".

Những núi Am Thiên, Am Giới, Am Các ở huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hóa đều sản xuất thứ trà *đăng* này. Cây trà này mọc liên tiếp che khắp rừng, người bốn thổ hái lá, làm cho nát ra, phơi khô trong bóng mát, nấu mà uống, tính nó [38b] hơi hàn, có thể làm cho mát tim phổi, giải khát và ngủ ngon.

Hoa và nhụy càng tốt nữa, có mùi hương tự nhiên.

Thôn ấy gọi là xã Vân Trai, giáp Bạng Thượng chuyên nghiệp buôn bán thứ trà này, nhân đó tục gọi là trà Bạng.

Những loại trà sản xuất ở làng Đồng Lạc, huyện Kim Hoa, ở làng Lương Quy huyện Đông Ngạn, ở làng Chi Nê, huyện Mỹ Lương, ở làng Tuy Lai, làng Thượng Lâm huyện Chương Đức, ở

(1) *Đào Hoàng Cảnh*, người ở Mật Lang đời Nam Bắc triều, tự là Thông Minh, đọc sách hàng vạn quyển, giỏi về loại chữ thảo, chữ lệ, đánh đàn, đánh cờ rất hay, thích đạo thuật, biết âm dương, ngũ hành, địa lý, y dược, trong thời Tể Cao Đế. làm Tả đệ điện trung tương quân, vào nước Lương ẩn ở núi Cầu Khúc, gọi là Hoa Dương Châu Nhân. Trong thời vua Vũ Đế được lấy lễ vời mà không ra, những việc lớn lao của triều đình đều phải hỏi ý kiến ông. được người ta gọi là *Son Trung tể tướng* (quan Tể tướng ở ẩn trong núi).

(2) *Lý Thì Trân*, người đất Sam Châu đời Minh, tự là Đồng Bích, ưa đọc sách, thích nhất là sách về Y học, có viết sách *Bốn Thảo Cương Mục*, *Kỳ Kinh Bát Mạch Khảo*, *Tân Hồ Mạch Học*.

làng Lệ Mỹ, làng An Đạo huyện Phù Khang cũng là thứ thượng hạng.

Đậu xanh sao sơ qua bỏ vào nước sôi, chốt lát có màu thật xanh thì hương vị không kém gì thứ trà mới.

Đó là thứ trà mà Tà Tại Hàng người đời Minh đã khen là : Chỉ tạm thời để uống chút ít cho đỡ khát (1). Chỉ có nước hoa cúc thì hương vị hơn cả, thung dung ngồi uống một mình, tình thần [39a] thấy sáng khoái, có hứng thú thanh cao siêu dật thoát trần.

Sách *Thế Bản* chép : Nghi Dịch chế ra rượu, Giao biến ra ngũ vị (ngọt, chua, đắng, cay, mặn).

Chiến Quốc Sách chép : Bà phi của vua Vũ là Nghi Dịch (2). làm rượu dâng lên vua Vũ.

Sách *Thuyết Văn* chép : Đỗ Khang (3) làm rượu.

Nhưng sách *Tổ Văn* có nói đến rượu. Ấy là thời vua Hoàng Đế đã có rượu rồi.

Bài *Tửu Phú* (bài phú nói về rượu) của Trâu Dương đời Hán có đoạn như sau :

清者為酒，濁者為醴，鞠消丘之麥，釀野田之米，流光繹繹，甘滋泥泥。

醴酒既成，綠瓷既啓，且筐且漉，載錫載侑，庶人以為歡，君子以為禮。

(1) *Vong mai giải khát*, trồng rừng mai ở xa mà giải khát. Tào Tháo đem quân đi đánh giặc, quân sĩ đều khát mà không có nước. Tào Tháo bảo : "Phía trước có rừng mai to, nhiều trái ngọt ngọt, chua chua, có thể giải khát". Quân sĩ nghe nói đều nhiều nước miếng.

(2) *Nghi Dịch*, bà phi của vua Vũ là Nghi Dịch làm rượu dâng lên. Vua Vũ uống khen ngon bèn xa dân bà Nghi Dịch, không uống rượu ngon nữa và bảo : "Đời sau tất có người vì rượu mà mất nước"

(3) *Đỗ Khang*, người đời Chu, làm rượu rất giỏi.

Thanh giá vì tửu, trọc giá vì lễ. Khúc (1) Tiêu khâu chi rục, nhượng Dã Điền chi mễ. Lưu quang dịch dịch (2) cam tư nễ nễ (3).

Lễ tửu kỳ thành, lục tì kỳ khải, thá khuông thá lộc, tái sư (4), tái hưu (5). Thú nhân dĩ vi hoan, quân tử dĩ vi lễ.

Dịch nghĩa :

Rượu trong là tửu (rượu cay), rượu đục là lễ (rượu ngọt). Làm men bằng lúa mạch ở Tiêu Khâu, gầy rượu bằng nếp ở Dã Điền, (rượu cay) trong sáng long lanh, (rượu ngọt) ngọt và đục mùi vị dồi dào.

Rượu ngọt rượu cay đã thành. Bình xanh đã mở, lại gạn, lại lọc, lại lược, lại mời. Người bình dân uống cho vui, người quân tử dùng làm lễ.

Như vậy thì trước lúc chưa có cách nấu rượu, phép làm rượu của người xưa có thể biết được.

[39b] Sách *Cu Gia Tắt Dung Tập* làm trong khoản, nhà Tống, nhà Nguyên có phép nấu rượu của Nam Phiên, tên phiên là A Lý Khất, không là rượu chua, rượu ngọt, rượu lạt và rượu mùi vị bất chính đều đựng vào một cái bình, phía trên đặt lệch một cái bình không, hai miệng đối nhau. Trước hết làm một cái lỗ ở một bên cái bình không, thắp vào một ống tre làm cái mỏ. Ở dưới lại đặt một cái bình không nữa, miệng cái bình này tiếp lấy cái mỏ của ống tre trên. Ở ven miệng bình lấy mảnh sành trắng chèn nhét cho kín, hoặc mảnh ngói cũng được. Lấy xơ giấy nhồi với vôi trét kín cho đầy độ bốn ngón tay, đặt vào trong cái nôi to mới ấy, rồi lấy xơ giấy với vôi trét cho đầy, chắt vôi bị đốt thì cúng.

(1) Khúc, men rượu.

(2) Dịch dịch, đáng có màu sắc rạng rỡ.

(3) Nễ nễ, dồi dào.

(4) Sư, cái lông để lược rượu.

(5) Hưu, khuyên mời.

Lấy độ hai ba cân lửa than nấu ở ven bình khiến rượu trong bình sôi, bốc hơi lên cái bình không, theo cái ống tre, nhỏ giọt vào cái bình không.

Rượu này màu [40a] rất trong trắng không khác gì nước trong.

Cất nhu thế, thứ chua có mùi vị cay và ngọt, thứ lạt có mùi vị ngọt.

Cất rượu bằng cách này có thể lấy được một phần ba (1/3) rượu ngon.

Với phép này, các thứ rượu nấu bằng đèn sáp đều có thể cất được.

Rượu của người xưa dùng đều gây nên, chứ không có nấu để cất.

Rượu cất bắt đầu từ nước Xiêm La, vào thời Nguyên bắt đầu đưa vào Trung Quốc, tên phiên là A lý khất.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* luận về rượu có nói : Lấy một thứ nếp to nấu trong cái bình bằng thiếc, lược hèm và cặn ra, lấy chất nước làm thành rượu, tính rất nóng, uống vào thì hư tỳ cháy thận.

Sách ấy lại nói : Phép nấu rượu bắt đầu từ đời Nguyên. Có người Xiêm La lấy thứ rượu cất pha vào thứ hương lạ gọi là rượu *A thích cất*.

Người nhà Nguyên biết trộn phép nấu rượu của người Phiên Di.

Tục nước Nam ta ngày nay làm rượu hoàn toàn dùng phép này.

Thứ [40b] rượu gọi là ướp men chỉ là một thứ rượu ngọt.

Sách *Ấm Thiện Tiêu Đề* chép :

Rượu trong gọi *nhưỡng* 釀

Rượu đục gọi *quyển* 醞.

Rượu đậm gọi *thuần* 醇.

Rượu lạt gọi *ly* 醴.

Rượu gầy hai lần gọi *nại* 醑.

Rượu gầy một đêm gọi *lễ* 醖.

Rượu ngon gọi *từ* 醕.

Rượu chưa lọc gọi *phôi* 醅.

Rượu màu hồng gọi *thế* 醖 (1)

Rượu màu lục gọi *linh* 醞.

Rượu màu trắng gọi *ta* 醴.

Sách *Điện Gia Tập Chiêm Thu* chép : Tháng 9 sương xuống, nhà hàng rượu mở cửa buôn bán. Ngạn ngữ có câu :

霜 橙 橙 蟹 月

Sương tròng bàng giải nguyệt.

Nghĩa là :

Tháng có sương có cam có cua.

Câu này có thể đối với câu :

黃 橘 土 蝦 天

Hoàng quất thổ hà thiên

Nghĩa là :

Mùa có quýt vàng có còn rươi.

Sách ấy lại nói : Đầu mùa Đông hòa dịu ấm áp gọi là tháng 10, tháng tiểu xuân, lại gọi là mùa phơi thóc, lúc ấy lúa đã chín, đúng là mùa nhà nông vui say nghỉ ngơi.

(1) *Thế*, sách *Tứ Hải* giải thích là rượu trong.

Tô Đông Pha có câu thơ :

一年好景君須記
最是橙黃橘綠辰

Nhất niên hảo cảnh quân tu ký

Tôi thị tranh hoàng [41a] quất lục thì.

Dịch nghĩa :

Một năm cảnh đẹp anh nên nhớ,

Hơn hết là lúc cam vàng quýt xanh.

Dịch thơ :

Một năm cảnh đẹp anh nên nhớ,

Nhất lúc cam vàng với quýt xanh.

Vua Đường Thái Tông (627-649) sai sứ giả đến nước Ma Yết Đà lấy cách thức làm đường, xuống chiếu cho các nhà làm đường ở Dương Châu ép mía lấy nước nấu đường đúng như cách thức ấy. Màu sắc và mùi vị đường chế ra ngon hơn đường Tây Vực. Đường cát (1) bắt đầu có từ đây.

Trong niên hiệu Đại Lịch đời vua Đường Đại Tông (763-775) có vị Hòa thượng họ Trâu đến Toại Ninh, trú ngụ ở núi Tấn Sơn vùng Tiểu Khê, dạy người dân họ Hoàng cách thức làm đường cát trắng (2). Đường phen (3) bắt đầu có từ đây.

Sách *Đường Phổ* của Hồng Mai đời Tống chép : Mía có bốn màu :

1) *Hồng giá* (mía hồng) chỉ dùng ăn sống.

2) *Phiến giá* (mía thơm) sách *Bốn Tháo* gọi là *địch giá* (mía lau) có thể làm đường cát.

(1) *Sa đường* (sa, cát), đường cát màu ngà ngà.

(2) *Sương đường* (sương, có hạt mịn màu trắng như hạt sương), đường cát trắng.

(3) *Băng đường* (băng, nước đá, có khối cứng trong veo), đường phen.

3) *Tây giá* (mía Tây Vực) có thể làm đường cát trắng, màu lọt, người bản thổ không quý trọng lắm.

4) *Đỏ giá* (mía Đỏ) màu tía, mềm, mùi vị rất hậu chuyên dùng làm đường cát trắng.

Trong một hũ đường chế thành, phẩm chất [41b] và màu sắc cũng có chỗ không đồng nhau.

Về phẩm :

- Thứ chông chất thành đồng như hòn giả sơn là thượng hạng.

- Thứ đóng kết thành nhánh là hạng nhì.

- Thứ đóng như hũ như bồn là hạng ba.

- Thứ đóng thành khối nhỏ là hạng tư.

- Thứ cặn như cát là hạng chót.

Về màu sắc :

- Thứ màu tía là thượng hạng.

- Thứ màu hổ phách sậm là hạng nhì.

- Thứ màu vàng lọt là hạng ba.

- Thứ màu trắng lọt là hạng chót.

Sách *Mân Hồ Sơ* của người nhà Minh chép : Lấy mật đường mía đem quét cho vào hũ nấu thành đường đỏ, nấu một lần nữa cho khô thành đường cát trắng, nấu một lần nữa thì thành đường phèn.

Sách *Tuyển Nam Tập Chí* chép cách thức làm đường cát trắng : Dùng nước mía nấu thành đường đen, nấu nữa thành màu trắng, đập trứng ngỗng quấy vào khiến cặn cẩu đều nổi lên.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ngày nay thường dùng là thứ mía trắng trừ được chứng cách nhiệt (1), mía màu tía gọi là

(1) *Cách nhiệt* (cách, miêng da mỏng ngăn cách ngực và bụng), chứng bệnh phát nhiệt ở miêng da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng.

côn [42a] *lôn giá* (mía Côn Lôn) có thể dùng để cháp cánh tay gãy và xương gãy, mía thứ nhỏ mà khô gọi là *trúc giá* (mía tre), là *địch giá* (mía lau), một thứ mía mọc thành bụi như lau sậy, da cứng đốt ngón không thể ăn, chỉ dùng để ép lấy nước làm đường.

Về mía, tháng 2 mỗi năm, ghim cái gốc nghiêng nghiêng mà trồng. Gốc mía trồng nghiêng nghiêng thì nhiều tọt mọc lên, dợt mía ra tọt mới trồng thành cây, mỗi ngày về chiều thì lau phẩn, lột bẹ, mía mới tươi tốt cao lớn.

Vào tiết Đông chí thì ép mía. Lúc ép mía, bậc thượng nông (phú nông), một người làm một lo (1), bậc trung nông năm người làm một lò, bậc hạ nông (bần nông) tám người làm một lò lấy gỗ cây lệ chi (cây vối) làm hai cây trục. Hai cây trục đặt kế nhau như để xay, bể cao và bể lớn đều ba bốn thước. Giữa hai cây trục có chừa một kẽ hở trống để đút cây mía vào. Ba con bò thàng vào cái cần dài, kéo chạy chung quanh để xoay chuyển hai cái trục thì nước mía tuôn ra được lược vào cái mâm, chảy xuống thùng rồi sau mới được nấu thành đường.

Thứ dục [42b] và đen gọi là đường miếng đen, thứ trong và vàng gọi là đường miếng vàng, thứ tam thanh gọi là đường cát đỏ, thứ song thanh gọi là đường cát trắng.

Sách *Thuyết Linh* chép : Ở Điện Tây (phía tây tỉnh Vân Nam) có nhiều mật, cho nên cau, hương phụ, cam, mọc qua (trái đu đủ), hương truyến, mai, lý (trái mận), xuyên khung, dưa, cà, phần nhiều được người ta giấm mật để đãi khách.

Tục ngày nay có rất nhiều thứ mứt giấm mật, nhưng người ta chưa có lấy cau, hương phụ, xuyên khung làm mứt.

Sách *Lễ Ký* chép : Khi công tước thiết tiệc các quan đại thần, vạc và mâm thốt đã đưa vào rồi, đầu bếp từ phòng phía Đông trao

(1) Nguyên văn : 𪛗 tra các tự điển đều không có chữ này. Nghiệm việc kẻ ở đây, chúng tôi tạm dịch là *lò nấu đường*, có lẽ cũng không sai.

cho món nước tương (làm bằng thịt), công tước đích thân bày lấy, bởi vì món nước tương là món chủ yếu. Nay ở Trung Quốc yến tiệc cũng như thế. Chủ nhân đỡ lấy món nước tương của đầu bếp bung ra và đặt vào tiệc.

[43a] Món gói rồi đem chung gọi là bánh (*bính*). Bánh có để mè (*vùng* tức *hổ ma*) gọi là *hổ bính* (bánh mè).

Lấy bột gạo nhồi với nước rồi hấp chín gọi là *cao* 糕 (bánh bằng bột).

Nán cục bột có góc rồi hấp chín gọi là *tổng* 粽 là *giác thứ* 角黍 (bột nếp có góc).

Lưu Tuấn (1) nước Tấn tặng cho Lưu Dự (2) món bánh *ích tri*, tương cũng như loại bánh theo tục ngày nay có để vào thảo quả và hồi hương.

Sách *Chu Luc* chép : Bánh *giác thứ* bắt đầu có từ trong niên hiệu Thiên Bảo (742-756) đời vua Đường Huyền Tông. Các cung nhân viên chơi lấy cây *giác cung* (cung bằng sừng) nhỏ bán bánh, bán trúng thì được ăn, cho nên gọi là *giác thứ*.

Nghĩ ngờ rằng lúc bấy giờ người ta gá ép câu chuyện cho phù hợp với tên bánh.

-
- (1) *Lưu Tuấn*, người đời Tấn, tự là Vu Tiên, lúc trẻ tên là Nguyên Long, viết chữ thảo chữ lệ rất khéo, đánh cờ rất tài, cưới em gái của Tôn An. Khi Tôn An làm loạn, Lưu Tuấn ở trong ban tham mưu. Sau khi Tôn An chết, bề dảng tôn Lưu Tuấn làm chúa. Trong niên hiệu Nghĩa Hy, Lưu Dự đánh Mộ Dung Siêu, Lưu Tuấn thừa hư tiến ra, bức hãm Kiến Khang, về sau bị Lưu Dự đánh lui phải trầm mình mà chết.
- (2) *Lưu Dự*, người ở Bình Thành thời Tống Vũ Đế Nam Triều tự là Đức Hưng, lúc đầu làm quan cho nhà Tấn, làm Hạ Bi Thái thú, thăng Bình Thành nội sử. Khi Hoàn Huyền soạn ngôi nhà Tấn, Lưu Dự khởi binh dẹp yên, ruốc An Đế trở về phục hưng nhà Tấn, được phong Tổng công, lại dẹp các nước Nam Yên, Hậu Yên, Thục và Hậu Tấn. Trong niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14, Lưu Dự thi vua An Đế, lập Cung Đế, được phong Tấn vương, được ban Cửu tích, được nhường ngôi lên làm vua, lấy quốc hiệu là Tống, phế Cung Đế làm Linh Lăng Vương, năm sau lại thi vua Cung Đế, ở ngôi được ba năm, tên thụy là Vũ, miếu hiệu là Cao Tổ.

Sách *Chu Lễ* có câu : *Cung kỳ tử dĩ thụ hái nhân* 供地予以
授醢人 (= Bất kiến đua cho chúc quan giữ việc làm mắm).

Kỳ tử 圉子 là con kiến.

Nay bốn châu ở Cao Bằng có tục đến tiết tháng ba, kiến
thường làm ổ trên cây và trên tre, người ta đi bắt kiến làm bánh
gọi là bánh tiết Thanh Minh.

[43b] Tiết Hàn Thục tức là tiết ăn đồ nguội.

Sách *Bốn Tháo* có nói đến ổ đầu thang, lại gọi là *tán tử* (1).

Chú thích : Nói là lấy bột nếp hòa với bột mì làm bánh chiên
trong dầu mè (dầu vừng) xong thì bỏ đường vào mà ăn. Lại nói là
bỏ chút muối rồi nán thành hình chiếc vòng, chiếc xuyến rồi chiên
với dầu mà ăn.

Đường thi (thơ Đường) có câu :

碧油煎出嫩黃深

Bích dư tiền xuất nộn hoàng thâm.

Nghĩa là :

Dầu xanh biếc chiên ra thứ bánh màu vàng đậm niêm dẻo.

Tức nay người ta gọi là *ngao bính* (bánh rang) chứ không phải
phù thủy bính (bánh trôi nước).

Những thứ bánh ấy hoàn toàn vì Giới Tử Thôi bị thiêu mà
làm ra.

Nhân dân vùng Tỉnh Phấn làm sẵn những thứ bánh ấy để
đến tháng ba cả nhà đều ăn, suốt ngày không nhóm lửa, cho nên
gọi là *Hàn thực* (hàn, lạnh; thực, ăn, đồ ăn).

Lâm Hồng đời Tống nói : "Người đất Mân lấy bột nếp hòa với
bột mì chiên bằng dầu bỏ đường vào mà ăn, có thể để dành hơn
một tháng là để dùng vào lúc cấm nhóm lửa".

(1) *Tán tử*, bánh vòng làm bằng bột nếp hòa với bột mì, chiên với dầu.

Sách *Thục Trần Lục* có câu :

全 陵 寒 貝 嚼 驚 動 千 里 人

Kim Lăng hàn cự nước kinh động thiên lý nhân.

Nghĩa là :

Cổ đô người an ở Kim Lăng làm kinh động đến người ở xa ngàn dặm.

Đó là nói cho quá sự khéo léo về làm bánh.

Tục nước Nam trọng [44a] nhất bánh trôi nước (phủ thủy bính), mỗi nam cứ ngày mùng ba tháng ba thì làm bánh ấy.

Người Tàu cũng làm bánh ấy, gọi là bánh thủy đoàn (bánh tròn trong nước).

Xem xét sách *Sơ Thục Phổ* của Trần Đạt Tầu có nói đến bánh thủy đoàn (bánh trôi nước).

Chú thích : Bao tròn bằng bột nếp ngâm trong nước đường thơm ngát.

Có bài tán về bánh thủy đoàn (bánh trôi nước) như sau :

團 團 糯 粉
點 點 旌 霜
浴 以 沈 水
清 甘 且 香

1) Đoàn đoàn nọ phần.

2) Điểm điểm giá sương (1).

3) Dục dĩ trảm thủy

4) Thanh cam thả hương.

(1) *Giá sương* (giá, mĩa; sương, có tung hột nhỏ màu trắng như hột sương), đường cat trắng làm bằng mĩa.

Dịch nghĩa :

- 1) Bánh ngọt bằng nếp hình tròn tròn.
- 2) Bỏ vào đường cát trắng vào.
- 3) Ngâm chìm trong nước.
- 4) Ngọt thanh lại thơm tho.

Dịch thơ :

Bánh tròn bằng bột nếp.

Đường cát trắng thêm vào.

Ngâm lặn vào trong nước.

Thơm tho lại ngọt ngào.

Sách *Trung Quỷ Lục* lại có một cách làm bánh trôi nước : Lấy đường cát hòa với bột đậu xanh, ở ngoài lấy bột nếp sống bao lại thành cái bánh to, hấp bằng nước sôi hay nấu cũng được.

Nước Nam ta, ở tổng La Phù huyện Thượng Phúc, nhân dân quen làm món cơm khô ngào mật đường, chọn giống nếp tốt, trù lâu độ hai ba nam, cho vào nồi sắt mà rang, vỏ trấu thoát ra mà hạt nếp không nổ thô như con nhộng, rưới đường hoặc đường cát trắng ngào thành cơm. rất ngọt và mềm có thể [44b] làm cơm.

Xã Phụ Chính huyện Chương Đức cũng có truyền nghề này.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Vua Hoàng Đế được sách Hà Đồ (1), đọc cả ngày đêm, mới sai ông Lục Mục (2) hái lấy hạt trái cây chế ra chất dầu, lấy bông gòn làm tim thành cây đèn, ban đêm đốt lên để đọc sách. Dầu bắt đầu có từ đây.

(1) *Hà Đồ*, khi Phục Hy làm vua, có con long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà, có mang theo bức đồ. Vua Phục Hy bèn theo đó về ra *Bát quái*.

(2) *Lục Mục*, bề tôi của vua Hoàng Đế. Vua Hoàng Đế năm chiêm bao thấy một người cầm cây nỏ nặng ngàn quân (30 cân là 1 quân) lửa đuổi muôn bảy dê. Vua tỉnh day nghiệm rằng : "Cây nỏ ngàn quân là người có sức mạnh lạ thường, đuổi muôn bảy dê là người có thể chán dân". Vua nhân đó tìm được ông Lục Mục và cho làm tướng quân.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người Quảng Châu lấy cành đậu sụn (1), rang nhiều thì thành cát, rang ít thì thành nước.

Lấy cát giã làm bánh giãc thủ (bánh bột nếp có góc) thì trong sáng tròn muốt mà thơm ngon.

Lấy nước giã giặt áo thì màu sắc trở thành tươi đẹp.

Nay tục nước Nam ta lấy cây me, cây sớ, cây ba đậu tiêu đem đốt, lấy tro bỏ vào trong hũ, ngâm lâu mấy tháng, gạn bỏ [45a] cặn dơ ra, dùng giấy lọc lấy nước trong, ngâm nếp trong một đêm để làm bánh, dùng lá gói lại cột buộc tử tế rồi đem nấu, mùi vị rất thơm tho.

Nếu lúc nấu lấy măng tre bỏ vào thì bánh thành màu hồng trong trắng tinh khiết dễ thương.

Sách *Giới Am Mạn Bút* có bài thơ nấu cháo như sau :

煮飯何如煮粥良
好同兒女細商量
一升可作四升用
三日堪為六日糧
有客只須添水大
無錢不必問羹湯
莫言淡薄少滋味
淡薄之中滋味長

- 1) Chũ phạn hà như chũ chũc lương.
- 2) Hảo đồng nhi nữ tế thương lương.
- 3) Nhất thạng khả tác tứ thạng dụng.
- 4) Tam nhật kham vi lục nhật lương

(1) *Giãc*, chất trơn và mịn ở trong đất dùng để giặt áo (*talcali*).

- 5) *Hữu khách chỉ tu thêm thủy hỏa*
- 6) *Vô tiền bất tất vấn canh thang.*
- 7) *Mạc ngôn đạm bạc thiếu tu vị*
- 8) *Đạm bạc chỉ trung tu vị trường.*

Dịch nghĩa :

- 1) Nấu cơm sao hơn nấu cháo ?
- 2) Nền thương lượng tử mĩ với con gái và trẻ con.
- 3) Một thưng cơm có thể làm ra bốn thưng cháo.
- 4) Ba ngày cơm làm nổi sáu ngày cháo.
- 5) Có khách chỉ cần thêm nước và lửa.
- 6) Không tiền thì bất tất phải đòi canh.
- 7) Chớ nói đạm bạc thì ít mùi vị ngon.
- 8) Trong món đạm bạc ấy mùi vị ngon thấy lâu dài.

Về *Thanh Tinh Phạn* (1), sách *Sơn Gia Thanh Cung* của Lâm Hồng chép : Theo sách *Bốn Tháo*, cây nam trúc mọc nay gọi là cây *hắc phạn* (cây cơm đen) tức là cây *thanh* [45b] *tinh*, hái cành lá già lấy nước ngâm gạo nấu cơm, đem phơi khô. Hột cơm cứng màu xanh biếc, người ta ăn vào thì nhan sắc đẹp dẽ và sống lâu.

Sách *Man Khê Tùng Tiếu* chép : Ở Ngũ Khê có món canh bát nại, lấy ruột và đồ lòng bò dê rửa sơ qua đem nấu canh đãi khách, hồi không tới gần được, nhưng ăn xong rồi thì thấy thích lắm.

Hoắc 醃 là món canh thịt.

Vương Dật (2) nói : "Món ăn nước có rau gọi là *canh* 羹, không có rau gọi là *hoắc* 醃".

(1) Cơm nấu với nước cây thanh tinh.

(2) *Vương Dật*, người ở đất Nghi Thành đời Đông Hán, tự là Thúc Su, trong thời vua Thuận Đế làm quan Thị trung, có soạn sách *Sổ Từ Chương Cứ*.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Quan Thái thú quận Cửu Chân là Đào Hoàng (1) xây thành ở quận, bắt được trong hang đất một con vật màu trắng, hình trạng giống như con nhộng, không có đầu, dài mấy mươi thước, to hơn mười ôm, nó cử động nhưng nhúc, không ai biết nó là con gì. Mổ bụng nó ra thì thấy có thịt, giống như lớp mỡ heo, bèn lấy nấu canh rất thơm ngon.

Đào Hoàng ăn một chén, còn bao nhiêu thì [46a] ba quân ăn hết.

Đó là món canh mà sách *Bạch Thạch Đồ* gọi là *phong thực đa lực* (ăn nhiều thì nhiều sức khỏe).

Sách *Quán Tử* chép : Tể Hoàn Công đánh rợ Sơn Nhung, lấy về được giống *nhung thúc* (đậu của rợ Nhung), và cây đông thông (cây hành mùa Đông) đem ban bố ra khắp thiên hạ.

Quách Phác (2) nói : "Nhung thúc" là giống đậu to, tức là giống *đậu vàng* (đậu nành) dùng làm đậu hũ làm tương.

Sách *Bốn Tháo* nói nhung thúc là giống đậu xanh nhỏ hột là không phải.

Đậu to có hai giống : đậu vàng và đậu đen. Đậu thúc khác với đậu xanh. Lục đậu tức là *thanh đậu* (đậu xanh).

(1) *Đào Hoàng*, người đất Mạc Lăng đời Tần, tự là Thê Anh, lúc đầu làm quan cho nước Ngô với chức Giao châu Thứ sử, có mưu lược, ưa chu cấp người bán khố, được lòng người. Tôn Hạo nước Ngô đầu hàng nhà Tần viết sách cho Đào Hoàng bảo hãy quy thuận nhà Tần, Đào Hoàng tuôn nước mắt khóc nước Ngô mấy ngày, rồi sai sứ đem ấn về Lạc Dương. Tần Vũ Đế xuống chiếu phục nguyên chức cho Đào Hoàng và phong cho Đào Hoàng tước Uyển Lăng hầu. Đào Hoàng trấn giữ phương Nam 30 năm. Đến khi ông mất, cả Giao Châu đều khóc như khóc tang cha mẹ vậy.

(2) *Quách Phác*, người đất Văn Hí đời Tần, học rộng, có tài cao, thích cổ văn kỳ tự, đứng đầu Đông Tấn về tu phụ, lại giỏi về âm dương, lịch toán, ngũ hành, bốc phê, lại giỏi chuyên tài trừ họa. Trong thời vua Nguyên Đế, ông làm bài *Giang Phú* và bài *Nam Giao Phú*, lời văn hùng vĩ, vua đọc phải khen ngợi, triệu ông vào làm chức Trữ tước tá lang. Vua Nguyên Đế băng, ông lấy cơ cớ tang mẹ, xin từ chức. Trong thời vua Minh Đế, Vương Đôn khởi loạn, ông làm chức Kỳ Thất. Vương Đôn mưu nghịch, đến ông xem bói. Ông bói ra đại hung. Vương Đôn nổi giận chém ông chết. Ông có soạn những sách *Đông Lâm*, *Tân Lâm*, *Bộc Vận*, *Nhĩ Nhà Chủ*, *Sơn Hải Kinh Chủ*, *Mục Thiên Tử Truyền Chủ*, *Sổ Tử Chủ*, *Tứ Hử Thượng Lâm Phú Chủ*.

Sách *Thiên Trung Kỳ* chép : Đậu có hai thứ : Đậu to và đậu nhỏ. *Thúc* 菽 là đậu to. *Đáp* 荅 là đậu nhỏ mọc thành nhóm (*thành bụi*). Vỏ trái đậu gọi là *giáp* 荚, lá đậu gọi *hoắc* 萹. Cây đậu gọi *ky* 莢 (cơ).

Lại có thứ mọc thành dây leo, có nhiều giống, đều là thuộc loài ngũ cốc.

Sách *Bổn Tháo* chép : Phép làm đậu hũ bắt đầu có từ Hoài Nam Vương Lưu An (1).

[46b] Một giống đậu xanh, miền Nam miền Bắc đều sản xuất nhiều, người ta hoặc xay, lược lấy bột, hoặc ngâm nước cho lên mầm thành giá ăn như rau, hoặc nấu cháo nấu cơm đều ngon cả.

Trong sách *Chu Lễ*, cửu cốc (chín thứ hạt để ăn) được chú thích là :

1) *Tắc* 稌 (thứ lúa cao, cây dài đến hơn một trượng, là giống lúa chín sớm nhất).

2) *Thuật* 秫 (một thứ lúa nếp nhiều nhựa dính).

3) *Thứ* 黍 (nếp nhiều nhựa dính, thường dùng để làm rượu hay xay thành bột để làm bánh).

4) *Đạo* 稷 (lúa dế, một thứ lúa ưa ruộng có nước, một năm chín hai mùa).

5) *Ma* 麻 (mè, vừng, có hai thứ : trắng và đen — Cũng gọi là hổ ma).

6) *Đại đậu* 大豆 (thứ đậu to).

7) *Tiểu đậu* 小豆 (thứ đậu nhỏ).

(1) *Lưu An*, cháu nội của vua Hán Cao Đế, được phong Hoài Nam Vương, thích đọc sách, đánh đàn, làm văn. Vũ Đế thích văn nghệ cho nên rất trọng Lưu An, xuống chiếu cho Lưu An làm *Ly Tao Phủ*. Buổi sáng nhận chiếu, buổi chiều dâng lên. Ông thương với tân khách và phương sĩ làm 21 thiên *Nội Kinh*, lại có 8 quyển nói về các thuật của thần tiên. Về sau ông mưu nghịch, việc bị phát giác phải tự sát.

8) *Đại mạch* 大麥 (lúa mì thứ hột có lông dài, chuyên dùng để nấu cơm, thân cây dùng để đan mũ).

9) *Tiểu mạch* 小麥 (lúa mì, thứ hột không có lông dài, nhiều phần, xay ra bột mì để làm bánh, làm tương).

Ngũ cốc (năm thứ hột để ăn) được chú thích là :

- 1) *Ma* 麻 (mè)
- 2) *Thủ* 黍 (nếp)
- 3) *Tác* 稷 (lúa gạo)
- 4) *Mạch* 麥 (lúa mì)
- 5) *Đậu* 豆 (các thứ đậu).

Sách *Bốn Tháo Chú* chép : *Thủ, tác, đạo, lương, hòa, ma, thục, mạch*, đó là tám thứ hột để ăn, thời tục còn chưa phân biệt được.

Sách *Vật Lý Luận* của Dương Tuyền đời Tấn chép :

- 1) *Lương* 梁 (lúa) là tên chung của thủ (nếp) và tác (gạo).
- 2) *Đạo* 稻 là tên chung của giống khải.
- 3) *Thục* 菽 là tên chung các giống đậu.

Ba thứ cốc này, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 60 (= 3 x 20) giống.

Rau và trái cây, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 40 (= 2 x 20) giống.

Ba thứ cốc và rau trái cây cộng chung được 100 giống (60 + 40 = 100) gọi là bách cốc.

[47a] Sách *Tề Dân Yếu Thuật* (1) chép : Phàm là hột cốc để

(1) *Tề Dân Yếu Thuật*, tên sách, có 10 quyển, do Giả Tư Hiệp đời Hậu Ngụy soạn, có 92 thiên, khởi đầu nói về việc cấy cây làm ruộng, cuối cùng nói về việc mắm muối.

ân thì thứ đậu xanh đậu nhỏ là thượng hạng, nếp mè (vùng) là hạng nhì, vụ tỉnh (củ cải) và đậu to là hạng chót, đều gọi chung là cốc.

Luận thuyết về nghề nông của các nhà nho đời Minh rất hay. Luận về cấy mạ thì nói rằng : Xua cái cũ mà lấy cái mới, khí giao hợp chất chứa dồi dào thì thoát thai, được phần tinh túy để rụng cái cũ đổi thay cái mới mà hóa sinh.

Nhưng sách *Tề Dân Yếu Thuật* chép : Hột giống đã lên bảy tám tấc liền nhổ lên mà cấy xuống (ở chỗ khác).

Lại có một phép nữa : Rửa gạo cho sạch hột giống, ngâm nước ba đêm, lược ra, lấy cỏ bọc lại, trũ ba đêm, mầm lên được ba phân, đem ném xuống nước, đất đã cấy bữa chín chín, một mẫu cấy ba thăng thóc. Lúa mạ lần lần lớn lên thì phải nhổ cỏ, tháo nước ra, phơi gốc lúa cho bền vững, liệu trời nắng hạn tưới nước mà [47b] thôi. Như thế cũng không cần phải cấy mạ.

Sách *Bốn Tháo* chép lời của Lý Thời Trân rằng : "Đời xưa chỉ gieo hột giống thì thành ruộng lúa. Đời nay mọi nơi đều nhổ mạ lên rồi cấy xuống chỗ khác".

Sách *Tề Dân Yếu Thuật* chép cách thức làm cho ruộng được tốt : Trước hết trồng đậu xanh, kế đến trồng đậu nhỏ và mè (vùng). Các loại này đều phải trồng vào tháng sáu, đến tháng bảy, tháng tám (thu góp xong hoa lợi mùa màng) thì cấy úp xuống làm mùa lúa Xuân. Như thế thì mỗi mẫu ruộng thu được 10 thạch lúa. Bốn phân bằng cách này cũng tốt như bốn phân tầm và phân người.

Sách này lại chép : Năm nào có tháng nhuận thì tiết khí đầy đặn, phải làm ruộng trễ.

Nhưng đại để làm ruộng sớm thì hoa lợi nhiều bội phần hơn làm ruộng trễ.

Năm thứ hột đại khái trồng vào thượng tuần thì thu được trọn vẹn (hoa lợi), trồng vào trung tuần thì thu được trung bình, trồng vào hạ tuần thì thu được hạng chót. Điều này cũng phải biết.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép :

- Cốc 稊 là tên chung của hàng trăm thứ thóc.
- Trồng lúa thóc gọi là giá 稼.
- Thu gặt lúa thóc gọi là sác 穫.
- Gié lúa [48a] gọi là hòa 禾.
- Xôi là bằng lúa thừ 黍 (nếp).
- Tắc 稷 (gạo) cũng là thứ 黍 (nếp).
- Gié lúa giống như bông lau, nhưng hột gạo có thể ăn được.

Đào Uyên Minh (1) nghe tiếng nước trong ruộng chảy, chống gậy nghe hồi lâu và than rằng :

"Hòa đạo dĩ tu, thủy sắc nhiễm nhân, thời phưu hung khâm, nhất tẩy kinh cử"
禾稻已秀. 翠色染人. 時割胸襟. 一洗荆棘

= Lúa nếp đã trở bông, màu xanh biếc nhiễm lòng người, đúng lúc phanh bày lòng dạ, rửa sạch hết gai góc trong lòng.

(1) *Đào Tiềm*, người ở Sài Tang, đất Bình Dương đời Tấn, tự là Uyên Minh, hoặc nói ông tên là Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, hoặc nói tên ông là Nguyên Lượng, tự là Thân Minh, chí thú cao khiết, không ham danh lợi, thơ của ông đậm nhà, văn của ông siêu việt, mới đầu làm chức Châu Tề tửu, sau làm Bành trạch lĩnh, là quan được hơn 80 ngày, đến cuối năm, trên quận sai viên Đốc bưu đến huyện, chúc lại xin ông ăn mặc chỉnh tề ra tiếp kiến. Ông bảo : "Ta há vì năm đầu gạo mà phải khum gầy lưng đón tiếp thằng con trẻ trong làng ?". Liên ngày ấy, ông trả ấn từ quan, làm bài phú *Quy Khứ Lai Từ* để tỏ ý mình, ông an bản lạc đạo, lấy thơ rượu làm vui. Cuối niên hiệu Nghĩa Hy, được vời ra làm Trữ tác lang, ông không ra. Trong đầu niên hiệu Nguyên Gia, ông mất, người đời gọi ông là *Tĩnh Tiết tiên sinh*. Sách của ông để lại có *Đào Uyên Minh Tập*.

Ông có câu thơ :

平 時 交 遠 風

良 田 亦 懷 新

Bình trừ giao viễn phong

Luong điền diệc hoài tân.

Dịch nghĩa :

Ruộng bằng gió xa thổi qua thổi lại,

Ruộng tốt cũng muốn đổi mới.

Dịch thơ :

Nương bằng qua lại gió xa,

Một vùng ruộng tốt muốn ra mới đều.

Thì tâm tình của ông có thể tưởng tượng mà hiểu được.

Sách *Thông Giám* của Ôn Công (Tư Mã Quang) chép : Quân nhà Đường vây Lạc Dương, trong thành gạo lứt (*khang, hột*) không đủ để ăn.

Chú thích : Mạnh Khang nói : "*Hột, mạch kang trung bất phá giá* 穀中不破者" = Hột, là hột gạo chưa vỡ (còn nguyên) trong lớp vỏ trấu.

Tấn Thuộc nói : "*Hột, âm hột. Kinh sư nhân vị thô tiết vị hột đầu*" 穀音紕.京師人謂麤屑為紕頭 = Chũ hột, dộc hột. Người ở kinh đô gọi tấm to là hột đầu.

Nay tục nước Nam ta gọi hột gạo là *hột*, gốc từ đây.

Sách *Chu Lễ* chép : Chúc phương thị giữ bản đồ trong thiên hạ, phân biệt số mục chín thứ thóc của nước nhỏ nước to đô thành và đồng nội [48b].

- Nước ở vùng Dương Châu và Kinh Châu chỉ trồng lúa đạo (nếp).

- Dự Châu và Tinh Châu thích hợp cho năm thứ thóc.

- Thanh Châu thích hợp cho lúa đạo, lúa mạch.
- Duyên Châu thích hợp cho bốn thứ thóc.
- Ung Châu và Kỳ Châu thích hợp cho lúa *thứ* (nếp), lúa *tác* (gạo).

- U Châu thích hợp cho ba thứ thóc.

Phạm Tử tính chung mà nói : "Ngũ cốc là sinh mệnh của muôn dân, vật quý báu quan trọng của quốc gia.

- Phương Đông nhiều lúa đạo, lúa thứ.
- Phương Bắc nhiều đậu.
- Trung ương nhiều lúa hòa.
- Phương Nam nhiều lúa thứ.
- Phương Tây nhiều mè.

Sự thích nghi của năm phương đều có chỗ cao chỗ thấp.

Chỗ cao mà nóng thì có nhiều đậu.

Chỗ phẳng mà lạnh thì nhiều ngũ cốc."

Sách *Tổ Văn* chép : Năm thứ quả (trái cây) trợ giúp vào là : *lý* (trái mận), *đào* (trái đào), *hạnh* (trái hạnh), *lật* (trái lật), *táo* (trái táo).

Sách *Chiêm Thu* chép : Muốn rõ việc thu góp ngũ cốc được mùa hay không hãy xem sự thịnh suy của ngũ quả thì biết .

- Trái lý chủ về thứ đậu nhỏ.
- Trái hạnh chủ về thứ lúa đại mạch.
- Trái đào [49a] chủ về lúa tiểu mạch.
- Trái lật chủ về lúa đạo.
- Trái táo chủ về lúa hòa.

Ngũ quả (năm thứ trái) mà dồi dào thì ngũ cốc cũng dồi dào, ngũ quả mà ít kém thì ngũ cốc cũng ít kém.

Ấy là trái cây và lúa thóc do khí hậu cảm ứng nhau và có quan hệ đến nông nghiệp.

Tục ngày nay bảo : Trái yêm la (1) mà dổi dào thì ngũ cốc thất mùa. Trái yêm la ít kém thì ngũ cốc được mùa.

Việc ứng hợp rất linh nghiệm nhưng trái ngược với năm thứ trái cây kể trên.

Sách *Thành Trai Tập Ký* chép : Yêm la tên riêng của một loại trái cây, hình dáng giống trái đào.

Sách *Nhất Thống chí* chép : Trái yêm la tục gọi là trái hương cái là ngon nhất trong các loài trái cây sản xuất ở Tây Vực. Nước An Nam cũng có loại trái này.

Sách *Giới Am Mạn Bút* chép : Hễ bông lúa đạo (nếp) trắng mà cánh ít thì gạo giá rẻ, hễ bông lúa đạo cánh nhiều mà màu vàng thì gạo giá đắt.

Thôi tục có câu : Hoa bạc gạo rẻ, hoa vàng gạo đắt.

[49b] Về báp (ngọc Thục Thử) sách *Bốn Thảo* chép : Giống như cây ý dĩ (cây bo bo), cây cao ba bốn thước, lòng cây mọc ra một cái bông, bông này mọc lên râu trắng, bông tách ra, hột chi chít gom lại màu vàng trắng trắng. Hột có thể rang mà ăn. Rang thì hột nổ như rang nếp. Ăn nổ này thì điều trung khai vị (điều hòa nội tạng và làm cho biết ăn ngon).

Hột này nước Nam gọi là lúa ngô (báp).

Người ta lấy dao xoi dất rải hột mà trồng.

Từ đầu niên hiệu Khang Hy (1662-1723) nhà Thanh, Trần Thế Vinh người ở huyện Tiên Phong thuộc lộ Sơn Tây, đi sứ mới bắt đầu được thứ giống lúa ngô này đem về nước. Cả một lộ Sơn Tây nhờ thứ lúa ngô này làm lương thực. Con trẻ ăn lúa ngô nhiều có thể đầy ruột.

(1) *Yêm la*, trái xoài.

Lúa ngô ở Nghệ An phần nhiều là giống trắng, ở Lạng Sơn thì có đủ nam màu.

Đến như giống thực thừ, cây cao như cây lau, bông to như bông chổi, hột như hột tiêu, màu hồng đen, màu vàng đỏ thì gọi là cao lương rất nhiều ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), và vùng Lạng Sơn, Thái Nguyên nước ta cũng [50a] có. Người ta gọi là lúa mộc mạch.

Sách *Bốn Thảo* phân biệt lương và túc (thóc) làm hai giống.

Lý Thời Trân lại nói : "Lương túc là túc. Thứ bông to, lông dài, hột lớn là lương. Thứ bông nhỏ, lông ngắn, hột bé là túc. Thân cây lương và thân cây túc đều giống như cỏ mao (cỏ tranh), có đến mấy mươi giống, có màu đỏ, màu vàng, màu trắng, màu đen.

Nay nước ta chỉ có ba thứ : hoàng lương, bạch lương và xích lương (lương, người nước ta gọi là hột kê).

Trồng lương (hột kê) thì tháng hai gieo hột giống, tháng tư thu lấy hột.

Tôi đã từng đi qua tỉnh Sơn Đông bên Trung Quốc, dọc đường thấy có bán bánh nhỏ bằng bột gạo, ở trên có phủ lớp táo nhục (thịt trái táo) và nhân hột dưa, xem thứ bánh bằng bột gạo này hơi giống như kê vàng ở quê nhà.

Sách *Bốn Thảo* cho tiểu mễ là túc mễ.

Sách *Sơ Học Kỳ* dẫn sách *Chu Lễ* có chép : Vua Hoàng Đế bắt đầu hấp gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo.

Phó Huyền (1) [50b] khen cơm ngon có nói câu :

(1) *Phó Huyền*, người ở Nê Dương đất Bắc Địa đời Tấn, tự là Hưu Dịch, lúc bé mồ côi nghèo khổ, tính cương cường, học rộng, hay viết văn, trong thời vua Vũ Đế, làm giám chức. Mỗi lần tấu sự hạch tội, ông cầm bạch giản, sửa ngay ngắn trăm đại ngồi chờ cho đến sáng. Bọn gian nịnh đều khiếp phục.

"*Mạnh Đông* (1) *huang canh* (2), *thương thu* (3) *cao lương*, *Trường An Thành Đô hữu diên cao du, quyết đạo hình hương*, *phan như ngưng chi*" 孟冬春杭, 上秋膏粱, 长安成都冇田膏腴, 厥稻聲香, 飯如凝脂 = Tháng mười thì có gạo hương canh (gạo tẻ thơm, thứ không có nhựa), tháng bảy thì có gạo cao lương, Trường An và Thành Đô có ruộng mầu mỡ, nếp đạo thơm tho, cơm như mỡ đông.

Tào Phi (4) nước Ngụy nói : "Vùng Giang Biểu chỉ có đất Trường Sa có nhiều gạo ngon, nhưng làm sao sánh được với gạo thượng canh (gạo tẻ thứ thượng hạng) ở Tân Thành. Khi nếp đạo mọc lên, gió thổi năm dặm còn nghe thơm".

Sách *Cổ Kim Chú* chép : Niên hiệu Diên Quang thứ 2 (123), đời vua Hán An Đế, lúa tốt mọc ở Cửu Chân, 150 gốc mà được 768 bông.

Cửu Chân tức nay là Thanh Hóa.

Sách *Bốn Tháo* chép : Lúa đạo hay đồ (5) là tên thông dụng của lúa canh, lúa nọ.

Lúa *canh* là lúa đạo không có nhựa, lại gọi là lúa canh, tức nay là thứ gạo mà người ta thường ăn.

Lúa *nọ* là gạo có nhựa (tức là nếp), lại gọi là lúa đồ có thể dùng gậy rượt hấp bánh nấu đường (mạch nha) hay rang thành nổ mà ăn.

[51a] Ruộng nước ta có hai thứ : ruộng mùa Thu (gọi là ruộng mùa) và ruộng mùa Hạ (gọi là ruộng chiêm).

Thóc có hai thứ : Lúa canh (lúa tẻ) và lúa nọ (lúa nếp). Lúa canh gọi nôm là *tẻ*. Lúa nọ gọi nôm là *nếp*.

(1) *Mạnh Đông*, tháng đầu mùa Đông là tháng 10.

(2) *Canh*, gạo không có nhựa, tức gạo tẻ.

(3) *Thương Thu*, tháng đầu mùa Thu, tức tháng 7.

(4) *Tào Phi*, tức Ngụy Văn Đế, con của Tào Tháo.

(5) *Đồ*, lúa đồ tức lúa đạo (*nếp*).

Lúa canh (lúa tẻ) thích hợp với ruộng chiêm (hạ điền) có thứ gọi là :

- Lúa *Sài đường*, cây mềm yếu, hột lúc màu đỏ mà nhọn dài, vỏ dày, hột gạo màu trắng, chín sớm, nấu cơm dẻo.

- Lúa *Bồ lộ*, cây lúa cứng mọc thẳng, hột lúa màu trắng mà nhỏ, tròn, vỏ mỏng, hột gạo có hai màu : đỏ và trắng, chín không sớm không muộn, nấu ra hột cơm cứng.

- Lúa *Thạch* cũng như lúa *Bồ Lộ* rất dễ sống, không cần chọn ruộng mầu mỡ hay ruộng sỏi đá, cây cao lớn mà ngay thẳng, bông chia ra mấy gié, chín muộn, hột gạo trắng rất nhiều nhua, mềm dẻo, già và xay bột được.

- Lúa *Chiêm di*, gieo chậm, mọc cây rất mềm, ruộng phải cấy bừa (1) hai lần, có tính không sợ nước, ưa ngâm giầm trong nước, một tháng cũng kết thành hột, cơm rất mềm dẻo.

- Lúa *Chiêm dụ*, lá to, bông thưa, thích hợp với ruộng màu mỡ, hột lúa màu đỏ, hột gạo rất trắng, cơm cũng mềm.

- Lúa *Chiêm hoàng*, cây cao, lá [51b] to, gió mùa không ngã, bông hơi to, thích hợp với ruộng màu mỡ, hột lúa màu đỏ, hột gạo không trắng lắm, cơm cứng.

- Lúa *Chiêm hảo*, rất dễ sống, nên cấy thưa, và cấy ở ruộng thấp có nước.

- Lúa *Chiêm hân* thích hợp với ruộng sâu, lộ Sơn Nam Hạ có rất nhiều, thứ lúa này có ba giống :

1) Giống hột lúa nhỏ mà dài màu đỏ có lông.

2) Giống hột lúa màu lợt, mỏng không có lông.

3) Giống hột lúa đỏ, to có lông rất ưa ruộng thấp.

(1) Nguyên văn : *Diễn nghị tại dịch* 田宜再易. Chữ dịch ở đây không có nghĩa là thay đổi mà là sửa sang cây bừa.

Cả ba giống hột gạo đều trắng rất nhiều nhựa, không chịu già và xay bột, nấu cơm cũng khó chín.

Lúa tẻ thích hợp với ruộng mùa, có thứ gọi là :

- Lúa *Bát xuân* ưa ruộng cao, cây cao bông dài mà mềm, hột thua mà nhỏ, hơi vàng, hột gạo rất trắng, mùi vị rất thơm.

- Lúa *Thông*, lại gọi là lúa *Táo thế*, lại gọi là lúa *Ô canh*, lại gọi là lúa *Sùng canh*, cây nhỏ mà yếu, ưa ngã có hai giống :

1) Giống hột lúa to mà nhiều màu vàng, hột gạo trắng.

2) Giống hột lúa [52a] to mà nhiều, hột gạo màu rất tía.

- Lúa *Bão thế*, hột lúa màu trắng, ở bụng hột gạo có điểm trắng, nấu rất nhiều nhựa và mềm, già và xay bột được.

- Lúa *Tẻ cánh*, lại gọi là lúa *Từ bốn*, lại gọi là lúa *Vạn thế*, thích hợp với ruộng không cao không thấp, cây thấp bé, bông hơi cứng có hai giống :

1) Giống hột lúa nhiều, hột gạo nhỏ màu đỏ, có tên là gạo Hoa khế, cơm mềm, mùi lạt.

2) Giống hột lúa nhỏ toàn màu trắng, hột không nhiều, nấu cơm cứng, mùi càng lạt.

- Lúa *Bát ái*, cây thấp, hột lúa nhỏ, hột gạo trắng, nấu cơm rất ngon, để lâu vẫn mềm.

- Lúa *Bát lại*, gọi là lúa *Bát quáng*, cây cao, hột lúa rậm mà giệp màu vàng, hột gạo không trắng lắm.

- Lúa *Bát sinh*, cây một cây mọc lên bốn nam cây, hột lúa màu vàng, hơi đen, hột gạo trắng.

- Lúa *Bát tu*, hột lúa màu vàng, lông dài một tấc, hột gạo trắng.

- Lúa *Canh*, cây hơi rậm, hột lúa giệp, to có hai tai, [52b] chín rất sớm, hột gạo trắng, mùi càng thơm, lúc mạ cấy xuống, người đi qua cách năm bước cũng nghe mùi thơm.

- Lúa *Hiên*, cây cao, bông dài, có hai giống :

1) Giống chín muộn thì hạt cơm trắng mềm và thơm.

2) Giống chín sớm thì hạt cơm màu đỏ mà nhon và cứng.

- Lúa *Nghệ*, cây khá cao, bông to, hạt nhiều, hạt lúa rất đỏ, hạt gạo hơi vàng, cơm hơi mềm.

- Lúa *Di*, thích hợp với ruộng cao và màu mỡ, cây rậm, lá ngay, bông rậm, hạt nhiều, hạt lúa đẹp nhỏ mà tròn bóng, hạt gạo trắng, nấu bốn đầu bằng nấu gạo khác năm đầu.

- Lúa *Sóc*, cũng là giống lúa Sài đường.

- Lúa *Dự đội*, cây ngắn, bông dài, hạt lúa nhỏ, hạt gạo trắng mà thơm, thích hợp xay làm bột.

- Lúa *Dụ hăm*, hạt nhỏ, có lông, hạt gạo rất trắng, mùi thơm nồng, hơi độc, sản phụ (đàn bà đẻ) ăn vào thì hết sữa cho con bú.

- Lúa *Tông tông*, hạt lúa tròn, to, có lông mà trơn, hạt gạo màu trắng có nhựa, thơm như nếp, nên nấu cháo.

- Lúa *Bát [53a] nguyệt* (tháng tám) thích hợp với ruộng không cao không thấp, hạt gạo tròn trắng, chín rất sớm.

- Lúa *Mân sơn*, thích hợp với ruộng cao, cây nhỏ, hạt lúa màu đỏ, hạt gạo màu trắng, chín sớm kém hơn.

- Lúa *Châm*, lại gọi là lúa *Thủy thế*, cây cao, cứng thích hợp với ruộng thấp, chín muộn, hạt lúa và hạt gạo đều màu đỏ, cơm cứng.

- Lúa *Bát tru*, cây cứng thẳng, hạt lúa màu vàng màu đen xen kẽ, hạt gạo trắng, cơm mềm.

- Lúa *Tam nguyệt* (ba tháng) sản xuất ở Nghệ An, từ lúc lúa được gieo trồng đến lúc lúa chín thì vừa ba tháng, hạt gạo trắng, cơm thơm, mềm, xay được bột rất nhiều.

- Lúa *Điền kê* (lúa ếch), trồng vụ chiêm, vụ mùa, chín sớm chín muộn đều được cả, có khi tháng tư trồng, tháng bảy thu gặt, hột lúa dài, hột gạo trắng, hơi nhỏ, mùi vị thơm ngon, lực hậu, hai năm phải cấy bừa lại.

- Lúa *Mộ*, sản xuất ở Thái Nguyên, thích hợp với ruộng đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón ruộng, tháng hai trồng, tháng sáu thu gặt, cây tươi tốt, bông to, hột lúa nhỏ, hột gạo đỏ, nên xem đất ở bên sông ngoài đê mà trồng như bắp.

Lúa nếp thích hợp với [53b] vụ chiêm (mùa hạ) có thứ gọi là :

- Nếp *Lệ chi* (nếp vãi), cây cao, bông lớn, hột lúa dài hơi dẹp, màu như trái lệ chi (trái vãi), hột gạo trắng.

- Nếp *Nhị nương* (nếp *Nàng Hai*), cây cao, cứng, bông dài rất nhiều rậm, hột lúa có lông, hơi tròn, hột gạo trắng.

- Nếp *Đoán đầu*, cũng gọi là nếp *Tông*, bông mới lú thì lá đã dài một hai tấc, hột lúa và hột gạo đồng như nếp *Nàng Hai*, đều muốt và có nhựa.

- Nếp *Bột*, cây cứng, bông rậm, hột lúa hơi tròn mà màu vàng hơi đen, hột gạo trắng.

- Nếp *Hoàng ngư chi* (nếp mờ bò), hột lúa tròn, màu vàng, có lông, hột gạo trắng, xôi mềm dẻo.

- Nếp *Quảng*, cây lớn, bông dài, hột lúa tròn ngắn mà giẹp, màu rất vàng, hột gạo trắng.

- Nếp *Bồ lộ*, lại gọi là nếp *Trần*, lại gọi là nếp *Anh*, cây thấp, bông nhỏ, hột lúa nhọn mà trắng, hột gạo màu trắng lọt, xôi không mềm lắm.

Những giống nếp kể trên đều ưa ruộng sâu.

- Nếp *Đàng sơn*, lại gọi là nếp *Sóc*, cây rất cao, mạnh không sợ gió mưa, bông to, nhiều, hột lúa dài [54a] cũng có lông, hột gạo trắng, ưa đất ẩm thấp, xôi hơi mềm.

– Nếp *Ba tiêu* (nếp *Chuối*), cũng sản xuất ở Nghệ An, cây cao, hột lúa dài mà lớn, được gạo rất nhiều, mùi vị yếu mềm, ưa đất bùn sâu.

– Nếp *Tượng* (nếp *Voi*) cũng sản xuất ở Nghệ An, trông không cần phải chọn đất, hột lúa to, hột gạo trắng.

Nếp thích hợp với vụ mùa (mùa thu). Có thứ gọi là :

– Nếp *Hương* sản xuất ở phủ Cao Bằng thì nhiều lắm, cây không cao không thấp, bông dài mà thưa, hột lúa tròn, hột gạo trắng mà thơm mềm.

– Nếp *Hắc* (nếp đen), hột lúa to mà màu đen, hột gạo trắng, mùi vị ngọt thơm, hoa và lá đều có mùi thơm.

– Nếp *Báo hương*, hột lúa tròn, lớn, màu vàng, hột gạo trắng thơm, nấu thành cơm thì chín, rang sơ rồi đem giã làm cơm dẹp ăn sống rất ngọt, tắm nước đường mà ăn hay rang mà ăn đều ngon, người ta thường gói bằng lá sen đem tặng biếu nhau.

– Nếp *Hoàng hoa* (nếp Hoa vàng), lại gọi là nếp *Ả*, cây to, hột nhiều, bông cao, [54b] hột lúa đẹp to mà vàng, hột gạo trắng, xôi mềm.

– Nếp *Lũ*, hột lúa màu đỏ màu vàng xen kẽ nhau như hột thầu dầu, hột gạo trắng, xôi mềm mà không thơm.

– Nếp *Long* (nếp *Rồng*), hột lúa nhỏ mà vàng, hột gạo trắng mà thơm, làm xôi trước mềm sau cứng.

– Nếp *Kỳ lân*, cây cao, bông dài, hai đầu nhọn hơi đen, hột gạo trắng, ít thơm.

– Nếp *Hoàng ngư chi* (nếp *mô bò*) lại gọi là nếp *Chức*, hột rất nhiều rậm, hột gạo tròn trắng, rất nhiều nhựa, mềm.

Những giống kể trên đều ưa ruộng sâu, gọi chung là nếp, đại khái là thượng hạng.

- Nếp *Đoán* (nếp *ngắn*), bông không lú ra ngoài lá, hạt lúa hạt gạo đều màu trắng, mùi vị cũng thơm, mềm.
- Nếp *A* (nếp *Quạ*) sản xuất ở Nghệ An, hạt lúa và hạt gạo đều đen, làm xôi thơm, mềm (thường gọi là nếp than).
- Nếp *Tiên ương* cũng gọi là nếp *Dĩnh*, hạt lúa vàng đỏ mà dài, hạt gạo trắng, chín sớm, không thơm.
- Nếp *Miệt*, lại gọi là nếp *Tu sinh*, trồng một cọng mà mọc ra ba bốn cây, [55a] hạt gạo không trắng lắm.
- Nếp *Lương hương hoa*, cũng gọi là nếp *Sản phụ*, trồng một cây mà mọc ra bốn năm cây, bông to mà thưa, lúc kết hạt màu vàng trắng, hạt lúa nhọn có điểm đen, hạt gạo trắng.
- Nếp *Thọ*, hạt lúa nhỏ mà dài màu vàng, hạt gạo trắng, già gạo nấu xôi đều hao.
- Nếp *Cám* (nếp *Gấm*), cọng màu tía, bông màu đen, hạt gạo xanh biếc.
- Nếp *Diên cảnh* (nếp *Vườn cổ*), lại gọi là nếp *Hùng*, cây cao, bông dài khỏi lá, hạt gạo hạt lúa đều trắng.
- Nếp *Lao* (nếp *Lèo*), cây mạnh dài, hạt lúa nhỏ mà vàng, hạt gạo dài trắng.

Những giống nếp kể trên đều không mềm dẻo, cũng thích hợp với ruộng sâu.

- Nếp *Vũ dư lương* (nếp *cú nâu*), thích hợp với đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón phân làm ruộng, bông nhiều tươi tốt, hạt gạo đỏ lợt, làm xôi ngon ngọt, năm ngày còn thơm dẻo.

- Nếp *Lộc* (nếp *Hươu*), một cọng mọc ra ba bốn cây, cũng thích hợp với đất núi, hạt lúa màu vàng, hạt gạo màu trắng sạm, chín rất sớm.

Người ta thường nấu cơm gạo tẻ [55b] mà ăn, có cúng tế yến tiệc hội hè mới nấu xôi nếp.

Chỉ có người dân ở núi rừng không có giống gạo tẻ mới lấy xôi nếp dùng thông thường.

Hai thứ gạo tẻ và gạo nếp gọi chung là lúa đạo.

Sách *Sơ Học Ký* trung dẫn sách *Dị Vật Chí* nói : Người Giao Chỉ một năm làm hai mùa lúa đạo (một mùa lúa tẻ và một mùa lúa nếp), tức là cấy.

Sách *Quảng Chí* chép có mấy thứ lúa :

- *Hổ chương đạo* (lúa bàn tay cọp).
- *Tử mang đạo* (lúa lông tía).
- *Xích khoáng đạo* (lúa lông đỏ).
- *Thiên minh đạo* (lúa chín vào mùa ve kêu).
- *Thất nguyệt thực đạo* (lúa chín vào tháng bảy).
- Lúa *Cải hạ bạch*, tháng giêng trồng, tháng năm gặt. Gặt xong lúa rồi, gốc lúa lại mọc lên, tháng chín lúa lại chín nữa để gặt nữa.
- *Thanh can đạo* (lúa Thanh can) chín vào tháng sáu.
- *Lũy tử đạo* (lúa Lũy tử).
- *Bạch mạc đạo* (lúa Bạch mạc) chín vào tháng bảy.

Ba giống lúa này vừa lớn vừa cao.

Nay chưa biết thứ lúa này ở nước Nam còn trồng hay không, nhưng sách này làm từ thời nhà Đường còn chưa thấy nói có thứ lúa Chiêm thành.

Thơ của Liễu Tông Nguyên có câu :

五 月 收 火 米

Ngũ nguyệt thu hỏa mễ (1)

(1) Hỏa mễ, đốt rừng lấy tro bón phân trồng lúa, thứ lúa ấy gọi là hỏa mễ.

Dịch nghĩa :

Tháng năm thu hoạch lúa hỏa mễ.

Đấy đúng là thứ lúa mà sách Quảng Chí đã thuật.

Lúa *Cải hạ bạch* [56a] đến thời vua Chân Tông (998-1022) nhà Tống sai sứ sang nước Chiêm Thành lấy ba vạn học lúa phân ra cấp cho các đạo, cho nên mới có giống lúa ấy.

Giống lúa này sách *Bốn Tháo* gọi là lúa tiên 仙 (1).

Người Giao Chỉ ở phương Nam và người Chiêm Thành tiếp xúc với nhau cho nên thứ lúa chín vào mùa hạ phần nhiều gọi là lúa Chiêm.

Lúa *Thiên minh* (lúa chín vào mùa ve kêu) nay ở Tân Châu tỉnh Quảng Tây có, trồng được 63 ngày thì lúa chín.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lúa ở vùng Lĩnh Nam nhiều nhựa mà ở nước Giao Chỉ thứ lúa có nhựa thì nhiều. Nếp ở An Nam có thứ nếp trắng, nếp vàng, hơn mười giống, người ta lấy gạo có nhựa nấu cơm, lấy nếp làm rượu.

Sách *Đạo Phẩm* (phẩm lúa) của Hoàng Tĩnh Tàng, người nhà Minh soạn nói về các giống lúa ở Trung Quốc phần nhiều giống với lúa ở nước Nam, nay chép ra như sau :

- Lúa nếp không có lông.
- Lúa tẻ có lông.
- Lúa tẻ thứ nhỏ hạt là *lúa tiên*, hạt nhỏ dài mà trắng, vị ngọt mà thơm, [56b] tháng 9 có hạt, đó gọi là thứ lúa thượng hạng.
- Lúa tiễn tử :

1) Thứ hạt to mà lông màu hồng và đỏ, tháng 5 trồng, tháng 9 chín, gọi là lúa Hồng liên (sen hồng).

2) Thứ hạt nhỏ mà màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 6 chín,

(1) *Lúa tiên*, lúa tẻ mà chín sớm.

gọi là *lúa 60 ngày*, thứ lúa chín trễ gọi là *lúa 80 ngày*, thứ lúa chín trễ hơn nữa gọi là *lúa 100 ngày*.

Những giống lúa này đều do nước Chiêm Thành đem đến, thật đã nhờ mưa và nắng mà thành hột. Hột gạo lúa này nấu cơm thì hơi cứng.

Nhà Tống sai sứ đến nước Chiêm Thành, lấy đồ trân bảo đổi lấy giống lúa ấy để cấp cho dân.

Ở Thái Bình, *lúa tiên* (lúa tẻ chín sớm) trong vòng 60 ngày gọi là *lúa Đà lê kiếm*, có thứ lúa *Xích hồng tiên*, có thứ lúa *Bát nguyệt tiên*, nhưng vỏ hột lúa màu trắng mà không có lông hoặc tháng 7 hoặc tháng 8 thì chín, thứ trắng có vị lạt, thứ hồng có vị ngọt.

Lúa ở đất Mân không có lông mà hột gạo thì nhỏ, có thứ 60 ngày gặt được, có thứ 100 ngày gặt được. Những giống lúa này đều gọi là lúa Chiêm [57a] Thành, hột gạo nhon màu hồng mà tính cứng, tháng 4 trồng, tháng 7 chín, gọi là *lúa Kim thành*. Đó là giống lúa mà Cao Trọng đã trồng.

Thứ gạo mà Tùng Giang gọi là *Xích mễ* (gạo đỏ) lại là thứ thóc hạng chót, hột dài mà có dốm, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

Thứ gạo mà Tùng giang gọi là :

- Lúa *Thắng hồng liên* thì cứng cơm, vỏ hột lúa và cây lúa đều màu trắng.

- Lúa *Bã á đạo* thì hột gạo to màu trắng, cọng lúa mềm có lông.

- Lúa *Tuyết lý đồng* thì hột không có lông mà cây lúa thấp, tháng 5 trồng, tháng 7 chín.

- Lúa *Su hộ đạo* thì trồng vào tháng 4.

- Lúa *Ái bạch* thì hột gạo màu đỏ, vỏ hột lúa màu trắng có lông, đầu tháng 5 trồng, tháng 8 chín.

- Lúa *Táo bạch*, ở Tùng Giang, người ta gọi là lúa *Tiểu bạch*, chín vào tháng 9.

- Lúa *Văn bạch*, lại gọi là lúa *Lu hoa bạch*, ở Tùng Giang người ta gọi là lúa *Đại bạch*, tháng 3 trồng, tháng 6 chín.

- Lúa *Mạch dương trường* (lúa mạch ruột dê), cấy lại [57b] mà chín muộn.

- Lúa *Ô khẩu* (lúa mỏ quạ) ở Tùng Giang, màu đen mà chịu nước và khí hàn, lại gọi là lúa *Lâm thủy kết*, đó là thứ lúa thượng hạng.

Có thứ lúa ngon đã gặt rồi, gốc lại mọc lên cây và kết hạt một lần nữa, gọi là lúa *Tái thực* (chín hai lần), lại gọi là lúa *Tái liêu* (lấy lần thứ hai), hạt gạo trắng mà to, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

- Lúa *Trung thu* ở Tùng Giang, thứ chín vào lúc trăng tròn tháng 8 gọi là lúa *Tảo trung thu*, lại gọi là lúa *Nhân tây phong* (nhân gió tây), hạt gạo màu trắng, hạt lúa màu tía, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

- Lúa *Tử mang* (lúa lông màu tía), rất dễ trở bông.

- Lúa *Hạ mã khán* (lúa xuống ngựa mà xem) lại gọi là lúa *Nhất triêu khán* (lúa xem một buổi sáng) ở Tùng Giang hạt nhỏ, có tình mềm, có hai loại :

1) Lúa lông hồng.

2) Lúa lông trắng, chín vào tháng 7.

- Lúa *Hương canh*, hạt nhỏ mà có dóm. Lấy 30 hay 50 hạt gạo thứ này bỏ chung vào mấy đấu gạo khác đem nấu thì nghe mùi thơm ngon. [58a].

- Lúa *Hương tử* ở Triều Châu, một gié lúa có hơn một trăm hạt.

- Lúa *Tam tụy tử*, dùng để nấu cơm mà ăn hay gây rượu thì được nhiều gấp bội.

- Nếp *Kim thoa*, hạt gạo màu trắng có tính mềm, tháng 5 trồng, tháng 10 chín.

- Nếp *Dương chi* (nếp mỡ dê), hạt lúa có lông dài nhiều đốm trắng, hạt gạo trắng, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Yên chi* (1), ở Thái Bình gọi là nếp *Chu sa*, màu sắc có đốm trắng, tháng 5 trồng, tháng 10 chín.

- Nếp *Hổ bì* (nếp da cạp), hạt gạo rất dài, vỏ lúa màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 7 chín.

- Nếp *Tảo trần*, cũng gọi là nếp *Chi*, hạt gạo to màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Ái* cũng gọi là nếp *Ái nhi* (nếp thành lùn), vỏ lúa màu vàng, lông màu đỏ, lúc lúa đã chín mà cây lúa còn hơi xanh, thích hợp với ruộng tốt, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

- Nếp *Thanh cán* (nếp cây xanh), hạt gạo to màu trắng, hạt lúa có lông dài mà chín rất sớm, màu sắc dễ biến đổi, như [53b] gây rượu ngon nhất.

- Nếp *Lô hoàng* (nếp bông lau vàng), hạt gạo tròn màu trắng mà vỏ hạt lúa màu vàng, trời nắng to thì gặt được, không nên gây rượu.

- Nếp *Thu phong* (nếp Gió thu) có thể thay lúa tẻ đem nộp thuế, lại gọi là nếp *Cách*, ở Tùng Giang người ta gọi là nếp *Lãnh lap* (hạt gạo lạnh), không chịu được gió mưa, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

- Nếp *Tiểu nương* (nếp cô gái bé) ở Triều Châu, màu đen mà thơm.

- Nếp *Ô hương* (nếp đen thơm), lông như bờm ngựa, màu đỏ.

- Nếp *Xích mã tông* (nếp bờm đỏ ngựa).

(1) *Yên chi*, thứ sếp để phụ nữ ngày xưa dùng thoa mặt, sản xuất ở nước Yên, chế bằng nước hoa hồng lam.

Đất 12 tổng huyện Đông Thành trấn Nghệ An đều là cát, theo thói tục, nhân dân làm ruộng mỗi năm chờ tiết Mang Chung (mùng 6, mùng 7 tháng 6) báo hiệu, thì cày xới đất lên, gieo rải hạt giống rất rậm, trong ngày ấy lại bừa qua, cát và hạt giống lẫn lộn nhau, chẳng bao lâu hạt giống mọc mầm, được nước mưa tưới, đất cát bồi vun, cây mạ tươi tốt như cỏ dổi dào, lại bừa qua một lần nữa không câu nệ là đã có mạ, bừa như thế không hại mạ mà có thể trừ cỏ.

Lúc lúa chín, thu [59a] gặt xong, gốc rạ mọc nát không phải cắt, để bón ruộng càng tốt, hoặc bừa qua một lần nữa cho rơi ngã xuống đất, hạt lúa lại mọc lên, mạ lúa không đợi phải gieo trồng.

Một nhà một con trâu cày hơn mười mẫu ruộng, thật không tốn công mấy.

Ở Nghệ An, ven theo bờ biển cách nước Chiêm Thành mấy trăm dặm, còn nước Chiêm Thành cách nước Chân Lạp, đường đi phải nửa tháng.

Xem sách *Chân Lạp Phong Thổ Ký* (1) thì biết nước Chân Lạp và đất Nghệ An đại lược không khác nhau về phong thổ.

Nước Chân Lạp, nửa năm có mưa, nửa năm không mưa. Từ tháng 4 đến tháng 9, mỗi ngày sau giờ Ngọ (12 giờ trưa) thì đổ mưa. Từ tháng 10 đến tháng 3, một giọt mưa cũng không có.

Người cày cấy chỉ rõ : Đến lúc nào lúa chín thì lúc bấy giờ nước sẽ tràn đến chỗ nào, tùy theo cuộc đất mà gieo trồng.

Nay vùng phía trên Nghệ An mỗi năm đến tháng 5 thì mưa nhiều, đến tháng 6 thì nước lụt tràn ngập, [59b] đến đầu mùa Đông (tháng 10) trời mới tạnh, nước mới rút.

(1) *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, tên sách, có 1 quyển, do Chu Đạt Quan đời nhà Nguyên soạn. Chân Lạp vốn là một nước nhỏ ở biển Nam Hải, thuộc quốc của Phù Nam, trong đầu niên hiệu Nguyên Trinh (1295-1296), nhà Nguyên sai sứ đi chiêu dụ nước Chân Lạp, Chu Đạt Quan đi theo và qua lại trong ba năm, nhân những điều nghe thấy mà viết sách này.

Tục lệ ở huyện Hương Sơn thuộc tỉnh Quảng Đông, người ta chỉ lấy số thóc nộp thuế nhiều hay ít của miếng ruộng làm lượng độ, chứ không lấy số mẫu của miếng ruộng làm lượng độ. Hỏi ruộng được bao nhiêu thì nói : "Nộp thóc được bao nhiêu ?" Chứ không nói : "Ruộng được bao nhiêu mẫu ?".

Ở nước ta thời tiền triều, chưa làm sổ *Tu Tri Điền Bộ*, chưa định mẫu sào trượng thuộc. Người ở Kinh Bắc Hải Dương chia ruộng cho con cháu cũng nói:

"Một sổ ruộng ở chỗ xú chỗ xã được lúa bao nhiêu gánh" mà không nói : "Được bao nhiêu mẫu".

Sách *Kinh Số Tuế Thì Kỳ* (1) chép: Tháng trọng Đông (tháng giữa mùa Đông là tháng 11) sương xuống, người ta đem rau quỳ, củ cải và các thứ rau lặt vặt phơi khô mà làm dưa.

Chú thích : Ngày nay người nước Nam làm dưa, lấy nếp rang giã làm thành bột (gọi là thính) và nghiền mè [60a] lấy nước mà gấy dưa, lấy đá dằn lên cho chín thì dưa đã ngọt bở và nước cũng đều chua ngon.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Dây *củ tương* (dây trầu) là dây *tất bại* (cũng một loại trầu), sinh sản ở nước Phiên thì to mà màu tía gọi là cây *tất bại*, sinh sản ở Phiên Ngung thì nhỏ mà xanh gọi là dây *củ tương*. Vì có thể ăn được cho nên gọi là *tương*.

Nhà người ở Cửu Chân, quận Giao Chỉ thường trồng cho bò leo lên cây khác, thứ đó tức là lá *lốt* cũng có thể nấu ăn mà không thể làm tương được, rất giống với dây trầu.

Có người cho hai thứ dây này là một thì lầm.

Lá trầu cay không thể làm dưa (tương).

Nhưng sách *Ích Bộ Phương Lục Ký* (2) của Tống Kỳ (3) có nói : Dây *củ tương* như vương qua (dưa chuột) dày mà tròn, trái như trái dâu, mọc leo lên cây khác, trái lúc chín thì ở ngoài đen,

Nhưng sách *Ích Bộ Phương Lục Ký* (1) của Tống Kỳ (2) có nói : Dây củ tương như vương qua (dưa chuột) dây mà trơn, trái như trái dâu, mọc leo lên cây khác, trái lúc chín thì ở ngoài đen, ở trong trắng, dài ba bốn tấc, ngâm mật để được lâu, ăn ngon thơm, ôn nhuận ngũ tạng làm dưa, hòa với các món khác rất ngon, tục gọi là dưa chuột. Hình trạng hoàn toàn khác với cây *tất bát*.

Tống Kỳ lại nói : "Có người bảo đó là dây trâu". Nói như thế là lầm.

Tống Kỳ lại nói : "Nó mọc leo lên dây khác, ra trái như trái dâu, có người bảo là dây trâu (*phù lưu*)". Nói như vậy cũng không phải.

Dây trâu trông bằng gốc (chứ không có trái hột để trồng) và vốn không có trái.

Người Quảng Châu hể ăn cau thì ăn phụ thêm lá trâu. Lúc sương xuống nhiều thì trâu ít lá, người ta ăn rễ trâu với vôi.

Trâu tức là dây *phù lưu*.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Ứng thái (rau muống) có tính đậm, vị ngọt. Người Nam kết cỏ lau làm bè chứa lỗ nhỏ cho nổi trên mặt nước, rồi trồng hột rau muống ở trong bè ấy như bèo nổi trên mặt nước. Khi rau muống lớn lên, cây và lá đều [61a] mọc lên ở lỗ bè. Đó là thứ rau kỳ lạ ở phương Nam.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ở Quảng Châu cứ 10 khu ao hồ thì 3 khu nuôi cá, 3 khu trồng ấu, trồng sen, trồng bông

-
- (1) *Ích Bộ Phương Lục Ký*, tên sách, có một quyển, do Tống Kỳ đời Tống soạn. Tống Kỳ làm Tri châu ở Ích Châu, dùng sách *Kiểm Nam Phương Vật Lục* của Thẩm Lập bổ túc những điều thiếu sót mà làm sách này. Về cỏ cây có 41 loại, thuốc có 9 loại, chim thú có 8 loại, côn trùng và cá có 7 loại, cộng chung được 65 loại đều có vẽ hình và có lời tán.
- (2) *Tống Kỳ*, người đất An Lục đời Tống, tự là Tử Kinh, đỗ Tiến sĩ, thăng chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu làm sách *Đường Thư*, ra làm Tri châu ở Bạc Châu, đi đâu cũng mang theo sử cảo, thăng chức Tả thừa, chức Công bộ Thượng thư, chức Hàn lâm học sĩ thừa chỉ.

súng, còn 4 khu còn lại thì gọi là ruộng rau muống, lấy bè thả vào cho lên xuống theo mặt nước để trồng rau muống, gọi là phù điện (ruộng nổi để trồng rau muống).

Rau đó tức tục gọi là *rau muống*, đại để giải hết các thứ độc, cho nên cả nước đều trồng mà ăn.

Ở Quảng Châu có thứ hải thái (rau biển), một tên nữa là *thạch hoa* (bông đá) để làm *ruộng hải tảo* (ruộng rong biển) trị chứng *anh khí* (bệnh mạch lươn ở cổ), để làm *đường hô phách* trừ chứng *thượng tiêu phù nhiệt*.

Người ở Quỳnh Châu hai thứ rau này mỗi năm bán được muôn vàng.

Sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* chép : "Yến sào (tổ chim én) có mấy thứ :

1) Thứ màu trắng có sợi như *tế ngân ngư* (cá bạc nhỏ) sạch sẽ, trong trắng, dễ thương.

2) Thứ màu vàng kém hơn, ở trong có màu hồng có thể trị được bệnh *huyết ly* (bệnh kiết có máu).

Thứ trắng hợp với lê và đường phèn [61b] đem chung mà ăn có thể trị được chứng *cách đàm*.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Chim én ăn phấn đá ở bờ biển, nhả chất ấy làm ổ đóng kết ở vách núi. Người ở hòn (hòn đảo) chờ chim én bay đi trong mùa Thu, mới làm cây sào có lưới liềm đến đấy mà lấy.

Hải phấn có tính hàn (lạnh) và vị mặn được chim én nuốt vào và nhả ra thì trở thành ấm và ngọt, hình và chất đều biến hóa hết cả, cho nên có thể thanh đàm khai vị.

Yến sào (tổ chim én) có hai thứ : màu đen và màu trắng. Còn thứ màu đỏ thì khó được. Bởi lẽ chim én thuộc hỏa, yến sào thứ đỏ thật là tinh dịch của chim én.

Củ nâu (*Vũ du lương*), trong sách *Bổn Thảo*, Hoàng Cảnh (1) nói : " Người Nam gọi một giống dây leo mọc trong ao đầm nơi đồng bằng, lá như lá cây bặt khế, rễ thành khối, có mắt (đốt) màu đỏ, mùi giống như cây *thụ du* (củ mài) là *vũ du lương* (củ nâu).

Lý Thời Trân vạch rõ đó là sai lầm và bảo : "Vũ du lương, Thái nhất lương, Thạch trung lương, ba thứ đều là đá [62a] cả".

Tổng quát mà nói, những thức có tên đá dùng làm thuốc hẳn là không thể biết rõ.

Nhưng đây là loại dây mà người ở phương Nam thật đã lấy tên vũ du lương mà gọi. Tiếng tục lại gọi sai ra *bồ đầu*.

Cây xuân (2) ở trước nhà ông Đỗ Tuấn Hạc (3) mọc lên cây cỏ chi. Nam sau ông thì đổ, ông lấy sơn và phấn trang sức cây cỏ chi ấy và đặt ở chỗ chiếu ghế gọi là *khoa danh thảo* (cỏ thi đỗ nên công danh).

Bên nhà ông Trương Cửu Linh (4) có một cây đã chết khô, bị gió thổi bật gốc lên, người ta xẻ ra để làm vật dụng, thấy có vân rất kỳ lạ.

Người ta cho ông là đúng đầu về văn học trong một thời, mới gọi cây khô ấy là *văn chương mộc* (cây văn chương).

Sách *Dã Nhân Nhân Thoại* chép : Có vị đạo sĩ trao cho Vương Xử Hối trồng cây *tinh tiết hoa* của tiên gia.

(1) Hoàng Cảnh, tên nhà sư đời Đường, đệ tử của Nam Sơn Luật Sư, theo *Thiền Thai Chuông An Đại Sư học Thiền Thai Tông*, trong thời Vũ Hậu, cùng với nhóm *Thực Sa Nan Đà* dịch kinh *Hoa Nghiêm*.

(2) Nguyên văn chép 椿, chữ này có hai âm: 1) *Trang* là cây cọc đóng ở dưới đất. 2) *Thung* là danh. Chúng tôi chắc chắn đây là chữ Xuân椿 (bị viết sai) là một loài cây to sống lâu thường được ví với người cha.

(3) Đỗ Tuấn Hạc, người ở đất Vạn Niên cuối đời Đường, tự là Ngạn Chi, hiệu là *Cửu Hoa Sơn Nhân*, trong niên hiệu Đại Thuận đỗ Tiến sĩ, vào nhà Lương cây thế muốn giết cả nhà địch thù, việc chưa phát giác thì chết. Tuấn Hạc giỏi thơ và nhất là thể cung từ. Ông có viết sách *Đương Phong Tập*.

(4) Trương Cửu Linh, người ở Khúc Giang đời Đường, tự là Tử Thọ, dùng đầu về văn học một thời. Vua Huyền Tông cất nhắc cho đỗ Tiến sĩ, làm chức Tả thập di, chức Trung thư lệnh, làm Tể tướng, được phong Khúc giang nam.

Cây này có thể đổi với cây *vân chương* mộc.

Sách *Hoa Sơ* của người nhà Minh chép : Cây *chỉ tú* (cây dành dành), sách *Phật Kinh* gọi là *chiêm bạc* thứ cánh đơn có sáu cái, hột dùng làm [62b] thuốc, và nhuộm đỏ, thứ cánh kép thì hoa to mà trắng, mùi hương thật không tảo nhả.

Cây xương bồ, lấy loại một tấc chín đốt làm thứ bấu, lấy loại râu cọp làm thứ quý, loại mọc trên đá chỗ suối nước thì thật có tiên khí.

Tô Đông Pha có câu thơ :

六 花 詹 蔔 林 間 佛
九 節 昌 蒲 石 上 仙

Lục hoa chiêm bạc lâm gian Phật

Cửu tiết xương bồ thạch thượng tiên

Dịch nghĩa :

Hoa dành dành sáu cánh là Phật trong rừng.

Cây xương bồ chín mắt là tiên trên đá ở suối nước.

Ở làng Cổ Pháp của triều Lý huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, trong rừng có một giống cây thụ dự (củ mài), củ nhỏ chỉ bằng ngón tay, da mịn và mỏng, mùi vị ngọt ngon.

Tương truyền họ Lý dụng nước lấy giống củ mài này ở bên Tàu đem về trồng ở đây.

Nay hàng năm từ tháng 2 đến tháng 4 người ta tìm lấy để dâng lên vua.

Củ mài sản xuất ở chỗ khác thì to, nhiều nhớt mà phong vị thì kém xa.

Phép bào chế củ mài : Cạo sơ bỏ lớp vỏ, lấy vải thô lau chùi, dùng nhúng vào nước, ban đêm phơi gió, ban ngày phơi nắng thì củ mài tự nhiên hoàn toàn trắng tinh, làm thuốc thì sao mà dùng.

Có thứ củ mài do thuyền buôn người Tàu đem đến, đó là thứ sản xuất ở [63a] núi Hiển Sơn phía Nam huyện Tương Dương tỉnh Hồ Bắc cũng không tốt bằng.

Thơ của Lão Đỗ (Đỗ Phủ) có câu :

黃 獨 無 苗 山 雪 盛

Hoàng độc vô miêu sơn tuyết thịnh

Dịch nghĩa :

Củ hoàng độc không mọc mầm vì tuyết trên núi nhiều.

Theo sách *Bốn Thảo*, củ Hoàng độc có một tên nữa là *Thổ vu*, lại gọi là *Thổ noãn*, mọc leo lên cây khác, củ màu trắng, vỏ màu vàng, người đời Hán gọi là củ hoàng độc, trong những năm đói kém, người bản thổ đào lấy củ này làm lương thực mà ăn.

Nay ở Thanh Hoa, tục gọi là *củ cáo*, con trẻ và sản phụ không ai lại không nấu mà ăn, nào có độc gì.

Sách *Thực Vật Bốn Thảo* lại chép : Ở Việt Trung có một loại củ, củ lớn như trứng ngỗng, củ nhỏ như trứng gà, trứng vịt, hấp mà ăn rất ngọt ngon gọi là củ *điểm thụ*, sách *Bốn Thảo* gọi là củ *cam chu*, nay tục gọi là *củ từ*.

Tục nước ta, hễ rễ loài củ ăn được đều gọi là *củ*.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : *Cam chu* thuộc về loại thực dư, rễ và lá như rễ lá khoai, trái như nắm tay lại to như cái [63b] ô, vỏ màu tía mà thịt màu trắng, người ta hấp mà ăn.

Người ở vùng biển đào đất trồng cây cam chu này, mùa Thu thì chín, người ta thu lấy hấp mà ăn, xát nhỏ như hột gạo, tích trữ ở kho vựa làm lương thực mà ăn thì sống lâu hơn trăm tuổi.

Sách *Thực Vật Bốn Thảo* chép : Ở Việt Trung có một thứ củ, hình trạng như gan heo, củ to nặng hơn 10 cân, củ nhỏ nặng bốn, năm cân. Đấy tức tục gọi là *củ khải mật*, xát ra trộn với gạo nếp hấp mà ăn đều ngon.

Sách ấy lại chép : Có một thứ củ nữa, vỏ màu hồng, ăn sống có vị ngọt, gọi là củ *hồng thực*, cũng gọi là củ *phiên thực*, nấu ăn có vị ngon, trị được chứng động phong, phát sang, lãnh tý. Củ đó tục gọi là củ *lang*. Thứ củ này nước Lữ Tống (*Luçon*) đem đến vào cuối đời Minh.

Sách *Linh Nam Tạp Chí* chép : Củ *phiên thực* có hai loại : hồng và trắng, có thể xắt nhỏ phơi khô làm lương thực, [64a] lại có thể chế làm bột.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Khoai nấu là món ăn phụ cho cơm gạo.

Khoai xứ Quảng có 14 giống, lại gọi là *đại mễ* (gạo lớn, có củ to). Các thứ khoai cũng thế.

Hoa cây *lăng* (cây ấu) nở trái với hướng mặt trời.

Hoa cây *kiêm* (cây bông súng) nở hướng theo mặt trời.

Cho nên cây *lăng* (cây ấu) thì hàn, mà cây *kiêm* (cây bông súng) thì ấm.

Trần Úc đời Tống nói : "Củ *bột tể*, một tên nữa là *ô vu*, một tên nữa là *địa lật*, tán nhỏ mà uống trừ được chứng cổ độc (1) và tiêu tan được chất đông. Nước Việt nước Sở sản xuất củ này nhiều nhất".

Tục nước ta gọi củ này là củ *nân*, củ do nước ta sản xuất thì nhỏ không bằng như củ nước Tàu mà có thể ăn được.

Hột sen bỏ vào trong nước thì chìm, bỏ vào trong nước mặn thì nổi.

Khi nấu muối, người ta dùng hột sen để thử muối, hễ thấy hột sen nổi lên thì biết muối dùng được.

(1) *Cổ độc*, lấy chất độc thuốc người. Cách chế tạo chất thuốc độc này. Băt một trăm thứ sâu bỏ vào trong chén cho chúng ăn lẫn nhau. Băt con sâu sống sót cuối cùng làm thuốc độc.

[64b] *Củ tì giải* có hai thứ : vàng và trắng. Thứ vàng thì cứng, thứ trắng thì mềm, tục gọi là củ *kim cương*.

Củ thổ phục linh có hai thứ : đỏ và trắng. Thứ trắng mới tốt, tục gọi là củ *khúc khúc*.

Sách *Hương Phổ* chép : *Bạch mao hương* (cây sả) nấu nước tắm thì người được thơm tho, nấu nước uống thì trị được chứng đau bụng lạnh, sinh sản ở nước An Nam. Nhà đạo gia lấy củ sả nấu nước tắm gọi.

Giáng chân hương (đốt hương này thì thần tiên giáng xuống) chủ trị bệnh thời khí do trời ban hành. Trong nhà có quái dị, đốt giáng chân hương thì trừ được. Con trẻ đeo giáng chân hương thì trừ được khí tà.

Tước đầu hương tức *huang phụ tử* ở Giao Châu thì tốt nhất, nó hạ khí trừ nhiệt. Hợp với các thứ hương khác mà dùng thì tốt.

Sách *Vong Hoài Lục* chép : *Cỏ vân*, người xưa gọi là *vân hương*, để vào trong sách vở thì trừ được mọt, để vào trong chiếu thì trừ được rệp. Lá vân hương giống lá cây tiểu đậu, mọc thành bụi nhỏ, trong mùa Thu, trên lá sinh ra tí phấn trắng, [65a], người Nam gọi là *thất lý hương* (hương thơm tỏa ra bầy dậm).

Giống cỏ này người ta đứng cách mười bước đã nghe thơm, từ mùa Xuân đến mùa Thu không dứt.

Sách *Bốn Thảo* gọi có ấy là cây *sơn phân*.

Các nhà chú thích tranh biện không đồng nhau.

Sách *Hương Phổ* chép : *Vân thảo* giống như *cỏ tà hao* trừ được giống mọt trong giấy, cho nên người ta đem cất ở thư đài (nhà chứa sách) và nhà chứa sách được gọi là *vân đài*.

Sách *Thu Truyền Chính Ngộ* chép : Người ta cho thứ hoa *bách nhật hồng* (nở hồng đủ một trăm ngày) nở vào tháng 6 là hoa *tử vi*. Thứ hoa này có hai màu : màu hồng và màu tía, cây cao được

một tấm một trượng, vỏ mỏng mà trắng, hoa nhiều mà nở loét ra cũng thơm nồng dễ thương. Ngày nay mọi nơi đều có thứ hoa này.

Hoa cúc kể có đến hàng ngàn giống, sắc hoa không giống nhau.

Sách *Ngũ Táp Trở* chép : Lúc nhụy hoa cúc sắp nở, lấy sáp bít miệng hoa lại, qua lúc ấy lấy nước nóng nhỏ vào thì sáp tan, hoa nở rộ một lần, hương thơm nồng [65b] nực, càng là kỳ phẩm.

Sách *Phong Song Tiểu Độc* chép : Hoa mồng gà (*kê quan hoa*), người ở Biện Trung gọi là *tẩy thủ hoa* (hoa rửa tay). Trước tiết Trung Nguyên, con trẻ tranh nhau mua để cúng tổ tiên. Ngày nay tục gọi là *hoa tứ hiện*.

Sách *Linh Nam Táp Ký* chép : *Cây tiên nhân chuồng* (tay người tiên) người ta trồng ở bờ ruộng để ngăn trâu bò đạp vào ruộng, người ta trồng ở đầu tường để trừ hỏa tai.

Loại cây này không có cành lá, thân cây màu xanh non, giếp và dày có gai, mỗi từng có mấy nhánh mọc tẽ ra, thật trông không đẹp tí nào.

Mủ cây này vào mắt khiến người ta đau mắt.

Cây này ngày nay người ta gọi là *cây xương rồng*.

Súc sa sản xuất ở trấn Thái Nguyên, tuốt nó giống như tuốt gừng, trái nó giống như trái *hạch đậu khấu* (tức là cây sa nhân).

[66a] *Cây hậu phác* được chú thích là mọc ở nước Giao Chỉ, nay tục gọi là *cây vối*, người ta hái hoa và cành cây này để nấu nước uống.

Sách *Quế Hải Ngụ Hành Chí* chép : Trái cây niêm to như ngón tay, màu xám, tục tục gọi là *cây sâm truật*, ưa mọc trên núi, người ta thường hái trái đem bán. Trái này có thể trị bệnh ỉa kiết. Trị bệnh ỉa thì lấy trọn vỏ, trị bệnh kiết thì bỏ vỏ lấy hột, sắc thành thuốc thang mà uống thì đều rất hay.

Sách *Tiểu Đới Loại* chép : *Nhân sâm* sản xuất ở hóc núi Thượng Đảng. Các châu ở Liêu Đông đều có nhân sâm nhưng không bằng ở Thượng Đảng.

Lục Vũ (1) nói : Sâm thượng hạng sản xuất ở Thượng Đảng, sâm hạng trung sản xuất ở Bách Tế Tân La, sâm hạng chót sản xuất ở Cao Ly.

Nay người Tàu phần nhiều quý sâm Liêu Đông mà rẻ sâm Thượng Đảng, vì ở Thượng Đảng đã không còn sâm nữa.

Thú sâm ấy sản xuất ở Kế Châu do nhà nông trồng, màu hồng trắng khá xinh nhưng rất lạt không mùi vị, một lượng chỉ đáng ba tiền.

[66b] Những xã Phù Lưu Tiên Lễ ở châu Bồ Chính trấn Nghệ An có sản xuất nhân sâm, trong khoảng tháng 4 tháng 5, cây nhân sâm nở hoa tía, người ta tìm lấy củ sâm rửa qua, chùng sơ, cạo qua loa, ban ngày thì phơi, ban đêm thì sấy.

Thú sâm này cũng có rằn ngang không khác gì với sâm bên Tàu.

Vị của sâm này thanh và ngọt dùng để làm cho sinh tân dịch trong cơ thể, bổ khí rất có công hiệu.

Sâm sản xuất ở làng Sóc Sơn trấn Thanh Hóa thì hoa màu vàng trắng, vị thơm ngọt nhưng niêm lục mỏng không bằng sâm Nghệ An.

Ở Kinh Bắc và Phụng Nhãn cũng có sâm.

Nhưng sâm Nghệ An không quý lắm, một lượng chỉ trị giá 30 - 40 tiền.

(1) *Lục Vũ*, người đất Canh Lăng đơn Dương, tự là Hồng Tiêm, có một tên nữa là Tật, một tự nữa là Quý Ty, không biết sinh đẻ ở đâu, lớn lên mới lấy họ Lục và tên Vũ, tự xưng là Tăng Trú Ông, hiệu là Canh Lăng Tu, đầu niên hiệu Thương Nguyên, ở ẩn nơi Điền Khê, hoặc đi một mình trong đồng nói, đọc thơ, khóc đau đơn rồi trở về, thích uống, có viết sách *Tru Kinh* 3 thiên, nói rõ nguồn gốc của trà, do đó thiên hạ có phong trào thích uống trà. Đời sau người ta thờ Lục Vũ làm Trà thần.

Sâm bên Tàu do khách thương đem đến thì khí chất hoàn toàn đã biến đổi, một lượng trị giá đến 80 quan, về sau lại lên đến 150 - 160 quan. Bạc công hầu hoàng tộc dốc tiền ra mua.

Tôi bảo : Như thế cũng chỉ là *chăn gà nhà thích le le đồng* vậy thôi.

Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở vùng Đông [67a] Nam. Cùng núi ven biển đều là kho tàng của trời đất.

Liêu Đông, Cao Ly, Tân La đều là đất cực Đông cho nên sản xuất nhân sâm.

Châu Hoan châu Thuận ở nước Giao Chỉ là đất cực Nam, cho nên trầm hương, tốc hương, đàn hương, quế, đầy đầy cả rừng núi.

Vậy việc sản xuất nhân sâm lại có đáng gì là lạ đâu mà cứ cho sâm bên Tàu mới là thú thiết, còn trầm hương, tốc hương, đàn hương và quế cũng phải đòi cho được thú ở hải ngoại do thuyền tàu chở sang nữa hay sao ?

Thú sâm Tây Dương do thuyền biển chở vào, nay người Tàu cũng ưa thích, một cân cơ khí giá đến 10 lượng bạc.

Tôi đã từng uống thú sâm ấy, thật đã thấy khó chat vô vị, nào có ích lợi gì cho khí lực đâu.

Gần đây người ở Hàng Châu viết sách *Bổn Thảo Tùng Tân* có khen sâm Tây Dương có thể bổ phế (bổ phổi), giảng hòa (thả nhiệt), sinh tân nhiệt trong cơ thể, trừ phiền muộn cũng là quá khen vậy.

[67b] Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở phương Nam, hương liệu, dược phẩm, hoa quả, rau cây cỏ thú bên Tàu không có.

Từ khi nhà Hán khai thác đất Giao Châu, tìm tòi những thú trân kỳ thì các thú lạ lùng thơm tho đã bày la liệt ở *thiên phỉ* (phủ tạng của triều đình).

Sách *Thảo Mộc Trung* do Kê Hàm thuật vào thời Tây Tấn, tuy thu thập chưa được rộng rãi, đại lược cũng là đủ.

Những sách *Quảng Châu Chí*, *Ich Bô Kỳ*, *Quốc Hải Chí* và các sách phổ biến đều là hạng hậu tẩn của sách ấy.

Sách *Thảo Mộc Trưng* của Kê Hàm chép : Trái cau tươi (*tân lang*) ăn thì có vị đắng và chất, nhưng chế bỏ cái vỏ ra đem nấu chín thì nó như trái táo khô, đem ăn chung với trâu và với thì thấy trơn ngon hạ khí tiêu cơm. Người ở Giao Châu và Quảng Châu cho là quý, khi cưới gả thì đem trâu cau ra đãi khách trước nhất. Nếu gặp nhau mà không bày trâu cau ra thì người ta sẽ oán hờn. Phong tục ngày nay cũng còn như thế.

Sách *Bổn Thảo* lại chép : Cau sản xuất ở Giao Châu thì trái [68a] nhỏ mà vị ngọt. Cau sản xuất ở Quảng Châu thì trái to mà chất.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ở Quỳnh Châu, nhà người dân có vườn cau, vườn dừa. Đó là sản vật đất màu mỡ.

Sách *Quốc Hải Ngự Hành Chí* chép : Người Nam ua ăn cau, lấy bẹ lấy thiếc làm cái hộp nhỏ, một cái đựng với, một cái đựng trâu, một cái đựng cau.

Sách *Quảng Tây Thông Chí* chép : Đồng Phó Sách có bài thơ về Trâu cau :

雙	手	出	班	雙	手	出	班
雙	手	出	班	雙	手	出	班
雙	手	出	班	雙	手	出	班
雙	手	出	班	雙	手	出	班

- 1) Cấp cuộc Mạn na kẻ hèn tã
- 2) Khách lai để hạp thư song xon
- 3) Tân lang kinh xuất ban lan phiên
- 4) Khôi bạch trâu (A) thành đương hiến trả

(1) Chữ 雙 phải đọc theo chữ nôm là *trâu*, còn đọc theo chữ nho là *hu*, *lạc* (một thủ có để nấu cau)

Dịch nghĩa :

- 1) Đũa tố người Mãn nhanh chân dẫu tóc nửa lệch.
- 2) Hai tay bưng cái hộp (dụng trầu, cau, vôi) ra khi khách đến.
- 3) Cau bung ra có miếng màu rần rì,
- 4) Vôi trắng trầu xanh thay cho việc đãi nước trà.

Dịch thơ :

*Tố Mãn nhanh chân tóc nửa tà,
Hai tay bưng hộp, khách thăm nhà.
Cau màu lốm đốm bày từng miếng.
Vôi trắng trầu xanh thế nước trà.*

Tác giả tự chú thích : Người ở Ung Châu và Quảng Châu lấy lá trầu xanh tằm vôi với miếng cau mà ăn gọi là thay nước trà khi đãi khách tới nhà.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* của Khuất Đại Quân chép : Ở Quỳnh Châu, lúc cây cau bắt đầu trở hoa chưa kết trái, người ta lấy cọng hoa non mà [68b] ăn để thay nước trà.

Có câu ca dao :

梧 郎 白 白 生 花
食 花 蒂 當 清 茶
*Tan lang bạch bạch sinh hoa
Thực hoa đế đương thanh trà.*

Dịch nghĩa :

Cây cau bắt đầu trở hoa trắng trắng.
Người ta lấy đế hoa non ăn thay nước trà trong.

Dịch thơ :

Cây cau trắng trắng trở hoa

Cuống hoa ăn lấy thay trà nước trong.

Có câu ca dao nữa :

檳榔青 子初成

食青字 當茶品

Tan lang thanh, tư sơ thành

Thực thanh tử, đương trà thanh

Dịch nghĩa :

Cây cau xanh, trái mới thành

Ăn trái xanh thay nước trà trong

Dịch thơ :

Cau xanh, trái mới tượng ra.

Trái xanh ăn lấy thay trà trong ya.

Chuối ở Giao Chỉ có mấy giống :

- *Ái tiên* (chuối lùn), trái to, vỏ xanh, vị ngọt hơi chua.
- *Thanh tiên* (chuối xanh), trái to, vỏ cũng xanh, thịt trong trái nhiều và dài, vị ngọt hoàn toàn.
- *Phật tiên* (chuối bặt), trái to, vỏ vàng, ngọt nhất.
- *Diệp tiên* (chuối lá), trái to, vỏ vàng, vị hơi ngọt.
- *Ô tủy tiên* (chuối mỏ quạ), trái nhu trái chuối lá mà dài, hơi chua.
- *Mộc diệp tiên* (chuối lá cây), trái nhỏ, vỏ vàng lợt, thịt bở, ngọt nhất.
- *Miền nhĩ tiên* (chuối tai mèo), trái nhỏ mà dài, vỏ đỏ, vị lạt.
- *Hột tiên* (chuối hột), trái rất to, vỏ có chỗ xanh chỗ vàng, thịt trong trái có nhiều hột, ngọt nhất.

~ *Sơn tiên* (chuối núi), cây thấp nhỏ hơn chuối lùn, người ta ít được ăn trái.

Những giống chuối kẻ [69a] trên, cây lá và trái không giống nhau, được người ta thường trồng.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép về chuối hơi chua rõ ràng.

Sách *Tạp Trử* của Tạ Tại Hàng chép : Chuối *phiên tiên* giống như chuối *phụng vĩ* mà nhỏ hơn, trồng nó sẽ trừ được hóa hoạn.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở Tây Châu thuộc Tang Thành thường trồng chuối, ba bốn năm liền dón hết chuối để trồng mía trắng. Mía được dặt dã trồng chuối mọc rườm rà ngon ngọt, tốt đẹp.

Trồng mía được một, hai năm, đổi trồng lại chuối, trồng xen kẻ với khoai thì đều được thơm ngon.

Chuối với mía trồng thay đổi nhau, khí vị hợp nhau hơn chỗ khác.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lá cây chung, hình trạng giống như lá chuối, lúc còn tươi dùng để gói bánh nếp, lúc đã khô dùng [69b] để bao lót đồ, bịt miệng hũ, cất đồ vật được lâu, chôn xuống đất ngàn năm không hỏng, có thể dùng để chui đánh gà voi cho trơn bóng. Tính ra các thú lá dùng ở Việt Trung thì lá chung được dùng nhiều nhất.

Cho nên bài *Trúc Chi Từ* (bài từ cảnh trúc) có câu :

h 月 街 頭 人 青 葉
卷 成 片 片 似 芭 蕉

Ngũ nguyệt nhai đầu nhân mại diệp

Quyển thành phiến phiến tự ba tiêu

Dịch nghĩa :

Tháng năm ở đầu đường người ta bán lá.

Tùng tẩm cuộn lại giống như lá chuối.

Dịch thơ :

Tháng năm bán lá đầu đường,

Giống như lá chuối, cuộn mang từng tờ.

Vẽ đẹp của trái *lệ chi* (trái vả), người xưa đã khen nào là như hồng tang (1), như tử tiêu (2), như thủy tinh, như giăng tuyết (3)

Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Dị*) và Thái Quân Mô (4) đều có ngợi khen ở những sách Đồ Tu Phổ Ký.

Nước Nam sản xuất trái lệ chi nhiều nhất. Thứ trái lệ chi ở xã An Nhơn huyện Đường Hào là ngon, ngọt và thơm không thể nào tả được.

Trái lệ chi ở những chỗ khác cũng ngọt và thơm nhưng không bằng thứ lệ chi ở xã An Nhơn.

Đầu tháng tư, trái lệ chi chín, cuối tháng tư thì hái đã xong, không để lâu được. Người thích ăn chỉ ăn không quá sáu bảy chục trái. Ăn trái lệ chi quá nhiều thì dễ khí sinh đàm.

Những phổ biến trong sách *Thuyết Phu* đều lấy thứ trái lệ chi sản xuất ở đất Mân làm ngon nhất. [70a] Loại trái lệ chi này có thứ Nhất phẩm hồng, thứ Trạng nguyên hồng.

(1) *Tang*, tên chung gọi các thứ lụa. *Hồng tang* là lụa hồng

(2) *Tiêu*, tơ sống. *Tử tiêu* là tơ màu tía.

(3) *Giăng tuyết* (tuyết hồng), tên thứ thuốc dâm của tiên

(4) *Thái Quân Mô*, tức Thái Tương, người ở đất Tiên Du đời Tống, tự là Quân Mô, tính trung thành, cung coi, giỏi về thi văn, thông về sử, trong niên hiệu Thiên Thánh, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tri gián viện, thăng Trục sử quan, ra làm Tri châu ở Khai Phong, ở Phúc Châu, ở Tuyên Châu, ở Hàng Châu. Tại Tuyên Châu ở bên Vạn An, ông có làm cái cầu đá, đời sau gọi là cầu Lạc Dương (*Lạc Dương Kiều*). Ông có viết những sách: *Tra Lạc*, *Lê Chi Phổ*, *Trái Trung Huê Tập*.

Có bốn giống lệ chi là Ma tháng, Bàn họa, Kê dẫn, Thuộc noãn đều chín vào tháng 7.

Có thứ lệ chi hột nhỏ như hột đậu, có thứ trái đẹp mà không hột.

Thứ lệ chi chín vào tháng tư gọi là hóa sơn (núi lửa), thịt mỏng vị chua là thứ hạng chót.

Có người chê Tô Đông Pha ăn trái lệ chi vào tháng tư, bảo Tô Đông Pha chưa từng đến đất Mân, không biết lệ chi thứ thiệt ở đây. Trái lệ chi mà ông đã ăn chỉ là thứ hỏa sơn thôi.

Sách ấy lại chép : Những người thưởng thức có kể một ngày ăn một hai trái, có kể ăn một ngày ba trăm trái.

Tôi thường phụng sứ sang Trung Quốc được các quan đại phu ở các tỉnh tặng cho ăn trái lệ chi muối, lại được vua Trung Quốc ban cho yến tiệc có thứ lệ chi khô. Trái và hột lệ chi không khác gì thứ lệ chi ở nước nhà.

Sách *Hoa Mộc Ký* chép : Có mười thứ trái *nại*, có thứ gọi là là *Tân bà*, ở Yên Kinh nhiều nhất.

Lệ vua ban yến cho [70b] các sứ thần nước Phiên sang cống có trái *nại* thứ tròn mà to, vỏ xanh, thịt trắng, vị ngọt thanh, hột nhỏ như hột trái khế. Đó mới thật là thứ ngon.

Sách *Sơ Học Ký* không có tên trái *nại*.

Cây cỏ ở nước Nam như dưa hấu (*tây qua*) ở thành Cổ Lộng tại La Khê, cà ở xã Đại Lữ tại trại An Lăng, khoai ở bến Đông Dư, củ mài ở làng Cổ Pháp, lệ chi (*trái vối*) ở làng An Nhơn, trái bưởi ở xã Đông Lao đều là thứ thượng hạng vì thích hợp với phong thổ ở đây.

Sách *Nhất Thống Chí* chép : "Nước An Nam sản xuất trái ba la mật (trái mít) to như trái đồng qua (trái bí), vỏ có gai mềm, tháng 5 tháng 6 thì chín, vị rất ngọt thơm, hột có thể nấu ăn rất

bổ dưỡng con người. Mít sản xuất ở Gia Lâm thì ngon nhất. Nay hỏi người bốn thổ ở đây thì họ bảo là không ngon mà mít trồng ở Đông Ngạn ở Cổ Loa ngon hơn.

[71a] Sách *Quy Điền Lục* chép : Ở khoảng châu Đường, châu Đặng có nhiều giống hồng to (*đại sĩ*). Trái lúc mới ra thì cứng và cứng như đá. Lấy một trái *minh tra* hay trái *ôn bột* cũng được, để chung vào trong một trăm mười trái hồng thì trái hồng chín đỏ mềm như bùn mà ăn được ngay. Người bốn thổ gọi là *hồng sĩ* (giữ hồng), không phải dùng lửa để giữ cho chín mà dùng cách như thế.

Ở nước ta, hai trấn phía Tây Bắc (Sơn Tây và Kinh Bắc) có nhiều hồng. Người bốn thổ hái trái để vào trong rổ tre, lấy lá xuyên luyện giữ vài ngày thì trái hồng chín đỏ, gọi là hồng giữ.

Ngâm hồng vào trong nước để trừ vị đắng vài ngày thì trái hồng chín mềm, gọi là *tắm sĩ* (hồng ngâm).

Những phương pháp này đều thích nghi cả.

Xem xét ở sách *Bốn Tháo* thấy chép : Giữ hồng để vào trong hũ cho hồng tự nhiên chín đỏ gọi là *hồng sĩ* (hồng đỏ), phơi hồng ra nắng cho khô gọi là *bach sĩ* (hồng trắng), lấy lửa sấy hồng cho khô gọi là *ô sĩ* (hồng đen), ngâm hồng trong nước gọi là *lâm sĩ* (hồng ngâm).

Phương pháp này từ xưa đến nay không khác nhau.

[71b] Phương pháp làm hồng trắng : gọt vỏ, để nhận cho giọt, ban ngày phơi nắng, ban đêm phơi sương cho đến khi hồng khô có phần trắng gọi là *sĩ bính* (bánh hồng). Nay ở phố Thiên Tân, thứ hồng trắng này rẻ lắm, một cân chỉ đáng giá mười tiền. Đến Đài Trang, hồng trắng này đã đắt đến 18 tiền một cân. Từ Dương Châu trở về Nam giá hồng trắng đắt gấp bội.

Cây *bể sĩ* (cây cày) được sách *Bốn Tháo* chú thích : Cây *bể sĩ* như cây *sĩ* (cây hồng) nhỏ mà thấp, trái già nhỏ ngâm nước gọi là *sĩ tất* (sơn cày) có thể dùng để nhuộm quạt lụa và các món khác.

Đó tức tục nước ta gọi là cây cày, cây cũng không thấp. Lúc trái cây còn xanh, người ta hái ngâm nước, lấy nước ấy nhuộm quạt.

Để một khối sắt vào, nước cây có màu đen nhánh.

Trái cây không hái để chín giống như trái hạnh, màu vàng, ăn cũng ngọt ngon nhưng có nhiều hột.

Lý Thời Trân nói : "Trái cây chín cũng có màu xanh đen, hoặc là một giống khác."

Lại theo sách *Giới Am Mạn Bút* chép : [72a] Hồng thú lớn thú nhỏ, có rất nhiều loại, có thú *hỏa bốn sĩ* (hồng hỏa bốn) to mà giẹp, có thú *phương sĩ* (hồng vuông) có bốn cạnh hay sáu cạnh, có thú *cán nhuong* (hồng khô) không có hột rất ngon, có thú *hỏa châu* (hồng hỏa châu) nhiều hột không ngon, có thú *lục sĩ* (hồng xanh) là thú hạng chót.

Những loại hồng này đều không chép vào sách *Bốn Tháo*.

Quít (*quít*) và bưởi (*du*) thấy chép ở thiên *Vũ Công* trong kinh *Thu* và chép trong sách *Chu Thu*, đó là thức trân quý ở phương Nam đầu tiên đưa vào Trung Quốc.

Nước Giao Chi thuộc nhà Hán có đặt một vị trưởng quan coi về quít hàng nam dâng cống cho vua.

Sách *Hàn Thu* chép : Ở Giang Lăng được một ngàn cây quít thì được phong ngang với tước Thiên hộ hầu.

Lý Hành để lại cho con một ngàn cây cam quít (*mộc nô*, tên riêng của cam quít) khi cam quít được dồi dào, mỗi năm hoa lợi được bằng mấy ngàn tấm lụa.

Mỗi lợi về quít lớn lao là như thế.

Trái lê ở nước ta và ở Quảng Tây vừa thô vừa chất. Lê ở Giang Nam hơi mềm. Bắc Trục Hà Giang sản xuất [72b] thứ hương lê to như nắm tay, vỏ mau vàng trơn bóng, vị ngọt thanh.

Tôi còn nhớ ở Trác Châu, nửa đường mệt khát, được mấy trái lê liền ăn ngay, lúc ấy cho là quỳnh tương ngọc dịch (thức nước quý như ngọc của thần tiên dùng) cũng không hơn được.

Mía và chuối sánh với lê chỉ là hạng tôi đòi.

Tay gọt vỏ lê mà suốt ngày còn nghe mùi thơm.

Sách *Thanh Di Lục* chép: Ở Kiến Nghiệp, có người ở nhà quê trồng lê khoe vị ngọt của lê, gọi lê là mật phụ (1), người trồng đào cây sặc trái đào, gọi đào là sáp huynh (2).

Ở Giang Hữu, có nhiều tùng thái (một thứ rau). Người bán măng tre ghét thứ rau ấy, măng nó gọi là *tâm tú thái*, bởi vì rau là hạng tôi thiếp của măng.

Nước Nam, cam cũng có nhiều giống:

– *Liên cam* (cam sen).

– *Nhũ cam* (cam vú), vỏ sần, vị rất ngọt.

– *Trùng cam*, vỏ mỏng trơn bóng, vị ngọt hơi chua.

– *Sanh cam* (cam sành), vỏ dày, vị chua.

– *Mật cam* (cam mật), [73a] vỏ mỏng, vị ngọt.

– *Chỉ cam* (cam giấy), tức *kim quất* (quít vàng), vỏ mỏng nhất màu hồng dễ thương, vị chua.

– *Động Đình cam* (cam Động Đình), trái to nhất, vỏ dày nhất, vị chua nhất.

(1) *Mật phụ*, cha mật, ý nói ngọt hơn cà.

(2) *Sáp huynh*, anh của sáp, ý nói trơn bóng hơn sáp.

Bài *Quy Điền Lục* của Âu Công chép : Muốn để quít vàng được lâu thì giấu nó vào trong đậu xanh, trải qua thời gian lâu, quít không biến đổi, bởi vì quít tính nhiệt mà đậu tính hàn cho nên có thể giữ được lâu.

Trái *củ duyên*, sách *Thảo Mộc Trung* chép : Hình trạng nó giống trái dưa, vỏ nó giống vỏ cam mà màu vàng rất thơm, thịt rất dày màu trắng như trái *lô phục*, thớ khác hình hoa chìm chìm vào mặt ong trông rất đẹp đẽ, khéo léo. Đó tức là trái *huang viên*, tục gọi là trái *thanh yên*, người ta ăn vào thì tỉnh táo khỏi chứng chóng mặt.

Mộc qua (đu đủ), người Tàu hái trái đu đủ dùng làm thuốc. Người Nam gọi là cây đu đủ, hái trái [73b] ngào mật hay bẻ trái chín ăn tươi, vị nửa ngọt nửa chua.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Trái đu đủ có tính bồi dưỡng phần hạ bộ cơ thể con người, gần cốt ở chân có đau thì ăn trái đu đủ mà chữa, cho nên gọi là *thiết cước lê* (trái lê làm cho chân cứng như sắt).

Sách *Hoa Mộc Ký* chép : Đu đủ có 5 thứ khác nhau :

- 1) *Sơn mộc qua* (đu đủ núi)
- 2) *Nhuyễn điều mộc qua* (đu đủ cành mềm).
- 3) *Tuyên Châu mộc qua* (đu đủ ở Tuyên Châu).
- 4) *Hương mộc qua* (đu đủ thơm).
- 5) *Minh tra mộc qua* (đu đủ minh tra).

Trái *hồ đôi* lại gọi là *hoàng bá nãi*.

Sách *Bổn Thảo* nói : Thân cây *hồ đôi* cao sáu bảy thước, cành mềm yếu như dây leo, lá dài hẹp mà nhọn, bề mặt thì xanh, bề lưng thì trắng có những chấm nhỏ, tháng giêng trở hoa trắng, kết trái nhỏ, dài như trái *sơn thù du*, ở trên có những đốm nhỏ, trái sống màu xanh, trái chín màu hồng, trước tiết Lập hạ, người ta hái ăn vừa chua, vừa chát.

Sách *Phi Tuyết Lục* (1) chép : Nước An Nam có thứ trái nhỏ màu hồng gọi là trái *lô* [74a] *đỏ*.

Đó tức tục gọi là trái *nhót*. Lấy lá nhót sắc thành thuốc thang mà uống thì trị được bệnh ja kiết nhiều công hiệu. Trái nhót đem nấu cá thì chẳng kém gì canh mơ.

Sách *Quảng Châu Ký* chép : cây quang lang to chừng bốn nam ôm, cao nam sáu trượng, thẳng suốt không có nhánh, trong lớp vỏ có bột nhu bột mịn, màu đỏ vàng, có cây chứa nhiều đến mấy mươi hộc, an nó nhu bột mịn thường không khác chi hết.

Bài *Thục Đô phú* có câu : *Miến hũu quang lang* 麴糵有光郎
= Bột mì có thì mì quang lang.

Chú thích : Bột mì quang lang sản xuất ở Cửu Chân Giao Chỉ, thứ mà tục nước này gọi là *cây phụng*.

Phần Ngô Lục trong sách *Bổn Thảo* chép : Ở nước Giao Chỉ có cây tương, trong lớp vỏ có bột gạo trắng, đem phơi khô giã ra và lấy nước nhồi làm bột mì thì có thể làm bánh.

Sách *Thục Ký* chép : Cây sa, trong lớp vỏ có bột mịn trắng độ một thạch (2), đem mài thành bột nấu cơm an thì nhẹ nhàng trơn muốt đẹp ngon hơn quang lang. Đây thức tục gọi là [47b] *cây báng*.

Hai cây *phụng* và *báng* khác nhau, ở núi Mỹ Lương có rất nhiều. Dọc theo núi, nhân dân thường kết bọn chừng mấy mươi người, mỗi người đem theo ba ngày lương thực, họ mới vào núi mà khẩn rằng : "Ta ơn ông Phụng bà Báng, kẻ dân mọn đói khát thiếu an, mong được gánh nặng đem về."

(1) *Phi Tuyết Lục*, tên sách, có 2 quyển, do Lưu Tích đời Minh soạn. Cha của Lưu Tích là Lưu Hoãn thảo *Mao thi*, Lưu Tích thừa kế cái học của cha, cho nên sách này hiện bạch về thi nghĩa rất có căn cứ. Ông lại giao du với các bộ lão cuối đời Nguyên, cho nên ông chép những điều nghe thấy cũ rất có nguồn gốc uyên thâm. Nhưng ông chép những mộng ảo khôi hài giống như những nhà tiểu thuyết.

(2) Mười đấu là một thạch.

Họ đi một ngày đến chỗ sản xuất thứ cây ấy, làm cái lều nhỏ, gặp ban đêm thì đốt củi đốt pháo để phòng thú rừng, chờ đến sáng đi tìm mà lấy thứ cây ấy.

Thứ cây này ưa mọc ở núi đá, mọc ở chỗ tối tăm thì thường cứng và chất không có bột, mọc ở chỗ có nắng chiếu thì màu lá dòn bở trơn bóng là thứ tốt, người ta đốn lấy đem về, chẻ ra từng miếng đem giã được bột rất nhiều, hòa với đường đem nấu thật ngon.

Nhân dân ở địa phương bán một cây thứ thượng hạng được 700 đồng, hạng trung được 600 đồng, hạng chót được 300 đồng.

Những nam dúi kém người ta nhờ thứ cây này làm lương thực.

Núi ở Kim Bảng hạt Hoài An cũng có thứ cây này.

[75a] Người nào ở An Ấp có được một ngàn cây táo, ở Yên Tấn có được một ngàn cây *lật*, ở Hà Bắc có được một ngàn cây lê, ở Giang Lang có được một ngàn cây quít, ở Vị Xuyên có được một ngàn mẫu *trúc* (tre) thì người xưa cho là thiên hộ hầu, ý nói thu lợi được nhiều.

Ở Giao Châu thì trong vườn cau, vườn trà, vườn cam, vườn quít, vườn lê, chỉ trồng được một ngàn cây thì hàng năm thu lợi đến ba bốn trăm quan.

Ở Sơn Đông táo nhiều nhất. Người ta mua trái táo khô, thuê người chở một lần mấy trăm斛, số phí thuê thuyền cũng đến ngàn vàng, đem đến vùng Giang Quảng, đầu tiên một cân trị giá 10 tiền, đến An Nam một cân đến giá 100 quan.

Sách *Tiểu Nhi Nhâ* chép: Trái của cây *cúc* gọi là trái táo thì chín cây *cúc* (1) là chín cây táo.

(1) *Cứu cúc*, chín cây *cúc*. Đời xưa, trồng cây *cúc* làm chỗ đứng chầu của các quan. Chín cây *cúc* phía tả là chỗ đứng chầu của bậc có Khanh đại phu, các

Cây *cắm lăm* (cây trám), trái có vị trước đắng sau ngọt, cho nên gọi là trái *trung gián* (trung trực can gián) có thể chữa tất cả chứng độc cá.

[75b] Sách *Bốn Tháo* chép : Cây *cắm lăm*, ở khoảng những đốt trên cành có nhựa nhu nhua cây đào. Người ta lấy nhựa ấy và vỏ lá sắc lấy nước nhu thiếc đen gọi là *lăm đường*, dùng để xăm thuyền (trét kê hớ ở ghe thuyền) lâu nam nhu keo như sơn, càng nhúng nước càng khô cứng.

Ngũ liêm tử (trái khế) có năm cạnh, mỗi cạnh giống như hình sống gươm, có một tên nữa là *duyng đào* (đào dê).

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Người Nam gọi *cạnh* là *liêm* cho nên đặt tên là *ngũ liêm tử* (trái nam cạnh).

Sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* chép : Trái khế giải được độc vì an thịt, giải được độc người ta thuốc để bằm hại và giải được sơn lam chuồng khí.

Người bốn thổ lấy khế gi ùm mật hay ngâm muối để có thể để lâu ngày đem đi xa.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lấy nước gạo nếp tươi thì cây khế có trái ngọt. Người trúng độc, đâm khế vắt nước mà uống thì mửa độc ra. Người không hợp thủy thổ (ngã nước) và bị sốt rét, uống nước khế đều có thể trị được. Tục gọi trái này là trái khế.

Trái *nhân diện* (trái mặt người, trái sấu), sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Trái *nhân diện* ngâm mật thì có thể làm đỏ an. [76a] Nấu thịt gà thịt vịt thì phải dùng trái sấu. Trái sấu cũng có thể ngâm làm dưa.

Tục gọi là trái sấu.

kê sì đứng ở phía sau. Chín cây cưa ở phía hữu là chỗ đứng chầu của bậc công hầu bá tử nam, các chức lại đứng ở phía sau. Đời xưa xử án ở khoảng ba cây hòe và chín cây cưa

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Những nhà ở núi, muốn để của cho con cháu được giàu có thì thường trồng cây nhân diện (cây sấu) và cây ô lâm (cây trám đen). Cây sấu cho người ta bán trái, cây trám đen cho người ta bán hạt và nhân, hơn trăm năm còn hưởng được lợi đời đời.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây *dung* (cây da), bóng mát che được mười mẫu ruộng để người ta làm chỗ nghỉ mát. Cây và cành đã rậm rạp, lá lại nhỏ, mềm, cành dài như cọng mây rủ xuống vừa ăn vào đất thì mọc rễ. Có khi một thân cây có đến bốn năm gốc, cành giơ ngang tiếp đến cây lân cận nối liền hàng mây dậm.

Nay tục gọi là cây *da*, lại gọi là cây *đa*.

Cây *chủ* (cây giố), lời sớ trong kinh *Thi* chép : Người ở U Châu gọi là cây *cốc tang*, người ở Giao Châu và Quảng Đông gọi là cây *cốc*.

Trong thời vua Thái Mậu [76b], cây tang cốc mọc to thành ôm ở triều đình, tức là cây ấy.

Người ta già vỏ nó ra làm giấy.

Nay ở các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, nhân dân có trồng cây này.

Cây này dễ sống, dễ cao, hai năm đã thành cây, lấy vỏ bán khá nhiều.

Ở Thụy Nguyên, người ta làm giấy bằng vỏ cây *thương lục*, tục gọi là *ngô quá*. Giấy làm bằng vỏ cây này trắng tinh, mềm dai, đáng là phẩm chất thượng hạng.

Cây này không được nhiều cho nên giấy giá đắt, một tờ giấy giá một tiền.

Ở phường Quảng Đức, người ta lấy vỏ cây *chủ* (cây giố) làm giấy.

Cây chủ dễ được cho nên giấy giá rẻ.

Ở Trung Quốc người ta biết có giấy *bạch thủy* ở Cao Ly mà không biết có giấy *thương lục* ở nước Nam.

Cây *sanh*, sách *Bốn Thảo* gọi là cây *hà liễu* (cây liễu ở ven sông), lại gọi là cây *vũ sư* (thầy làm mưa), gọi là cây *thủy ty liễu* (cây liễu buông tơ), nói khi trời sắp mưa [77a] cây *sanh* dậy hơi lên để cảm ứng, và nói khi mưa tưới xuống cây *sanh* rũ lá buông tơ, lại nói Phật Quan Âm dùng cành cây này để rải nước phép, lại dẫn các sách cho là cây nhỏ, cành yếu, vỏ đỏ, lá bé hoạc như tơ rũ dễ thương, hoạc dùng làm roi.

Tục gọi là cây *sí*.

Quạt *bổ quỳ* mà Tạ An (1) cầm, sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây *bổ quỳ* giống như cây *tông lư* mà lá mỏng có thể làm nón lá.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây *bổ quỳ*, thân cây giống như cây *quang lang*, hoa cũng giống hoa cây này, một chùm có mấy trăm ngàn đóa rủ xuống, trái như trái cây trám. Các làng ở Tân Hội phần nhiều trồng cây này rất thích hợp để làm quạt. Quạt to ba bốn thước có thể che nắng. Ngon lá dùng làm áo tới, làm đệm, làm chiếu hay miếng *bổ đoàn* để ngồi. Lá *bổ quỳ* cũng có thể lợp nhà.

Đấy tức là tục gọi lá *hồng*.

Vùng thượng [77b] lộ hai con sông Thao và sông Đà ở Sơn Tây có thú cây này.

(1) Tạ An, người đất Dương Hạ đời Tấn, tu là An Thạch, phong độ tuân tu, thân thức trầm mẫn, ẩn cư ở Đông Sơn thuộc Cối Kê, về sau làm quan Tư mã, và chức Thị trung hiệu. Vũ Đế lên ngôi, Hoàn Ôn quyền chấn thiên hạ, ám thầm có chí khác. Khi Hoàn Ôn mất, ông làm chức Thượng thư bộc xạ, lãnh Trung thư lệnh. Bồ Kiên đem binh trăm vạn đóng ở Hoài Phì, kinh đô chấn động. Tạ An làm Chinh thảo Đại Đô đốc, cả phủ được giặc, thăng chức Thái bảo ra trấn Quảng lăng, bệnh ngạt trở về thì mất, được truy tặng chức Thái phó.

Ở Đô thành, người ta đều dùng lá này. Một vạt tấm lá chỉ trị giá 3.600 tiền.

Dùng lá bồ quỳ lợp nhà cho dầy thì có thể dùng được sáu bảy năm.

Người ta cũng lựa lấy thứ lá mịn để làm nón.

Châu Bồ Chính trấn Nghệ An có một giống cây bồ quỳ lá mịn và nhỏ có thể dùng để lợp mái kiệu.

Sách *Tân Ngữ* lại chép : Lá cây du quỳ giống như lá cây bồ quỳ hơi mềm, người ta lấy lá cây này làm áo tơi để đi mua dùng được bền lâu.

Đây tức tục gọi là lá tơi.

Cây *hoàn*, có một tên nữa là *vô hoan mộc* (cây không có hoa hoan), hột cây này người ta dùng để giặt rửa đồ dơ, các tang ni dùng làm xâu chuỗi niệm Phật, lại có tên là hột *bồ đề*.

Sách *Cổ Kim Chú* chép : Ngày xưa có một vị thầy pháp có thể lấy bùa bắt các giống quỷ, bắt được quỷ thì lượm cây *hoàn* làm gậy mà đánh chết con quỷ ấy. Cho nên đời truyền rằng vì thứ cây này được các loài quỷ kinh sợ, người ta lấy nó làm đồ dùng để trừ tà, cho nên gọi là cây vô hoan (cây trừ quỷ cho nên không có hoa hoan).

Tục nước ta gọi sai ra cây *bồ hòn* (*vô hoan* đọc sai ra *bồ hòn*).

[78a] Ở Quảng Châu sản xuất trái *thiên đào* to như trứng vịt màu xanh vàng, vị ngọt hơi chát.

Diên Châu và Thổ Châu ở Quảng Tây cũng sản xuất trái *thiên đào*.

Mỗi năm đến tháng hai, cây *thiên đào* mọc cành non, hoa mịn mọc thành chùm màu vàng lợt và kết trái chín vào tháng năm. Trái to giống trái đào, màu vàng, vị ngọt thơm.

Cây này tức tục nước ta gọi là cây *ổi*. Trái lúc chín có hai thứ màu vàng và màu trắng. Đầu đầu cũng có thứ trái này, đúng là trái *đường đề*. Sách *Bốn Tháo* gọi là trái *úc lý*.

Rừng núi ở vùng thượng lộ trấn Sơn Tây có trái *dài hải*, to như trái bí (đồng qua) rất béo và mềm, người bốn thổ nướng mà ăn gọi là *huyền chi tru* (lợn treo ở cành cây).

Sách *Quần Toái Lục* chép : Thịt trái dài hải ngay ngắn và lạt như thịt heo. Trái to như cái [78b] chén, nướng mà ăn thấy có mùi vị như thịt heo mà ngon, tức là trái *đỏ*.

Cây *ô môn* (cây mun), sách *Bốn Tháo* chép : Lá nó như lá cây tông lư, gỗ nhu dầu sơn đen rắn chắc có thể làm đũa lại thích hợp làm roi ngựa. Đất Nhật Nam có loại cây này, nhưng không nói để làm nhạc khí.

Sách *Đông Thiên Thanh Lục* (1) chép : Mặt cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây *đồng*, dây cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây *tử*, phím đàn phải làm bằng gỗ *ô mộc*, lõi cây táo và gỗ cây *hoàng dương*.

Sách ấy lại nói : Gỗ cây *ô mộc* bóng láng và xạm đen lại rất kỳ cổ, thuyền biển hay mua, thì thú gỗ này rất tốt có thể biết được.

Nay, người nước ta làm đàn tranh, vắn ở hai bên dùng gỗ này thì tiếng trong và khua vang. Thú gỗ này khô thì cứng chắc, thật các thú gỗ khác không bằng.

Cây *tô phương*, sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây *tô phương* giống cây hòe, sản xuất ở Cửu Chân, người Nam dùng để nhuộm màu đỏ.

(1) *Đông Thiên Thanh Lục*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu Hy Học đời Tống soạn, có tên là *Đông Thiên Thanh Lộc Tập*, bản luận phân biệt những cổ khí và thú họa, phân biệt rất tinh xác, viên dẫn khảo chứng rất xác đáng

Sách *Bốn Thảo* chép : [79a] Ở Giao Châu và Ai Châu cũng có thứ cây này, cây này giống cây *yêm la* (cây xoài), cành dương ra dài độ một thước, người bản thổ dùng để nhuộm màu đỏ.

Sách ấy lại chép : Khi nấu nước cây tô phương phải kỹ đồ sát, hễ gặp đồ sát thì nước đổi màu xám đen.

Người nước Xiêm La khinh tiện dùng cây này như củ.

Sách *Thù Vực Chu Tư Lục* lại chép : Cây tô phương có một tên nữa là cây *đa na*. Nay những phủ Nam Ninh, Thái Bình bên Trung Quốc cũng có nhiều thứ cây này (Nước Xiêm La ở phía Nam nước Chiêm Thành, nước ta gọi là nước Chiêm Lỗ).

Về cây *đồng*, sách *Đồng Phổ* chép : Xưa nay các thợ mộc có khi làm những món đồ lớn nhỏ đều đo mà dùng gỗ cây *đồng*.

Những loại cây gỗ đáng quý là cây *ô bễ*, cây *bạch dương*, cây *tứ*, cây *trà*, cây *khê*, cây *sơn đào*, cây *bạch thạch*, cây *đào*, cây *lật*, cây *cánh*, cây *nam*, cây *tùng*, cây *y*, cây *phí*. Nhưng có sự phá hại của một mối, nỗi lo phải mục nát, mối hiểm phải gãy vỡ, thể chất phải khô héo cho những loại cây gỗ kể trên.

Còn gỗ cây *đồng* thì khác hẳn thế. Dùng làm nhà to, gỗ cây *đồng* có thể làm đòn *đồng*, làm rường, [79b] làm cột. Không có loại gỗ nào có thể sánh bì về sức kiên cố của gỗ cây *đồng*.

Gỗ cây *bạch hoa đồng* (cây *đồng* bông trắng) để làm đồ vật dụng, có tính hoãn.

Gỗ cây *tứ hoa đồng* (cây *đồng* bông tía), sơ gỗ nhu gỗ cây *tứ*, mà tính gập, càng tốt hơn nữa.

Các thứ gỗ *đồng* khác chỉ có tên mà không làm vật dụng được.

Sách *Bốn Thảo* chép : Cây *mộc lan*, cành và lá đều thưa, hoa ở trong trắng, ở ngoài tía, thịt mịn mà lòng vàng, cho nên gọi là *hoàng tâm* (lòng vàng), được thợ mộc quý trọng.

Thứ cây mộc lan ở trên núi thì to hơn hết, có thể làm thuyền.
Hồng Tuyền Truyện của người đời Đường có câu thơ :

採菱歌泛木蘭舟

Thái lang ca phiếm mộc lan chu.

Dịch nghĩa :

Hái trái ấu vừa hát vừa thả thuyền bằng gỗ mộc lan.

Sách *Lý Bạch Thi Chú* có câu : *Mộc lan chi duệ* 木蘭之櫓 =
Mái chèo bằng gỗ mộc lan.

Ở trấn Nghệ An, trấn Tuyên Quang nước Nam ta tục gọi cây *mộc lan* là *cây vàng* là tốt nhất, thứ to rộng hơn 3 thước, sớ mịn, bền bỉ lâu dài, có thể làm vật dụng, nhưng không thích hợp để đóng thuyền.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* chép : Cây *tứ* có nhiều thứ :

- Có thứ cây *thu tứ*, cưa xẻ ra thấy màu tía hơi đen, dùng làm [80a] đáy cây đàn.
- Có thứ cây *hoàng tâm tứ* (cây *tứ* lòng vàng), sớ giống sớ cây *chu* mà rất mịn, màu vàng trắng. hay khô mục không kham làm vật dụng, cũng không phải vật liệu để làm đàn.

Sách *Bốn Tháo* chú thích : Cây *tứ* ở mọi nơi đều có, có ba thứ :

- Thứ sớ gỗ trắng là cây *tứ*.
- Thứ sớ gỗ đỏ là cây *thu tứ*.
- Thứ có vân đẹp là cây *ý tứ*.

Có thứ nhỏ là cây *giá đồng*, cũng gọi là cây *ý*, không giống với thứ này.

Sách ấy lại chép : Cây *thu*, thân cây mọc thẳng lên cao và rủ tơ xuống như chỉ, tức là cây *tứ* thứ đỏ.

Sách ấy lại chép : Cây *thu* có hai thứ :

1) Thứ cây *thu* không có gai.

2) Thứ cây *thu gai*, cây cao lớn, da màu xanh trắng, ở trên có đốm vàng trắng, ở chỗ cành có nhiều gai to, lá mỏng mà ngọt, non ăn được.

Nước Nam sản xuất mấy thứ gỗ, gọi là gỗ *thiết lâm* (gỗ lim), gỗ *thiết liễn* (gỗ sến), gỗ *thiết tầu* (gỗ tầu), gỗ *thiết nghiễn* (gỗ nghiễn) là tối thượng hạng.

[80b] Có cây to đến mười người ôm, màu tía, màu đen. rắn chắc như đá. Cung thất, chùa chiền, thuyền tầu, vật dụng không có thứ gì là không dùng đến những loại cây ấy.

Những thứ gỗ ấy sản xuất ở Sơn Tây và Nghệ An là tốt nhất, số gỗ như cánh chim sẻ, tuyệt nhiên không có một tấc nào hỏng.

Những thứ gỗ ấy sản xuất ở Thanh Hóa, An Quảng thì kém hơn, còn sản xuất ở Kinh Bắc thì hạng chót.

Sách *Quảng Tây Chí* khen thứ gỗ *thiết đao* sản xuất ở các phủ tại Ngô Châu, lại gọi là gỗ *thiết lang*, số gỗ rắn chắc có thể bền lâu hơn trăm năm, tức là loại ấy.

Cây *khố luyễn*, sách *Bốn Tháo* chép : Cây này lớn rất mau, năm ba năm có thể làm được cây đòn tay. Loài thường lương kinh sợ thứ cây này, cho nên người nước Sở lấy lá cây này gói bánh nếm xuống sông để điều tể Khuất Nguyên.

Tục gọi cây này là cây *thù đầu*. Người ta lấy gỗ cây này đốt làm than hòa với lưu hoàng làm thuốc súng.

Loại gỗ này sản xuất ở Thanh Hóa, Hưng Hóa là to nhất, có thể làm nhà, tránh được một mối và bền lâu được trăm năm.

[81a] Cây *sam*, sách *Bốn Tháo* chú thích : Cây sam giống cây tùng mà cứng thẳng, lá tựa vào cành mọc ra như gai, như kim.

Ở Giang Nam, trước và sau tiết Kinh Trập, người ta bẻ cành cây sam cắm xuống đất mà trồng.

Gỗ sam sản xuất ở Oa Quốc (nước Nhật Bản) không bằng gỗ sam sản xuất ở các động xứ Thục (Tứ Xuyên) xứ Kiếm (Quý Châu).

Cây sam có hai loại : đỏ và trắng.

Cây sam đỏ đặc mà nhiều dầu.

Cây sam trắng xốp mà khô khan.

Nay một tỉnh Hồ Nam, người ta trồng cây sam đầy núi. Khách buôn kết bè thả xuống Giang Nam. Người ta bán cây sam rất nhiều, phải lấy số ngàn vạn cây mà tính. Nhà cửa, đồ dùng đều cây ấy mà làm, nhưng những cây sam ấy to không đầy một thước.

Ở nước Nam, cây sam sản xuất ở Tuyên Quang là giống cây sam đỏ, rộng có khi đến mấy thước.

Cây sam sản xuất ở Nghệ An phần nhiều là giống cây sam trắng, nhưng không bằng thú cây sam ở Tuyên Quang.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây *truyền* chia ra ba giống : xanh, vàng và trắng.

Cây *truyền* vàng tốt nhất, chắc mà [81b] mịn nhạt, một không đục, tức là cây lai ở nước Nam, thú cây mà Vương Chiêu Tổ (1) đã ném thành ăn trộm, tức là cây đỏ.

Ở bờ biển, phần nhiều sản xuất các loại cây rán chắc màu đen rất cổ quái.

(1) *Vương Chiêu Tổ*, người ở đất Toan Tao đời Tống, dốc lòng học tập, có chí khí hành hiệp, dạy học mà sống. Người trong làng thua kiện nhau, họ không đến phủ quan mà đến nhà Vương Chiêu Tổ phân xử. Ông thông Cửu kinh, nghiên cứu Lão Trang, rất tinh về kinh *Thi* và kinh *Dịch*. Trong thời vua Thái Tổ, ông làm Quốc Tử Bác sĩ. Về sau ông tri sĩ mà mất.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây trạch (1) có hàng ngàn trăm cây mọc thành hàng ở bờ sông, bờ biển, lại là thứ cây từ thời vô thủy (?) trở về trước, chất gỗ không mục nát, lửa đốt không cháy. Người dân chài chặt cây này để buộc lưới, buộc võ.

Sách *Trúc Phổ* chép : Trúc (tre) có 61 loại.

Sách *Dương Kha Mạn Bút* chép : Ở Thi Châu có một giống trúc nhỏ, gọi là *hoàng ty trúc* (tre tơ vàng) mọc trong hốc núi, cao vừa đầy một thước, mịn chỉ như cây kim.

Núi Vũ Lăng có *phương trúc* (tre vuông), có bốn mặt phẳng như người ta chuốt, cứng chắc có thể làm gậy.

Sách *Hàn Thi Thoại* chép : Trong Tương [82a] châu có thứ *tre bông*. Lúc mới mọc trên mỗi đốt có dóm rêu tròn (2) đóng phủ lên rất khít, người bốn chỗ đốn tre bông ngâm vào trong nước rồi dùng cỏ chà sát rửa hết rêu ra, thì lộ màu tía tươi sáng rất dễ thương.

Sách *Chi Lâm* (3) chép : Trúc có cây đực (hùng), cây cái (thụ). Cây trúc cái có nhiều măng, nên người trồng trúc thường chọn thứ trúc cái mà trồng. Muốn biết cây tre nào đực, cây tre nào cái, phải xem nhánh thứ nhất từ gốc kể lên, có hai nhánh là tre cái, có một nhánh là tre đực.

Cách thức trồng măng : Cách rào chôn một con chôn hay một con mèo ở dưới tường, năm sau măng tự nhiên mọc rải rác khắp nơi.

(1) Chữ 𣎵 các tự điển không có, chúng tôi tạm đọc là *trạch* vì phần chữ *trạch* 𣎵 làm hai thanh.

(2) *Đài tiên*, rêu đóng thành hình tròn như đồng tiền.

(3) *Chi Lâm*, 1. Tên sách do Ngu Hỉ đời Tấn soạn có 30 thiên - 2. Tên sách có 5 quyển, do Tô Thức, người đời sau sưu tập lại gọi là *Đông Pha Thủ Trạch*, sau lại đổi ra *Đông Pha Chi Lâm*, rồi gọi tắt là *Chi Lâm*.

Sách *Trúc Phổ* (1) của Đái Khải Chi chép : Cúc trúc (tre gai) mọc chung rễ ăn sâu, một bụi làm rừng, cũng gọi là *ba trúc*, dùng thứ trúc gai này để củng cố thành trì.

Chú thích : Tre gai sản xuất ở các quận Giao Châu, thứ to bề chu vi được 2 tấc, thịt rất dày đặc, mắt (đốt) đều có gai, người ở đây trồng để giữ thành, khiến quân địch không thể tấn công.

Sách ấy lại chép : *Cần trúc* (tre gân) dùng làm mâu [82b] làm mỗi loại khắp ngoài vùng bốn biển (2), mọc ở đất Nhật Nam, gọi là *phiếu trúc*, dài độ hai trượng, bề chu vi được mấy tấc, rất chắc và bền, người Nam dùng làm cây mâu. Lúc măng chưa thành tre có thể dùng làm dây nỏ.

Sách ấy lại chép : *Tre bạc* và *miêu nha*, thể chất đều dùng được, bề chu vi được mấy tấc. Tre bạc thì đặc, miêu nha thì rỗng, cung cấp cho người dân Nam Việt dùng làm rường cột.

Chữ nha 牙 nay tục viết ra chữ nha 芽.

Sách *Thảo Mộc Trang* chép : *Bội trúc* sản xuất ở Giao Chỉ, chức viên và dân chúng thường trồng, dài ba bốn trượng, đường kính bề chu vi được tám chín phân, không dùng làm cột nhà, không biết là ai dùng.

Sách *Dị Vật Chí* chép : Có thứ tre bạc (phúc) to được mấy vi, những đốt cách nhau rất nhạt, trong ruột dày đặc, chắc mạnh dùng làm cột nhà và rui nhà, tức tục nước ta gọi là *tre bang*.

Chú thích : Sách *Trúc Phổ* chép : Chữ 𣎵 âm [83a] bạc, thỉnh âm cũng gần giống như vậy.

Sách *Bát Quận Chí* chép : Huyện Mê Linh thuộc châu Phong có thứ tre to mấy vi, đặc ruột, dùng làm rường nhà, cột nhà được, dùng lợp nhà thay ngói.

(1) *Trúc Phổ*, tên sách, có 1 quyển, do Đái Khải Chi đời Tấn soạn, chép hơn 70 loại trúc, chép bằng lối văn tứ ngôn có vần và tác giả tự chú thích.

(2) *Hai biểu*, ngoài bốn biển.

Sách *Chứng Thụ Thư* chép : Cây trúc có tính hướng về phía Tây Nam.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây *quang lang* cùng với ba giống cây cau (*tân lang*), cây dừa (*da*), cây *bồ quỳ* đều gọi là tre trong loài cây.

Cây cau (*tân lang*) lá nhỏ, cây dừa (*da*) lá to, hai loại cây này người ta lấy trái, còn *quang lang* người ta lấy gỗ, cây *bồ quỳ*, người ta lấy lá.

Có một giống *nam da* (dừa nam), người ta lấy bột, đều là giống cây lạ lòng dưới trời Nam.

Ở chỗ đền thờ, người ta thường trồng cây *quang lang*, cây *bồ quỳ*, cây *mộc miên*. Ở chỗ chùa Phật, người ta thường trồng cây *bồ đề*. Ở làng xã, người ta thường trồng cây *da*. Ở bờ ao, bờ đê, người ta thường trồng cây *lệ chi* (cây trái vải).

[83b] Bài *Ngô Đô Phi* trong sách *Văn Tuyển* chép : Cây thì có loại *bình trọng*, *quân thiên*, *tùng tử*, *cổ độ*.

Chú thích : *Bình trọng* là cây lư, số cây bằng phẳng có thể làm bàn cờ, cho nên bàn cờ gọi là *bình* 枰.

Quân thiên, *tùng tử* như cây mã não, tục gọi là cây ngưu nhũ sĩ (cây hồng vú bò).

Sách *Giao Châu Ký* chép : Cây *cổ độ* không trở hoa mà kết trái, trái từ trong lớp vỏ cây lú ra, to như trái thạch lựu màu đỏ, trái lúc mới ra còn non có thể nấu mà ăn, trong trái có thứ *bò lê* (?) có thể lấy làm bánh.

Sách *Bắc Hộ Lục* lại dẫn sách *Việt Nam Chí* chép : Cây *cổ độ*, người Nam gọi là cây *vả* (*viết á thiết* = vả), trái từ trong vỏ cây lú ra, như xâu ngọc châu, to như trái anh đào, màu vàng có thể ăn được, trái quá chín thì trong ruột hóa thành con kiến bay ra.

Sách *Dậu Dương Tập* Trớ lại chép : Cây *a nhật*, không có hoa mà có trái màu đỏ.

[84a] Sách *Bắc Vật Chi* chép : Dân nước Mạnh Thu, vị tiên chủ của nước này dạy các loại chim, đến đời Hạ Hậu, người ta mới bắt đầu ăn trứng chim. Mạnh Thu bỏ đi, chim phụng hoàng cũng bay theo.

Sách *Khách Tọa Tân Văn* chép : Phàm loài chim hể cánh hay chân bị gãy, thì lấy thứ *phương ma* (mè thơm) nhai nhỏ đắp lên chỗ đau thì khỏi ngay.

Sách *Bi Nhã* (1) chép : Mỏ loài chim núi ngắn, mỏ loài chim nước dài.

Hoài Nam Tử nói : "Xem chim thuộc làm ổ thì biết gió sắp nổi lên từ phía nào".

Chú thích : Nam nào gió nhiều thì chim thuộc làm ổ ở cạnh thất.

"Xem hang con rái thì biết nước dâng lên cao hay thấp".

Chú thích : Nước dâng lên đến đâu thì loài rái biết tránh mà làm hang.

Du Diệm dẫn sách *Tóa Tỏa Lục* chép : Loài cá lội ngược nước mà lên, chim bay ngược gió mà đến, cho vẫy cá và [84b] lông chim được xuôi chiều.

Có gió nhẹ mà không biết từ hướng nào thổi đến, cứ xem hướng chim bay thì biết.

Tôi trộm nói rằng : "Cá và chim đều thuộc về loài dương. Chim bay trên không, cá lội dưới nước không có giây phút nào ngừng, thì biết chúng là loài ưa động".

(1) *Bi Nhã*, tên sách, có 20 quyển, do Lục Diên đời Tống soạn, lúc đầu gọi là sách *Vật Tính Môn Loại*, sau đổi lấy tên *Bi Nhã*, giải thích loại cá, loài thú, loài chim, loài ngựa, loài cây, loài cỏ, bầu trời, tất cả có 8 thiên.

Thơ của Đỗ Phủ có câu :

輕燕受風斜
Kinh yển thụ phong tà

Dịch nghĩa :

Chim én nhẹ đón lấy ngọn gió thổi nghiêng mà bay.

Chim én rất nhỏ yếu mà còn nghịch gió mà bay, thì những loài chim khác mình có thể biết được.

Sách *Chiếm Nha Kinh* (sách đoán tiếng quạ kêu) của Đông Phương Sóc đại khái chép : Trước hết đếm số tiếng quạ kêu, tiếng kêu thứ nhất là giáp thanh, lấy số thập can mà đếm, phân biệt tiếng kêu hoàn hay gấp mà định làm dữ.

Sách *Tây Kinh Tạp Ký* chép : Trong thời vua Thành Đế (32-7 trước Tây lịch), nước Giao Chỉ dâng trường minh kê (gà gáy tiếng dài). Gà ấy gáy sáng thì đồng hồ cạn, xét nghiệm với bóng mặt trời thì không sai.

Phần *Thích Danh* trong sách *Bốn Tháo* chép : *Cù điểu* (1) ở Quảng Đông, người ta gọi là chim *bát bát*. Loài chim này ưa tắm, trông mát nó trông dáo dác [85a] sợ hãi. Bát bát là tiếng nó kêu cho nên gọi nó là chim bát bát.

Ở Sơn Tây, vùng thượng lộ có nhiều chim công. Chúng bay thành bầy ăn lúa chín. Người ta bắt làm thịt ngon béo hơn gà nuôi ở nhà.

Chim *hỏa cưu* sản xuất ở tỉnh Quảng Đông.

Mỗi năm đến tháng sáu, cá chép biển từng bầy đến bãi cát hóa thành chim cưu, người ta bắt ăn. Đến mùa thu, mùa đông ở các bờ sông đều như thế. Có người dùng làm quà tặng cho nhau.

(1) *Cù điểu*, chim sáo, lông toàn đen, người ta phải lột lông, nó mới nói được tiếng người, hay kêu bắt chước theo tiếng chim khác.

Chim *hoàng tước* sản xuất ở Huệ Châu.

Mỗi năm đến tháng tám, loài cá hóa thành chim hoàng tước, đến sau tháng mười thì thành cá trở lại.

Chim *lục câu* (chim cu xanh) sản xuất ở huyện Vĩnh Thuận tỉnh Quảng Tây. Chim này giống như chim *Cu cườm* (1) mà màu lục do loài cá vàng hóa thành vào tháng chín.

Nước ta cũng có thứ chim này gọi là chim cu ngói, mỗi năm vào tháng tám, tháng chín người ta ăn cơm lúa mới thì bắt thứ chim này nấu canh.

Theo tục lệ, người ta bắt thứ chim này làm quà tặng cho nhau.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Biển Nam [85b] có thứ cá vàng, đến tháng chín thì hóa thành chim cút.

Chim *lư tư* (chim công cộc), sách *Bốn Tháo* chép : Chim công cộc sắc đen như chim quạ mà mỏ dài hơi quắm, giò lặn lội dưới nước và bắt cá.

Các thuyền đánh cá phương Nam thường có cột nuôi mấy mươi con công cộc để bắt cá. Đó là tục gọi chim công cộc.

Tôi phụng mệnh đi sứ sang Tàu, đi đường ngang qua vùng Dương Sóc Bình Lạc, thấy dân bốn thổ phần nhiều nuôi giống chim công cộc này, lấy cành tre to cột chân nó vào rồi phóng xuống nước cho bắt cá, người ta dự bị cột lỏng lỏng sợi giây ở cổ nó khiến nó nuốt cá không được. Khi thấy nó bắt được nhiều, người ta kéo nó lên, mở mỏ nó ra, nghiêng trút số cá nó bắt được khá nhiều.

Nuôi công cộc để bắt cá phải đóng thuế.

Chim *chá có*, tục gọi là chim đất đa đa, cũng gọi là *cò kê* (gà gô). Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Chim chá có là chim trĩ

(1) *Ban câu*, chim cu cườm có đốm.

nước Việt theo bóng mặt trời (*tùy dương Việt trí*). [86a] Nó bay hướng theo mặt trời. Số lần bay của nó tùy theo tháng : tháng giêng bay một lần mà thôi. Tháng 12 bay 12 lần mà thôi.

Người ở núi lấy số lần bay của nó mà tính tháng. Người ta hỏi nhau : "Nay là tháng mấy ?" — Đáp : "Chim chạ cô đã bay mấy lần". (1)

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở Quảng Đông khéo ấp trứng vịt. Lấy nam sấu trăm trứng vịt làm một khuôn để trên lò đất, lấy áo mềm phủ lên, lấy mặt cua đổ chung quanh rồi đốt lửa khi to khi nhỏ ở trong. Trứng ăm nhiều ăm ít thì nâng cái khuôn lên hay xuống và thay đổi ngày đêm bảy lần. Như thế đến 11 ngày mới đem lên giường. Đặt trên giường cũng lấy áo mềm phủ lót rồi lần lần giảm bớt áo mềm đi cho trọn một tháng thì vịt non khỏe vỏ trứng mà ra. Vịt non này lần lần lớn lên thành vịt con.

Đương mùa thịnh hạ (nắng dữ), người Quảng Đông thường lấy gừng non xào thịt vịt con trộn với [86b] ít trái nhân diện (trái sấu) để ăn.

Câu ngạn ngữ nói : "Gừng già xào thịt bò, gừng non xào thịt vịt".

Nay nước ta ở xã An Vệ huyện Quỳnh Côi cách thức ấp vịt không khác như thế.

Tương truyền ông Bá Nhạc (2) có sách xem tướng ngựa. Lời của ông nói : "Ngựa tốt thì đầu mong được vuông, mắt được sáng, xương sống được mạnh, bụng được trương lên, bốn chân được dài, khuôn mặt được cao, lỗ mũi được to, đầu mũi có chữ vương 王, trong miệng được đỏ, xương đầu gối tròn mà dài, hai tai được gần nhau mà hướng tới trước, thụ (?) nhỏ mà đầy".

(1) Câu đáp này sách chép thiếu. Chúng tôi nghiệm ý cả đoạn này mà viết ra như thế, có lẽ cũng không sai.

(2) *Bá Nhạc*, người giỏi xem tướng ngựa đời xưa.

Phạm xem tướng ngựa trước hết phải trừ *tam luy* (ba ngựa ốm) và *ngũ nô* (nam ngựa tối) rồi mới xem tướng những bộ phận còn lại.

- Cổ to đầu nhỏ là *nhất luy*.
- Xương sống yếu bụng to là *nhị luy*.
- Đùi nhỏ móng to là *tam luy*.
- Đầu to tai chằm là *nhất nô*.
- Cổ dài không gầy là *nhị [87a] nô*.
- Chân trước ngắn chân sau dài là *tam nô*.
- Đầu gối to xương sườn ngắn là *tứ nô*.
- Hồng cạn vể mỏng là *ngũ nô*.

Xét ra thời xưa dân gian tự lo sấm ngựa cho nên tinh thông về cách xem ngựa như thế.

Vẽ đại giá thạch (1), sách *Bốn Tháo* chép : Nghiến ra màu đỏ có thể dùng để điểm sách.

Sách *Sơn Hải Kinh* chép : Sơn nước (lưu giả) bôi lên bờ ngựa thì không có bệnh.

Chú thích : *Giá* là đất đỏ. Ngày nay người ta cũng lấy sơn bôi lên sừng bò, nói là tránh độc. Điều này cũng phải biết.

Sách *Sơn Hải Kinh Chu* chép : Con tê giác giống như con trâu, đầu giống đầu heo, chân thấp, chân giống chân voi có ba móng, bụng to, màu đen, có ba sừng : một sừng ở trên trán, một sừng ở trên mũi, một sừng ở đỉnh đầu.

Sừng trên mũi nhỏ mà không rụng, gọi là thực giác.

Con tê giác ưa ăn gai. Trong miệng thường rấy máu và nước bọt.

(1) *Đại giá thạch*, thu đa đỏ, mặt ngoài đỏ và trơn, ở trong màu tía như gan gà.

Con *tư* (1) cũng giống [87b] như con trâu, màu xanh, có một sừng nặng 30 cân.

Phần *Doanh Nhai Thảng Lãm* trong sách *Thuyết Phu* chép : Con tê giác giống như con bò rừng, mình nó không có lông, màu đen, có vẩy da dày, chân có ba móng, có một sừng tại đầu mũi dài độ 1 thước 5 tấc, chỉ ăn gai và lá cây.

Sách *Giao Quảng Chí* chép : Đất rợ Tây Nam có giống tê lạ lưng có ba sừng, đi trong ban đêm như cây đuốc to chiếu ra xa mấy ngàn bộ. Bậc vua chúa quý sừng của nó, cho là lạ, dùng làm cây trâm, có thể tiêu trừ được điều hung nghịch.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Con tê giác sản xuất ở huyện Cửu Đức, lông như lông bò, chân có ba móng, đầu như đầu ngựa, có hai sừng. Sừng trên mũi thì dài, sừng trên đầu thì ngắn.

Sách *Uyên Giâm* chép : Sừng con *thông thiên tê* có sớ như chỉ tơ được thứ sừng này dài từ một thước trở lên [88a] đeo khác thành hình con cá, ngậm vào miệng mà xuống nước, thì nước thường vệt ra ba thước, dùng cái sừng ấy để dẫn đường.

Cắm cái sừng thông thiên tê khuấy vào trong các thứ nước thuốc độc thì đều thấy sùi lên bọt trắng, và nước thuốc độc không còn độc nữa.

Có ai trúng tên độc, lấy sừng-thông thiên tê ghim vào chỗ vết thương thì khỏi ngay.

Vân sừng tê giống như hình trứng cá, gọi là *túc vân* (vân hột thóc), trong vân sừng có mắt gọi là *túc nhân* (mắt thóc), thú trong chỗ đen có hoa vàng là *chính thâu* (thắng suốt), thú trong chỗ vàng có hoa đen là *đảo thâu* (suốt ngược), thú trong hoa lại có hoa là *trùng thâu* (suốt hai lần), mới là sừng thú thượng hạng.

(1) *Con tư*, như con bò rừng mà màu xanh, nặng ngàn cân, sản xuất ở Cửu Đức đất Giao Châu, có một sừng, sừng này giống như cán roi ngựa dài hơn ba thước.

Thứ sừng tê có hoa nhu dấm hột tiêu hột đậu thì kém hơn.

Sách *Quảng Nam Dị Lục* chép : Trong khoảng nước Sở nước Việt, loài voi đều màu xanh đen, chỉ ở phương Tây nước Phất Lâm (1), nước Đại Thục (2) có nhiều voi trắng.

Sách *Phật* chép : voi trắng có sáu ngà.

Sách *Phật* lại chép : Một bầy voi tuy nhiều con mà không [88b] đáng sợ.

Sách *Ngô Lục* chép : Huyện Đô Đàng quận Cửu Chân có nhiều voi sống ở trong núi. Trong quận và ở Nhật Nam có nhiều voi.

Sách *Bì Nhã* chép : Thân voi có đủ thập nhị tiêu (12 con giáp : tý là chuột, sũu là trâu, dấn là cạp, mao là mèo, thìn là rồng, ty là rắn, ngô là ngựa, vị là dê, thân là khỉ, dậu là gà, tuất là chó, hợi là heo).

Sách *Vật Vĩ Thư* chép : Tinh của sao Dao Quang (3) tán ra mà thành con voi.

Sách *Ngũ Hành Chí* của Phạm Thành Đại chép : Chế ngự voi thì dùng cây móc. Người quản tượng ngồi ở cổ voi, lấy cái móc sắt móc vào đầu voi, muốn voi đi sang tả thì móc cổ nó ở bên hữu, muốn voi đi sang hữu thì móc cổ nó ở bên tả, muốn voi lui thì móc trán nó, muốn voi tới trước thì không móc, muốn voi quỳ mọp xuống thì lấy móc nhận dùng vào óc nó, nhận đau thì nó kêu rống lên.

Muốn hàng liệt được tể chính, người ta đều dùng cây móc để khiến voi đi sang bên tả bên hữu tới trước [89a] lui về.

(1) *Phất Lâm* tức đế quốc La Mã, cũng gọi là nước Hải Tây Quốc.

(2) *Đại Thục*, tức đế quốc A Lat Ba, thuộc Hồi giáo.

(3) *Dao Quang*, ngôi thứ 8 của chuỗi sao Bắc Đẩu.

Với hình thể to lớn, voi chịu đau không nổi, cho nên người ta được mấy tắc lưỡi sát nhọn mà dạy được voi.

Con voi được dạy thuần thục đã lâu, khi người quân tượng đến, nó cúi đầu, quỳ co đầu gối ở chân trước bên tả, người quân tượng bước mà leo lên thì nó đứng dậy mà đi.

Móng chân voi giống như móng chân tê giác có thể làm dày dai lưng.

Sách *Thuyết Uyển* chép : Lỗ tai trái của voi khi có dầu chảy ra người ta bảo là tinh núi rừng của nó phát động, nó tuôn chạy làm hại đến người.

Người chăn voi hề thấy dầu trong lỗ tai nó chảy ra thì thường lấy dây buộc giữ nó.

Sách *Dâu Dương Tập Trú* chép : Một voi tùy bốn mùa mà xuống bốn chân :

- Mùa xuân, mặt xuống chân trái trước.
- Mùa hạ xuống chân mặt trước.
- Mùa thu xuống chân trái sau.
- Mùa đông xuống chân mặt sau.

Không có lệ nhất định như loài rùa.

Sách *An Nam Chí* chép : Khi voi bị bệnh, nó hướng đầu về phía nam mà chết.

Thịt voi to sớ liền với da, nấu dễ chín [89b]. Mắm ngà và thịt bàn chân ăn khá ngon.

Sách *Thị Thịnh Sao* chép : Voi sợ khói và ánh lửa. Người ta dùng cây sào dài có gắn bó đuốc bằng cỏ tranh ở đầu ngọn, ở xa trông thấy voi đến, đốt đuốc mà chỉ vào voi, voi liền chạy đi.

Hiện nay nhân dân ở ven núi giữ lúa cũng đốt đuốc mà ném vào voi rừng để đuổi nó chạy đi.

Đào Trinh Thạch nói : Trong tháng mùa hạ, khi hòa hợp các món thuốc, nên để cây ngà voi ở bên cạnh, như vậy có thể giải được tà khí.

Sách *Chu Lễ Chú* chép : Lấy rang voi làm thành hình chữ thập 十, lấy cây sơn du xâu vào cho chìm xuống nước thì thủy thần chết, mà chỗ vực sâu ấy biến thành gò. Đó là rang voi có thể đuổi quái.

Sách *Bốn Tháo Tập Giải* chép : Voi sản xuất ở Giao Châu, Quảng Châu và Vân Nam cùng các nước ở Tây Vực.

Voi có [90a] hai màu, màu xám tro và màu trắng. Con hạng to mình dài hơn trượng, bề cao xứng hợp với nó. Con hạng trung mình dài độ 6 thước, thịt nhiều gấp mấy con bò, mắt như mắt heo, đi thì trước hết cất chân trái, năm năm mới đi, sau mười năm xương mới đủ.

Sách *Thảo Mộc Trang* chép : Voi đi phân biệt được chỗ nào rỗng, chỗ nào đặc. Chỗ nào hơi rỗng voi không chịu bước qua, cho nên *lỗ bộ* (1) của bậc đế vương cho voi đi trước dẫn đường.

Sách *Trang Tử* chép : Loài chim ở thuốc luyện men nhau, loài cá truyền bột cho nhau, con nào lưng nhỏ thì dễ.

Chú thích : Loài ở thuốc giao vĩ (đạp mả) thì dễ. Loài cá truyền bột cho nhau thì dễ. Loài ong không có giống cái mà cũng dễ.

Sách *Hoài Nam Tử* chép : Trò tàn sinh ra ruồi. Loài ruồi đen thú to ở trong nhà do đầu dê hóa thành

(1) *Lỗ bộ*, xa giá nghi lễ của vua lúc vua đi ra ngoài.

Sách *Tạp Trữ* của Tạ Tại Hàng chép : Việc ăn uống của người Nam thật có thể nói là không lựa chọn thật quá lắm.

Ở đất Mân có loài *long* [90b] *sắt* (con cà cuống) bay trong ruộng nước không khác gì con *táo trùng* (côn trùng trong bèo).

Trong khoảng nước Yên, nước Tề, người ta ăn con cào cào, con châu chấu. Người ta bắt con *thảo trùng* (châu chấu) rang cho vàng làm món ăn, gọi là *nhuế tử* (con châu chấu), cho là món trân quý.

Tạ Tại Hàng lại nói : Sách *Bì Nhã* của Lục Diên chép : Con *phù du* giống như con *thiên ngư* (con xén tóc) mà nhỏ hơn, có vỏ cứng, có xúc giác dài ba bốn tấc, màu vàng đen, dưới lớp vỏ cứng có cánh bay được. Nướng nó mà ăn thì ngon lắm.

Hình chất của nó thuộc về loài *long sắt* (con cà cuống). Người xưa đã bắt nó làm món ăn đã lâu.

Sách *Tuyên Nam Tạp Chí* lại nói : Con long sắt như con bọ hung trên bãi cút trâu, đen mà mỏng. Tách vỏ cứng của nó ra mà ăn thì có chút ít phong vị. Con ấy tức tục gọi là con cà cuống (1).

Nhuế tử tức gọi là con châu chấu.

Đông Phương Sóc nói : Ở Trường An, đất trồng khoai và gừng rất thích hợp, nước có nhiều ếch cá, người nghèo lấy đó mà ăn [91a] mà gia đình khỏi phải đói rét. Đó là bằng chứng : Người xưa đã ăn thịt ếch.

Con tằm là loại côn trùng thuộc dương, ưa chỗ khô ráo, ghét chỗ ẩm ướt. Đất Giao Châu và đất Nam Việt là miền nóng bức cho nên tằm đặc biệt rất nhiều, một nam tằm chín 8 lần.

(1) *Cà cuống*, chính âm là *Đa cuong* (Triệu Đà nói dối). Triệu Đà ở Nam Việt có dâng cống cho vua Hán một loài côn trùng ăn thơm ngon, gọi là con *quế đồ* (một o cây quế). Về sau người ta biết đó không phải là con một quế, vì gọi đó là con Đa cuống (Triệu Đà nói dối). Tiếng *đa cuống* chuyển ra *cà cuống*.

Bài *Ngô Đò Phú* có câu :

鄉 貢 八 蠶 之 綿

Hương cống bát tằm chi綿

Dịch nghĩa :

Hương thôn đem cống thứ gấm bát tằm.

Sách *Vĩnh Gia Ký* chép : Ở *Vĩnh Gia* có thứ tằm *Bát bối*, thứ tằm *Nguyên trần*, ương tơ vào tháng 3, thứ tằm *Thác*, ương tơ vào đầu tháng 4, thứ tằm *Nguyên*, ương tơ vào đầu tháng 5, thứ tằm *Ái*, ương tơ vào cuối tháng 6, thứ tằm *Hàn trần*, ương tơ vào cuối tháng 7, thứ tằm *Tì xuất*, ương tơ vào đầu tháng 9, thứ tằm *Hàn*, ương tơ vào đầu tháng 10.

Phàm các thứ tằm mà chín hai lần, các bậc tiền bối đều gọi là *trần ái* (yêu quý).

Sách *Bác Vật Chí* nói : Lấy tơ nhện bó vào chỗ cục bướu trong bảy ngày thì tiêu hết. Lắm lần đã có hiệu nghiệm.

[91b] Sách *Kim Đài Ký Văn* chép : Người xưa thấy con ong đã mắc vào lưới nhện. Con nhện bỏ ra bắt con ong, bị con ong chích rơi xuống, chốc lát thì sống lại bò đến gốc tường cát, lấy chân sau bôi cút trùn (giun) đắp chỗ vết thương, chốc lát thì đi mạnh khỏe, cuối cùng ăn thịt con ong.

Sách *Bát Đàm* chép : Người ta thường thấy một con ong to mắc vào lưới nhện. Con nhện bị con ong chích rơi xuống đất, cái bụng gần vỡ ra. Con nhện bỏ chậm chậm vào trong đám cỏ cán lấy cọng cỏ cho hơi nát rồi đem chà xát vào chỗ bị chích khá lâu. Bụng con nhện lần lần khỏi.

Ôi ! Đã bày ra mấy mẹo khéo léo để bắt lấy vật, lại biết tính lý của vật chất để toàn vẹn thân thể mới là trí tuệ đây.

Sách *Loại Tụ* chép việc con ong chúa. Nay người ở núi nuôi ong mật, cách thức thật không sai.

Ông chúa có một giống đầu vàng như cái mũ và eo vàng như dây đai lưng. Bấy ông bộ hạ [92a] hàng mấy trăm con đều màu đen.

Ông chúa sinh ra ông con. Khi ông con lớn lên, ông chúa phân bộ quân cho ông con ở riêng như thể thức phong kiến. Ông chúa tuy nhiều, mà bộ quân không lẫn lộn.

Đã từng có một người bắt hơn trăm con ông trong bộ quân này đem hót cánh hết, rồi trộn lẫn với bộ quân khác và đặt vào trong một đồ đựng, xong rồi thả buông ra. Mỗi con ông đều nhận ra chúa mình mà theo, không có một con nào lộn.

Nhân dân ở núi thường nuôi ông, khiến chúng tụ lại đông để lấy mật.

Bấy ông đi lấy mật ở hoa, cắp vào chân để đem về, mật hoa nào quý và thơm thì đội trên đầu để dâng lên ông chúa.

Ông chúa đi ra ngoài tất có ông quân theo hộ vệ có hàng liệt. Mỗi ngày bày hàng hai lần.

Có khi bị mất ông chúa, ông quân nhìn đôi mà chết chó không chịu làm tôi cho ông chúa khác.

[92b] Mật và sáp đều do ông gây thành, mà mật thì ngọt, sáp thì lạt rất khác biệt nhau.

Người nào nói chuyện vô vị, sách Nội Điển (1) gọi là tước lạp . 嚼蠟 (nhai sáp).

Có một thứ côn trùng ăn nước cây đông thanh, lâu ngày hóa thành chất mỡ trắng. Vào mùa thu, người ta cạo lấy thứ mỡ trắng ấy đem nấu đổ vào trong nước tức thành sáp trắng. Thứ sáp trắng này đem đốt đèn tốt hơn sáp ong.

Sáp trắng ngày nay ở Trung Quốc đều chuộng.

(1) Nội điển, sách giáo điển của Nhật

Sách *Giải Phố* (sách nói về loài cua) chép : Loài cua đèn tháng 8 thì cán mấu lúa hai cọng dài độ một tấc đi về hướng đông đến biển đem đến chỗ cua chứa.

Sách ấy lại chép : Loài cua cắp bông lúa để đi chầu chúa nó.

Loài cua có nghĩa vua tôi giống như loài ong, loài kiến.

Sách *Linh Biểu Lục* chép : Giống cua đỏ, trong mai có mờ (gạch) màu vàng đỏ như trứng gà, trứng vịt.

[93a] Thịt cua màu trắng hòa với gạch cua rồi dồn vào mai cua, thêm đồ ngũ vị, phủ lên lớp bột mì làm món *giải trạch* rất quý và ngon dễ ưa.

Cua biển là món ăn ngon.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Loài cua giỏi chiêm nghiệm nước thủy triều lên hay xuống. Khi nước thủy triều sắp lên, loài cua cất hai càng ngẩng lên mà nghênh đón, khi thủy triều sắp xuống, loài cua xếp sáu chân cúi xuống mà tiễn đưa.

Người đánh cá thấy loài cua cúi xuống hay ngẩng lên thì biết thủy triều xuống hay lên.

Thủy triều lên thì ít cua. Thủy triều xuống thì nhiều cua.

Vỏ vừa lột, mình cua mềm yếu như bông gòn, cả thân thể động mờ vừa hồng vừa vàng lẫn lộn. Đó gọi là *nhuyễn giải* (cua lột).

Cua chưa lột vỏ gọi là *cao giải* (cua mỡ). Người ta lấy thứ cua mỡ (chưa lột) làm ngon, lấy thứ cua lột làm quý.

Nước triều voi thì cua béo. [93b] Nước triều dấy thì cáy (*hành kỳ*, một loài cua) béo.

Người muối cua lấy thứ con cáy có lông chân bỏ vào nước muối, ngâm hai tháng, nấu nước ấy làm nước mắm, bỏ thêm vào vỏ cam, vỏ quýt, thì mùi vị ngon tuyệt.

Giải bỏ phần cận bã, dùng lấy phần tinh hoa cho nên gọi con cua là *giải* (1).

Xét ra đời xưa có *tương giải* (nước mắm cua), có *tào giải* (cua nát như hèm), có *đường giải* (cua ngọt như đường).

Sách *Thiên Trung Ký* chép : Vật trong thiên hạ, thứ to có loài cua ở Bắc Hải, nó cất một cái càng đưa lên trên núi, mà mình nó còn ở dưới nước.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Con *hào* (2) sống phụ vào đá liền nhau như phòng (buồng nhiều phòng dính liền nhau) cho nên có một tên nữa là *lệ phòng* (con hào có từng phòng).

Đục một phòng, ở trong có một con hào sắc trắng ngăm phần xanh, ăn sống được gọi là *hào* [94a] *bạch* (hào trắng). Con hào này đem muối, gọi là *lệ hoàng* (con hào vàng), mùi vị đều ngon.

Ở Đông Quan có *hào điên* (ruộng hào). Người ta lấy đá đốt cho đỏ, đập nhỏ đổ xuống thì loài hào sinh ra ở phía trên, lấy đá thì bắt được hào.

Người ta đốt đá cho đỏ, đổ xuống biển, mỗi năm đổ đá hai lần, bắt hào hai lần.

Con hào vốn là vật *hàn* (lạnh) được lửa thì mùi vị càng ngọt, gọi là *chúng hào* (hào nuôi).

Khí cụ bắt hào : Lấy gỗ làm thành chữ *thượng* ở trên có một cái giỏ. Phụ nữ một chân đạp lên thanh gỗ ngang, một chân đạp lên bùn, tay cầm thanh gỗ thẳng, đẩy nhẹ thì thanh gỗ ngang trượt trên mặt cát phẳng, thế rất nhẹ nhàng mau lẹ.

Khi đã đến ruộng hào, đục phòng đá (hào đóng thành phòng như khối đá) ra, lấy thịt hào bỏ vào giỏ, chờ nước thủy triều lên mới trở về.

(1) Chữ *giải* 蟹 là con cua, có phần bộ *huyết* 血 là còn trung, phần chữ *giải* 解 là giải bỏ, gạn bỏ cận bã, dùng lấy tinh hoa.

(2) *Hào* tức con *hàu*, một loài sò ở biển, bám vào đá thành tầng.

Thanh gỗ ngang dài chỉ một thước, thanh gỗ cao dài mấy thước. Đó cũng là cách thức đi trên bùn của người xưa còn truyền dài, và cũng là phép đi cà khêu trên bùn của người xưa còn truyền lại.

Ở nước ta, nhân dân miền duyên hải đi bát hàu [94b] cũng như thế.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* dẫn sách *Bốn Thảo* chép : Thạch quyết minh (bào ngư) có một tên nữa là *phục ngư*.

Sách *Quảng Chí* chép : Con *phục ngư* (bào ngư) không có vảy, có cái vỏ một mặt bám vào đá, có những lỗ nhỏ chen lẫn, có con bảy lỗ, có con chín lỗ.

Nhan Chi Thôi (1) khen thú bào ngư sản xuất ở Đặng Châu, mùi vị ngon tuyệt. Món mà Vương Mãng đòi Hán thích ăn tức là món bào ngư này.

Trong thời Nam Tề mỗi con bào ngư trị giá đến mấy ngàn tiền.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Hòa trùng (con rươi), khi mưa xuống trong mùa hè nóng nực, lúa bị hun uất mà sinh ra con rươi, hoặc là gốc rạ hóa thành, cho nên cũng màu vàng. Con thứ to như chiếc dũa dài độ một trượng, có đốt, có miệng, còn sống thì màu xanh, khi chín thì màu đỏ [95b] vàng.

Trước tiết Sương giáng, lúa chín thì con rươi cũng chín. Vào ngày mùng một mùng hai và ngày 15 ngày 16, theo nước thủy triều lên to, con rươi đứt từng đốt hơi nổi trên ruộng, người ta lấy lưới vớt lấy. Nấu rươi bỏ giấm vào thì nước trắng tự nhiên chảy

(1) *Nhan Chi Thôi*, người ở đất Lâm Nghi thời Nam Bắc triều, tự là Giới, lúc đầu làm quan cho nhà Lương, thăng Tân thị lang, sau chạy sang nước Tề lãnh chức Trung thu xá nhân, Hoang môn thị lang, rất được thân thiết kính trọng, làm Bình nguyên Thái thú, giữ Hà Tân. Nước Tề mất, Thôi vào nhà Chu làm Ngự sử thượng sĩ. Sách của ông viết có *Nhan Thi Gia Huân*.

ra, lấy nước gạo lọc qua, chung làm cao thì ngọt ngon bổ dưỡng con người bởi vì được phần tinh hoa của lúa.

Con rươi, ướp muối làm khô làm mắm là món ăn của nhà nghèo.

Lại có thứ côn trùng hình trạng như con tằm dài một hai tấc, không thuộc chủng loại gì, trong khoảng mùa hạ mùa thu, từ gốc lúa bò ra.

Nước thủy triều dâng lên tràn cả đồng ruộng, loài này theo nước thủy triều trôi ra biển, ban ngày thì nổi, ban đêm thì chìm.

Khi loài này nổi lên, mặt nước đều một màu tía. Người đi bắt dùng thú lưới miệng to đáy hẹp cột ở bụng, đi ngược dòng mà hứng lấy. Ở đáy lưới có cái túi. Khi túi đã nặng thì nghiêng đổ vào thuyền.

Sách *Lĩnh Nam Tập Lục* dẫn trong sách *Thuyết Lĩnh* chép : Con rươi (hoà trùng) hình dáng giống như [95b] con *bách cước* (loài rít có hàng trăm chân), lại giống như con *mã hoàng* (con dĩa), thân mình mềm như con tằm, nhỏ như chiếc dũa, dài hơn 2 tấc, màu xanh màu vàng xen kẽ nhau, ở trong có nước trắng, hình trạng rất dễ ghét, sinh sản ở gốc rạ trong ruộng nơi bờ biển, mình dài mấy thước hoặc đến độ một trượng, có sợi dài như tơ trắng, theo nước biển mà ra, xuôi theo dòng trôi trên bờ biển, tự đứt ra từng tấc, tức là con rươi.

Người bôn thổ lấy lưới mà bắt, trước giờ Ngọ (12 giờ trưa) gánh đem bán, sau giờ Ngọ thì ươn không thể ăn được.

Bắt con rươi đặt vào trống đồ đựng, đổ một chén giấm vào thì con rươi tự nhiên nhả ra chất nước, lược lấy chung với trứng gà mà ăn thì rất ngon.

Trong thời giặc phiên, con rươi cũng đánh thuế đến mấy ngàn vàng.

Xét ra loài này ở nước ta người ta gọi là con *thổ hà* (con tôm đất, tức là con rươi) sinh sản ở trong ruộng gần biển, khi con rươi xuất hiện thì ắt có mưa, đã nghiệm [96a] đúng như thế không sai.

Mỗi năm, ngày 20 tháng 9, ngày mùng 5 tháng 10, con rươi xuất hiện rất nhiều, lệnh đình theo nước thủy triều.

Người bốn thổ dự bị lưới vó bắt lấy không biết bao nhiêu mà kể.

Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có con rươi.

Con rươi này dài không quá mấy tấc, không đến độ một trượng, chứa trứ mấy ngày không ươn, đem con rươi thui qua trong lửa cho hết lông, trộn với mang tre nấu canh mà ăn.

Con rươi có nhiều quá, người ta đem muối hay làm mắm đều rất ngon.

Những huyện Phụng Hóa, Gia Viễn, Yên Mô, An Khang thuộc trấn Thanh Hoa, những huyện Vũ Tiên, Chân Định, Nam Chân, Giao Thủy, Thanh Quan, Thụy Anh, Đông Quan thuộc trấn Sơn Nam đều thường dâng công lên vua loài rươi này.

Sách *Lĩnh Biểu Lục* của người đời Đường chép : *Ngô ốc tú* là loài trai sò, ở Nam Trung xưa người ta gọi [96b] là *ham tử* (con sò huyết). Bổng quan Thượng thu Lu Quân làm trấn thủ ở đây sửa đổi gọi là *ngô ốc tú* vì trên vỏ sò huyết có khía giống như mái nhà lợp ngói (*loài sò huyết*).

Trong vỏ sò huyết có thịt màu tía mà đầy bụng. Người Quảng Châu càng quý loài sò này thường nướng mà uống rượu, tục gọi là *thiên luyện chá* (chả thịt trời). Nhưng ăn nhiều thì bế khí, phải đau lưng, mỗi chân.

Sách *Hải Vật Lục* chép : Vò con sò huyết có vằn như cái bình đứng (?), ở ngoài thì vun gồ lên, ở trong thì lõm sâu xuống (1).

Xét ra trong sách *Đường Sử* thấy chép : Khổng Quý (2) và Nguyên Chấn (3) đều can gián vua Đường, xin đừng bắt dân cống sò biển nữa, sợ nhọc sức dân. Thế thì loại sò này cung cấp lên vua đã lâu.

Mao Thảng đời Tống gọi con sò là *Đạm nhiên tử*, phong nó làm Thiên vị đại tướng quân và khen nó có câu :

體雖脆異，用定芳鮮

Thể tuy yếu dị, dụng thực phương tiện

Nghĩa là :

Thể chất thật con sò tuy mềm bở lạ lùng, mà ăn thật là thơm ngon.

Lời của Mao Thảng thật có ý vị.

Sách *Bốn Thảo* gọi con ly 蜊 (loài sò hến) là *khôi*, gọi con cấp 蛤 (loài sò hến) là *ham*, bảo rằng thịt của hai loài này nhuan ngũ tạng, trị dứt chứng tiêu [97a] khát và ích lợi cho khớp xương.

Sách *Tuyên Nam Tập Chí* lại chép : Con sò to mà béo thì ngon đặc biệt lạ lùng.

(1) Nguyên văn : *My cử*, vun gồ lên (như lông mày là *my*) và lõm sâu xuống (như rãnh nước là *cử*).

(2) *Khổng Quý*, người đời Đường, tự là Quân Nghiêm, đỗ Tiến sĩ, làm chức Thị ngự sử, thăng Giám nghị đại phu, thăng Thượng thư tả thừa, ra làm Hoa Châu Thứ sử, làm Linh Nam Tiết độ sứ, vùng Giao Châu, Quảng Châu được yên trị. Khi vua Mục Tông lên ngôi, ông được về kinh làm Tả thừa rồi lấy có già yếu xin trí sĩ.

(3) *Nguyên Chấn*, người đất Hà Nam đời Đường, tự là Vi Chí, được vua Mục Tông thưởng thức về thi ca, làm chức Tử bộ lang trung, vào Hán làm viên làm Trung thư xá nhân Thừa chỉ học sĩ, trong niên hiệu Trương Khánh làm chức Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Nguyên Chấn và Bạch Cư Dị giao hảo với nhau rất hậu. Thơ của Nguyên Chấn được các phi tần ngâm đọc, trong cung gọi là *Nguyên tài tử*. Sách của ông có *Nguyên Thị Trương Khanh Tập*.

Sách *Tạp Trú* nói : Thức ăn trong yến tiệc phải có món *hàm tương* (nước tương sò).

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Con sò rất ngọt, không cần phải điều hòa bằng gia vị mà ngon ngọt tự nhiên, càng to càng mềm. Đó đều là người biết rành và thích ăn sò.

Người đời Tống làm thơ tạ ơn được tặng món *tao ham* (1) có câu :

半 捐 介 甲 露 濃 纖
急 具 薑 蔥 喚 阿 添

Bán quyền giới giáp lộ nồng纖

Cấp cụ khương thông hoãn a thềm.

Nghĩa là :

Cạy hé vỏ sò thấy thịt đậm đà êm mịn lộ ra

Gấp đem đủ gừng hành và gọi lấy thêm để ăn nữa.

Dịch thơ :

Hé cạy vỏ sò, thịt đậm êm

Hành gừng lấy gấp, gọi đem thêm.

Đất Chiết Đông người ta lấy những ruộng ven biển nuôi sò, phần nhiều là ruộng nuôi con trai.

Ở nước ta, xã Tam Tri huyện Thụy Anh, vào tháng 10 người ta kết thuyền ra biển đến bờ biển Khâm Châu mặc tình bắt sò đem về kinh đô dâng cống lên vua, còn dư bao nhiêu thì đem bán.

Khi gió Đông Nam thổi, sò thúi ngay không thể ăn được. Chỉ có tháng chạp và tháng giêng là mùa bán sò.

Sò tính ôn (ấm) có thể [97b] bổ ích khí lực.

(1) *Tao*, hũ rượu, cạn rượu; *Ham*, con sò.

Ăn sò với gừng xắt thành miếng mỏng và cải mà uống rượu thì ngon tuyệt. Tục gọi nó là con sò.

Sách *Di Kiền Chí* chép : Ở Ôn Châu có người vợ họ Đinh ở bờ biển có tính không thích sát sinh. Có người đem tặng bà hơn một trăm con sò huyết (*ngôa lũng*, loài sò vỏ có khía giống như mái nhà lợp ngói.- *Ngôa* là ngói). Bà không nhẫn ăn sò ấy mới đổ vào trong chậu, rảnh rang sẽ đem thả xuống sông.

Ban đêm bà nằm mộng thấy lũ an mây rất đông, thân thể lồ lộ gầy ốm, mỗi đứa trước sâu tự che thân bằng một tấm ngói. Họ đều có dáng vui mừng. Riêng có hơn mười đứa buồn rầu bảo : "Tụi bay vui quá còn tụi tao lại khổ làm sao !"

Bà họ Đinh tỉnh dậy suy nghĩ, cho rằng lũ an mây ấy ắt là mấy con sò *ngôa lũng*. Nằm chiêm bao bà còn nhớ rõ số sò, mới dậy đem sò ra đếm, thì thấy số sò đã bị một người thiếp lên lấy ăn hơn mười con. Mười mấy con sò ấy tức là mười mấy đứa an mây buồn rầu đó.

Cứ theo thuyết này thì loài sò biển cũng có thần vậy.

[98a] Loài *cáp ly* (sò hến) có vỏ trắng, thịt tía sống dưới biển.

Sách *Bốn Tháo* nói loài sò hến làm cho người ta hết khát và làm cho ngon miệng ăn nhiều.

Thú sò hến mà vua Tống Nhân Tông không nhẫn ăn là loại này, một tên nữa là *xích khâu* (miệng đỏ).

Sách *Nam Việt Chí* chép : Ở chỗ bờ biển có giống *thủy mẫu* (con sứa). Ở Đông Hải người ta gọi là con *trá* sắc thật trắng nhưng nhúng như bột. Loài vật này có trí thức không có tai không có mắt cho nên không biết tránh người.

Thường có con tôm tụa theo nó. Con tôm thấy người ta thì kinh sợ lặn mất, nó cũng lặn mất theo.

Sách *Linh Nam Lục Di* chép : Con sứa tính ôn (ấm) có thể chứa những chứng về lãnh (lạnh) và nhiệt (nóng).

Sách *Hải Vị Sách Ấn* chép : Con sần, mình mềm như mỡ, không có xương, vẩy mịn, miệng rộng, răng nhiều, phong vị rất ngon, thật là thức thượng hạng.

Lại có bài khen có câu :

Phong nhược vô cơ, nhu nhược vô cốt, tiết chi [98b] phương da ? Hoạch chi chi da ?

豐若無肌, 柔若無骨, 裁之勝節耶?
皤之脂耶? = Mập béo dôi dào như không có da, mềm mại như không có xương, cắt ra như mỡ dầy vậy chăng? Phân ra như mỡ đông vậy chăng?

Phân *Trùng Ngư Sô* trong *Mao Thi* chép : Bối 鮑 là loài ốc có vỏ cứng sống trong nước, thuộc loại cá, loài cua đình (*ba ba*), con to gọi là *hàng* 坑, con nhỏ gọi là *bối* 貝. Loài này rất nhiều khác nhau về màu sắc, không đồng nhau về lớn nhỏ.

Đời xưa vỏ loài ốc được dùng làm tiền có thứ chất vàng rần trắng, lại có thứ *tứ bối* (vỏ ốc màu tía) chất trắng như ngọc có đốm làm vân. Con to đường kính được một thước, con nhỏ đường kính được tám chín tấc.

Ở Cửu Chân, ở Giao Chỉ người ta dùng vỏ ốc làm chén làm mâm, đồ vật để uống (như muống thìa).

Xét theo đó bối tức là loài ốc xà cù dưới biển.

Dại mối (đổi mối) sản xuất ở Quảng Yên, con to giá không quá 5 tiền. Hình trạng con đổi mối giống như con rùa, trên lưng có 12 lá vẩy ráp lại.

Người bốn thổ nuôi đổi mối cho nó ăn cua hay cơm.

Muốn lấy vẩy đổi mối mà dùng, người ta treo ngược nó lên, lấy giấm bôi lên [99a] thì từng miếng vẩy theo tay mà rơi xuống.

Vẩy đôi mỗi thứ màu vàng nhiều màu đen ít là quý để chế tạo dây đai lưng. Người ta lấy vẩy đôi mỗi thứ có dốm hình người, hình núi làm đẹp. Du ra người ta dùng vẩy đôi mỗi để chế tạo các loại chén, mâm, quạt, hộp, lược.

Xét theo thiên *Vương Hội* trong sách *Chu Thư* thấy chép : Ông Y Doãn nói với vua Thành Thang xin đem con *lâu mọi* dâng lên.

Con lâu mọi tức là loài đôi mối này. Vẩy con đôi mối đã có từ lâu.

Cá hậu (*âm hậu*), hình thể rộng hơn một thước, giống như cái ky úp, mai của nó bóng láng màu xanh đen, mắt của nó ở trên lưng, miệng của nó ở dưới bụng, chân của nó giống chân cua mà to. Con cái thường công con đực. Máu của nó màu xanh biếc.

Tục gọi là con *sam*. Con sam nấu đồ ăn thì ngon nhất. Nếu làm không sạch, người ta ăn vào phải ỉa chảy. Mai của nó có thể dùng để treo đèn.

Sách *Quảng Đông Tàn Ngữ* chép : *Hậu* (con sam) là *hậu* là chiêm nghiệm, con sam nghiệm bao giờ có gió rất giỏi. Con sam cái [99b] mang sam con đầy bụng.

Loài cua ở Viêm Hải không có chứa đẻ đẻ con. Cua con ở đấy đều do loài sam hóa ra.

Ở những chỗ khác không có con sam.

Việc sinh ra cua lại lạ lùng.

Sách *Vân Tiên Tạp Ký* chép : Loài cá thích mùi thai non của con hươu. Người ta lấy thai non hươu tán nhuyễn làm thành khối treo ở phía trên, phía dưới cái lưới để dụ cá, thì hàng vạn con cá đều tụ lại.

Sách *Văn Xương Tập Lục* lại chép : Nhà đánh cá lấy lông con hổ tôn (loài khỉ đuôi ngắn) bỏ vào bốn góc lưới thì bắt được nhiều cá.

Sách ấy nói : Cá thấy lông con hổ tôn như người ta thấy *cắm tú* (găm thêu) vậy.

Trang Tử nói : "Trái dưa hủ thú hóa ra cá. Đó là sự biến hóa của vạn vật".

Sách *Sơn Đường Tử Khảo* chép : Sông Long Môn ở huyện Mông Tự châu Gia Hưng nước An Nam, nguồn xuất phát ở châu Ninh Viễn đất Vân Nam, chảy đến đây dòng sông bị cát ngang chia làm ba ngã, từ trên cao đổ xuống, tiếng [100a] nghe ra xa hàng trăm dặm. Bên cạnh có một cái hang sản xuất cá anh vũ màu xanh lục, mỏ và mặt giống chim anh vũ (*chim két*).

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Núi Long Môn ở tại châu Gia Lăng, nước từ trên cao đổ xuống, tiếng nghe ra xa hàng trăm dặm.

Thuyền qua đây phải kéo lên bờ, đem qua khỏi chỗ ấy mới có thể đi nữa được.

Bên cạnh có một cái hang sản xuất nhiều cá anh vũ màu xanh lục, mỏ quám màu hồng. Tương truyền loài cá này có thể hóa thành rồng cho nên gọi là Long môn.

Xét ra núi Long Môn nay ở tại Vạn Ba. Tương truyền vào ngày mùng 8 tháng 4, loài cá lên núi ấy hóa thành rồng. Các loài cá đều ngược dòng mà lên, không chỉ có cá chép mà thôi. Cá nào không thành rồng được thì bị vỡ trán xước vảy. Người bốn thổ đón ở hạ lưu bắt được nhiều không kể xiết.

Lại nói : Cá anh vũ thì vùng Vĩnh Lại huyện Sơn Vi và sông Mạc Giang huyện Tam Nông đều có nhưng không béo [100b]. Cá này ở sông Việt Trì mùi vị rất ngon. Tháng mùa đông khí hậu

lạnh lẽo mới được thứ cá này, còn vào mùa xuân, mùa hạ ấm áp, ấm áp thì một cái vẩy cũng không thấy, không biết giống cá ấy đã đi đâu mất.

Từ sông Bạch Hạc mà xuống thì tuyệt nhiên không có thứ cá ấy, bởi vì thứ cá ấy lấy sông Việt Trì làm giới hạn mà sống.

Thối tục đã nói rất vô lý, nói rằng : Thời xưa ở biên giới tỉnh Hưng Hóa có một cây ngô đồng cao ngất trời, rễ ăn thấu đến bên Tàu.

Một khi gió thu (kim phong) thổi lại lá rơi đến trước điện vua Ngô.

Vua Ngô hỏi sứ giả nước Nam mới biết được việc ấy, mới sai Lý Bạch cỡi ngựa đến đây làm pháp thuật trấn áp.

Lúc sắp trở về, Lý Bạch để lại một tờ giấy giao cho một bà lão và bảo : "Chờ đây ba tháng mười ngày mới có thể dán lên cây ngô đồng".

Vừa được ba tháng, bà lão quên lời của Lý Bạch vội lấy tờ giấy ra dán lên cây ngô đồng. Lúc trời mưa, cây ngô đồng sụp đổ, cành ngô đồng bay đi đè chết Lý Bạch ở dọc đường. [101a] Lỗ ở gốc cây thành cái hang sâu thông đến cửa sông ở bên Tàu, cho nên cá anh vũ mới có thể sang nước Nam. Mùa đông lạnh lẽo, cá anh vũ đến đây. Mùa xuân, mùa hạ ấm áp, cá anh vũ trở về bên Tàu.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỵ đời Tấn chép : Hai trăm dặm về phía đông đất Hợp Phố có một cây sam, lá rơi gió thổi đưa vào trong thành Lạc Dương. Ông thấy tướng giỏi thời nhà Hán nói : "Đó là điềm lành, có bậc vương ra đời".

Cho nên sai một ngàn người đi đốn cây ấy. Phu đốn cây chết hết ba trăm người. Ở trên cây bị đốn thật là ông thấy tướng.

Thuyết này quái đản, cũng là lời què mùa.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Cá lế, tục gọi là ô ngu, dẫu đội bảy vì sao, ban đêm ứng với bảy ngôi của sao Bắc Đẩu.

Đạo gia kỵ ăn cá này.

Tháng chạp người ta lấy mặt cá này phơi trong mát, gắp người nào bị chứng *hầu cấp tý*, lấy một chút mặt ấy chấm vào thì khỏi ngay.

[101b] Sách *Phi Tuyết Lục* chép : Nước An Nam có một giống cá đầu nhọn không vảy, chỗ có xương như giát mũi tên, mùi vị như cá *hà đồn* (một loài cá độc ở gần biển), gọi là cá *đái mạo* (tức tục gọi là cá trê). Cá này ở bên Tàu không có, bởi vì loài cá này sợ lạnh, những tháng mùa đông thường ở trong hang cho nên ở phương Bắc lạnh lẽo không có.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* cũng nói : Cá đái mạo sản xuất ở nước An Nam.

Tỉnh Quảng Đông có *hou ngu bộ*, tức là chợ bán cá con (chợ nhóm ở bên bờ sông gọi là *bộ* 步, sáu bảy mươi chỗ. *Hou ngu* là cá con. Mỗi lợi về bán cá con bằng với mỗi lợi về làm ruộng trồng lúa.

Làng Cửu Giang có ao cá giống.

Ngạn ngữ có câu :

九 江 估 客 魚 種 為 先
左 手 數 魚 右 手 數 錢

Cửu giang có khách ngư chủng vì tiên

Tả thủ số ngư, hữu thủ số tiền.

Dịch nghĩa :

Ở Cửu Giang, khách buôn lấy việc bán cá giống làm trên hết.

Tay trái đếm cá, tay mặt đếm tiền.

Cá giống đều sản xuất ở hai con sông Tả Giang và Hữu Giang. Cá to để trứng tản mát ở trong khe [102a] đầm. Đến sông Đoan

Châu trứng ấy nở ra con. Nhân dân đến chỗ nước chảy vòng mà bắt lấy.

Lúc mới đầu bắt được cá con, người ta đựng vào cái chậu sành trắng. Cá con mới vừa bằng cây kim, nhưng người ta đã phân biệt được, lựa riêng ra từng giống một.

Cá nổi trên mặt nước gọi là *tông* 鯢, cá ở lưng chừng gọi là *kiêm* 鯪, cá ở dưới gọi là *hiện* 鱖, cá ở dưới đáy gọi là *thổ linh* 土鯢.

Người ta phân ra từng loại nuôi ở trong ao, mỗi năm đến tháng 5 phân ra đem bán.

Nước ta ở xứ Sơn Nam ven theo sông, người ta cũng bắt cá con đem bán đại khái cũng giống như ở bên Tàu.

Phạm Lê (Lãi) (1) nói : "Nuôi cá ba năm, tiền lời có thể đến số ngàn muôn".

Nay ở Tây Hồ, thuế đánh cá mỗi năm đến ngàn quan tiền.

Ao hồ ở dân gian cũng đóng thuế mỗi năm năm sáu trăm quan tiền.

Mỗi lợi về cá giống thật là to rộng.

Sông Thao ở vùng Hạ Hòa và Thanh Ba có giống *hỏa ngư*, giống như cá trắng mà sắc hơi đỏ, có giống *mã* [102b] *ngư*, miệng nó giống như miệng ngựa, có giống *thiềm ngư*, đầu nó như đầu con cóc (*thiềm* là con cóc).

Miền Sơn Vi và Phù Khang ở hạ lưu sông Thao không có những giống cá ấy.

Sông Thanh Lâm có một giống cá *túc*, xương sống và bụng nó có sắc vàng, vị rất ngon, gọi là cá *hoàng mạt*.

(1) *Phạm Lê*, người nước Sở đời Xuân Thu, tự là Thiệu Bá, thờ Việt Vương Câu Tiễn hơn 20 năm, chịu khổ thân kiệt sức mới diệt được nước Ngô. Thấy Việt Vương Câu Tiễn không thể sống chung cùng hưởng mới từ giả bỏ đi, đổi tên họ, sau trở thành nhà giàu to, tự gọi là Đào Chu Công.

Về phép nuôi cá, sách *Bách Hộ Lục* (1) chép : Ở các bộ miền Nam Hải vào tháng 8 tháng 9, người ta đi vớt trứng cá vương theo lá cỏ trong ao đầm, đem về treo gác trên khói bếp.

Đến tháng 2, lúc sấm động, người ta đem những lá cỏ ấy ngâm xuống ao đầm. Trong mười ngày trứng cá nở ra con nòng nọc, người ta đem ra chợ bán, gọi là cá giống.

Cá giống này nuôi ở trong ao được một năm có thể ăn được.

Gần đây có người nói có một phép nuôi cá : Trước nhà làm có một cái hầm to, đổ vào nhiều bùn [103a] mầu mỡ, lấy cỏ kê đầu thảo (*cỏ gà*) cắt khúc từng một tấc ném vào, trái cút bỏ cút trâu lên trên, đến lúc trời mưa to thì sinh ra cá *túc* (cá giếc), nuôi lấy thì ăn được.

Bài *Giang Phú* của *Quách Phác* nói : Con *giang đồn* (lợn sông), con *hải hỷ* (lợn biển) giống như con lợn (*heo*) mà không có vẩy, có nhiều mỡ. Con *hải hỷ* hình thể giống con cá, đầu giống đầu heo.

Lại nói : Con *giang đồn* khi sắp có gió thì nhảy lên, tục gọi nó biết có gió.

Tôi phụng sự sang Trung Quốc, thuyền đi ngang qua Hồ Bắc thấy con *giang đồn* lội ra lội vào trong lớp sóng, chỗ nào cũng có, nhưng không thấy có gió thổi.

Trình Tử nói : "Nay ở Trung Đô có người nuôi cá có thể làm cho cá biến ra màu vàng, nhất là giống cá *túc* (cá giếc), kể đến là giống cá *lý* (cá chép).

Bậc vương công (2) thường đục đá ở bể cạn đặt ở thêm nhà, nuôi cá để thưởng ngoạn.

(1) *Bách Hộ Lục*, tên sách, có 3 quyển, do Đoàn Công Lộ đời Đường soạn, chép phong thổ vùng Lĩnh Nam khá rõ ràng, chép đầy đủ về các sản vật.

(2) *Quý du*, bậc vương công.

Có người [103b] nói : Bát con trùn con màu hồng ở trong vườn, trong rãnh cho cá ăn.

Những con cá ấy trong một trăm ngày đều đều như thế, mới đầu trắng như bạc, kể đến lần lần vàng, lâu rồi thì vàng hẳn.

Riêng có thứ cá trắng như tuyết mà vằn đen rục rờ như dấu sơn gọi là *cá đại môi* (cá đổi môi) màu sắc ngấm rất đẹp.

VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN 9

DÚT

Trọn bộ VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ có 9 quyển đến đây là hết.

云以國市汚渠之小紅蟲凡與百日皆然初白如
 銀次漸黃久則金矣有別有雪質而黑章的鑠
 若漆曰玳瑁與文未无可觀

卷一

一七二

芸臺類語卷之九終畢

泥取鷄頭草寸剪投之鋪牛糞其上至大雨辰
則皆化鯽魚養之令可食

嘉璞江賦江豚海獺豚似猪無鱗多脂獺體似
魚頭似猪又云豚將風則湧俗云識風奉使舟
行道經湖北見江豚出入波中浪中處處有之不
曾起風也

程史曰今中都有養魚者能變魚作金色鯽魚
爲上鯽次之貴遊多鑿石爲池置簷間以供玩或

養魚

魚口似馬口有鰐魚頭似鰐鰐下流山園扶康無
之

清林江有一種魚類魚鄉脊腹有黃金色味美呼為
黃酥魚

種魚法化戶錄云南海諸部人八九月池塘間米與
子著草上懸於土煙上二月雷發辰收草浸池塘
間旬日如蚊蚋子驚于市號與種育池塘一年可
供口腹近有人說有一法庭前作一大坑多故肥

潭中至瑞州江而出子民有到灣理處取之初取辰
 盛以白磁方如針許已能解之陳爲一簇浮在盃
 上縣在中者鱸居下鮓者魚最下有土鯨分
 養池中歲五月分販賣本國山南處沿江人亦
 取臭苗販鬻與北國畧同范蠡云畜臭三年
 其錢可以致千萬今西湖官課歲致千緡民間
 故池亦有歲五六百緡者魚苗之爲利博矣
 夏和青波之洮江有火魚似白魚而色微赤有馬

卷九

一百

露雪錄安南國有一種魚銳首無鱗有骨處稱

箭照味似河豚名戴帽魚

即俗所名

北

土中所無者

蓋是魚是寒冬月多居穴中故北方無之淵鑑

亦曰戴帽魚出安南

廣東有花魚步即市也凡市臨江者謂之步六
七十處花魚者魚苗也其利與田禾等九江鄉
有魚苗池諺曰九江估客魚種為先左手數魚
右手數錢魚種皆出左右兩江巨魚散卵於溪

孔成穴直達北境江口故鸛鵲鰓魚可通南國冬
 寒來此春夏復歸焉晉劉欣期交州記云合浦
 東二百里杉樹葉落風飄八落陽城內漢時善
 相法者云此休徵當出王者故遣千人伐樹役夫
 多死三百人生新株上食實過是相容此說怪誕不
 東野語也

洲鑑醴俗烏魚頭戴七星夜應北斗道家忌食
 臘月收其胆陰乾遇候忌痺虫許點之即愈

至越池江則味甚清美冬月寒候始得之春夏

溫暖一鱗不見不知何往自白鶴江而下則絕無

矣蓋此魚走池江爲界限云俗說最無理其語

云古時興化邊界有一梧相高樺天很遠北境每

金風一起葉落至吳王墩前吳王問南使知之

令李白騎馬來北爲厭緒將歸留一紙張與老樞

曰付滿三月十日可粘於樹甫及三月樞忘其言

遽取粘之宴辰崩倒移枝壓死白於道其恨下

聞百里旁有穴多出鵠鰮魚色青綠口曲面似
鵠鰮嘴淵鑑類函云龍門山在嘉陵州彰德之
聲聞百里舟過此必并上岸方且後行旁有穴多
出鵠鰮魚色青綠口曲而紅相傳此魚能化龍
故云後龍門山今在瀉溪相傳四月八日魚豈
此山化成龍諸魚皆逆流而上不止鯉魚也其不
成龍者破額椎鱗土人遺於下流得之無算又云
鵠鰮魚山園之永賴三農之莫江有之而不肥

子滿腹中炎海之蟹不字子皆蟹與所化他處
卷十
 無蟹蟹之所生又異矣

雲仙雜記魚喜處胎之香以作塊散懸網上下
 召之萬魚悉聚文昌雜錄又云漁家以狗涎毛十
 置之網四角則多得魚云魚見之如人見錦繡也
 莊子曰朽木化為魚物之變也

山堂雜考龍門江在安南嘉興州蒙自縣源出
 雲南寧遠州至此橫截江流中分三道飛湍聲

片片應手而落黃多黑少爲貴以製帶取斑點
 如人形山形者爲佳其餘製杯盤扇盒梳篋之類
 按同書王會伊尹謂湯請以瑇瑁爲獻即此物其
 來已久

蟹音右形廣尺餘如覆箕然其甲瑩而青色黑
 眼在背上口在腹下足似蟹而大雌常負雄其
 血碧色俗曰艾作蟹極佳治不精則能瀉人其
 甲可懸燈廣東新語云蟹者候已善候風雌者

貳郎畫之貳郎

ス

711

毛詩蟲魚疏曰貝水中介蟲魚鱗之屬大爲玳
 小爲貝文彩之異大小之殊甚衆古者貨貝有
 黃質白文又有紫貝白質如玉子黑爲文大者徑
 一尺小者八九寸九真文止以爲杯盤食物按此
 卽是海環蛸螺之類

玳瑁出安廣大者不過俵錢五百狀如龜背負十二
 葉土人養之飼以蟹或飯用取倒懸之綴以漆醋

蛤蜊白壳紫唇生海中本草謂其止渴開胃朱
仁宗不忍食即此一名赤口

南越志云海岸間有水母東海謂之蛇色正白濛濛
如沫此物有知識無耳目故不知避人常有蝦依
隨之蝦見人即驚此物亦隨而沒嶺南錄異蛇性
溫能治冷熱之疾

海味索隱云蟹身柔如膏無骨細鱗口潤齒多
風味真爲上品又頌曰置若無機柔若無骨藏之

卷一

益氣力薑片芥組下酒甚美俗名喝

更堅志云溫州妻丁氏居海濱性不嗜殺或患瓦
 礮百餘枚不忍食寘之盆中間致之江夜夢焉
 者甚眾裸体瘞脊前後各以一瓦自蔽脊有喜
 色別有十餘人嗾然曰爾輩甚樂我輩抑何苦
 丁氏籍而思之意必瓦礮子子也夢中能密記其
 數起取視之已為一妻竊食十餘枚即嗾然者礮
 如此說則海神亦有神矣

馮利開萍泉而雜志又云鳩甘大而肥鮮美特異
 雜俎言鳥狙之味有甜醬廣東新語云甜甘不
 用調和自然甜美愈大愈嫩此皆真知好之者
 宋人有謝送糟柑詩云半猶介甲露濃纖急具
 薑急煨河添浙東以邊海田種之多畔田不國瑞莫
 之三知社人常以十月連舟出洋往海欽州海靖
 忽所取歸詣都充貢餘即貨之東面風起即腐
 敗不可食只有十二月正月是賣柑之候性溫能

爲相子姓頃因盧鉤尚書作鎮遂改呼爲瓦屋子
 以其壳上有棱如瓦甃也壳中有肉色紫而滿腹
 廣人尤重之多燒以爲酒俗呼爲天醫炙吃多
 即墮氣背膊煩疼海內錄云瓦甃壳文若建瓴
 外省而內渠按唐史孔戣元稹皆課貢貢海蚶
 勞人則是物上供久矣宋毛勝名曰浚然子封爲
 天味大將軍稱之曰體雖脆異用寔芳鮮有旨哉
 本草名蚶爲料名蛤爲蚶謂其肉能潤五臟止消

無差每年九月二十日十月初五日大出隨海潮
 滿漢土人預爲衆羅以取之不可勝計五月三十日
 八月二十日亦有之其蟲不過數寸無主丈許貯
 數日不敗燂過去毛雜竹筭作美食多則鹽之爲
 鹽者佳清華之奉化嘉遠安謨安康山南之武
 僊真定兩具膠水青關瑞英東關等縣並有常
 貢

唐人歲時錄云瓦屋子蓋群蛤之類肉中舊呼
 之曰

百脚卷一又如馬哩身軟如蠶細如筋長二寸餘首黃
 色相間中有白點狀甚可愛產海濱田中禾根
 長數尺或至丈許縷縷如血絲隨海水而出沿
 流至海濱寸寸自斷即為此蟲土人網而取之
 午前擔負而賣午後即收不可食取蟲置器
 中滴沾醋於其上一小盃其暫自吐瀉以燕鷄
 子最鮮藩道長朱蟲亦視至數千金按是蟲本
 國呼為土蝦生於近海田氣所感出必有雨其候

黃霜降前禾夏則蟲亦蒸以初二及十五六乘
 大潮斷節而出浮游田上網取之得醢則白漿自
 出以白木泔濾過蒸爲膏甘美益人益得稻之精
 萃者也其醢爲脯作醢類則貧者之食也又蟲狀
 如蟹長一二寸無種類秋夏間自稻根出潮漲浸
 田因乘潮入海日浮夜沉浮則水面皆紫稊者
 以二口徑底之網繫於扛壯逆流迎之網尾有囊
 囊重則傾瀉於舟說鈴嶺南雜記云禾蟲形如

亦用此

卷十

九十三

類書載本草曰石決明一名鰕魚廣志曰鰕魚鱗
有殼一面附石細孔雜之或七或九顧之推稱豈非
所出其味珍絕漢王莽所噉即此南齊之時一枚值
數千錢

廣東新語曰禾蟲夏蟲暑雨禾中蒸鬱而生虫
或稻根腐而生虫稻根黃色禾虫者稻根所化故
色黃大者如筋長至丈許有節有口生青蒸紅

白醺之曰塢黃木背美好東莞有塢田以石炭
 燒紅散投之塢土其上取石得塢仍燒紅石投海中
 歲凡兩投兩取塢本寒物得火味益甘謂種塢打
 塢之共以木製成如上亭上有一簍婦女以一足
 踏橫木一足踏泥手扶直木稍推即動行沙坦上輕
 其勢輕疾既至塢田鑿開石房得肉置簍中逾長
 乃返橫木去僅尺許直木高數尺亦古泥行之遺
 法也亦古泥行乘槎之遺法也本國沿海民採捕

潮滿則蚶其肥臧蟹者以毛蚶八鹽水中經
 兩月熬水為液投以柑橘之皮其味絕佳解其渣
 滓用其精華故曰蟹按古有漿蟹有糟蟹有
 糖蟹

天中記云天下之物大者有北海之蟹為舉一蟹
 加於山上身故在水中

廣東新國語云蠔生附石相連如房故一名蠔
 房鑿之一房一由相連色白而含綠粉生食曰蠔

肉白和膏寔壳中林以五味蒙以細麵爲蟹澤
珍美可尚

海蟹味之美者廣東新語云蟹善候潮潮欲未
舉二螯仰而迎之潮欲退折六足俯而送之漁人
每視其俯仰以之知潮之消長潮長蟹出潮消蟹
多其匡初脫柔弱如綿絮通体凝脂紅黃雜揉
是名夾蟹未脫者名膏蟹以膏爲美以夾爲
貴水淡則蟹多肉水鹹則蟹多膏潮減則蟹肥

卷一

十一

蜜蠟皆蜂釀成而蜜甘蠟淡絕相異人語言無
味者內典謂之嚼蠟有一種虫食冬青樹汁
久而化為白脂秋長刮取煎過放水中即成白
蠟以之點燭勝於蜂蠟白蠟者今中國通尚之
蟹譜云蟹至八月即鳴福區兩莖長寸許東向
至海送輸蟹王之所又云蟹執摠以朝其魁此
與蜂蟻君臣相似

嶺表錄云赤蟹壳內有膏黃赤如鷄鵝子黃

數百恣墨色主生子長大即分部眾別居如
封建也主雖多而其部眾各不相亂曾有一人
取部蜂百餘恣剪翅雜他部置一器中既而
縱之各認其主無一錯者山氏嘗養蜂子使多
聚娶取其蜜眾蜂取花以足挾之花貴而香者
戴之頭上以獻其主出必擁衛止有行列每日兩
次排衙或失其主則眾必餓死而不爲他主
臣也

金臺記卷一云昔人見石蜂爲蛛所罾77出取蜂破
 蜂罍而墮火甃祀以燔每以後足抵地冀掩其傷
 須臾健行平啖其蜂同筆談云人堂一大蜂皇于
 蛛網蛛爲所罾墮地腹欲裂徐行八草齧草梗
 微破以瘡就嚙處磨之良久腹漸消意既設機巧
 以取物又識物理以全身乃尔911智慧乎

顏聚載蜂主事今山民養蜜蜂者其說誠不差蜂
 主有一種黃頭如暗然黃腰如帶然其部下群蜂

家兔饑寒此即古人食蛙之說證也

蟹陽類也喜燥惡濕交越炎方故蟹特多一年
八燕吳都賦卿貢八蟹之綿永嘉記云永嘉有
八輩蟹阮珍蟹三月績陌蟹四月初績阮蟹五
月初績爰蟹六月禾績寒珍蟹七月禾績四出
蟹九月初績寒蟹十月績凡蟹再甚者前輩
皆謂之珍爰

博物志言以蜘蛛網經費虎七日消爛要有驗

卷九

一十九

虱飛水田中與灶虫無別燕齊之間食蝗取草虫
 燥黃色八釐名蚰子以爲珍品在杭又云陸佃埤
 雅言蜉蝣似天牛而小有甲每長三四寸黃黑色
 甲下有翅能飛燒而噉之甚美其形質即龍虱
 之類古人以爲口食久矣泉南雜志又云龍虱
 如牛糞上蟲似黑而薄臂壳食之少有風味此即
 俗名爲茄蛆蚰子即名未蟻
 東方朔謂長安土宜芋姜水多蛙魚貧人給食

二色大者身長丈餘高柄之大六尺許肉倍數十
 目繞如滿承行則先移左足五年始產六十歲後
 骨方足草不狀云象行則虛寔稍虛則不肯過
 故帝王國簿以爲先導

莊子烏鵲孺象傳沫細腰者化註烏鵲文尾交
 而化魚傳沫而化群不雌而化

淮南子爛灰生蛭西陽雜俎大麻蛭羊頭所化
 謝在杭雜俎南人口食可謂不擇之甚聞有龍

牙笋足掌肉稍佳

視聽狀白曰象畏煙火光用長竿接茅把於其

末望見其木燃火把竿以指之即去今沿山民

守禾亦燃火束以擲野象

陶貞石曰夏月合葉宜置象牙於旁是能解

邪周礼註云以象齒作十字山檢木焚而沉之

則水神死而洞為陵是能驅怪

本草集解象出交廣及雲南西域諸國有灰白

却之其形雖大而不勝痛故人得以數寸刃剔
 焉剔之久者象奴本則低頭跪前左膝人導之
 以登則奮而起行象蹄底似犀可作帶說宛云
 象左耳中有油出謂之山性發則奔逸傷人牧
 者視油出則多以索縻之酉陽雜俎象胆隨四
 辰在四足脊前夏前右秋後左冬後知龜之無
 定例

安南志志云象病死有必向南肉相連及焚易燕

足畏

惟石

象最可畏

吳錄云九真都龐燃多象生山中郤內及日南
饒之埤雅云象身具十二肖物綿書云堪光之精
散而為象

范成大虞衡志云凡制象必以鉤象奴正跨其頸
以鐵鉤鉤其頸欲其左拘頸之右欲其右鉤頸之
左欲却拘額欲前不拘欲其跪伏以鉤正按其腦
按之痛則鳴號其行列之齊者有鉤以左右前

刻爲魚呬八水水膏爲呬三尺以其年角爲又導
 穢毒藥湯皆土白沫無復毒氣勢或中毒箭
 刺於唇中立愈年角紋如魚子形謂之粟紋紋中
 有眼謂之粟眼黑中有黃花者爲正透黃中有
 黑花者爲側透花中有花者爲重透乃上品也
 花如椒豆斑者次次之

廣南異錄云楚越之間象背青黑惟西方佛窠
 大食國多白象佛書白象六牙又群象雖多不

水牛青色一角重三十斤又說邪瀛涯勝覽云牛
 似野牛體無毛黑色鱗甲皮厚端有三趾獨角
 在鼻端長可尺五寸惟嫩棘樹葉

交廣志西面夷土有異牛三角夜行如大炬火殆
 數千步王者貴其異以為簪能消除凶逆

文州記云牛出九德縣其毛如牛蹄有三甲頭如
 馬有二角鼻上角長頭上角短

淵鑑云通天牛有理如線者得其角一尺以上

鴛短上長下三鴛大膝短脇四鴛淺觀薄髀五
鴛按古者民間馬皆目偏故稱於相視如此

代赭石本草云所之朱色可點書山海經云流赭
塗牛馬無病註曰赭赤土也今人亦以朱塗牛馬
云避惡此亦當知

山海經註云牛似水牛猪頭^卑脚脚似象有三蹄

大腹黑色有三角一在額上二在頂上在鼻上者

小而墮食肉也好噉棘口中嘗洒血沫兒亦似

史人面子其中以食諺云老薑煨牛子薑煨鴨今
我國陳魏燕安衛社焙鴨之法與此不異

相傳伯樂有相馬經其言曰頭欲得方目欲得
明脊欲得強腹欲得張四下欲得長腿欲得高
匡鼻孔欲得大鼻頭有王字口中欲得赤滕肯
圓而長耳欲得相近而前空小而厚凡相馬先
除三羸五寫乃相其餘大頭頭小頭一羸弱脊大腹
二羸小蹄大蹄三羸大頭緩耳一寫長頭不折二

飛必向日飛數隨月正月一飛而止十二月廿二
 月十二飛而止山中人以其飛而計月人問何月則
 廣東人新語云廣人善焙鴨以鴨卵五六百枚爲
 一筐置之土爐首以衣被覆以木屑桂火文武具
 中卵火溫則上下其筐而更易之晝夜凡七度至
 于十有一日乃登之林林亦以衣被覆藉待旋
 減通之一月而鴨雛孳啄穀出矣雛稍長大爲
 子鴨當盛夏時廣人多以花

市子藍也

藍炊子鴨雜

有黃魚卷不九月變為鵠

鵠鵠本草云色黑如鵠而長喙微曲善溯水捕魚
南方魚舟往往廩蓄數十令其捕魚此即俗所
呼谷鳥奉使道經陽湖半樂之民多養是鳥以
大竹竿頭上縛其足放入水喙取魚預以繩輕喙
札其頭吞魚不得下多即牽上竿則其喙預
出之所得頗饒有鵠鵠稅

鵠鵠

俗呼但多多亦呼鵠鵠

廣東新語云鵠鵠隨陽越鳥也

冠

鰾然啁啁其聲故名

山西上路多孔雀群飛食菽稻人捕而烹之肥勝
於家鷄

火鵠廣東所出歲六月海鯉群至沙洲化而為鵠
食之至秋冬頤河皆是為鰾黃雀惠州出歲八
月魚所化十月後復為魚綠鵠廣西永淳縣出似
班鳩而色綠九月黃魚所化本國亦有之呼瓦鵠每
八九月嘗新米必烹為羹佐以相饋文外記曰南海

卷八

八十三

羽之順也有微風不知所從來但觀鳥之所向竊謂
 魚鳥皆爲陽類鳥飛空魚泳水而無順刻停喜動
 可知杜詩輕燕受風斜燕至微弱猶當風他可知也
 東方朔占鴉經大畧先數其聲第一聲即甲聲以
 十千數之辨其緩急以定吉凶

西京雜記成帝時文趾獻長鳴鸚司晨鷄而下滿驗
 之皆各刻無差

本草釋名鸛鳥廣東謂之唼唼鳥此鳥好浴其睛瞿

博物志孟舒國民共先主訓百禽夏石之世怡食
邨孟舒去之鳳凰隨焉

客坐新聞云凡鳥翅足行喂芳麻仍嚼爛教患處

即愈

埤雅山禽之咏短水禽之咏長

淮南子曰鵲巢知風之將起

註歲多風則巢低核

獺穴知水之

之高下

水之所从則叶而穴

俞琰引瑣碎錄云魚逆水而上鳥向風而上取其鱗

卷九

文選吳郡賦木則平仲君遷松子古渡註平仲櫟木
 也埋平可作棋局故棋局曰枰君遷松子如馬嬭俗
 名牛乳柿交母記云古渡樹不花而寔子從皮中
 出大如石榴正赤初時可煮食寔中無有蒲菰者可
 取為糒北戶錄又引越志云古渡樹南人號為枰
 曰榲切寔從木皮中出如綴珠璫大如櫻桃黃則可
 食過則中化漿飛出而陽雜組人云阿彌樹無花而
 有食寔色赤

電聲亦相相近。八都誌云：岑州麓冷縣有竹大數
 圍，篋中任生，篋柱覆用之，則當瓦。

種樹書竹性向西南行。

廣東新語云：枕椰與檳榔、椰蒲葵三種皆號本中
 之竹。檳榔葉小，椰葉大二種，取其寔。枕椰取其木，蒲
 葵取其葉。一種南椰，取其粉。皆南天之奇種也。諸祠
 宇多植枕椰、蒲葵。本綿佛寺多樹菩提，里社多榕。池
 塘堤岸多水柏、荔枝。

稱利海本生於日向別名爲葉竹長二丈許圍數
 寸至堅利南人用以爲矛筒本成竹辰堪爲弩紐
 又云當與苗等厥體俱供用圓成崇寸沃蓄寔穉空
 南越之民居梁柱是供穉今俗芽字草不穉云由始竹
 端出又証更氏多種之長三四丈圍圓一徑八九分
 不屋柱不知裏是

異物志云有筍竹大數圍節間相去局促中實滿
 堅強以爲柱陳邦國俗呼爲柳竹註竹譜云高音

冊中班竹而生辰每月上苔錢封之甚固土人所守
漫浸水中用草洗出苔則紫葉班竹可愛

志林云寸有雌雄雌者多笋故陸竹嘗擇雄者凡
欲識雌雄當自根上第一枝看之双枝爲雌独枝爲
雄引笋法尚難理理或或插於牆下明年笋自出當
戴觀之可語云棘竹餅法一叢爲林亦曰苞竹城
固是任其棘竹生交叶諸部大有二尺寸園內立厚窻
節皆有棘彼人種以爲收平不可收又云蜀竹爲方

賊不招蟲即南國之永不王昭素所鄧興益者即此
木也

海濱多出一種堅黑古怪廣東新語云此木千百行
成行出於江海埃水之間乃無胎以前之本質不朽
燭火之不能燠人斷之以煮罾網

竹譜云竹之類六十有一養疴漫筆云特州一種小
竹曰黃絲竹生山谷間高截盈尺細僅如針武陵山
有方竹四面平正如削堅勁可爲杖漢詩話云湘

杉木本草註本類松而勁直葉潤反生若圓針江南
人以爲蟄前後枝揮種出倭國者不及蜀黔諸尚有
赤白二種赤杉實而多脂油白杉虛而乾燥今湖南
一省種樹滿山而人結檜筏下江南販賣以千萬計
室屋器用皆需於此但木材大不滿尺南則宣光所出
者亦杉種其濶或至數尺人安所出白多杉然不如

宣光

廣東新語云有綠不分青黃白三種黃者最良堅而

樹之

老

十

十

十

十

十

十

十

十

器藝無不用之山西人安有恆良文理如雀翅絕無寸

清化女廣漢之京北爲下廣西誌摘梧州等府出鉄

刀木又名鉄後又理堅緻可百餘年即北類

苦練本草云長甚速三五年即可作椽蛟龍所畏故

楚人以葉色深新江昂爲原俗名殊院樹取木爲炭

合硫磺作火藥清花典化所出者最大可爲屋材能

辟蠹亦可百斗

砧底有黃心梓理類隨木而極細色黃白黃若作器
 用估朽不堪漆琴材本早註云梓木處處有之有三
 種水理白爲梓亦爲楸梓美文爲椅梓小者爲榎
 相亦名椅與此不同又云楸莖幹直聳至上垂絲如
 線即梓之赤者又曰楸有二種一種刺楸樹高大皮
 色蒼白上有黃白斑點枝間多大刺葉薄而甘微可
 食

南國出數種木號鉄林鉄筆鉄奏鉄硯最爲上品

卷六

七十八

花

柱莫比其固白花同之材以為器其性理慢紫色相

梓

文理如紫而性紫在良焉餘相但有具名不八器用

本草木蘭枝葉俱綠花白外紫嫩細而心黃故名

黃心梓人所重山生者尤大可以為舟唐人紅線傳

有詩云林菱秋泛水蘭舟李白詩豈不蘭之相南

國又安宣光鎮俗名黃木最良大者濶三尺餘細膩

耐久堪作諸器用為舟不宜

洞天清錄云梓木多等百楸梓銘閭色紫微黑用為

又叶愛叶亦有之國似蒼羅柚條長尺許其土人用
 染絳色又曰剪煎汁忌鹹器過則色暗暹羅國人
 賤用如新珠域同客錄又云蘇木一名多那今上國
 南寧太平等府亦多

暹羅在太平古城南
 本國所為古增

桐譜云古今匠或為大小之器度而用之其可貴者
 必曰烏碑白楊梓漆主楠山桃白石檣栗板南楠
 松椅桀之類然有蛀蟲之害腐敗之患折裂之弊
 枯萎之體桐之材則異於是施之大廈可以為棟樑

杯炙食之味如猪肉而美即此

烏門備本本草云葉如棕櫚木漆黑監綴可爲簞

宜又作馬鞭日南有之不言作樂器洞天清錄云

琴面宜桐底宜梓軫足宜烏木素心黃楊又言烏

木光黯又最爲奇古海船所焚則其名爲良可知

今國人作箏兩旁用之其聲殆清矣此木枯勁堅

實他木所不及

蘇枋本草云枋類槐出九真南人以染絳本草云

廣州出偏桃大如鴨卵色青黃味甘微溫廣西田
 州土州出偏桃每二月另抽嫩枝細花叢生色淡黃
 結實五月熟另抽嫩枝細花叢生色淡黃結實五月
 熟大似桃黃色味甘香即國俗呼櫻樹菓長有
 黃白二色在在有之北正是唐棣菓本草名爲
 柳李

山西上路山林有蔓海菓大如冬瓜肥膩之甚土人
 多食呼爲懸枝諸群錄云肉稠端淡諸肉子大如

卷十

路有之柳城用青背北來一萬餘三千六百
 覆之可得六七年人亦得其細者作笠又安巾以叶有
 一種葉細小可蓋頭蓋新語又曰油葵葉似蒲葵葉
 稍柔取以作蓑禦雨耐久此即俗呼認葉也

桓木一名無患木移人以流垢僧尼以作念珠又名
 菩提樹子古今語云昔有神巫能符劾百鬼符鬼則
 拾桓木為柩葬殺之世傳以此木為眾鬼所畏以為器
 用以堅諸部謂之無患國俗訛以為蒲凡

起氣以應謂得雨則垂之如絲謂觀音用此洒水又引
諸家以爲小奔弱枝赤皮細葉或如絲可愛或取爲
鞭俗號曰痴

蒲葵扇謝安所執草亦狀云如棕櫚而葉薄可以
爲笠廣東新語蒲葵樹身奔似桄榔花亦化之一
穗有數百千朵下垂子如橄欖新會諸鄉多植之最
宜爲扇扇大者三四尺可以蔽日其葉不作簞簞
席坐團亦可編屋此即俗所謂蓬萊山西北池二江上

桑穢生于朝那此水也人指其皮爲紙今山西宣興
 太原崑山諸鎮山民植之易生易長二年便成絲實
 頗饒

端原造紙取商陸木皮爲之俗名結米指白堅韌宜爲上

品此木不多得故紙貴一葉一錢廣德坊人取楮皮
 爲之則易得而價賤上國知有高麗白楮紙而不知
 有南國商紙

檉木木平名河柳又名南師名垂絲柳謂天之將雨

煮鴨賜肉必用之亦醢以爲酒佐石炭

廣東新語云山居之家欲遺子孫以富必多植人面烏
攪人面實爲攪賣其移及仁百餘年世享其利
草木狀云榕樹其盾十畝人以其爲息夜幹既繁葉
又細軟條如藤垂下植人地便生根或一大株有根四
五處而橫枝及隣樹即連理今俗呼爲柳樹又呼爲
多樹

楮木詩疏曰嶺州人謂之穀桑又廣人謂之穀大戊時

本草云枝節間有脂如桃膠南人採取和皮藥剪汁
 熬如黑錫謂攪糖用沈船際年久如膠漆著水而乾
 五釵子五枝作劍脊形一名羊桃草本狀云南人呼
 枝爲釵故名嶺南雜記云能解肉食毒解蠱蟲毒嵐
 瘴土人蜜浸漬鹽碗以皮透廣東新語云以糯米水
 沃樹則子甘中毒者傷自然汁飲毒即吐出不服水
 土與唐皆可治俗名快

人面子草木狀云以蜜浸之稍可食雜記云可入饌

安邑千樹棗燕秦千樹栗河北千樹梨江陵千樹橘
 渭川千畝竹古人以爲千戶侯言利收之多也在交南
 則檳榔茶橙柑橘荔枝園植千樹亦能歲致三四百
 緡

山東棗極多人販乾一貨載至數百斛卽微每貨亦
 千金轉賣江廣初一斤值十錢至安南遂至百緡
 小爾雅曰棘實謂之棗則九棘者棗樹也
 橄欖樹葉味苦先後甘故名忠諫菓能治一切魚毒

卷ノ

十三

榜木二種不同美艮山最多沿山民常結夥數十人
 各齋三日體終八山祝曰謝翁俸要壽小民俱壽之
 食願重肩而歸行一日至所產處揭小蔡遇反爆燎
 薪爆竹以防山獸待旦尋採此木好主於石山凡陰
 醫處多便澁無屑得日照而葉色脫潤者佳截取以
 歸斫片僭稱得粉甚多和糖煮甚滑美方民賣之上
 者一罇得七百文次者六百文次者三百文丙午頗以
 亢澁懷安金榜之山亦有之

都子此即俗名一搗取葉煎湯治瘡多效子以莖炙
減梅羹

廣州記稅柳丈四五圍長五六丈洪直無枝條皮中
有青如粉亦黃色多積者主數十斛食之與常無異
異蜀都賦亦有稅柳註云凡真文並此國俗所呼奉
樹本草吳錄云文並有像木具皮中有白木屑者斫
指之以水淋之以粉可作餅蜀記云並不及中有白粉
石許唐屑作飯食輕滑美好勝于稅柳此即俗呼爲

卷一

十一

蜜熟或摘養生啖其味甘酸相半清黑錄亦性益
下部脚筋骨有疾必用焉呼爲鐵脚蔡紫花水記
云木水之別有五山木水軟係木水宣州木水香木
水檳榔水

胡頹子又名黃婆備本草言其樹高六七尺枝柔軟
如蔓葉長狹而尖面青背白有細點星正月數白
花結實小長如山茱萸上有細星那燕生青是紅五
夏前採食酸溫藥錄言安南有小果紅色名蘆

皮薄味甘曰紙柑即金橘皮最薄紅色可愛味酸曰
洞庭柑類最大皮最厚味至酸歐公歸田錄云欲留
金橘於綠豆中藏之可經年不變橘性熱而豆性寒
故能久

枸橼子草不狀云形如爪皮似橙而金色極芬香肉甚
厚白如蘆服如工離鳥花漬以蜂蜜點燕窩巧遠以
絕此即香圓子俗又呼名爲清安子能醒頭面飲
本水北方採其果入藥南國號爲都觀樹取葉作

香梨大如拳膚色黃潤味清甘憶涿州道中倦渴得
 數顆連噉即時以為瑤醬玉液亦不過此甘蔗芭蕉
 直以脾斗手削其皮竟日猶有香氣

清異錄姓葉野人植梨者說其味曰蜜父植桃者
 時其色曰瑞兄江右多松葉菜粥笋者惡之罵曰心

子菜蓋筍收蒲姜也

南國蓮亦多種曰蓮柑曰乳柑及螺柯味最甘曰橙
 皮柑及薄滑脈味帶甘酸曰生柑皮厚味酸曰蜜柑

柿類形狀大小極多有火盆柿大而扁方柿四棱六
棱乾熟無核甚佳火珠多移不美綠柿下品此等
皆不入本草

柿柚載於禹貢豈於同書此南方珍八中國之始漢
文正置官長一人主歲貢御稿漢書江陵千樹稿
等千戶侯李衡遺子以千頭木奴及甘稿歲歲得絹
數千匹其利如此

梨本國與廣西頗相近江南頗軟北直河間諸郡出

作白柿法去皮捻扁日晒夜露至乾至白霜謂柿餅
 今天津涯最賤一斤只十錢至臺庄已加至十八錢
 楊州以南則倍貴矣

柿柿本草註云柿之小而卑者搗碎浸汁謂之柿滕
 可以染繒絹諸物此卽國俗所謂搥木桐亦不卑其
 寔方青時採浸水取汁添絹置鐵塊汁水中色先
 黑不採待甚則是如杏黃色食亦甘良但多核耳時
 珍謂甚赤青色者或別是一種又按成庵漫筆云

歸田錄唐鄧問多大柿其初生澁堅實如石凡百十
 柿以一橫櫬音置其中櫬榘亦可則紅甚爛如泥而
 可食王人謂之烘柿非用火乃用此耳本國西北二鎮
 多柿土人採寔貯竹籃中環覆以川練葉數日紅甚
 謂之窩柿浸水缸去苦味數日黃汨漬裏謂之浸柿
 各法皆宜改本草註云置器中有紅謂之紅柿日乾
 謂之白柿火乾謂之烏柿水浸謂之淋柿古今初不
 異也

卷一

六十一

藩國貢使貢國而大皮青肉白味清甘移小如五廉米
移真佳品也初學記余類無此名

南國草木如古昇城羅溪之西永安閩若大呂社之
若東雷洋之芋古江陵之薯安仁里之荔東岸社之
柚並稱上味土地所宜也

一統志云安南出已羅蜜大如冬瓜皮有軟刺五六月
其味最甘香移可煮食能益人嘉林出者爲尤佳
今閩之土人殊無佳者而東岸古螺所種差勝

有一品紅狀元紅等種唐勝盤畫鷄引鵲卵四種
 俱七月藏有移小如豆有足兩無移其四月藏者厥
 名火山田薄味酸等爲最下有試東坡四月食荔
 枝謂東坡未嘗到閩不識真荔是時火山耳又記
 諸人談盤有日吸一二顆者日吸三百顆者吾曾奉
 使上國得列省大夫所饗盛嘉又欽賜燕筵有乾荔
 其顆移不異本國種

龍不記曰黍之別十有名類安燕京最盛例銀賜燕

已且物封釭口藏物可持久即八土千年不坏能理象
 牙使光澤計粵中葉之爲用終爲多乎校詞云五月
 街頭人賣藥卷成片片似芭蕉

荔枝之美古人所翫稱紅縉紫縉水精鮮雪白樂天
 蔡君謨噴噴於周序譜記者南國最多出於唐陳
 安仁社爲佳甘香不可名狀他處亦有甘者香味不
 及尔以四月初夏月末採摘已訖不耐久吾輩人不
 過六七十顆多則重氣生痰說邪諸譜以閩產爲冠

上諸蕉種樹葉詠寔各不相同人家多植之草木
狀所錄頗爲未詳又謝在杭雜俎云番蕉似鳳尾蕉
而小植之能辟火患

廣東新語云城增之西洲人多植蕉三四年即盡伐
以植白蔗蔗得蕉地繁盛甘美植蔗至一二年又
復植蕉間植芋薯皆得芳好蕉與蔗相代而生氣
味相入勝於他處

廣東新語終葉狀芭蕉葉濕辰以果再泰乾辰以

食之以代茶有謠云檳榔白白生花食花蒂當清
茶檳榔青子初成食青子當茶清

交趾已蕉有數種曰矮蕉葉大皮青味甘微酸曰
青蕉葉大皮亦青其辨理豐長味甘曰伏蕉葉大
皮黃最甘曰葉蕉葉大皮黃味稍甘曰烏嘴蕉其葉
如葉蕉而長微酸曰木葉蕉葉小皮淡黃肉脆最
甘曰貓耳蕉葉小長皮赤味薄曰純蕉葉粗大皮帶
青黃肉多移最甘曰山蕉樹卑小迥矮蕉鮮食寔以

小味甘廣州形大味澁廣人所語曰瓊州人家有積
 柿之園椰子之林則斯膏腴之產矣

桂海虞衡志云南人喜食檳榔以銀錫作小盒一則

貯灰一貯藤一貯椰

廣西通志云董仲策有詩云急脚蠻奴整半斜客

采提盒手雙檳^{又椰}擊出班個片灰白姜青當敵茶目

註邕廣人以青姜葉石灰和檳榔吸之謂之代茶

出大均新語曰瓊州檳榔始花未結是以花莖嫩者

卷六

二十一

物產之美多出南方香藥花果藥樹有中國之所無者自漢開拓又州搜求珍異而海陸奇芬羅列天府稽含述草木狀於西晉時雖收採未廣大畧具矣屈州志並部記桂海志及諸譜皆具之焉也

稽含草木狀云檳榔食味苦澁剖其上反煎其膚裏之堅如乾棗以美薑藤石灰並食消美下氣消穀交廣人以爲貴惜誤賓客必先進此若餅造不設有相嫌恨今風俗尚然本草又云出交州者形

南竊山際海皆天地之藏遼東高麗新羅皆極東
之地故產人參文苑隨順諸冊爲極南沉速桂桂
滿林麗其出參也又何足異必以北方者爲真也沉
速桂亦將更求海外蕃舶之物乎

西洋參一種自海舶來今中國亦尚之一斤或至銀
十兩曹服此參殊覺滋枯無味何益氣力近杭人
著本草從新因稱其能補肺降火生津液除煩而
爲益美

卷下

六十五

又安市政州天留先禮等社產人參四五月間開紫花
 標根洗過畧蒸微刮日晒夜焙亦有橫紋與北參宛
 然無異味清甘淡因以起危駕生津液益氣頗有功效
 出清化梨山柳香有其花黃白味香甘黏力薄不如人
 安京北鳳狀亦有之然人安參不甚貴一兩值三四
 十錢北參商客罕來氣質全變而一兩所值每至
 八十緡後遂至一百五六十緡公侯貴戚傾貲購之
 愚謂此亦厥家鷄而安野鷺耳物產之美多出東

厚朴註生文並今俗名貝木栳花及枝爲飲
桂海志粘木定如指而大褐色即俗呼名參朮好生
山上人多採寔賣之可治瀉痢瀉則全取皮殼痢則
去皮取仁煎湯飲之皆良

潛確類書人參生上黨山谷遼東諸州皆有之不及
上黨陸佃云人參上者生上黨中者生百濟新羅下
者生高麗今北人多貢遼參賊黨參已上黨已絕無
此出荊州田家植者紅白可玩而至淡無味一兩值三錢

烈石爲奇品

卷十

楓憲小廣鵲看花汴中謂之洗手花中元節前兒
童爭鬻買以供祖先今俗名紫觀覓

嶺南雜記僊人掌人塚植于田畔以止牛踐種于塢
頭亦辟火災無枝葉香嫩而局身有利每層有數
枝枝枒而生絕無可觀其汴人目使人患眼即今之
龍首樹

縮砂出太原鎮苗類薑子如白豆蔻

仁即砂

南人謂之七里香此草十步外已聞香自春至秋不
歇本草謂爲山礬註家爭辨不一香譜云芸草似此
萬祥錄蟲室故栽之諸臺標芸臺

書傳正誤曰人以六月間百日紅爲紫薇花其色有
紅紫二色樹高尋丈，一薄而白花繁而碎亦濃郁可
愛今處處有之

菊之類以千數花色不一五雜俎云菊蕊將綻辰蟻
塗其口過辰滴以八湯則蠟化而花一時盛開芬芳酷

卷九

二十一

草薺有黃白二種黃硬白軟俗呼爲金剛土茯苓有赤白二種白者良俗名矩曲克

香譜云白茅香俗名令人香煮汁服之治腹內冷痛生安

南道家以茅根煮湯沐浴降真香主天行時氣宅舍怪異並燒之小兒帶之辟邪氣雀頭香即香附子交州者最勝下氣除熱合香用之佳

忘懷錄芸草古人謂之芸香置書牀中去蠹置席下去蠹蟲葉類小豆作小叢生秋間葉出微白粉汗

又製爲粉廣東新語云諸飯爲穀米之佐廣子十四
種說大木諸諸亦然

菱花開背日菱花開向日故菱寒而菱暖朱陳郁云
荔嶺一名烏芋一名地栗未服辟蠱毒能消銅越楚
最多本國略呼爲矩難所出小不如上國之大而可
食

蓮寔八水必沉八因又浮煎煮鹽人用以試鹽鹽肉
蓮浮于頂齒乃可用

甌及紫而肉白燕食之海中之人恆地裡諸秋燕收燕

卷一

二十一

切如米粒食固貯之以充糧糗壽百歲餘食物

本草云越中一種形如猪肝大者重十餘斤小者四五
斤去皮刮開紫已煮食香美粵名肝薯能充饑益
人此即俗呼矩紫蜜剪及和糯米燕食皆好又云一
種皮紅生食味甘者名爲紅薯亦名番薯煮食味
美動風發瘡冷脾此即俗呼矩艮蓋明李呂采國帶
來嶺南雜志云番薯有紅白二種可切碎晒乾爲糧

峴山所出亦不及云

老杜詩黃獨無苗山雪盛本草一名土芋又名土邪
蔓生根肉白皮黃色漢人名黃獨饑歲土人掘取以
充糧今清華俗呼爲短告小兒產婦無不煮噉何嘗
有毒食物本草又云粵中有一種大如鵝卵小如鷄
鴨卵莖食甘美名爲甜薯本草名爲甘藷今呼俗矩
英國俗凡草根可食皆曰矩

草木秋云甘藷益薯類也根葉如芋寔如拳又大如

卷七

二七一

藥八梁重辦者花大而白香氣結不散菖蒲以一寸九
節為寶以虎鬚為貴生泉石上真有仙氣蘇東坡
公有詩云六花蔭葛林間佛九節菖蒲石上仙

東岸古法陵林中有有一種薯蕷根小僅如泥如指大
皮細薄味甘美相傳李氏建國取於北方載於此今
此年二月至四月珠光進奉也處所產粗大多涎風
味遠遜其治法微刮去皮粗布揩拭勿見水夜晒
晝曝自然純白八藥功用自有北船帶米蓋襄陽

也要之石名八藥固不可評而此藤生者南方噴通
以禹餘糧呼之俗音又訛爲蒲兜

杜荀鶴舍前橋生芝草明年及第以漆粉飾之安
几席間錦科名草張九齡第宅側有枯木風發一樹
根解爲器具花紋甚奇人以公手筆贊世目爲文章
樹按野人閒話云道士授王處回種仙家桂節花此
可爲樹

明人花疏云槐子仙佛經唐蜀畢靜者六出其子可八

燕食能治腸疾廣東新語曰燕啄食海濱石粉吐
 出爲窩巢岩壑間出人俟其秋去以修竿鏟取之
 海粉性寒味鹹而爲燕所吞吐則煖而甘其形質盡
 化故可清痰開胃有烏白二色紅者難得燕爲火
 紅者尤其精液

禹餘糧本草弘景云南人呼牛澤中一種藤生葉
 如葎葉根作塊有節色赤味似薯蕷者爲餘糧李
 時珍辨其迂誕謂禹餘糧太一糧石中黃三者皆石

出如筏孔南方之奇蔬也

廣東新語廣州每池塘十區種魚三之種菱蓮茨三之其四名蘆田以筏爲通水上下是曰浮田此即俗俗呼夢米大能解諸毒通國種噉之

廣州有海菜一名石花以作海藻酒治瘵氣作琥珀糖去上焦浮熱瓊州人採之歲售萬金

嶺南雜記燕窩有數種白者絲縷如細銀魚潔白可愛黃已次之中有紅者能治血痢白者八梨如冰糖

以蜜藏而食甘香溫五臟作醬善和食味則是俗亦
 呼鼠莖其狀全華莢異采矣采又云或云卽芙蓉
 藤非也采又曰蔓附木生寔若裙屐或曰芙蓉亦
 非也芙蓉藤根生元無寔廣州人凡食樹柳必以
 芙蓉爲佐霜雪盛長少蔓葉亦肖其根鬚而以石
 灰爲使蔓卽芙蓉也

草木秋云蘿菜性淡味甘南人編葉爲笱作小孔
 浮于水上種子于水中如萍根浮水面及長莖葉皆

草木狀云薊薊華莢也生于番國者大而紫謂之華

发生于菴者小而青謂之菴醬可以爲食故謂之菹

交趾九真人塚多植蔓生按此即呼苧藥亦可湯飲

不人驚甚似笑齒或以二物爲一談矣笑齒墮字不

可翫然朱祁蓋部方物格記有云筠葉如王水厚而澤

箕若桑椹綠而蔓子甚時外黑中白長三四寸以

冬初万情而水退

廣東香山縣之俗人但以田之納多少爲度不以畝
爲度問其田若干曰納穀若干不曰畝若干本國前
朝辰未修湏知田簿未定故高丈尺北京海陽之人分
田與子孫亦曰一所在某社某處禾若干擔不言千
畝也

荆楚歲辰記仲冬之月采霜葵蕪菁子雜菜乾之
並爲臘菹註今南人作臘菹以糯米熟搗爲米并研

獲說本根爛腐不割其田更美或再耨起落也穀實
復生亦苗不待播種人家一牛或耕十餘畝殊不
費力

又安治還去占城數百里而占城去真臘又半月
程視真臘風土記則知與又安畧不異矣其國于年
有雨十年絕無自四月至九月每日干後下雨十月至
三月點雨絕無耕種者指至何辰熟是辰水可種至何
處隨地播種今又安上路每五月多雨六月水潦泛溢

卷九

五十一

釀酒最佳曰蘆黃糯米粒圓白而糯黃大暑可刈不
 宜釀酒曰秋風糯米可以代穀輸租又謂臘糯米江謂
 之冷粒糯米其耐風水四月種八月熟曰小狼糯米
 在潮州色烏而香曰烏香糯米如馬紫色亦曰赤馬
 紫糯米安鎮東城縣十二總地皆沙民俗治田每候
 芒種日禾栽起土市穀種極密即日鋤過沙殺相
 混不日生芽得雨水浸灌土沃始植禾苗茂美如草
 多再耨之不沁有苗也耨不沁苗而能去草甚長收

謂之香子其在閩州一穗而百餘粒謂之三穗子粒
 食而釀子酒倍多謂之金釵糯色白性軟五月種十
 月熟謂之羊脂糯色長而殼多^粒五月種九月熟
 曰臘脂糯太平曰珠砂糯其色白五月種十月熟曰
 虎皮糯其粒最長白糯四月種七月熟曰早原糯亦
 曰社糯粒大色白四月種九月熟曰矮糯亦曰矮兒
 糯稈黃芒赤已熟而稈微青宜民田四月種九月熟
 曰青稈糯粒大色白芒長而熟最早其色易變而

卷九

五二六

辰而晚熟謂之烏口稻在松江色黑而耐水與寒又
 謂之冷水結是謂稻之上品其已父而根復發苗再
 實謂之再熟稻又曰再稔其粒白而大四月種八月
 熟謂之中秋稻在松江八月望而熟者謂之早中供
 又謂之因西風其粒白而殼紫而五月種九月熟謂
 之紫芒稻其香最易謂之下馬看又謂之一朝看
 在松江粒小性柔有紅芒白芒之等七月而熟曰香
 稻其粒小色黑以三五十粒八米數斗炊之芬芳馨美

城稻其粒尖色紅而性硬四月種七月熟曰金城稻是
 惟高仲之所種松江謂之赤米乃穀之下品其粒長
 而色班五月種九月熟松江謂勝江遲硬而皮莖
 俱白謂之穰粒稻粒大色白稈軟有芒謂之雪裏
 陳粒無芒而稈矮五月種四月七月熟謂之師估稻四月七月
 謂之矮白其粒亦而芒稈白五月初種八月熟謂之
 早白稻松江謂之小白九月而熟謂之晚白又名蘆花
 白松江謂之大白三月種六月熟謂之麥子鴈其再

九月而實是謂稻之上品曰箭子其粒大而芒紅皮
 赤五月種九月而熟謂之紅蓮粒小而色白四月種
 五六月熟謂之十六日稻稻遲者謂之八十日稻又
 遲者謂之百日赤亦皆自占城來寔賴水旱而成寔
 作飯則差硬宋氏使使占城以珍寶易之以給於民
 在太平六十秬謂之拖犁則有赤紅種秬有八月秬
 但白秬而無芒或七月或八月而熟味白淡而紅甘在
 閩無芒而粒細有六十日可穫有百日可穫皆曰占

者立其宗遣使占城取稻三萬斛分給諸道始有此
種本草謂之秬南交與占人相傳故夏萆稻穀
多名曰占

蟬鳴稻今廣西潯州有之六十三日熟

廣東新語曰嶺南穀多秬而交趾黏爲多糯則有安
南糯白糯黃糯十餘種以黏爲飯以糯爲酒

明人黃省曾纂稻品一編多類而國種狀今錄之糯
無芒稜有芒稜之小者爲秬秬細長而白味甘而香

卷九

五十四

祭祀無會始設糯米飯惟山林之民無抗種以糯米
 爲常云二者通名爲稻按初學記後引異物志云
 交趾一歲再稻卽此也唐志曰有虎掌稻紫芒稻
 赤糠稻有蟬鳴稻七月熟稻有蓋下白正月種五
 月穫穫其莖根後生九月復穫有竿稻六月熟累
 子稻白漢稻七月熟此三種大且長三枚長一寸半
 今未知類南國種稻否但此記作自唐辰尚未見有
 占城稻柳宗元詩五月收火未當唐志所述蓋下白

顆粒不甚白曰民姜花又曰產婦一莖生四五樹穗
 大而狀疎結莢辰黃白顆尖點黑粒白曰奇顆小
 而長色黃粒白黍米煮飯皆耗曰錦莖紫穗點顆
 粒青碧曰蛇頸又曰雄樹高穗由過葉顆粒皆白
 曰牢樹勁長顆小而黃粒長白以上並不柔軟亦宜
 深田曰禹餘糧宜山地乃耕人種樹穗繁茂顆粒
 淡赤作飯甘美五日猶香軟曰鹿藿一莖生三四樹
 亦宜山地顆黃粒白而點最早甚人家常飯杭米

顆扁粗大而黃粒白飯柔曰晏糯顆色赤黃相間
 如籩麻子粒白飯柔並不香曰龍糯顆小而黃粒
 白而香作軟飯先軟後硬曰麒麟樹高穗長兩頭尖
 微黑粒白少香曰黃牛脂又曰祝寔極繁密顆粒
 圓白最粘軟以上並好潔曰通名鼻柴為上品曰冠
 糯抽穗不出葉外顆粒並白味亦香烹曰鴨糯入安
 出顆粒並黑作飯香軟曰賤秧又曰鄧願黃赤色而
 長粒白早晨不香曰戩又曰滋生種一莖生三四個

亦有熟粒白好沮如地飯稍軟曰芭蕉糯亦又要出
 樹高顆長而大得米甚多味柔軟好深泥地曰象
 糯亦又要出不得地顆大粒白宜於秋者曰香糯出
 高半肩為多園中常種亦長而疏顆圓大粒白而
 香軟曰黑糯顆大而色黑粒白味甘香花葉皆香
 香氣曰保香顆圓大色黃粒白香八月初熟嫩炊春
 作高米生炊取甘糖水浸食或炊食皆好人多果以
 蓮葉相餽遺曰黃花糯又曰好糯園大更繁穗高

夏者曰荔枝類樹高穗大顆長微白色如荔枝粒
 白曰二根樹高勁穗長最繁密類有荔枝類顆
 白曰短髯又曰雙抽穗裁出葉一二寸顆粒同前
 亦並結腋曰梓樹勁穗密顆稍圓而黃小微黑粒白
 曰黃牛脂顆圓黃有皺粒白並柔軟曰廣樹大穗長
 顆圓短而白色最黃粒白曰蒲洛又曰源又曰櫻
 樹早穗小顆尖而白粒淡白皆不甚軟以上並如話曰
 曰登山又曰明樹最高勁不怕風雨穗大而顆長

月宜中田顆粒圓白最早夏曰閩山宜高田樹小顆赤
 粒白次早夏曰針又曰水雞樹高硬宜下田晚熟顆
 粒皆赤微硬曰八都樹勁直顆黃黑相間粒白飯軟
 曰三月入安山自下種而主熟總三月粒白飯香軟
 得粉尤多曰田鷄夏秋早晚皆宜有四月種七月收
 者顆長白粒微小味濃力厚田宜二歲再易曰暮太
 出原宜山田刀耕火種二月種六月收樹茂穗大顆
 小粒亦宜堤外江洋相地植之如植玉蜀黍糯宜於

嘉粒白米更香秋生辰人過五步亦聞香氣曰軒
 樹高穗長有二種晚熟者白而柔香早熟者赤而尖
 硬曰藝樹頗高穗大實繁顆極赤粒較黃飯稍軟
 曰貽宜高肥田樹密葉直穗密子繁顆尚小而滑
 膩粒白煮四斗米敵他米五斗曰胡亦頗柔唐曰綠
 陳樹屈穗長顆小粒白而香宜作粉曰綠軟顧微有
 鬚粒至白米深香有小毒產婦食之開乳汁曰饅饅
 顆圓大有膜而滑粒白米粘香如糯米宜作粥曰八

大而繁白粒極紫曰蘇雅顆白粒腹有白點並粘
軟宜舂粉曰齊頭又曰磁盆又曰晚雅宜中田樹卑
小穗稍勁有二種一顆繁粒小亦有名花契者飯
柔味淡一顆小全白者寔不繁作飯硬味更淡曰八
矮樹早顆小粒白作飯甚美經久而軟曰八更又曰
八廣樹高顆密而扁色黃粒不甚白曰八生穰秧
一莖生四五樹顆黃色微黑粒白曰八淡顆小而黃
出長一寸粒白冰曰瘦樹稍密顆扁大有兩耳最卑

大風雨不仆穗稍粗宜肥田類赤粒不甚白飯硬曰占
 保最易生種宜疏宜潤田亦適種顆粒粗赤飯極硬
 曰占款宜深田山南下谷最多有三種一種小而大
 亦有黃一顆淡薄無鬚多穰一種赤但有鬚最好
 沮洳地三種並白甚粘不堪舂粉煮飯亦難食宜於
 秋者曰八春好馬田與高田長而柔顆疏而小稍
 黃粒至白味最香曰適又曰旱種又曰烏杭又曰紫
 杭樹小而弱善仆有二種一顆大而紫黃粒小一顆
 白

田有秋夏二種穀有杭糯二名杭呼曰俾儒呼曰蔣
 杭宜夏田者曰柴唐米物類色赤而尖長穀厚木
 粒白早熟煮飯軟曰蒲路樹勁直類色白而尖小圓穀
 薄粒有赤白二粒色中熟煮飯硬曰石亦如蒲路之
 易生不擇肥磽樹高丈而直穗分數岐晚熟粒白最
 粘軟宜春粉曰占治下秧遲生樹頗柔田宜再易
 性不怕水淹浸水中一月亦自成實極柔粒曰占綠葉
 大穗綠宜肥田類赤粒最白飯亦柔曰占黃樹高葉

卷九

五十一

種飯之者有云孟冬香杭上秋實果長安城
 都有田膏腴稻道馨香飯如飯后

魏曹孟曰江表恒長汝多有好米何得此新城上
 粳稻出風吹之立里聞

古今註曰安帝延光二年嘉禾生九真一百五十
 本七百六十八穗九真即今南化本草稻徐省杭
 糯之通稱杭不粘稻也又各使即今人常食之米
 糯稻米也又各徐可以釀酒蒸飯煮粥炊食本國

有之乎為水夢

本草分梁與栗為二種時珍又曰梁即栗也穗大
毛長粒粗為栗穗小毛短粒細為梁苗似芋而
凡數十有赤黃白黑諸色今本國惟有黃梁白梁亦
梁三種二月種粒四月收子曾過山東道上見栗小
米餅舖康肉亦子仁於其上者視小米始如家鄉黃
梁也本草以小米為粟米

初學記同礼云黃帝始教為飯黍教為粥傳云

卷四

玉蜀黍本草云似薏苡苗長三四尺而心別出一
 莖莖上出白鬚芭椰子出顆又穰淡黃白色可炊
 食之炊酢白花如炊酢穰粉穰狀能調中開胃此
 本國所名吳禾以刀穿地中種自康熙初元置陳
 世宗奉使始得此種歸國山西一路全賴毛糧小兒
 多食不能肥腸又安腹子多白涼山椰子具五色
 立如蜀黍一穗馬如蘆葦穗大如市粒大如椒粒黑
 色黃赤色又白而黑者則山東為盛又南涼太亦

小麥稟主稻稟主水五稟盛則五穀亦盛稟則
 五穀亦衰是稟祿之類氣候所感與農事相關
 今俗云菴羅盛則五穀小收菴羅衰則五穀大實
 應候亦驗但與五稟正相反也誠齋雜記云菴羅
 是菓樹之別名其形如桃一統志菴羅俗名香蓋乃
 菓中極名種出西域安南亦有之

戒庵漫筆云榴花白而瓣少者未賤多而已黃則
 貴俗云銀花煥金花貴也

卷八

三十一

楊州荆州其國惟稻豫州并州其穀宜五種青州其穀宜棉麥粟州其穀宜四種雍州冀州其穀宜黍稷
 幽州其穀宜三種范子計然曰五穀者萬民之命
 國之東實東方多稻黍北方多穀中央多禾南方
 多黍西方多麻土方之宜各有其下高而陽者多
 豆平而陰者多五穀

素問曰五穀為助黍稷杏栗棗占書欲知五穀之
 收否但有五穀之盛衰黍主小豆占王女黍桃王

謂采桑者也。彼亦桑也。舊聽以蘆而不定可用。
 陶淵明田家詩云：「時收以聽嘆曰：禾已秀，翠色染
 人時，刈田機一洗，利秣公詩云：『時收文遠風，良田亦
 休耕，其詩可想矣。』」

溫公通鑑唐六國洛陽城中，飽穀不流。是註：孟康

曰：穀麥糠中不破者，晉灼曰：「穀音絕。」師人謂穀屑。

爲乾頭，今國語時粟子米粒曰乾，本此。

周禮載方之掌天下之圖，辨其邦國，節節九故之數。

卷九

七

已是誦不做碑袂也本草云時珍曰古惟下種成畦
今者反使成排矣

齊民要術云美田之注綠豆爲上小豆胡麻次之悉
皆五六月中澆漚七八月犁掩穀之爲春穀田則畝
收十石其美與蠶桑異其同又云自澆之歲節氣
近厚宜晚田然太平秋旱早田倍多于晚凡五穀大
月上旬種者全收中司中收下司下收此亦當知
類函云穀百穀之總名也種之曰稼收之曰穡德之

齊民要術云凡穀並田菜豆小豆爲上。麻桑黍明
麻次之。無青大豆爲下。皆通號蔬爲穀。

明鶴農說願任其論。擇秧苗云。阻陳而致新氣以
交併積盛而脫胎。而得沉精髓。以剝換化生。然彼魏
人齊民要術云。納種既生七八寸。即拔而栽之。又有一

法。淨淘種子。漚漬漬三宿。漚出米以草簾三宿。

芽生三分。擲於水卞。熟地一畝。三升稻苗。漸長時。必
浸。待陳草只去去水。暴根令堅。量時水旱澆之。而

卷之九

五十五

綠豆一種南北皆滋或磨澄取粉或浸水生牙收
為菜食這粥這飯皆好

周禮九穀註曰稷就黍稷麻大小豆大小麥五穀
註曰麻黍稷麥豆本草註詩云黍稷稻粱禾麻
菽麥此八穀也俗猶更解

晉楊泉物理論黍稷之總名稻粱之總名菽
粟豆之總名三穀各二十種為六十蔬菜果之實
各二十為百穀

車盡食此白澤國所謂封食多力走也

管子齊桓伐山戎出戎菽冬蔥中之天下郭璞曰
戎菽大豆也即黃豆也作腐造醬之類本草云青

小豆非也大豆有黃黑二種菽與綠豆異綠豆青豆
也大中記立有大小二種菽大豆也谷小豆也菽生

其每謂災其二菽其立謂其又有藤生者其種亦不

一皆係五穀

本草豆腐之法始於淮南王列安

精也。採枝葉，搗汁浸米，煮飯，燥乾，堅而碧，能益顏
延壽。

孟溪叢笑云：五溪有不耐羹牛干腸，臘畧，僕既
爲羹羹，以饗客，其不可進食之類，則大古。

臘，白羹也。王逸曰：有菜乃羹。無菜曰臠。文州記云：
九真太守陶璜築卻城於工穴中，得一物，白已形
如蟹，桶無頭，長數十尺，大十餘圍，蠕蠕而動，其能
名，剖腹有肉，似瑤瑤，遂以爲臘羹。甚香，瑤啖一杯，三

其汁以紙濾過取清水淋茶末一宿作所以黃色
 果細末煮之味極清香若煮之時下竹筴攪成
 紅色光潔可愛

戒庵謾筆有煮粥詩煮飯何如煮粥良好同兒
 女細筒重一升可作四升用三日可堪為六日糧有
 客只須添水火無錢不必問羹湯莫言淡薄必滋
 味淡薄之中滋味長

清僧飯林洪山家清供云不單南燭不令黑飯即清

模倣彰德縣補政社亦傳其藝

類要云黃帝得河圖之書晝夜觀之乃令力牧咎
木是製造爲油以綿爲心夜則燃之以讀書則油
自此始

廣東新語曰廣人以山焦豆枝燒而沃之而熬其
炭以爲燭熬深則成炭熬淺則成水以燭炭爲
黍光瑩而香以燭水渝衣服色轉鮮好今本國俗
則以麻楚巴豆焦諸豆燒反置水甕中浸數月漉出

重將水浮餅每三月三日必設此人亦有之呼爲
水團按陳述史蔬食譜有水團註曰糯粉色糖香湯
沐之贊曰團團糯粉點點蔗霜浴以沉水清甘且香
中饋錄又有一法沙糖和桑豆粉外以生糯粉裹作
大團煮滾湯內煮亦可

本國上福縣羅浮德民懷造糖蜜乾餒擇粳粟好
種貯之陳久三二年者八鐵錫炒之脫壳而米不爆
更粗如蜂子澆以糖或石蜜熬過成飯甚甘軟可供

寒食節郎寒具也本草有饅頭湯又名饅子註謂以糯粉和麵麻油煎成八糖食又謂八火鹽字索隱檢成理釧之形油煎食之唐詩有云碧油煎出嫩黃深郎今人所呼蒸餅非浮水餅也此全爲介子推破禁而作并汾之民預製此餅至三月舉家食之竟日不舉火故名寒食宋林洪云閩人以糯粉和麵油煎法以糯食之可留月餘宜煎煙用是也食珍錄云金陵寒具醬齏動千里人益盛言其巧耳本國俗最

義燕曰餅以胡麻著之曰胡餅屑米粉浸而蒸之
 曰饊造粉團有棧每燕燕曰粽曰每黍音盧循
 遺劉裕並智粽想亦如今俗八草葉田香之類是
 也諸錄云每黍起於唐天寶中宮人戲以小舟弓
 射之中則得食故名疑當未附會

周礼供蜺子以設驅人蜺子也今馬牛四州俗每
 三月第最多集於竹木上人緣去討蜺子作餅謂
 清明第餅

卷下

三十一

黑者曰黑片糖清黃者曰黃片糖三消曰赤冰糖
雙清曰白沙糖

說鈴云滇西多蜜故隨神香附檀木水香椒梅李
川弓水必多以蜜漬供客今俗嗜蜜煎甚多亦有以
橫榔香附川弓煎者

礼公食大夫鼎俎既入軍大司本方投醴爵公親
設之蓋爵者食之主今中國有燕猶然主人先
奉庖人所奉爵以足席

崙炭可夾折肱接骨其小而燥者曰竹炭曰狄炭
 一種藁若芦葦皮（節）堅（促）不可食惟以榨脂凡炭
 以歲二月必料其根種之根科而苗多出俟出圃芽
 乃種或樹則日夕候其磁剝其蔓及炭乃煬炭冬至
 而擇擇辰上農一人一蔡中畧五之下畧八之以荔
 枝木爲兩轆轤相北若磨然衣大各三四尺轆中
 餘一空際投炭其中爲以三十之倍轆旋轉則炭
 汁洋溢流在盤上汁流槽中然後煮煉成鉛燭

色亦有不同堆疊如假山爲上團板次之覆盆次之
小瓶環次之沙脚爲下色紫爲上課琥珀次之淺
黃又次之淺白爲下

明人閩郭訥曰凡熬蔗搗之入釜經練爲赤糖再
煉成霜爲白糖再煉而爲水糖泉州雅志云造
白沙糖法用甘蔗汁煮黑糖煉成白膏鵝卵醃之
使渣滓上浮

廣東新語云今常用者曰白蔗陰脂然紫者曰紫

橘綠辰

唐太宗遣使至唐揭陸國取信法詔楊丹上諸蔗
 榨滲如其劑色味愈於西域此西域沙糖之自怡也
 代宗大曆中有鄒和尚來遊寧住小溪之嶺山教
 其民黃氏以造霜糖之法此水糖之可自怡也宋
 邁糖譜云蔗有四色曰紅蔗只堪生啖曰粉蔗本
 草所謂蔗蘆也可作沙糖曰西蔗可作霜糖色嫩土
 人不甚貴曰杜蔗紫嫩味極厚寺用作霜糖一室中品

謂醪醴僅一體耳

飲膳標題云酒清者曰醴濁者曰盎厚者曰醕
薄者曰醕重醴曰酎一宿曰醴美曰醕水漉曰醕
色曰醴綠曰醕白曰醴

田永雅占書云九月降霜酒味開沽云霜降時
十月可以封釀隔土藏天又云冬四和緩謂之十
月小春又謂之十月始天此時水醴已至土是醴藏
沈醉仕候坡公詩云一斗好景君須記最是醴黃

甚白與清水無異。釀者味辛甜淡者味甘。可待三分之一好酒。此法蠟炙等酒皆可燒。

古人用酒皆釀而無燒。酒始自暹羅國元

辰始入中國。蕃反名何里乞

廣東新語論酒云一種大瓶米燒以錫甌煩熬糟粕滌

其滓液而成性熱亢甚嗜之者傷脾焦腎。又曰燒酒之法自元始有。暹羅人以燒酒獲入異香。謂之何刺吉酒。元益得法於蕃。更今本國俗造酒純用此法。可

居原必用集作於宋元間有南番燒酒法蕃名阿
 里乞不拘酸甜淡薄味不正之酒將裝八一瓶上斜
 放一空瓶二口相對先於空瓶邊穴一竅安以竹管
 作嘴下再安一空瓶其口盛住上竹嘴子向一瓶口
 邊以白磁碗碟片遮厥令等或瓦片亦可以紙筋
 搗石灰厚封四指八新大缸內坐是以紙灰塞滿灰
 內埋燒夏硬木炭火二三斤許於瓶邊令瓶內酒
 沸其汗騰上空瓶竹管內却滴下所盛公瓶內其色

覺炎熱自有清逸出塵之致

世本云儀狄作酒膠鬲五妹戰國策云帝妃儀狄造
 酒進之于禹說文云杜康作酒然素問有酒醫是
 自黃帝辰巳有酒矣按漢鄒陽酒賦云清者爲酒
 濁者爲醴麴消立之麥釀野田之本流光詳釋解詳釋甘
 滋泥醴酒既成綠瓷既啟且簞且澆載芻載酒
 庶人以爲飲君子以爲祀則未有成燒酒之前古
 人之法有可知矣

頗寒能清涼心肺解渴甘膳花葉在勝有自然之
 香其付名雲爾社畔上甲者專業此販賣俗因呼
 爲畔茶出於金花之同樂東岸之良規美良之芝
 泥彰德之綴木上林扶康之饒美安道者亦爲上
 品

葉且微似玫瑰湯中噴之色其正綠香味亦不減
 新茶若明人謝在阮所酒者此時暫辰少飲聊解望
 梅耳惟向花湯香味殊勝從容兀坐閑依獨酌神

為飲唐陸羽茶經曰南人有水蘆亦似茗而葉苦
取作膏煮飲則通夜不寐又廣最重客水先設
蓋陶弘景語茗溪處士亦謂日是茶耳

李時珍曰旱蘆非茶也一片八壺味極苦少則反有
甘味含嚙利咽喉之疾

研心雜志云李仲賓學士言交趾茶如綠苔味辛
烈名之曰登樓清華玉山縣庵禪庵戒庵閣諸山
皆出此種運銷滿林土人取葉剝碎陰乾煮飲性

大珠既折則如茶花氣極清氣最蕃人祇以坐香
風味超勝今國俗採柚花作燒酒法焙取水占花水
即此自南嶺濡頭用使覺爽然貴將用以饋遺
閩部疏柚大而粗柚甜糯中爲最下品花亦奇大三
四月間香氣甚郁

茶經茶南方嘉木也樹如木槲葉如槐子花
如白薔薇實如枳櫚葉如丁香味至寒

廣博志云阜廬茗之別名葉大而蕊小而人以

細氣味清氣以供閑閣莊點煎茶下鉢砂則鮮紅
 用白蠟則色白微脂膏以混遠天朝使客原與
 楊郎中趙鼎來遺之數瓶送東明曰香嫩此傑
 等歸以贈都御史衆皆是曰是個上膏可潤肺
 人皆愛華因作筠廊庑史筆記其事曰殆郎蘇
 合油也嘗聞說鈴主此不覺大笑因思諸記錄
 蓋亦有未詳知而臆說者類如此

桂海志云花南人名袖花春未開花藍因白如

線香用此

卷九

三十三

桂海虞衡志香味出交趾以泥香捏成小已豆狀統
 瑤珠間之線然串之作道人數珠今本國無製此而
 楊州市上所貨極工巧

墨子曰為造粉

傳物志時號鉛錫作粉

國俗以蜂蠟切片和建油或麻油入鍋隔水煎取出
 候冷煉治百過捏為餅釀以名花隔隔後煉久而軟

香芳者皆有之志有云檳榔台土積椰水上如松月
之芥茹草焚經是文人用以合泥香則能溫馨之氣
功用如甲香之諸香方皆用之取其能引煙仗氣益

透微

志又曰微體香微體本脂也試如黑脂膠結江東人
取黃連不及根本脂以爲體香蓋其類與於微體故
也然微體自有清烈出塵之意品格在黃連根不
之上本草微體本其脂如黑膠焚之清烈今俗製黑

覽耳

六一

三十四

沉速桂桂龍腦降真琦璚鬱金薝蔔諸香多在
 鐵朱范成大云南方火盛其氣炎上萬物所賦皆味
 辛而異香絕作結話亦云火盛於南方實能生五五味
 甘而異香具在南方康父之王得其所養英華發外是
 以草木皆香

桂海虞衡志云柳香出日南狀如白茅香芬烈如
 麝香不用以合香諸香草無能及之有合暗諸合

能三日不食不能一時不吸煙景治己巳年西下令
 旨嚴禁搜捕種鴉匪吃之人終不能絕人多穴穿
 旺為煙筒及埋磁筒於地下所遺灰土屢致火災
 以之其禁遂止今則習以為常矣迨上國乾隆戊寅
 吳儀洛著本草從新欲入毒藥以為其性辛熱溫治
 風寒痺濕氣得度山嵐瘴露其氣入口不煩常度
 頃刻而周一月令人通體俱快人以代酒代茗終日不
 困故一名相思草然火氣薰炙耗血損壽人不自

大異也說鈴云煙葉出自閩中邇上人寒疾非此
 不治聞外主以匹馬易煙一弁葉頗笑未下禁煙之
 令私種者徒罪法輕利重民不奉詔乎令犯者斬
 然因邇兵病寒無治不久邇傳足禁浙地徧處栽種
 雖三尺童子無不食煙風俗頓改又曰煙草出呂宋
 本名淡巴菰人誣或問曰吞藥吸煙能醉人按本國
 初無此草自永壽庚子年當中國順治十六年長
 平帶米只始得種官民婦女爭嗜吸煙立有語曰

法也其曰務員組微微則先見困_言之兆斯于不
與最焉發

經載紀畧云萬曆末年民間好樂于戲圖來辰山
東群盜姓名于牌而用之衆視辰大盛其法以百
貫減活為勝負有曰闔有曰敵曰大順初不知自起
後皆驗

經載紀畧曰明熹廟辰童謠曰天下兵起偏地寄
煙水幾聞人有此種名曰煙酒云可以療寒疾此亦

曰葉子起於崑山初用水滸傳中名之爲海砥巖
 十字門十一葉如萬萬象太江千萬象武松之類
 萬字門九葉如九萬象需橫八萬象索起之類其
 索字門九葉又字門十一葉無取象有虎色俗曰
可矣
 有証三張有証五章俗曰
可矣皆問牌之變格又有連
 花經連掌經馬牙牌經則背問牌如曰利則連江
 敗則改圖美不欲盡捨不欲早小可單裁大莫孤
 行珍貴反其減亦有序擇少者愚備多者備皆以

說鈴天錄錄餘云唐韋氏諸家好爲葉子戲此有唐
 咸通以來有之即今之紙牌其言造四本米堂古人
 六尺編金之遺意段歐陽公歸田錄云葉子格自唐
 中世有之唐人宴會盛行國初漸廢不傳惟楊大年
 好之大年又取葉子彩名紅鶴皂鶴別演爲鴿格
 歐公少時亦好爲此二格後失其本當世絕無知者
 則與今之紙牌異矣紙牌之戲想起自宋中間而以
 葉子爲名說郭葉子譜所載最詳變法尤多其譜

漢書樊侯蔡辟方等並坐傳梓兄師古曰傳六傳也
 也抱琤意錢之屬也梁冀傳冀能意錢之戲註曰
 意錢即琤也一曰射意又曰射數即植錢也唐人寶
 帳錄云錢戲有每以四文爲列者卽史傳所云能藏
 意錢也俗謂之植錢亦曰植鋪其錢不使壹貳款
 惑疾道之故僞其音音植垂訖反蒲音蒲宋儒賓
 退錄又云老杜詩長年三老長歌裡白晝植錢高浪
 中植錢博也

俗又云馬援卒於邊頭民思之所刻處祠廟至今
人皆用方蒲^帛蒙首屈兩角繫腦後云爲扶波侍服
鼎禮之民皆如此

沈水續談云蜀山谷民皆着白巾祇傳爲諸葛公服
本國俗不忘白婦人皆着白巾見紅巾則眾共說其
怪脫大意雅尚淡素然本國西南界連接雲南瀾
江上流卽宣光之境或是初未爲諸葛公服亦未可
知

花絲今國人呼爲春絲意卽此又曰春幕出海南
省人得中國綿絲折取色絲間本綿能織而成每以
四幅聯成一幕春草所織青紅間道本綿布也今
京寧國所製帕亦類此純是織五色間道甚巧麗一
疋至二十餘尺有價至六七緡以爲帷幕最佳其無
花綠者亦好

岳陽風土記江西婦人衣服上以帛爲帶交結胸前
後云武侯擒縱長所結人畏其威不敢輒去因以成

洞鑑哀牢政云錦織闌干之綺市棧桐木之花註
 引後漢書云闌干細巾績成文章如綾錦有梧桐木
 花績以爲巾幅廣五尺潔白不受汚華陽志闌干
 猶言綺也此卽今之牢帕唐張柬之言武光季年哀
 牢曰爲漢置永郡以統之稅其鹽巾絳罽以寔中工
 其國西通大秦南通交趾奇珍進貢歲辰不問則哀
 牢之富饒技巧可知

桂海虞衡志珠子出西江崗以行市有花綾者謂之

卷九

三十一

服以紫朱綠青爲次序臣下遵無服黃者避上也
 庶舉人尚庶及冠縫掖大袖黃衣短主蹀長白
 裳見木部書史

賄謀錄宋初因唐舊制有冠者服皂袍無冠者服
 白袍庶人布袍

南國俗以布染藍靛次染黃餘糧加膠史許作傳西
 乾謂之青葛衣有大明色微明色葵色三次無問
 官民貴賤皆通服惟以長短爲別

稍大一舉便可觀內人袖四外寬大舉手便不可觀
北人以此爲大禮教

晉尚白鹿朝沿之天子及士大夫下至庶人服白衣
僧徒服黑衣道流黃衣現弘明集梁武答僧書及
僧道辨析諸論可見齊文宣以識言黑衣當爲天
子遂欲誅僧眾以同文帝自服黑衣以應之且冷三
令軍民皆黑衣至隋文帝始服黃自此以黃色爲
至尊之服唐初百官尚服赭黃紫三色太宗始定品

之有角者

卷六

問武帝始制幘頭冠

或問云宋文公曰公服何故如此淵答云亦是積漸而

然當觀唐人畫十八學士衆僕頭公服極窄畫裴

晉公諸人則稍闊及畫晚唐王鐸輩則又闊至今又

益闊矣

貴耳錄宋孝宗問王朴如何北使在庭舞蹈極可
觀此間舞蹈皆不之及朴奏曰北人袖窄但公裳

連題却覆之名之爲纓纓至孝文乃高其題崇
 其中爲尾合後施掖上下貴賤皆服之文者長耳
 武者短耳

趙武靈王效胡服以黃金鑄飾首前將貂尾爲貴
 賤秦滅楚趙以其冠賜侍臣故侍中常侍冠此弁以
 黃金鑄附蟬爲文貂尾爲飾

晉書冉中私第志曰中以葛爲之形似幅而較著之
 古者尊卑異服胡三省云幅中以積幅爲之毋則中

考

二十一

葛尔後世怡從南蕃得木綿種衣被四海其利溥矣

初學記云衫艾也衣無袖端也或謂之襜或謂之單襦

集覽註剛目帛之細者曰綾縐如麥縐曰縐經經
帛縐曰絕經縐者帛曰巾

劉昭後漢志云秦雄諸侯乃以武將首飾爲絳帟以
表貴賤其後稍一作樹顧題漢興續其顧却縠之託中

令其自細卷爲小筒就車紡之自然抽緒如經絲狀
不勞細緝織以爲布自閩廣東在處寄方自日而西
織爲中上出細字雜花卉花工巧即白疊中遊齋兩
菟云閩嶺以南多木綿土人競植之有至數千株其
花爲布好爲貝布又林邑等諸國出吉貝木其花成
如鴉毛細其絲紡以爲布與紵不異張勳吳錄又
云交州安定縣有木綿樹高丈餘葉如酒盃及海口
心有絲緒者已正白可作布按古人所謂布者麻與

語云衣弊緼袍朱子註緼帛著也袍衣之著也

孔鮒爾雅云麻寧葛曰市市通名也絮之細者曰

緼緼之精者曰綿綿之粗者曰素葛之細者曰綿
粗者曰絺

通鑑本棉是也註云木綿江南多有之春二三月

下子種一月三稔其四旁八夏漸茂秋生黃花結
寔甚辰其皮四裂其中綻出如綿土人以鐵鉞候其
去其移取綿者以手爲小弓長四尺五寸許牽絃以

初學記唐之爲飭有御街勒鑣羈鞍之類街在馬口中也勒絡其勒而引之也鑣在旁色斂其口也爲以待制之也羈繫之使不得出羈限也又曰勒控者控制之義

象轂架座上名曰羅紋懸小銅器行動有聲名曰銅鈴

玉藻鑣爲兩緼爲純陳註續新綿緼舊絮也衣之有者用新綿則謂之兩用舊絮則謂之純綸

卷一

卷一

房刻畫廿漆二大帆柱兩邊和橋長八丈餘濶十
三尺淮陽至燕京多飛船門牕雕刻飾油漆長六丈
餘濶九尺

外史紀見轉蓬制乘車取物象也商君書曰飛蓬
飄風而行千里乘風之勢也太白詩詎云蓬花如
球風起則轉說却步里客談云林公使遼見花枝葉
相屬團欒在地過風即轉問之曰轉蓬花也
晉馬隆爲扇箱車益箱扇可以行狹路

拾遺記云黃帝夏禹以造船是未有舟楫辰古人未嘗不通行也

本嬰渡單三才圖會云縛篋云以爲筏篋每受三石力勝一人篋間容五寸下以繩勾聯編搭其上形長而方前置筏頭後置稍左右置棹

廣西至湖南行多馬船不用棹木楓木爲之首尾低中微高蓬上架竹筏兩邊架木板行走呼爲杠橋長可四丈餘闊七尺湖北江南多宣樓黃快船梁樓分

塞罅漏而已費力甚多費財甚大其市帆懸於棧
之正中不以中國之偏棧棧常活不似中國之足
今海船類此

康熙二十五年上國使禮部郎中周燦來弔祭元國
王遣水兵船五隻迎渡河有詩郎爭懽懽日始富良
江清雀黃龍列畫艘金甲健兒齊鼓棹紅亭錦纜
渡高舂自註云安南船如蓮花瓣樹頭梢望萬工
結束碇俾進止有進節

淮南子曰船龍舟鰐鰌首高論註曰鰐大鳥也
畫其像著船首吳誌曰太傅諸葛恪制爲鰐頭
船

說郛吳棹云孫權造船夢老人謂曰楫櫂宜更殺
其角位福宜更殺其頭則日千里矣如法治之果然
今諸船舵楫無不如此

武備志載曰本國造船與中國異必用大木取方
板合縫不使鐵釘惟連鐵片不使麻筋桐油惟以草

深刻上及三面並砌磚甃外傳石炭堅厚方潔土
人長爲修補所以能傳於久南國碑字細書洵刻
龜趺太高全無遮蔽風雨侵剝苔蘚漫漶經久
不可復辨又北方石匠太巧工價極廉一碑只費
銀數兩非如吾國一碑之費動至百餘緡也嗟乎
人寄名於金石耳金石亦非不朽之物漢唐碑碣
今果安在哉此隋文帝所謂徒與人作鎮石耳杜元
凱沈碑後碑曰安如此處不爲陸亦好亭矣哉

以懸之其石色碧無纖瑕又理一片光瑩猶膩如玉
以音清亮而須臾淨重風韻盈耳餘響悠然一貫
於天津街此乃海外之物鯉魚形最其腹懸之色白
購甲瓦然聲亦清越

嶺表錄異云交趾人多取無柄之鉄割而為笠上安
十三簧以吹之音韻清淨雅合律呂

北使日望見古碑碣甚多北人取石最惜色無筋理
但不甚厚或二三寸龜趺去地亦不甚高碑文大書

劉欣奇文州記云九真浮岩出石磬廣興記言文江
出東縣安渡山出大石晉豫章大大寸范寧曾遺
吏於此採石爲磬此山今在現村廣四村土人鑿取
爲碓磴檣柱無虛日幾於涓涓矣尚書蔡有喬填
清化日遣人取石琢爲魚形銘曰復山鳴石色
碧而細潤叩之清越迥然有出塵之韻諒知地產
之美今古畧同公會奉化使賈買得二磬一得於
泗濱者原銘曰玉磬圓形長腰四八中鑿方篆以

內府頒一式度紀年號於下熟惟宣德所製最精
不成宋辰審器今香爐有宣德字者誠爲純周色
無纖滓俗多貴尚有煙盞有建炎字者乃宋辰物
勢要之家以爲奇古價重立三四十緡博者相笑金
錢用爲抵當今不知所在

天下晨昏鐘聲之數叩一百八聲者一歲之數已
益年有十二月有二十四氣有七十二候正得其
數此聖歟集所說

當換大錢三文山東用如南京但大錢百文當小
 錢二百文又呼大錢爲老錢銀一兩當小錢不滿
 八百文直隸當錢如山東呼大錢爲皇錢又呼爲
 制錢又呼爲老官板銀一兩當官錢不滿八百
 文通用毛銀當七百五十文在處串錢每百文爲一
 貫由久一文或二文

河南磁州窑器最多故俗謂窑器爲磁器

五雜俎云饒州景德鎮窑器徧行天下明時每歲

雜錢不用銀一兩當十文潯梧合錢並用嘉銅古
錢百文當雜錢百二十文桂林各錢並用乾隆錢二
康熙大錢百文當錢雜百五十文本國小間錢與諸
雜錢同銀一兩當大錢八百六十文全州雜錢不用
最重康熙錢省有桂字一百文當大錢二百文銀
一兩當桂錢四百文湖南至南京諸雜錢不用惟用大
錢與康熙小黃錢大錢八十文當小黃錢百文銀一
兩當大錢八百文楊州至淮安最好小間錢每一文

已無之後以百爲百本國三十六文謂之使錢六十
 文爲一百謂之古錢使錢六_十乃是古錢六_十準
 爲使錢一貫其古錢十_十乃是使錢之一貫六_十
 二十四文亦歸古錢一貫當辰公私行用頗廣給發
 則以使錢計而徵收輸納則以古錢計近代遂純用
 古錢其使錢民間賣買猶用焉明人廣東新語云
 文冊亦用宋錢以五十文爲一百
 今中國錢銀價在處不同南寧純用康熙紅錢諸

多往交州貿易齋黎字錢及吐驪錢至卅願系中國
之法此卽本國前黎所鑄錢也錢文曰天福鎮寶背
後有黎字今尚存然亦罕見

歐陽辨田錄云用錢之法自五代以來以七十七爲陌
謂省陌今市井交易又刻其五謂之依除

康熙中高士奇天祿識餘有言今京師以三十二文
爲一陌近更減以三十文爲一陌市上齊人通行不
以爲怪則此時行錢之弊更甚於前代矣第今中卅

卷九

二十一

本草曰玉多出日南盧容水中日南今入安鎮盧容
不詳何處

雲僊雜記山中有玉者木旁枝下垂玉鏡圖云二月
山中草本生尖下垂者有玉佛經七寶謂琉璃車珠
鴈瑤玻璃珍珠

貽謀錄祥符中宋真宗曰咸平中銀兩八百金兩
五千何增湧如此不知是時其價若干

宋要會云秘書丞朱正臣言前通判廣州見蕃商

之若溺之必得其說怪誕又曰黃金辟鬼金剛石辟惡毒此則當知

地鏡圖云財在邱壘者不爲之變不有析枯者其旁有財析所向在焉其在西方去不八尺其在東方去不六尺銀氣八夜正白流散在地撲之隨手合草青莖赤其下多鉛又云欲知寶所在以大鏡夜照見影若光在鏡中物在其下也又云黃金氣赤夜有火光及白鼠

卷九

一

博物志云山有沙者生金有穀者生玉尸子云水
 圓析者有珠方析者有玉別寶經云凡石韻玉但將
 石煨燼看之內有紅光明如初出日便知有玉也

廣博物志云山下有銀上必產蔥下有黃金上必產
 薤下有銅錫上必產姜草莖黃香下有藏銅山有
 積銀上多素露又云寶物在城郭垣牆之下樹木為
 之爰視柯邊有析枝是具候也視析枝所向寶在其
 方凡有金寶變常作橫地見此便脫隻後若候以柳

五雜俎云凡古玩有水處曰膽水無水處曰膽土膽水可以浸銅膽水可以煎銅按宋史志韓琦鑄新錢以膽水盛浸銅之數為額註浸銅之法以生鐵板為薄片排置膽水槽中浸漬數日鐵片為膽水所薄上生赤煤取刮鐵煤入礪三煉成銅大率用鐵二斤一兩得銅一斤饒州興利場信州鉛山場各有稅額此所^謂膽銅也行厨集又曰萍鐵以膽磨則變而為銅

考方

受四斗升者受三斗器者受六斗甬者瓦器受五
斗器者受十斗乃一石也重亦熱金器容一斛与者
小瓦盆鐘者二石瓶漸似鐘而頸長白甕酒之器
容一升

三才圖會氣盛酒之器其圖如今之花甕盛鹽漿之
物其狀如今之瓦甕

簍竹器也無係曰簍有係曰簍大如斗量又謂之
簍甬採取菜易提挈者亦名曰簍

八也漢以來或用陽識其字凸間有四或用刀刻如
 錫碑者蓋陰識難鑄陰識易易爲陽識史非古而
 也

古以蕭艾達神明而不焚香故香礪今所謂香礪
 皆以古人宗廟祭器爲之爵礪則古之爵像貌如
 則古之踴豆香球則古之鬯具等不一古銅多能
 辟衆人祿宜畜之

朱鄭辨觥記註云爵者容三升觥者受二升再者

則純綠色而瑩如玉不及千年綠而不瑩其食處
如前傳世古銅不曾入水惟留人間色紫褐而有未
破斑甚者其斑突起如上等辰砂八寶以泔湯煮
之良久斑愈見偽者以漆調硃爲之易辨也二等
古銅並無腥氣若偽作者焚厚心以擦之銅腥
融鼻識文夏用鳥跡篆商用魚虫篆周用土魚
大篆秦用大小篆漢以小篆隸書晉宋以示用
楷書唐用楷隸三代用陰文謂之饅饅字具等四

曰工有鉛者下有土銀上有丹砂者下有土金此
山之見采者也謹封而為禁此天財地利之所在也
愚考萬學記五百年天下名山一開開辰金石
之精湧出天地氣連關係非小古往今未開塞不
一有以哉

洞天清錄云銅氣器八土十年純青如鋪翠其色

子後稍淡午後乘陰氣翠潤欲滿間有土融處或
穿或剝並如蝎蝎象自然或有若鑿痕則偽也銅器

三

淵鑑明高皇帝召徐達李文忠馮勝宴射賜之
文趾弓五十彤弓百

博物志曰交州山藍曰里子弓長數尺箭長尺餘
以焦銅爲鏑塗毒藥於鋒中人必死今山藍猶然
虎豹見皆避之

管子曰伯禹討黃帝曰上有甘砂者下有黃金上
有磁石者下有金上有稜石者下有鉛錫赤銅上
有赭者下有鐵此此山之見榮也管子謂桓公

呂覽原初爲云胡曹作衣決^居羿作弓祝融作市儼
 狄作酒高元作堂虞姁作母伯益作井亦冀作白乘
 鵝作駕羈哀作禪王水作版十尺皇作同巫彭作匡
 巫咸作筮

世本云興作甲宋表註云興次康管子曰正元同金
 爲劍鏜列子黃帝與炎帝戰以鵝鴈爲爲旗幟
 洞真記黃帝採首山金治冶鑄刀本世碑作弓吏
 牟作天註皆黃帝臣

語云俗有所竿晒衣竹

卷六

十一

續博物志云今之紙爲引絲以上令兒張目望視以
減肉焚是古人所作雖戲弄微物亦有深意潛確書
物原云韓信作紙爲廣東新語云風爲之戲嶺北
以九月嶺西以二三月

世本云火康初作箕帚雜五行書云堂以正月三日
買箕四枚懸堂上墜令人治生得利田墜萬倍錢則

自入

火康社
康也

出囊滿則撲之

類聚云門鑰必以魚者取其不順守夜之義又曰東
海有魚其尾似鵝噴浪即兩唐以來遂以像於屋脊
以鎮火災

宋人鷄肋編云釣絲之下竿係以荻梗浮謂之浮子
視其沒則知魚之中餌退之鉤與詩云羽沉知食腴

則唐世蓋浮以羽也

今日鵝羽
字為肥

杜詩翡翠鳴衣珩李嘉祐詩柳色侵衣桁蒲坂堂取

積食始於漢文帝使太官賜太子五代辰時富家出
遊運致饌具皆用絲積歲以紫碧重簷罩衣兩人
舁之行列之盛有如雁行旁觀號為雁積覽清異
錄可見風俗之華侈矣

古有金匱其形製如今之等馬

荆楚歲辰記云鞦韆北方山戎之戲以習輕趨者施
鉤之戲以綆作段纜相貫鳴鼓率之

宋史聖志云漢酒以竹窰為蓄錢具有八窰而無

明如水晶琉璃以金相輪印而行之爲栴檀合則爲
一歧則爲二亦有栴檀不合者老人用以安於鼻端
則能看細書猶神倍如明宣宗以此賜明宗伯又參
政孫景章以又爲易得一具於西域賈人明辰尚
貴重如此主今張敬公可得一具矣按續說郭明
儒方外雜錄大抵言靈寔世所罕見此於火沅市
說鈴此錄全引其語

抱樸子云交廣人多作做水晶盒

爲桶長約一尺餘其大小四五筒疊套小四筒鏡
 向物視之見大爲小外大筒鏡向物視之見小爲大
 約百里之遠無雲煙所隔則見人髮變蒼笑爲
 曆問始有此器入中華遊照曰窺天之鏡特用小
 寸玻琰耳炮筒爲筒兩端鏡則外平中凹表
 裡洞徹蓋用平表以皮物隨形藉凹裡而取物影筒
 復數重自目吐納可以攝遠猶近擴大減小
 說鈴眼鏡名鑿鑿出西域滿刺加國形質薄而透

之意此鐵即書所謂是吾劍削日玉石如泥者然顧
南雜記有云吸毒石乃西洋島中毒蛇腦中石大如
扁豆能吸一切腫毒及蜈蚣蛇蝎等傷置患處粘
不動毒盡自落其石即人乳浸之乳反綠色也
追棄之不沒即石裂此則別是一物

郭璞註山海經云今徼外出金剛石石屬而似金有
光彩可以刻玉外國帶之云可避惡氣

趙子不曰西洋諸國度數名家造爲遠望之鏡以及

花郎國有一山嶺延袤約五十里出金剛石甚堅凡
 物不能碎惟別處有山嶺出鐵甚鋸利國人煉作成
 刀斧隨石理剗開石心幸得一金剛即隨料剗成戒
 面以嵌戒指諸所得石皆小惟國王有一傳世之寶石
 大如棗寔每早朝遊龍門光耀流動又有一帶長
 山屈曲如蛇行國人亦所石取精瑩者具形尖長而色
 淡紅名爲蛇目玉轉買他方以誑人寔蛇目有玉也
 此說得之本國唐孫遠通社人曾隨舶客往彼國見

也時樣又好以金剛貓指寶石嵌於其面極相貴重
 有一戒面主銀十餘笏者按六朝辰古林邑記其
 王明猷^達金剛指環則此製其本已久北名戒^指南名
 忍意義一也

今人多貨寶石嵌戒指按本草寶石出西鵲西番
 雲南遼東亦有之有紅綠碧紫數色又有鴉鵲石
 貓指石各已以鑲首飾器大者如指頭小者如豆粒
 皆碾成珠狀

名

名聚頭扇蓋自北涼方有之倭人而製為泥金面烏

竹骨充貢昔人以為東夷果然而時樣有班竹扇

老梅扇棕扇白弦扇玳瑁扇牛耳扇扇骨有弓直

二隊大小各二十二枚紙糊兩面朝鮮國扇以油漆

紙只一面

明儒三餘贅筆云世俗用金銀為環置於婦人指間

謂之戒指五經要義亦云古者妃妾御於居所以銀

環進本三代之制今謂戒指此本國所謂金銀思是

今之照袋每出行雜置衣篋中鑾香藥詞冊頗爲
簡便

明徐克由竿記云明朝創制器吻前代所無者篋中棚

衫摺扇圓屏封領酒盤四方頭中網中按欄衫摺扇
古已有之不得言新製

古人惟葵扇羽扇裁合而成不可舒卷班婕妤詩所
謂新製齊紈素裁爲合歡扇想亦不異唐人初學
記北堂書鈔所集皆是此製後宋始有摺疊扇亦

畫史云蘇本馬軸以石炭掃轉色歲久愈佳又性
輕每軸有虫又多有濕臭氣祇年同匣能發古香
畫論云收畫之法道釋爲上次人物次山水次花
草次畫馬觀畫之妙先觀氣連次觀筆意皆法
位置傳染然後形似此大法也

畫史松香辟濕氣畫必用檀袖開匣有香而無樹
氣又辟蠹

清異錄云唐李王快意作方便囊重錦爲之形如

治也浸黃柏汁爲之以辟蠱六典事註云漢裝成
而以蠟演紙也

三才圖會云刀筆形全若刀刀而柄間可以置纓結
正鵠佩之器也古者用簡牒則人皆以刀筆日隨
而削書

下黃私記宋徽宗嘗以蘇合油抽煙爲墨至金章宗
宗賜之一兩墨值黃金一錢樓元詩註云金章宗
母徽宗女也故一時書書皆做元宜和

字耳才牘乃方版版廣於簡可以並容數行古者大事書
策小事書簡

千字文論紙按類聚漢蔡倫爲中常侍有才思自
古書契多編以竹簡其用縑帛者亦謂之紙縑貴
而簡重並不便於人倫乃造意用樹膚麻頭曰麻
紙及藥布魚網縑紙楮皮爲數紙然前漢外戚傳已
有縑帛紙是不始於倫也

唐書云秘書省蒸紙裝潢匠人黃染紙也裝修

火即煇呼爲引火奴後遂有貨者易名火寸
 人用寸薄片浸桐油硫磺亦類是製

元史文祖陳王貞祐上以半猷不忽朮不渡止渡沉
 香假山象牙鎮紙水精筆格

洞天清錄筆床之制長六七寸高十二分闊二寸
 餘如一架然上下可以筆四天用紫松蘇木爲之佳

孔穎達曰簡札也策簡其制長二寸短者半之單

執一札謂之簡連編諸簡謂之策簡之所容一行

卷九

欲傳示子孫永存節儉以奉至尊跪奉教誨此於
 夜光之玉珠棘之璧後人看仰無度人心靡常如此
 潔耳小鑑名相鑑于挑牙小刀尖名削牙杖北人好
 以象尾毛削牙云云蟲同齒

宋委巷叢談曰杭人削松木為小片其薄如紙鑄
 硫磺金其銳名曰發燭亦曰平兒蓋以發火時燭
 燭之用

清異錄云反有急苦作燈之緩此杉葉硫磺待用過

四齒取流通之義說文曰櫛梳篦總名禮男女不同
中櫛是篦曰梳而制本作篦是同制也

修養家謂梳為不齒卅言曰常梳頭可下氣驅風
陶穀名篦為篦師奇象以丈夫整髮婦人作眉
皆不捨此也

北人多以黃楊為梳高力士傳云力士於太宗陵寢
宮見小梳箱一柙本梳一黑母篦一草根劍子一嘆
曰先帝有廷義與前正皇極隨身服用恒留此物將

舊 卷十
 澤左右有托子則可以開臂下四足著地

溫公通鑑陳後主有大鼓常坐隱囊註隱囊者為
 囊寔以細軟置諸坐側坐倦則側身四肢而隱之即
 今之椅子

釋教指歸曰鹿之大者曰麀群麀鹿隨之皆看麀
 所往隨麀尾所轉為導今諸僧牧麀尾佛子益
 象教有所指彈耳

三才圖會曰定錄云魏晉氏造獵以木為之二丁

帝好胡服景師作胡床則不始於唐也

程大昌曰今之文床制本自虜宋始爲胡床隋以識
有明改文爲床唐穆宗於紫宸殿御太綈床見群
臣則又名綈床矣胡三省註通鑑云文床今人家
有之然二物也文床以木交午爲足前後皆施橫木
平其底使錯之地而安足之上端其前後亦施橫木
而平其上橫木列竅以穿綈條使之可坐足交午處
綈床以木板爲之坐其上其廣前可容膝後有靠

以綴紉卷7常三百人上古已有珍麗之制如此

張子曰古人無椅卓智非不能及也但席地則體恭
可以拜伏今坐椅卓至有坐臥起不識動者主人怡
親一酌已謂非常之飲蓋後人一切取便安也

胡床施轉關以交足穿便條以容坐轉縮須臾重不
數介時爲逍遙坐清異錄以爲明皇相傳明皇行
幸頗多從臣或待詔野頓危駕登山遂創爲此即
小交椅然後神記云胡床戎狄之器風俗通云漢靈

此席之始也韓子云禹爲符席願緣此加緣之始也
 簟竹席也每簟通鑑註云剖竹爲細篾織之織
 節去筠瑩滑可愛南蠻或以白藤爲之按尚書顧命
 敷重篾席即此又有數重筍席僧贊寧曰用筍及
 殼破而編篾也筍成竹長其尺長而勁可被織席若
 取弱竹破以爲篾而織即同前篾席耳又云如取
 長筍筍所成竹者不通而織但弱脆耳

類事載六齋曰紮紉之世婦人錦錦繡文綺坐席不

者

上

角不爲之者謂之輟但所圍亦爲之音謂之總但
 爲者宜員器與物圍有宜員新與本此即國倍乎
 枕梗又有鑽釋云斲田器也農家開闢土地用以
 剗荒田園山野之間用之有闊狹大小之分總名曰
 鑽即本國俗呼爲鋤

筵周礼云亦席在上鋪陳曰筵在下端藉曰席古人
 坐席三重再重各有差等

拾遺記云軒皇使群臣百辟列王王于蘭蒲席上

周書曰黃帝穿井

世本云湯旱伊尹教民曰鑿井以溉田今之桔槔是也

三才圖會云曬柴曝穀之器廣可五尺許邊緣微起深可五寸其中平濶似圓而長下用溜二莖兩端並出一徑許以便仁移越日傾而穀定曝之按其狀正如本國之所呼太平頭箕又有篩穀籊音今國俗呼爲床又有禾祖釋云負木具也其長三尺五寸刻

老九

三才圖會云國園舍也說文原之園者謂之園方者謂之京今野穀園筵泥塗其內草管其上謂之露筵者即園也按筵名國與音相近元翰又云北方高亢就地植木編竹作筵故園即園也南方濕熱離地築板作室故方即京也

詩權輿夏屋渠渠箋曰夏屋大共也設禮食大共以食我其意勤也楊子法言有夏屋之爲憐憫詩則以爲屋宇矣

五間七梁正門一間三梁六品三九品廳堂五間七
 梁正門一間三梁六品三九品廳堂三間七梁正門
 一門三梁「辰民所告」舍不通三間五梁不許用斗
 拱及彩色裝飾此是正風俗節財用之大端也

中國不集甬瓦但宮殿用黃寺廟用綠官民士庶
 之家用亦

薛野鶴云人家住屋須是三分木三分瓦一分屋
 方好

謂門屏之間

考

兩雅卷門之謂閭說文閭里門也蓋二十五家之里
共出此門

官民室屋宜有限制明朝定制公侯前廳七間或五
間西廡九架中堂七間九架後堂五間七架門三
三間五架家廟三間五架俱用黑板蓋或用水
樣瓦蓋其餘廊廡庫厨俱不得過五間七架一品二
品廳堂七間九架門屋三間五架三品至五品廳堂

塔碑文有云向西禁之名園殿地祐之法寺鑒靈
 昭通之芳池池中湧出一石幹幹上析千瓣蓮花花上
 安紺綖敝中坐金相池之外周繞畫廊廊之外又
 疏碧池架飛橋以通之煎橋之庭左右甃琉璃甃
 塔以月之明觀乘玉輦大啟清筵花香設祈祚
 之儀金盃陳浴佛之式則當辰崇設巧麗可知
 堂邊曰岩敝下外屋曰廊漢書辭遊岩廊之上
 禮天子當依而立當侍而立依謂廟堂戶牖之間侍

句云建關壯也所以正衆或謂之別移

三才圖會云行馬始於三代周禮謂之陸桓一本樸
中西本互寄以成四每施之於門以爲禁約也

博物志云江陵有臺甚大而惟一柱眾觀皆共此
此柱

諸宮故事云宋臨川王義慶在鎮于羅公洲立觀
甚大而惟一柱古人已自好奇本國鄒城西延祐寺
自李氏龍符元年重修亦惟一寺柱按歐陽文忠公

曰謂古人常後左扉人君多曰左門見人

同尺風土記云宅亦曰第言有甲乙次等也

三才圖會云闌在門兩旁中天門然爲道也

黃山谷雜記在旁曰階在上曰臺四合象宮室曰階

堂上承塵曰帶凡言大次小次皆階也

朱子論古者宮室陳宇敘屋度屋階堂房諸考據

極詳全具文集及全書中

古樂府百里美歌云臨別時歎矣多奈色月令章

也。天人不異情，理性不相雜，無智慮不能創物，無政事不能遂物也。

初學記：淮南子曰：「縣作城矣。」越春秋記曰：「縣作城以衛君，造郭以守民，此城郭之始。」

淮南子曰：「垂作室，築牆茨屋，令人知去若穴，此宮室、此牆屋之始也。」

語錄疏曰：「門中有閭闔，旁有棧。先儒曰：『闔，門中夾。』史所豎短木，棧門之兩旁，長木所謂門楔也。未子。」

芸臺類語卷之九

品物九

易曰天地之間惟物萬物各有當然之理又有所以
然之故推其理求其故一言以蔽之曰自然而已矣
宮室器用舟車衣服飲食物物各有一理天定爲之
聖人先得乎民心作而行之謂人爲不與乎天不可
也草木禽獸蟲魚鱉物物各具一性天定賦之聖
人明察乎天道因而順之謂天生非所以養人不可

芸
臺
類
語
卷
之
九

使西洋事迹與魏顆之嫁妾韓厥之立孤孫叔敖之所
蛇陽實之放雀黃兼濟之收糶平僨濟民曹彬之全
活一城人命袁安之理出楚獄本堂以贖罪鞠人而其
後裔子孫皆貴盛累世天道真彰顯矣

芸臺類語卷之八終

四十四

一偏則兵未戰而先勝矣此言寔曲盡臨戎制閫之法
淵鑑有載陰德一段史記大官書云紫微前列斗直
口三星隨北斗端見若見如若否曰陰德星漢書曰有
陰德者天報之以偏枚來傳詩曰積德累行不知其善
有辰而用說苑曰有陰德必享其祿榮以及子孫其事
目歷載如何此千之持法仁恕濟苦數千人鄭訓之正
修石臼歲活數人^十實為鉤之力行善事王佑之明符
彥卿無罪焉從政之還妻不責負劉大夏之屋遺

千龍鶚沽酒相後先神簡水洞一降沒痛癢戶戶又科齋

榜錢吏人文字何曾識卿老客未遮堂壁

明王臣作千璽碑記璽重異類者也其暴虎其貪狼
而其梗猿猴也惟在乎治者之得其要卿之者有其備
蓋天下之事莫難於兵天下之才莫難於將天統數十
萬熊羆之志士使之觸白刃冒流血非仁不能以依
非威不能以戢非斷不能以行非智不能以謀非信不能
以服又必如珠之走盤如壘之無端不膠於一定不紐於

養安息聽其自燕聞其疾苦立為解除見其枉屈立
 為清脫一切文書詞役原從省約則民士遂安傍帖告
 示紛紛粘掛徒滋費擾究無益也柳子厚素馳傳以
 從耕穫膏蠶織為煩令近明代采說有屬榜語偏官
 曉諭蠻民奉行者之擾亦由盡情事其詩曰上司出
 榜安墮獨軍民激變法不饒為頭最禁打煙灶狼虎
 身上^盤脂膏市人待榜心獨快竹筒縛^傳木青絲帶
 昂昂意氣似領教借馬馳星下村寨倚官托勢情為

淨寬假而急於催督則反爲煩擾矣故楚材曰興一利不如除一害生一事不如減一事

撫治邊陲控制重險莫過於因地之要害以置兵因兵之屯聚以置堡犬牙相資犄角相托其糧則量宜便給之有給庫帑之錢粟有給絕田及荒曠田土有給鹹鹽其戍兵則隨便宜取之有專取土兵有兼用官兵土兵則善後經遠之良圖也

申公曰爲法政不在多言要在力行養民之道貴在休

錄本朝者諸宰相所施爲

錄自宋行文書中利害事節

錄諸官所藏家書目錄

錄諸在官所爲方畧

錄省臺故事

觀通典會要諸書

古今所謂興利除害之政不過勸課農桑修治陂池
開通澗澗無他異也然不躬不親而委之吏役不精

錄兵家文字

錄器械制度制法度

錄古今有遺利於民事

錄前代所向有並國家事

錄古今名臣爲政畧事

錄訪禮樂文字

錄歷代本朝殖貨營爲事畧

錄本朝諸將臨敵制置方畧

卷八

錄古今治水方畧地圖

錄三司錢穀文字究問每年科數與一年支用多少蓄

積豐乏之數

訪問兵籍畧內外寔增減多少數

錄律令刑統又書

訪問內外養馬數多少

錄古今買馬養馬之法

錄水陸舟車轉運方畧

嘗讀說郭王氏談錄見其編嘉佑巨公所觀書
目見待前賢學術精博功業遠大今備錄如左
集思慮見聞可記事

集諸司事例文字

披紀本朝施爲事節

尋求諸路古今戰鬪行事師可畧

編錄極邊山川地圖

錄古今凡興利公私事

大臣若龜也

三十九

又曰大臣當國以天下萬世之公聲畫大事勿參以
已見勿雜以私心其量欲寬其器欲平其所欲厚宜
最加察者在遠近疏親之間

朱倪義父云某每因往街市或抵次達河東河北陝
西客旅等必問其事意亦要知茶酒鹽礬之類竊西
有所更改增添條例之事又可以知省中所行事宜
經權便與不便如何也前輩用心如此

日難任其咎尊清之風守畫一之法與國家相安
 於無事故曰簡靜或大害當除風靡俗頹法弊人玩
 勢必當審一番飭治而因循荒宴吾身享逸樂勞苦
 以待後人天下日以大壞必也勵精努力而爲之革

弊實塞禍源以遺後永無窮之利

此日最整

春甫殺雖曰並

夏氣

行乃甫殺所以濟其陽春此天道也甫殺之氣大盛則
 陽和動名無由發洩此甲子之所以徧天下也體好
 生而元氣爲國家積誠好莊敬正心無濁是後世

之見故曰通今愛然有階人可升已原容與天地同
 子曰廣愛社私門絕諸謁邑且不行門庭如水故
 曰公原要其本根之地在已一長動於志氣操臂奮
 袂取決目前恐事不安更生此愛必也如調絃和羹
 不甘不苦不怠不緩故曰調停或事機評處拘有牽
 制古人云當斷不斷反受其亂灼見事宜後劒折
 矢計在必行私此不能牽群議不能搖利害不能奪
 故曰決裂國家以無事爲福好名喜功生事滋擾他

策是則舍前從後已見夫而人言得則舍已從人不
執成心不讓己短惟其是而已從善如轉圜故曰轉
圜破邪疑之心去不斷之意吾所執者是萬夫不可
奪也故曰執得喜怒哀不形震憾不動洋洋千頃莫得
涯涘是大匠之器也故曰深沉不羣町畦不設城府洞
達光明故曰開朗口誦萬卷履歷千古明先王義典
故以文章定洪業以礼樂佐太平故曰學古知人循
達世路不師心安恬不泥古妨今無墮于腐彼迂四

某言之當某言之不當如此則合國是如此則違公
 議明目張胆不辭勞怨使盈廷聚訟者不得混戰否
 故曰分明國家有疑難重大坪急之事或兩誤邊事
 或吏治民瘼或盜賊竊發或朋黨排搆大臣從中砥
 柱處立不激不隨從客和辭必得當而後養千百年和
 平之福故曰柔和如同公魯公以忠厚立國焉然或一
 於柔和則萎靡然更醜成頹廢則正色端範獨待風
 裁泰山壁立人莫得而押迫故曰剛嚴始謀非而後

今則無以達世務所學盡膠固而難行大臣之道若
斯之純且備也則其任豈恒人庸品之所能勝哉語曰不
啞不聾傲不得爺翁又云宰相鼻吸三斗醴察見淵
魚黑白太別非大臣体物情不附是故若愚若闇若訥
忘恩譽混人我無害己之神精無族人之私隱謗我
不怒譽我不喜沉光理照故曰朦朧大臣居鈐衡之位
司甄別之權而模稜待兩端何以足國是也必分忠邪
別善惡某忠賢當進某邪佞當退某事善某事惡

者則爲苛察當分明而不分明者則爲模棱當柔和而不柔和者恐傷恭受當剛嚴而不剛嚴者易凌異與當調停而不調停是爲過激當決裂而不決裂是爲無斷當簡靜而不簡靜是爲生事當振剛而不振剛是爲頹廢當圓固轉而不圓轉易至執拘當執持而不執持必至說隨器不深沈則病於佻淺中不閑幽則苦於艱深不廣愛則物不蒙福不公廉則人希私門學不知古則無法先王所創三疎陋而不興才不通

事辰鎮靜此名言也不独施之還闕廟堂之中亦宜佩服

明儒者隆著洪範包具大臣著龜篇有曰大臣之道懸鑑待衡適於中和而不偏偏則爲害惟是明之人

辨爲天下國家之事有當慷慨者有當分明者有當

柔和者有當剛嚴者有當自當調行者有當哭裂者有當簡靜者振剛者有當圓轉者有當

持執者有當深沉者有當閑朗者有當廣安者有當

公廉者有當孝古者有當通今者當慷慨而不懽

卷八

三十一

悉從不減不可與強盜同科此一事宜從政者之所當知

周忱爲明成化名臣有懲保壽云法在恤民民又病事因除弊弊遂增明薛淵曰凡居官心有一毫之偏向則人必窺而知之余嘗使一走卒見其頗敏提每驅使之他人必有趣重之心以此知居官極宜謹慎不可一毫偏向也

楊一清論諸將無事常如有事辰提防有事常如無

中故公曰天下之事成於大度之士而敗於寒陋之
小人此語可推

張詠言凡事有三難能一也見而欲行二也行之必果
三也又曰事無大小皆須用智

宋史志淳化間西浙民饑相率持杖投券富室取其
粟皆坐強盜棄市知蔡州張采取爲首者杖背餘
悉從徒杖以事聞太尊感悟下詔展之因遣使分詣
諸道巡撫謂曰彼皆平民因歲歉糧以圖活命宜

此事代以賦稅不均八曰重疊雜科今州縣蓋有已
納而鈹不給鈹雖給而籍不銷再追至於官呈鈹不
免不勝其擾矣甚至有鈹不理重納而後已似亦蕩
產鬻妻賣子徃徃由之切宜深戒九曰吏輩下鄉鄉
村小民畏吏如虎縱吏輩下鄉猶縱虎出押也弓手
土軍切宜禁戢十曰低價買物物同則價同豈有公
私之異今州縣凡官數買視市價每減十之二三或不
即還切至白奪民戶何以堪處是歲見於居家必用某

有四二曰聽訟不審訟有虛有寔聽不審則寔者反
虛虛者反寔矣三曰淹禁囚革一夫在囚一家廢業
囹圄之告反日如歲可以淹乎四曰慘刻用刑刑者
不獲已而用人之體膚卽已之體膚已何忍慘刻如
之乎五曰泛濫追呼一夫被追舉家惶擾有持引之
需有出官之費貧者不免舉僕甚者至於破家其
可濫乎六曰詭引告訐乃敗俗亂化之原一有所犯
自當痛懲何可拘引七曰賦役不均科罰取財今無

卷八

三十三

不平於束鉤問誠心市公道武侯所以獨優於王佐
 故曰本心月日利飲食之大道康莊偏見窒之聽信偏
 則枉道而惠奸喜怒偏則賞僭而刑濫惟公則生偏
 則生憎四曰益事以動爾服之華爾饌之豐凡絲縷
 與穀粟皆民力乎爾供居焉而曠厥官食焉而忘厥
 事稍有人心則不自愧肯者君子靡素具餐麥行決
 肯日不辭艱警枕計功夜不遑安誰爲我師一花一錦
 又集十言箴一曰斯獄不公獄者民之大命豈可小

之潔苟一毫之點污爲終身之玷缺無謂指室昭昭
 四知汝不自愛心之神明其可欺黃金五六駝胡散八
 百斛生不足以爲榮千載之後有餘載彼美君子一
 鶴一琴望之儼然清風古今二曰撫民以仁古者於
 民饑渴猶已心誠求之若保赤子嗚呼八室笑語醜
 嘴肥出則搗撲曾痛痒之不知人心不仁一主於斯
 淑問之澤一世猶祀紀酷暑之後今其餘戎誰甘小人
 而不爲君子三曰存心以公厚惇近遠小民尹氏所以

石曰仕有五瘡。怠征暴斂。剝下奉上也。此租稅之瘡也。深文以逞良惡。不白此刑獄之瘡也。暴昏驕宴。廢弛王事。此飲食之瘡也。侵奪民利。以寔私儲。此貨財之瘡也。盛陳姬妾。以供声色。此帷薄之瘡也。有一於此。民怨神怒。得者必病。病者必殞。雖在畿下。亦不可免。何但遠方而已。仕者或不自知。乃歸咎於土瘠。不亦謬乎。此言爲官當銘座右。

西山真氏集四箴

王通作

一曰祥已以廉。怕士之廉猶女

公私不宜有侵巨細必令無擾其戒縣令曰無大無
小必躬必親其戒百官曰清靜者政之本和平者國
之福其戒外官曰州縣有好官長同僚豈敢違法其戒
近撫官曰御史出使舉止非法苟身不正安能正人
其戒尚書郎曰尚書禮閣國之政本如怠於政煩業
惟養望業曠停墮典史受縣欲使四方可以取則皆
精切之言爲官所當知也

宋景佑初龍圖梅公摯出知昭州著有瘴說錫之崖

侵渙察冤獄主於賦役在宜者減其有不便穩者隨事

條奏其教朝集使有曰宜問疾苦案簡惡勸農備長

學校利而勿害靜則自安又曰墾省處分不便於長

者具利害奏聞勿復依隨以煩百姓其勸督時云更

無知之俗為不叛之民必也仁明在乎清正若脂膏

不潤毛髮無微被當愛官吏如父母仰國家如天地

諸藩歸降色類非一風俗不通言語不達所在諸州

牧將宜常加存恤仰其冤盡具理問疾若苦和誠寒

李若谷教一門人云清勤和緩門人曰清勤和則流
聞命矣緩安可爲也若谷曰天下甚事不自忙裏錯
唐開元戒勵臣下之辭自有名言可爲興則具誠諸
叶劍集使曰政者老拙但榮拙正行益杖強暴人不
敢欺吏不敢犯田疇墾闢國固空虛徭賦必平通逃
必復門杜諸托獄無滯留若是乃爲奉我具勅諸人
都督刺史曰政在養人土煩則草木不長水煩則魚
蟹不大必已寬恕貴乎清靜空閑無苦極貪劣杜

也張詠不以耳目專委於人而採訪民間事必得其
寔李畋問其旨公曰彼有好惡亂我聰明但各於其
黨詢之又曰詢君子得君子詢小人得小人雖有
隱匿卒得八九矣

歐公嘗言凡治人者不問吏材能否施吏如何但民稱
便却是良吏更有問公為政寬簡而事不廢弛何也
公曰以繁為寬以畧為簡則弛廢而民受其弊吾
所寬不為苛急簡不為頽碎耳識者以為知言

王氏談錄曰凡相人要于得夫榮辱之際觀其動
否便可知其器之大小然後見其人之前程又曰作
官須事事要知正如耕犁之具亦要知制作蓋臨政
利民而有便處又曰作官須且望而觀之以而後可
發又曰不愚作文字不精愚不能將身與立事耳又
曰凡能虛受人則無城府無城府則無礙無疑則誠
矣又曰凡在中書者自平生讀書學聖之道及可
用之處反不用之其本則利祿所汨則聰明有所蔽

曰欲成大第不爭小忿又曰富貴易得名節難保
 又曰在相府有難處事益天下無有盡如意者須
 當含忍不然不可一日處也又曰時威而後濟者亦
 是也然亦有不須威而能濟者又曰大臣以李固杜
 喬為平其弊猶恐為明厲趙戒以胡越趙自處醉可
 知者也又曰處事不可有心有心則不自然不自然
 則優又曰才器須同可當八面八粗公八細乃經綸
 事業又曰成大事者在胆

不能道之及到行辰大是能事相當合著意于此勿
以爲易也又曰內則不可爲而外能處之以和者則
所濟多矣又曰閱人多天久而不變爲難難又曰
以之過則可以成功以之不過則可以免禍其惟悔
乎又曰人情微處當深體之若再用已意以處則所
失多矣又曰知其爲小人便以小人處之更不須較
也又曰君子循理而動靜以自居福福之來非所惑
也又曰寡欲事自簡又曰能識理則事事無礙矣又

辭類至竟登台輔李泌得肅宗之眷力辭相位
 退居衡山元載常袞先進用而泌反偃蹇尋僚
 八九年間處之裕如未幾自刺史再遷爲宰相二公
 時望甚重而猶徘徊翔翔初無意於大任而天下國
 家之責乃舉譖焉至有不可得而辭者此豈一朝
 一夕之故哉其必有以自處矣

韓魏公宋名臣常見岩史所撰別錄多格言至論
 今狄之公常曰能平得有己之心則賢矣人人莫

退居洛陽天下以爲真宰相終能弼元祐之治功
自古但當遠大未有不自寧靜中來者也

古人云宰相時來則爲之君子德業既修歷闕既
曩名望既稔次序既及自應相用當其辰也君上
信之士大夫喜之大夫服之朝野之論皆以爲允然後
可以久於其位而得申蘊蓄若不能然而智力以
營之適以招陰譴損後福謝安退居山東其妻以
家世貴盛而獨好靜深不然而安曰恐不免耳微

之物舉不足^{卷八}以動吾情歟平生名行以爭一階半級
 此自淺淺者爲之而謂担當宇宙者爲之乎惟
 靜重故窮阨而不憫惟恬淡故遺佚而不悔遠
 大之業悠久之福乃在於此

繫馬千駟弗視食祿萬鍾弗顧所以有隆商之事
 業聚成都粟八百秭薄田五十頃頃所以有翊漢
 之功名自古樹立奇偉未有不自淡泊中來者也并
 告^明出東時人皆以公輔^明之終能扶寧康之社稷

召三東兵部典故無不暗諳猶曰欲知古問仲舒
欲知今問齊濟況其劣於來者可以專憑胸臆而
不求規造哉書問曰好問則裕自用則小道固如此
也唐延齡方貴幸仕黃裳不往見許其意十載始授
太常卿畧不改節朱辰方貴高科多徑云爲顯我韓
琦以第一等人獨滯管庫眾以爲非宜琦處之自
若二公後日相將勲業卓然無與比蓋所貴於爵
位以行道無求利祿也君子无立乎其大者則備本

物亦以平淡爲先

歐陽歸田錄曰薛奎侍明編甚厚期以公輔有問何以知其必貴者其爲人端甫其言簡而其意盡凡人簡重而尊嚴此賢臣相已前輩觀人如此

明陸楫曰士君子有志用事非兼通古何以得言經濟此先儒所以貴於練達朝章愚謂兼通古今此自才學有餘第一等人然又須虛心下氣致敬師友詢訪諒爲大小政事不厭商榷昔姚崇少負才

短家家有矣源處處通是非無定相究竟總成空皆
二篇殊有志趣昔人云大怒辰不可決獄大喜辰不
可批行

古人語云無以欲殺身無以財貨殺子孫無以政事
殺民無以學術殺天下是爲至言欲興財凡人皆
知戒之政事學術雖名儒宿望亦有不自信所見而
終不悟其非者漢之劉歆宋之荆公是也宋王洙言
人性貴乎平曠淡若加以器識則宰輔器劉歆論人

儉則寡欲君子寡欲則不役於物可以直道而行小人寡欲則能謹身節欲遠罪豐家者則多欲君子多欲則貪慕富貴枉道迷福小人多欲則多求妄取敗家喪身居官必類告鄉必盜盜哉斯言切須常帶提醒

居官以暴怒爲戒性理有詩云怒氣劇如火焚如徒自傷融水可共竟爭逼心清涼說郭有詩曰愚濁生嗔怒皆由理不通休添心上燭只作耳邊風長

天地非但百姓安寧自身常有歡樂若徇財私濁非
止壞公法損百姓縱事未發問中心豈不常恐惶恐
懼既多亦有因而致死夫豈非苟貪財物以害其身使
子孫常懷愧恥耶

牛僧孺却韓弘賂弘既平子爭財致訟穆宗遣叔其
家帳簿有閱視見註曰送牛侍郎若干不受大喜呼
以爲相故古云有隱行者必有顯名

溫公訓儉又曰御孫曰儉德之基也侈惡之大也夫

則官爵立至若不能以道求榮遂妄受財物賂賂
 既露其身既墮寔爲可笑又謂侍臣朕堂謂貪人
 不解愛財又曰內外官五品以上得祿秩優厚一年
 所得其數自多若受人財賂不過數萬一朝敗露祿
 秩削奪此豈解愛財物視小得而大失者也昔儀休
 性嗜魚而不受人魚其魚長有且爲主貪夫喪其
 國爲臣貪必亡其身詩云大風有隧貪人收類同非
 謬言也又謂公卿曰卿等若能小心奉法常如朕畏

惡終身不亡管仲謂其不可為政范滂欲使善善
同其情清惡惡同其污申屠蟠以為橫議以二子之
賢猶不免連者之譏況下於二子乎

貞觀政要載訓廉數條語意甚切文皇謂侍臣曰
人有明珠莫不自重若以彈雀豈非可惜況人之性
命甚於明珠見金錢財帛不懼刑網旋即交納乃是
不惜性命明珠是外身之物尚不可以彈雀况惟命
之重乃以博財物耶君等若能備盡忠直益國利人

之原正儀表之則使善者勸勉而不善者退聽雖聖
 君賢相不過如此況與人並立于朝行未足以先民
 德未足以服眾乃務為矯激畧無涵蓄低昂言說
 臧否人物偃然以仁者好惡自名則見稱者未必因音
 言而增勵而見惡者遂與我為敵以之處一鄉獨不
 可況施之治國乎觀諸葛孔明由薦人並存剛柔文
 皇則見賢則敬不肖則憐賢不肖各付其所其容納
 包涵之量為何如哉昔魏叔好善而惡惡已甚見一

間陽一而陰二善人少而不善人多陰固不可化而
 爲陽不善者亦不可變而皆善大要使之各安其分
 斯可矣人之不仁疾之已甚亂也區別流品明示愛惡
 庸非已甚乎易繫過揚書稱彰瘡雖是爲政常道
 自不容易然古之君子亦以平正之心而濟以深沉之
 量勸懲之間一付於法聽其自然如富弼所謂如大
 之臨言惡皆所自取然後從而賞罰之者固不可一
 切察之執成心以違眾也處之忠厚示之執物端化率

為人臣當如是大見信用反受詔治卷八至獄持太子
善惡遂見誅帝亦族其家雖實否不同其所以自
失一也

吳張溫以才俊得罪武侯曰其人於清濁太明善惡
太分唐蕭瑀猶介太宗曰卿之忠直古人不過然
善惡太明亦有時而失夫以武侯之經事諒物文皇
之勵精求治何嘗不進君子而退小人顧其立言乃
以分別善惡爲人品之病者何耶蓋亦知天天地之

府切責欲斬之文帝爲遣使謝及後以四史是錯答
穿廟垣復爲奏請誅之錯聞先入宮自首歸景帝
見奏曰錯無罪乃我使爲之嘉志悔爲所買啗血
卒趙廣漢見霍光既卒心知天子微旨發更突入
霍禹第索私釀具共門閹光女爲皇后對宣
帝涕泣帝心善之以召問及後將更卒突入丞相府
收捕奴婢帝怒其權辱大臣廣漢竟見坐罪江充見
太子行馳道上舉奏太子請寬之不從武帝稱之曰

宜三思浩不從於是大都親貴黨然怒浩暴得
同惡浩遂得罪

子玉剛而無礼為賈策知其必敗陽處父一於剛
克甯羸和具不終故太剛之人每為人所測如此

多言多譽姑前無觀傳璵所以知何晏鄧錫之敗在
而不寔欲而不厭常忠所以知張華裴頠之危
淮南子善譖者勸善弱者墜人各以其所好反自為
為福漢申屠嘉以太中大夫鄧通無禮召詣丞相

正理也誠能如是復何悔吝之有

家治老子曰聰明深察而近於死者好譏議人者也
 新博宏遠而危其身者好發人之惡者也豎豎爲吳
 尚書彈射百僚毀遷三署欲我否區別賢愚異貴
 陸遜曰今乃高但棄瑕錄善之時汝顧月旦之評恐
 未易行不聽於是怨忿之聲積覺言其專用愛憎
 不由公理豈以及禍崔浩相魏欲整人倫分明族姓
 盧玄曰創制立法必有其制辰架爲此者詎幾人也

那但切於身謀欲圖避福殊心行之而究之奇福無
 非出於此然後知循理守道自保元吉而反理非義
 終非令圖善乎伯常愆之間曰正道宜行不宜吝於
 隱道直行終亦不忍今欲身不窮而道不隱爲之有
 道乎吾聖人之所以告之者大意謂苟非具人道不
 遽行當擇賢者而後告之不可以無制度不可以逞
 曉察不可以太剛不可以輕易苟簡俗而就利見法而
 不可以強世陳道而不與世相詭此皆教人以時中之

冀悅其心顯知之以白上智其懷詐遂罪之鄭雍為
 元佑舊臣素與章惇不合上悅之見人言其專用
 白帖收謫諸賢乃謂曰昔王安石常有此傳喜尋即
 依以白帝得解然惇忌之更逐於外素功名蓋世供
 諸大臣疑之從武又述言請廢太子立晉王順皇后
 旨以自結托平為煬帝所忌覆其族業竊慮其功
 見疾用其子弟言請立劉氏為皇后以迎上意為自
 安計然其後得罪乃出於劉氏此數人者非不知其

卷八

十一

學問三反三者從來人情常出於此而難以自克也
可不戒哉

俗人之論每曰守正則忤辰而身危從邪則適辰而身
安然從來見戴史傳正者縱或取忤堂不終固而邪
者未能有安也姑就一端言之其小如賈璜之具大如
楊素郭崇勳皆中無主張反覆失據更貽千古之
笑

賈璜之以才辨待詔數短石顯後恐見惡援高奏之

于外神宗問曰卿大儒之家用錦繡嫁女荆公無以對
歸問天人果然乃舍爲依帳明日再對惶懼謝罪張
祕直又館太宗方問何食客之多對以諸親舊貧乏
常過飯上遣人伺其家食突八取之而去果糖食茶
羹嘉其清儉而能施惠大敬禮之蓋謂尋常鑽碎
而不達於至尊乎

世說卞望之云郗公休中有三反方於事上好下位
已是一反治身清貞大修計較二反自好讀書憎人

三月徽政和中有以次卿監者意必遷兩制預買
城座得驟進之日遂因此作罷

王安禮尚氣不下人紹聖初起師太原過闕辭見時
樞府虛位安禮銳志士亦爲望將至京師答諸公
遠迎書皆榻每一區封語傲禮簡或於上前言其素
行既對促赴新任怏怏數月而卒

書生清約自是素風不可強隨俗人誇奢闕處學作
休面王荆公以女適蔡卞未成禮而省伯之聲已聞

沈起待司諸子有見舒王者頗喜之許以進擢一日
 沈盛飭出迺過相府舒王聞其在門呼八與共上箸
 先令沈帶沈辭不得已舒王以手宴沈所衣真珠繡
 直繫連連襦好好自後不得復見望此沈廢政和中
 陸章言一朝士有溫恬居士之目謂飲不擇酒肉不
 擇人此數事平辰人所易犯一被指斥則莫脫故舉
 以為少俊之戒

城座文臣西制武臣節度使以上許用每歲九月來

郎字持正叩謝

杜祁公罷相歸鄉里不事冠帶一日在河南客次道
指深衣坐席末會府尹出衙皂不識其故相有句主
少年貴游子弟怪祁公不起揖屬問曰足下前位何
處祁公曰同中書門下平章事客次與坐席固不能
遍識常宜自處卑下最不可妄談事及問人姓名恐
對人子弟道其父兄名及所短者或其親知必招禍
貽禍俗謂之口快乃是大病

畫者但有壽軸紅絹囊緘之謂必返面王恩令啟
 封掛畫於廳事標所獻人名銜於其下良久致客
 焚香共相貼札其間無壽星者或用依像或鬼神
 惟一兵官乃崔澄白畫二猫既至而慚恐大指小節不
 可不成古人不欺幽隱王謂此類

王迥美姿容有才思少年間不甚持重為押邪輩所
 誣播八樂府今六么所歌奇俊王家郎乃迥也元豐
 中蔡持正薦之謂可監司神宗忽云此乃奇俊王家

端已

宋未感供可談一卷其中數節舉辰人事兼著評
論皆有閎士大行復所當鑒戒今畧書之以知居處
語默之中舉動應酬之間又不可不慎也

神宗言熊本表章用印端謹木色鮮明先後無

小異由此受知擢用至兩制迨日長史生日原佐書

壽星為獻例只受文字具圖畫却回但為禮表而已

王安石自執政出徐州生日星為吏為星或無壽星

自是初齒遂有曹油之禍歐陽歸田錄載之且謂
大臣功高權盛福患之來非智慮所能防患謂
此特利用不善處耳所執者是數奏陳辨確于不
可已也詎可以勅行或無大拘碍姑宜將順便當
論行又何必論孰若有害於理度不能爭則當見
幾引去以全身名亦可也乃孫守不堅意見不白拘
塗苟循其執不足爲重其予不足爲恩隊高位居
要地以身當眾怨而不知敬退者宜有以啟謬問之

張澹澹是季父自是亡華不得入羅閣

卷八

七

宋侍中曹回用當章憲太石時以勲高自處爲太
右所嚴憚凡內降恩澤皆執不行然以所執既多
故有三執而又降出者則不得已而行之久之爲小
人所測凡有求而三降不行者必有請之太石
曰侍中已不行矣請者徐請曰臣已告得侍中宅
嫡娣或其親信爲言之許矣於是又降出曹不知其
然也但以三執所不能已隨勅行之於是太石怒

科名殊陛下之所任使更無面得見陛下更無面得見朝廷惟候一死而已真宗聞之時與貸眾安置謂之觀望意乃如此亦救解人之一法

謂又曰士大夫不可享名竟進致有欽行殆平生之踪跡昔云張云華當太祖朝乞試有數知己皆館閣名臣咸舉太祖怒而問曰汝有多少文章得如國數否曰不如敢與實儀比試曰不敢汝與張滂比試遂廷奉不對遂令張滂比試試畢考校所試優於

卷八

一

能機繫于宸斷所貴行事歸恩功于上耳嘗有
 一臣僉判審判院因進呈一官員犯贓罪案真宗方
 讀案起廻問欲寬貸一次未有聖語其判院輒便奏
 云此是魏振男真宗便赫怒云是魏振男男便得受贓
 便得爲不法批下具案云依法正行遂處死後未有
 一知院因觀前車覆轍奏每奏事輒怙威進止忍
 復有科詞神便犯贓罪累案進呈真宗問有何如遂
 奏云此人必以當辜問說得泣曰陛下之興科

不可仁宗曰然即批出罷之而因此二日不出士奇
復言上召諭曰豈忍忘之初聞汝言即遣人觀李處
呂震輩交口忿汝朕念汝係五患爲眾所傷不欲
因汝言而罷此今今有右美出示按察使陳智一疏
令據此草劾自昔賢君爲近密之臣計每每安四固
密不欲露其主再致成怨隙有事待侍從自當事事
務体此意也

丁謂談錄曰謂嘗云居帝王左右奏覆公事慎不可

頗厭曹吉祥石亨之事岳正亦以爲言帝明照之正
 謂二人言宜早與自敝戰不然上將有疑者二人叩
 八關泣奏上曰無之間之知得之於正怒具滴斥出
 邊方不密之爲害如此

明學士楊榮疏言十事指斥府部法司積弊咸祖嘉
 之而密諭曰汝爲心腹之臣若進此言恐益相猜疑不
 若使慎密御史言之於是使監察御史鄭直入奏尚
 書楊士奇言從來兵部請給朝覲官牧馬有僞國休

京房數言見石顯每出後輒爲妻父張傳道上語顯
 知之並中以法唐齊齡言王毛仲必有忤玄宗嘉絀濟
 俄大理丞丞麻察道諫語察遽言狀上怒責濟不審
 與察皆貶嶺南李少良言元載賄代宗置於客省
 少良以上語告友人當領侍御史陸璣以告載奏之上
 上以少良頗疎離間君臣皆杖死朱真宗欲立太子
 監國家準贊成且言丁謂鐵椎演_後倭人不可聘少良上
 以爲然已而準被酒滿言謂乘間譖之載道出則英宗

而後戒月列私弱之嫌尚須謹避庶幾免於悔吝然
 則未明避察細察士大夫行誼一動便有兩立身名
 節而當各遵爲人才不敢不混迹以違嫌也

臣不密則失身此聖人之深戒史傳所載相若非一
 畧舉數事師丹使史書奏吏私寫其草下傳子牙
 聞之使人告其罪免相張禹英凡所當爲先于公座
 謫言不便者得預爲計免以諫見斥此猶是浮泛諸
 事也乃有言大臣論大詳聞係甚重而不能謹者

與甄權公及同列亦素知其爲人因共相薦之自是
 要加嘆賞即加記錄俾并歸日即令轉運使檢史
 別議升降轉既而他還至闕上復先省記之會外計國
 官即與同列擬定名氏約以次日奏補及晚歸私等
 斯人投利未謁公方議委使辭而不見詣朝八對
 其道本未請授以轉漕之職上默然不許公退而嘆
 駭惕息累日乃曰昨暮造請雖不之見已密爲伺察
 者所糾而此人迄真宗世不得用公不欲指其姓名

卷八

十一

蘇侍郎言每見冊府召客觀其品列人類已足觀政
 軒官公朝謝恩私門雖出無心羊叔子已不取況方
 待補而先私謁其玷累名節為何如張師聰兩道王
 旦門爲旦所薄愚每疑之以爲宰相職在進賢登容
 平日不接後進詢其術業觀其言行周公吐哺
 髮所見非一士豈以來謁我者盡有求於我哉及觀
 王曾筆錄云王旦在中書嘗因奏事上語及一省
 郎姓名旦曰斯人行復才幹俱有可采令方與郎宜

忌六事一就同門生同年友及第策二求進僧薦三
 對人滋說中表在重位四誇作客五愛事進飲食六
 沒用處

范祖禹曰累子弟赴官有乞書于范蜀公者蜀公
 不許曰仕途不可廣求人知受恩多立朝難矣明劉
 大夏言仕途不可廣文人知止知朋友若三數人待力
 者自可了一生其意深矣

朱永來雜志錢文穆嘗言三世仕宦方會著衣喫食

此宋韓億不悅孫珍人小適君子知其後必大安子孫
 四世五公億八子三登公輔諸孫皆登第任侍從厚德
 之待報也如此

世說晉劉恢與王濛同行道側有小人始食恢餅焉
 濛問之答曰小人不可與作緣足見晉賢謹於酬酢
 也

唐人採言道為士所處一曰閑多見史迹靜心動卷
 頭直眼肚裏沒嘆二曰觀謹氣和見面少聞名多切

退於朝武子曰何暮也對曰有秦客庾辭於朝大夫
 莫之對也吾和三焉武子怒曰大夫非不能也讓父
 兄也尔童子何知而三掩人於朝吾不在晉國亡無
 日矣則具恭禮讓讓焉可見鄢陵之役荆壓晉軍
 軍吏患之將謀范司自公族趨過之曰夷灶湮井非
 是而何父子執戈避之曰童子何知且不及而言奸
 也我必以爲戮矣豈非有得於武子之家教者歟
 漢袁安未嘗以賄罪鞠人史氏稱其仁心足以率乎後

者所譏而終以顛覆是誠無矣蒲望之待重君子
 變子也為主相常奏言陰陽不時咎在臣下不過微以
 變理目任上遂以爲意輕宰相罷其政徙爲將軍
 遂不復處以機要則卿大夫於一言具可以不敬
 耶

范武子於晉大夫最賢趙文子稱其不忘其君不
 遺其友楚令尹問武子之德文子亦答以夫子之家
 事治其陳信於鬼神無愧辭令觀國語范文子暮

奇故亦卒亦不能奇也有志於功名者可以不鑒乎

西晉與魏相書曰朝廷已深知弱俞治行方且大用願少慎事自重戒器於身相心善之爲霽威嚴管寧謂卽原曰潛龍以不見成德言非其時若招福之道也原從之卒成令名此非所謂蓋發者乎

卻至仕於七人之下而求掩其上趙由爲守則易尉爲尉則凌守諸葛恪意凌其上氣蓋其下皆爲有識

道理是不過此少年豪氣每務艱深而希高遠未
 有所益更招各悔然後回思老成之見爲不可及
 也班超語任尚以君性嚴急水清無魚察政不得
 下和宜爲供簡易寬細總大綱而已尚是諸人曰
 戎始以班君當有奇策今所言者平平耳尚所以敗
 正坐此功因事見非所宜先有意也匈奴滅言西域
 疑貢雖有奇策亦將安施由夫滅火之心尚以圖
 外治乎班超雖平平無奇然後能立奇功尚先有行

不與諗之曰王每出令平輒自伐其功以爲非我莫能
爲也王由是疎平小人傾陷之態固不足論然爲平計
者當如何其咎在使彼見耳易稱君子慎密而不
言擬定法令當惠意致思再三詳審既成而進之何
乃先以草藁示之使其生心彼既見而欲奪之則
有誠難處者不許便生嫌恨許之則無以爲後令
若諸與同修而後進之差可爲安然亦非守正之
道也老成之人其處心常平易其持論常減近

上顧問必不得已於斯三者何先秉曰清勤慎三者
 相須而成必不得已慎乃爲大益清者不必慎慎乃必
 清上曰得之可舉近世能慎者秉舉數人上曰此數
 人溫恭朝夕執事有恪亦其慎也然天下之至慎其
 陶尊乎言及茲遠未嘗評論辰事轍否人物秉因述
 此以爲家戒且謂凡人行事斗必立身不可不慎勿輕
 論人勿輕說事則悔吝何自而生

屈源平奉命造憲令草彙未定上官大夫見而欲奪之

乎人心矣既得人心必得合天意君心亦自然乎天
 望寔都歸福祥交集國家致福其時安適若其不然而
 徒用其詐力逞其機險以求寵祿豈但不得如意寧
 無後患乎世固本有時謗於人腹罪於天而能結知於
 君以致顯要也

堯慎勤三語非本於宋呂居仁官箴也蓋本於司馬昭
 按王隱晉書曰季康侍坐於先帝有三衣大其目臨
 辭上曰爲官長當清當慎當勤此三者何憂

之心乎受寵若驚寧設有傾軋之心乎

四海之廣兆民之眾天立一人以統治之又爲之設群
有司以佐之曰今日卿曰大夫曰百執事雖位置由君
皆天之所選擇也大智識高低才能敏鈍自係臬臬
操行心術寔不可以不加修省功夫積於堆垚而欣
於山丘處乎堂奧而見乎朝野下目觀聽上有監
臨其可以敬乎承之以純端守之以謹恕行之以敬慎處
之以公平潛而通直而和勤而簡靜常爲大方必得

相合

君子居是邦也不非其大夫礼也官居是諫固不以
此自諉然是非自有公論亦不可妄相詆諆若無有
言責而於燕居私語之處一辰口次發人過失談人
陰私豈惟取怨招尤亦非忠厚之道

昔賢操履至矣嗟爾君子無恒安處靖共爾位正直
是與其望於友何深一命而倏再命而偪三命而俯
循牆而走其處於已何吾慎以吾相規事復有頃軌

事長忠順不失以事其上然後能保其祿位而守其祭祀
玩守保二守字可見先聖惟教人玩道以守常不
語人行善而希福

服者身之章也子曰君子正其衣冠晏子亦曰衣服
不中不敵以八朝

管子中情誠信則名譽美矣修行敬謹則尊顯附矣
中情無誠則声名惡矣修行慢易則污辱生矣有
子曰信近於義言可復也恭近於禮遠恥辱也大旨

輸服而無憾乎有司之守法也易所誠獄緩死曾子
所謂得其情則哀矜而勿喜亦此意也子羔之治獄
則者觀其意頗思色而感激於論刑之後則假於見
厄之時非寬厚素孚何以得此聖人所以有取歟

太剛則折太柔則廢惟剛柔適用爲宜寬則民慢猛
則民殘惟寬猛兼施爲吾

孝經曰大夫非法不言非道不行言滿天下無口過行
滿天下無怨惡然後能守其宗廟士以孝事君以敬

至於大冢且假借也

禮云公事不私議在官言官在府言府在庫在府在朝言朝謹之至也非但戒守有司不當泛及亦以免洩漏之患免奸巧之弊

子曰爲父用法一也忍仁恕則樹德加嚴暴則樹怨夫欲樹德豈是出有罪而惠奸宄哉彼自處於法而我無容心焉徐完細察之求共生道而不得然後據法而論之而於恤側隱之情猶溫然見於言表則愧悔

已則謚其利於國不嚴刑以治民則設計以誘民通
國皆誘乃其宜也縱經年歲豈復有誦故爲政者聞
人之誘但當反求自己不宜以聖賢自解

張而不弛文武弗能也故順成之餘蜡祭而國人若
狂弛而不張文武弗爲也故燕飲之後子矛而垂
其乘坐達於人情斯可以言政參矣

子產曰足安國家必大焉先孟子曰爲政不難不得
罪於巨室其意一也朱子曰如無大利害不必議更張

數譽一時不可遽信久遠方知其真要察人誇處
何如以二國百年積習之餘而一旦所以紀綱復以
法度具喧囂勢所必至然亦以其不得放縱不便於
已而言耳本無他說也此浮言所以難惑而居心不
拙得究其用聖賢德政如和氣春風心迹如青天白日
設法於此而民知畏於彼雖騰口沸議而漂漂奉承
殆若責罰之加乎後者風化所致也宜其不待踰年
而翕然稱誦後人德望未孚作用未善不私其利於

事而兼吊喪問疾是朋友益焉也子喟然嘆曰君
子哉若人大從仕一也而二子苦樂殊觀得失異趣
察吾聖人之所取舍君子必有以自處矣

聖人最近人情子貢贖人於諸侯辭而不受贖金
子曰魯人不復贖矣子路拯溺受其謝汗子曰魯必
墮溺矣凡此皆所謂中庸之道蓋使常人皆可勉
而及也

夫子攝政子產從政初而民謗後而民誦雖曰不世

可以已意但斷而不對而於廷論乎

孔叡與簡子賤皆仕子往過孔叡而問之曰有女仕

何得何亡對曰未有所得而所亡者三王事言此

為讓言而改相司也明學焉得習是學不得習也明休祿火烈粥不及

親戚是骨肉益謀也公事多急不吊得喪問反是朋

友之道闕也子不悅往子賤問如孔叡對曰自來仕

無所亡且有所得者三始誦之今得而行之是學益

明也俸祿供給被及親戚是骨肉內益親也也雖自公

緩也奢侈者財之所以不足也專獨省事之所以不
 成也君子八官除此六者則身安譽至而政從矣此言
 最切事寔古本士夫蒞蒞官行政其成立何嘗不由
 於前六者其顛覆何嘗不由於後六者可不監哉
 家語子爲魯司寇斷獄訟者皆進眾議而問之曰子
 以爲何若某以爲何若皆曰云云如是然夫子曰當
 從某子幾是聖人參之於眾使人人皆得以其所見
 書言然後折衷焉此後世之所當法也後之從政者其

已施用許多功效生千載之後幸得見聖人言語之
全乃心口相違知行各異事業名迹漫無可述正所
謂雖多亦奚以爲

聖人立言本自近而推諸寔踐更覺精深如論語
子告子張曰己有吾勿專教不能勿怠己通勿發大
言勿將不善勿違行事勿留君子八官具此六者則身
安譽至而政從矣此教者官職所由生也臣諫者愿
之所以基也慢易者禮之所以失也怠惰者特之所以

芸臺類語卷之八

仕規八

書曰學古八官傳曰學優則仕傳五曰學而後入政天
多識前言往行必應心得其正應事合其宜是乃所謂
學也先哲格言曰目無遺義信筆雜記聊用自規且
原爲家庭之訓耳

論語語子答問政者一辰隨諸子弟質以語之年先
誓言下項畧學得一句已成就無限器能用諸一邑

芸臺類語卷之八九

Văn Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : LÊ QUÝ ĐÔN

Bản dịch : TẠ QUANG PHÁT

TẬP 3

Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập : **DIỄN KHÁNH**

Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in : **DIỄN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02
Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày
15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH TRẺ

186 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM

ĐT : 225342

● **GIẢI THOẠI LĂNG NHỎ**

Lăng Nhân

● **GIẢI THOẠI VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM**

Thái Bạch

● **ĐƯỜNG THI**

Trần Trọng Kim dịch

● **TRUYỆN THÚY KIỀU**

Nguyễn Du

(Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo)

● **TRUYỆN TRUYỀN KỲ
TRUNG QUỐC**

Lâm Ngữ Đường

(Nguyễn Quốc Doan dịch)